

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Vũ Tuyết Thanh

TƯ TƯỞNG TỪ BI CỦA PHẬT GIÁO
TRONG KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA VÀ GIÁ TRỊ
ĐẠO ĐỨC CỦA NÓ ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG PHẬT TỬ
VIỆT NAM HIỆN NAY

Chuyên ngành: Tôn giáo học

Mã số: 9229009.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÔN GIÁO HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. TRẦN THỊ KIM OANH

Hà Nội, 2024

MỤC LỤC

Mục lục.....	1
MỞ ĐẦU.....	3
Chương 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ KHÁI NIỆM SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN	14
1.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	14
1.1.1. Các công trình viết về những tư tưởng cơ bản của Phật giáo và tư tưởng Từ bi trong Phật giáo.....	14
1.1.2. Các công trình viết xoay quanh chủ đề về kinh Diệu Pháp Liên Hoa và những tư tưởng cơ bản của kinh Diệu Pháp Liên Hoa	24
1.1.3. Các công trình viết về tư tưởng đạo đức, giá trị đạo đức của Phật giáo đối với đạo đức xã hội Việt Nam và đời sống tín đồ Phật tử Việt Nam hiện nay.	26
1.2. Nhận xét, đánh giá và những vấn đề đặt ra đối với luận án.....	32
1.2.1. Nhận xét, đánh giá.....	32
1.2.2. Những vấn đề đặt ra đối với luận án	33
1.3. Một số Khái niệm sử dụng trong luận án.....	34
Chương 2. KHÁI QUÁT CHUNG TƯ TƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO VÀ KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA	42
2.1. Khái quát chung tư tưởng của Phật giáo.....	42
2.1.1. Tư tưởng của Phật giáo thể hiện trong Kinh sách	42
2.1.2. Tư tưởng của Phật giáo phát triển và kinh Diệu Pháp Liên Hoa	59
2.2. Khái quát chung về kinh Diệu Pháp Liên Hoa	66
2.2.1. Ý nghĩa tên, bối cảnh ra đời, quá trình phiên dịch và truyền bá của kinh Diệu Pháp Liên Hoa	66
2.2.2. Cấu trúc và nội dung của kinh Diệu Pháp Liên Hoa	76
2.2.3 Vị trí, vai trò của kinh Diệu Pháp Liên Hoa.....	85
Tiểu kết chương 2.....	90

Chương 3. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG TỪ BI CỦA PHẬT GIÁO ĐƯỢC THỂ HIỆN TRONG KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA.....	92
3.1. Từ bi chính là Giải thoát – Niết bàn và bình đẳng “Phật tính”.....	92
3.1.1. Từ bi chính là Giải thoát – Niết bàn.....	92
3.1.2. Từ bi là bình đẳng “Phật tính”.....	104
3.2. Từ bi là thực hành hướng đến Giải thoát – Niết bàn và hạnh Bồ tát.....	118
3.2.1. Từ bi là thực hành hướng đến Giải thoát – Niết Bàn.....	118
3.2.2. Từ bi là thực hành hướng đến hạnh Bồ tát.....	125
Tiểu kết chương 3.....	132
Chương 4. GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG TƯ TƯỞNG TỪ BI CỦA PHẬT GIÁO ĐƯỢC THỂ HIỆN QUA KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG PHẬT TỬ VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA.....	134
4.1. Giá trị đạo đức trong tư tưởng Từ bi của Phật giáo được thể hiện qua kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay....	134
4.1.1. Giá trị đối với Phật tử trong thực hành hướng đến Giải thoát – Niết bàn.....	134
4.1.2. Giá trị đối với Phật tử trong việc thực hành hướng đến hạnh Bồ tát....	148
4.2. Một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị nhằm phát huy giá trị đạo đức của tư tưởng Từ bi trong Phật giáo được thể hiện qua kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay.....	176
4.2.1. Một số vấn đề đặt ra.....	176
4.2.2. Một số khuyến nghị.....	179
Tiểu kết chương 4.....	183
KẾT LUẬN.....	184
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	186
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	187
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Tôn giáo là bộ phận của văn hóa, giá trị văn hóa của các tôn giáo được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó giá trị đạo đức là giá trị nổi bật. Đạo đức tôn giáo được thể hiện thông qua tư tưởng, giáo lý, giáo luật của các tôn giáo. Các tôn giáo lớn đều hướng đến điểm chung là hướng con người đến hướng thiện, đến các giá trị Chân – Thiện – Mỹ. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng phân tích:

"Chúa Giê su dạy: đạo đức là bác ái

Phật Thích ca dạy: đạo đức là từ bi

Khổng Tử dạy: đạo đức là nhân nghĩa" [Hồ Chí Minh, 1995, tr.225].

Phật giáo với lịch sử du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, lại có nhiều điểm tương đồng, gần gũi với đạo lý, văn hóa truyền thống của dân tộc nên được người Việt nhiệt thành mở lòng đón nhận. Trải qua thời gian, Phật giáo đã luôn đồng hành, gắn kết chặt chẽ với văn hóa dân tộc, vun bồi, làm sâu sắc thêm các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc.

Trong hệ thống triết lý sâu sắc của Phật giáo, phạm trù được coi là nền tảng của đạo đức của Phật giáo chính là phạm trù: "Từ bi", như lời khẳng định của Hồ Chí Minh: "*Phật Thích Ca dạy: đạo đức là từ bi*".

Có thể khẳng định: Từ bi là chất liệu không thể thiếu trong Phật giáo. Từ là thương cho vui, Bi là thương cứu khổ. Từ bi là đem lại niềm hạnh phúc cho mọi chúng sinh, là giải thoát chúng sinh khỏi bể khổ như Đức Phật đã từng khẳng định: *Nước đại dương chỉ có một vị mặn, như đạo của ta chỉ có vị giải thoát*. Giải thoát chúng sinh là mục đích duy nhất của Đức Phật, chính tinh thần từ bi quảng đại mới có thể thực hiện được tâm nguyện đó của Ngài. Lịch sử cho thấy, Đức Phật Thích Ca đã rời bỏ cung điện hoa lệ, ngũ dục

quyển rũ để đi tìm con đường giác ngộ, để giải thoát không phải cho riêng Ngài, mà cho chúng sinh, tất cả chúng sinh hữu tình, chúng sinh vô tình.

Từ bi của Phật giáo là một nội hàm rộng lớn, vượt qua mọi giới hạn phạm vi không gian, thời gian. Từ bi có thể hiểu ngắn gọn là mang lại sự hoan lạc cho tất cả chúng sinh. Bản thân phạm trù “chúng sinh” trong giáo lý Phật giáo là một phạm trù rộng lớn, bao trùm tất cả muôn loài. Tâm “Từ” không phải là tình thương vật chất, không phải là thứ tình cảm riêng tư mà nó là một phạm trù, bao trùm toàn thể chúng sinh, không trừ một ai. Cùng tột của “Từ” là sự thể nhập bản ngã với tất cả chúng sinh. Bi là lòng trắc ẩn, là sự rung động trước sự đau khổ của chúng sinh, mong muốn làm tiêu tan sự đau khổ đó.

Từ ý nghĩa này, Phật giáo có một tinh thần khoan dung và tha thứ cao thượng, như Đức Phật đã từng nói: “hận thù không có lúc nào chấm dứt được hận thù; hận thù chỉ chấm dứt thông qua sự phủ nhận của hận thù (tức là lòng nhân từ)”. Điều này thực sự có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay. Bối cảnh của những thách thức mang tính toàn cầu trong tất cả các lĩnh vực của đời sống: thách thức chính trị với việc duy trì nền độc lập, tự chủ của các dân tộc và chủ quyền quốc gia, với những vấn đề cần quan tâm đặc biệt như: nền độc lập, tự chủ, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của các nước nhỏ,...; Thách thức về mặt kinh tế với biểu hiện rõ nét nhất là sự phân cực ngày càng xa của các nước giàu và các nước nghèo, của những quy luật cạnh tranh “cá lớn nuốt cá bé” khốc liệt,...; Thách thức về mặt văn hóa: sự thách thức đối với văn hóa dân tộc, sự ổn định xã hội, sự rối loạn văn hóa tinh thần và rạn nứt các giá trị truyền thống,...

Trong hệ thống kinh sách Phật giáo Đại thừa, Diệu Pháp Liên Hoa (hay còn gọi là kinh Pháp Hoa) được coi là một trong những bộ kinh quan trọng nhất, còn được gọi là “vua của các kinh”, được lưu truyền rộng rãi ở các nước

Á Đông như Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc... Tương truyền, kinh Diệu Pháp Liên Hoa được Đức Phật thuyết trên đỉnh núi Linh Thứu trước khi Ngài Nhập Niết Bàn. Chính trong lời dạy của Đức Phật với Bồ - tát Tú Vương Hoa đã khẳng định vai trò của kinh (thể hiện trong phẩm 23):

“Tú Vương Hoa! Thí như trong các dòng nước: sông, ngòi, kinh, rạch, thời biển là lớn thứ nhất; Kinh Pháp Hoa này cũng như thế, ở trong các Kinh của Đức Như Lai nói rất là sâu lớn.

Lại như trong các núi non: thổ sơn, hắc sơn, núi tiểu Thiết Vi, núi đại Thiết Vi cùng mười núi báu, thời núi Diệu Cao bậc nhất, Kinh Pháp Hoa này cũng như thế, ở trong các Kinh rất là bậc thượng.

Lại như trong các ngôi sao, mặt trăng là bậc nhất, Kinh Pháp Hoa này cũng như thế, ở trong nghìn muôn ức các Kinh pháp, rất là sáng. Lại như mặt trời hay trừ các chỗ tối tăm, Kinh này cũng thế, hay phá tất cả sự tối bất thiện.

Lại như trong các vua nhỏ, vua Chuyển Luân Thánh vương rất là bậc nhất, Kinh này cũng như thế ở trong Kinh là bậc tôn hơn cả.

Lại như Đế Thích là vua trong ba mươi ba cõi trời, Kinh này cũng thế, là vua trong các Kinh” [Thích Trí Tịnh, 2018, tr. 507-508]

Ở Việt Nam, kinh Diệu Pháp Liên Hoa được sử dụng rộng rãi trong hệ phái Phật giáo Bắc Tông ở cả tầng lớp Tăng Ni, cư sĩ và Phật tử. Chính vì thế sức ảnh hưởng của kinh này với cộng đồng Phật tử ở Việt Nam là rất sâu rộng.

Với những ý nghĩa, lý luận và thực tiễn như vậy, tác giả lựa chọn đề tài: “Tu tưởng từ bi của Phật giáo trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa và giá trị đạo đức của nó đối với đời sống Phật tử ở Việt Nam hiện nay” là đề tài nghiên cứu luận án của mình.

Huy vọng những kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần phát huy giá trị đạo đức Phật giáo trong bối cảnh hiện nay.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu:

Trên cơ sở phân tích các vấn đề lý luận và nghiên cứu kinh sách, luận án chỉ ra những nội dung, biểu hiện của tư tưởng từ bi của Phật giáo trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Từ đó chỉ ra những giá trị đạo đức của nó đối với đời sống Phật tử ở Việt Nam hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được mục đích trên, luận án cần hoàn thành các nhiệm vụ:

- Tổng quan các tài liệu đã nghiên cứu xoay quanh chủ đề Luận án để từ đó chỉ ra những điểm Luận án kế thừa và những điểm Luận án tiếp tục nghiên cứu. Đồng thời làm rõ nội hàm một số khái niệm liên quan đến Luận án

- Khái quát chung về tư tưởng của Phật giáo và kinh Diệu Pháp Liên Hoa

- Chỉ ra nội dung tư tưởng Từ bi của Phật giáo được thể hiện trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa

- Chỉ ra những giá trị đạo đức trong tư tưởng Từ bi của Phật giáo được thể hiện qua kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay, một số vấn đề đặt ra và đưa ra khuyến nghị nhằm phát huy các giá trị đó.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Tư tưởng Từ bi trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa

3.2. Phạm vi nghiên cứu: Tư tưởng Từ bi của Phật giáo trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu:

- Tư tưởng từ bi của Phật giáo thể hiện như thế nào trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa?

- Giá trị đạo đức của tư tưởng từ bi trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa là gì?

- Tác động những giá trị đạo đức của tư tưởng từ bi đến với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay như thế nào?

- Cần làm gì để phát huy giá trị của tư tưởng từ bi của Phật giáo đối với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay.

4.2. Giả thuyết nghiên cứu:

- Diệu Pháp Liên Hoa là một bộ kinh quan trọng và phổ biến của Phật giáo Đại thừa ở Việt Nam. Trong tư tưởng Phật giáo, từ bi là một tư tưởng lớn, và thể hiện rõ nét trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

- Tư tưởng từ bi trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa có giá trị đạo đức lớn.

- Giá trị tư tưởng từ bi trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa có tác động, ý nghĩa lớn đối với đời sống Phật tử ở Việt Nam hiện nay.

- Phát huy giá trị của tư tưởng từ bi Phật giáo cần thực hiện toàn diện nhiều biện pháp.

5. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và lý thuyết nghiên cứu của luận án.

5.1. Cơ sở lý luận:

Luận án được hoàn thành dựa trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách của Nhà nước Việt Nam về vấn đề tôn giáo.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành của tôn giáo học và một số phương pháp của các ngành nghiên cứu cụ thể khác:

- *Phương pháp chú giải học tôn giáo:*

Phương pháp chú giải học là phương pháp xuất phát điểm trong nghiên cứu thần học để họ diễn giải Kinh Thánh. Nên có người còn gọi phương pháp này là phương pháp thông diễn học hay giải thích học, bởi lẽ xuất phát từ tiếng Anh là "Hermeneutics". Với tư cách là một phương pháp khoa học, trong vòng gần một trăm năm chú giải học phương Tây đã phát triển trên cơ sở của lịch sử học tôn giáo và tôn giáo học so sánh. Nhiệm vụ chủ yếu của phương pháp này là đọc để hiểu một văn bản một tác phẩm là cần phải có quá trình tái thiết về mặt tâm lý, nghĩa là người đọc phải tái lập được dụng ý nguyên gốc của tác giả viết ra. Vì văn bản là sự thể hiện tư tưởng của tác giả nên người lý giải phải tìm cách đặt mình vào tâm nhìn của tác giả để dựng lại hành vi sáng tạo của tác giả. Đúng như Joachim Wach (1898 - 1955), học giả người Mỹ gốc Đức, đã từng nói: Chú giải học tôn giáo là đi tìm khái niệm cấu tạo nên loại hình trừu tượng, lý tưởng, vạch ra tính quy tắc và tính quy luật về sự nghiên cứu văn bản [Joachim Wach, 1924, tr.186]. Sự phát triển của chú giải học tôn giáo đã thúc đẩy sự ra đời rất nhiều thành quả trong nghiên cứu kinh điển tôn giáo và so sánh tôn giáo, mà đại biểu phải kể đến đó là, nhà mỹ học, thần học Eric Donald Hirsch đã có cùng quan điểm với nhà chú giải học cổ điển F. Schleiermacher, là chủ trương chú giải văn bản phải rất chú trọng vào việc tìm hiểu dụng ý của tác giả. Tư tưởng này của ông đã thể hiện trong hai tác phẩm tiêu biểu đó là: Tính lôgic của sự chú giải (1967) và mục đích của sự chú giải (1976), Eric Donald Hirsch cho rằng tác giả văn bản kinh điển là có giá trị cao hơn người đọc và thành tựu của tác giả là ngang bằng với dụng ý của người viết. Nên nhiệm vụ của người nghiên cứu văn bản (kinh điển) là phải tìm được dụng ý đó. Đồng thời ông cũng khẳng định truyền thống của chú giải học là có cội nguồn từ việc chú giải Kinh Thánh, cho nên mọi lý thuyết về chú giải học của ông luôn coi tác giả là Thượng Đế. Quan

điểm của Eric Donald Hirsch tuy có cực đoan trong nghiên cứu văn bản (kinh điển), tuy nhiên không thể phủ nhận những thành quả nghiên cứu văn bản mà ông đưa lại. Đại biểu nổi tiếng nhất về chú giải học, hiện tượng học đương đại phải nói đến đó là Giáo sư tôn giáo học người Rumani, giảng dạy tại đại học Chicago, Mỹ tên là Mircea Eliade (1907 - 1986). Năm 1949 ông cho xuất bản cuốn “Bàn về lịch sử tôn giáo”, bằng tiếng Pháp và sau đó dịch sang tiếng Đức với tên “Tôn giáo với thần thánh, những nhân tố lịch sử tôn giáo”. Ông đã nhấn mạnh đến sự hiện diện của chú giải học văn bản (kinh điển) khi xem xét nguồn gốc ra đời của tôn giáo đó. Hơn nữa, ông còn cho rằng tôn giáo là một “Hàng số nhân loại”, do vậy xem xét tôn giáo mà không dựa vào kinh sách của nó thì không thể hiểu được bản chất của nó. Mà muốn hiểu được kinh sách tôn giáo thì nhất định phải hiểu được hoàn cảnh ra đời cũng như sự tác động của xã hội khi cuốn kinh đó ra đời và tồn tại để sau này có sức lan truyền mạnh mẽ. Do vậy, phương pháp chú giải học tôn giáo rất cần trong nghiên cứu kinh điển tôn giáo vì nó đã cung cấp một số lý luận cho sự nghiên cứu kinh điển mà ở đây là nghiên cứu kinh điển Phật giáo. Phương pháp này được áp dụng trong suốt Luận án, đặc biệt là chương 2 khi đi sâu phân tích nội dung tư tưởng Từ bi của Phật giáo trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

- Phương pháp điều tra xã hội học:

Sử dụng điều tra xã hội học đối với các Phật tử ở Việt Nam để có số liệu định lượng về những tác động của tư tưởng từ bi Phật giáo thể hiện trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với các mặt của đời sống Phật tử ở Việt Nam hiện nay. Cụ thể, sử dụng phương pháp điều tra xã hội học bằng phiếu hỏi đối với 300 Phật tử thường xuyên đến 3 chùa ở Hà Nội: Chùa Lũ (Địa chỉ 120 Đ. Kim Giang, Đại Kim, Thanh Xuân, Hà Nội); chùa Bằng (63 P. Bằng Liệt, Thanh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội); chùa Diên Phúc (xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội); và các Phật tử sinh hoạt tại Đạo tràng Pháp Hoa ở

một số chùa ở Hà Nội: chùa Bằng, chùa Duệ Tú, chùa Mộc Quan Nhân, chùa Quán Sứ, chùa Bà Đá. Đối tượng Phật tử tham gia phỏng vấn trong độ tuổi từ 25 đến 60 tuổi, trong đó có 200 nữ và 100 nam. Nội dung câu hỏi xoay quanh nội dung kinh Diệu Pháp Liên Hoa, ảnh hưởng của tư tưởng từ bi của Phật giáo thể hiện trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống Phật tử (Có mẫu phiếu kèm theo). Thời gian phát phiếu hỏi: từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2021.

- *Phương pháp phỏng vấn sâu:*

Phương pháp này nhằm mục đích thu thập các thông tin thực tiễn trong nghiên cứu, nhằm minh chứng cho một giả thiết, một giả định được đặt ra trong nghiên cứu hoặc trên cơ sở những kết quả thu được, người nghiên cứu sẽ đưa ra một luận điểm khoa học. Cụ thể phương pháp này được sử dụng với đối tượng là các Tăng Ni, tín đồ Phật tử Phật giáo để thấy được vai trò của kinh Diệu Pháp Liên Hoa với đời sống tu tập và thực hành tôn giáo ở Việt Nam. Cụ thể, đối tượng tham gia phỏng vấn sâu là 30 người, trong đó có 10 Tăng Ni, 20 Phật tử. Thời gian tiến hành phỏng vấn sâu là từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2022.

- *Phương pháp tổng hợp tài liệu, khái quát, phân tích:*

Phương pháp này được sử dụng trong quá trình tìm kiếm, xử lý tư liệu lí luận và tư liệu thực tiễn trong nghiên cứu.

Ngoài ra, tác giả còn sử dụng một số phương pháp khác trong quá trình viết luận án như: diễn dịch, quy nạp, logic,...

5.3. Lý thuyết nghiên cứu

Tôn giáo là sản phẩm đặc thù của xã hội loài người, ra đời từ rất sớm. Trải qua nhiều thời kỳ lịch sử với những biến đổi khác nhau, tôn giáo đã khẳng định vị thế là đáp ứng nhu cầu của đời sống tinh thần của một bộ phận. Trong các thời kỳ lịch sử khác nhau, bối cảnh lịch sử khác nhau, tôn giáo biểu hiện sự ảnh hưởng khác nhau, chính vì vậy có rất nhiều quan điểm khoa học

khác nhau nhìn nhận về vấn đề tôn giáo. Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng chủ yếu lý thuyết chức năng của tôn giáo.

+ Lý thuyết chức năng của tôn giáo:

Sự tồn tại của tôn giáo trong lịch sử loài người thể hiện tính “hợp lý” của nó. Nó đáp ứng nhu cầu của một bộ phận không nhỏ cộng đồng xã hội loài người. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rất nhiều chức năng của tôn giáo, có thể kể đến các chức năng cơ bản như: chức năng bù đắp về mặt tinh thần của con người, chức năng điều chỉnh hành vi, chức năng đạo đức, chức năng liên kết, chức năng giáo dục, chức năng thế giới quan, chức năng giao tiếp,... hình thành nên một lý thuyết về chức năng của tôn giáo. Ở nhiều góc độ nghiên cứu khác nhau: triết học, tâm lý học, xã hội học,... các nhà nghiên cứu của các trường phái này đều chỉ ra các khía cạnh khác nhau của chức năng của tôn giáo: Ví như ở góc độ tâm lý, khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa tôn giáo với sức khỏe tinh thần của con người, trong công trình nghiên cứu Timberlawn về các gia đình lành mạnh, dồi dào sức khỏe tinh thần đã chỉ ra rằng:

“trong toàn bộ các gia đình, thì những gia đình sống lành mạnh nhất đều thu nhận được sức hỗ trợ và nâng đỡ rất to lớn về mặt tình cảm từ một hệ thống giá trị siêu nghiệm nào đó... Nhiều gia đình trong số ấy đều là những tín đồ xác tín của giáo hội, hoặc dốc lòng tin tưởng vào một trong các tín ngưỡng tôn giáo truyền thống. Song không hề thấy rằng phải là giáo dân hay phải tin tưởng giáo lý. Có khi, các giá trị siêu nghiệm không chủ yếu mang tính chất tôn giáo mà thực chất lại gắn chặt hơn nhiều với một động lực nhân văn, nhân đạo to rộng hơn. Dường như điều cần lưu ý ở đây là cội nguồn to lớn hơn hết của giá trị chính là xuất phát từ một sự vật nào đó còn lớn lao hơn, thậm chí còn

vượt ra hẳn ngoài phạm vi gia đình các thành viên, cái sự vật ấy cũng cấp được một tâm thức về ý nghĩa và mục tiêu đủ khả năng sinh tồn để vượt lên các tổn thất và thay đổi mọi loại. Trong số đó, có cả cái chết của những người thân thiết, ngay đến cái chết của vợ chồng con cái hay những cảm nghĩ về cái chết của bản thân mình mà sớm muộn tất sẽ đến” [Peter Connolly, 2018, tr. 309- 310].

Hay như dưới góc độ xã hội học, nhìn nhận tác động của tôn giáo với cộng đồng xã hội, các nhà xã hội học đi đến khẳng định:

“ví dụ như tôn giáo góp phần duy trì sự thống nhất đạo đức trong xã hội, tạo ra sự đoàn kết xã hội giữa cá nhân dựa trên nền tảng niềm tin và thực hành niềm tin tôn giáo, củng cố niềm tin và tăng cường gắn bó, quyết tâm của các cá nhân trong xã hội. Mọi tôn giáo xét cho cùng là sản phẩm của lịch sử xã hội, của mối tương tác và hoạt động cộng đồng [Phạm Minh Anh, (2016), tr.112 – 118].

Góc độ triết học, các nhà triết học chủ nghĩa Mác – Lênin, trong các công trình nghiên cứu của mình đã chỉ ra một hệ thống các chức năng của tôn giáo trong đó chức năng bù đắp về mặt tinh thần là chức năng quan trọng nhất, vì chức năng này phản ánh rõ nhất bản chất của tôn giáo. Bên cạnh đó là các chức năng như thế giới quan, tức trang bị cho con người “lăng kính” để nhìn nhận thế giới mặc dù đó là “thế giới quan lộn ngược”; chức năng điều chỉnh hành vi: các tôn giáo đều có một hệ thống giáo lý, giáo luật là những chuẩn mực, giá trị nhằm điều chỉnh hành vi của con người.

Lý thuyết này được vận dụng để nghiên cứu tư tưởng từ bi là một tư tưởng lớn của Phật giáo có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống của tín đồ, Phật tử Phật giáo ở Việt Nam, thông qua đó chức năng tôn giáo của Phật giáo được thể hiện.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Về mặt lý luận:

Luận án góp phần làm sáng tỏ thêm vấn đề tư tưởng Phật giáo thể hiện trong kinh sách Phật giáo, cụ thể là kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Luận án góp phần làm sáng tỏ thêm những giá trị đạo đức của Phật giáo và những tác động của các giá trị đạo đức đó đối với đời sống Phật tử ở Việt Nam hiện nay, làm rõ thêm vấn đề lý luận về vai trò, chức năng của tôn giáo với đời sống xã hội.

6.2. Về thực tiễn:

Những khuyến nghị đưa ra trong luận án có thể góp phần phát huy hơn nữa những giá trị của tư tưởng từ bi của Phật giáo để tác động tích cực đến đời sống Phật tử ở Việt Nam nói riêng, xã hội Việt Nam nói chung.

7. Bố cục của luận án

Kết cấu Luận án gồm các phần: Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Phụ lục và Nội dung gồm 4 chương, 9 tiết.

Chương 1.

TỔNG QUAN TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ KHÁI NIỆM SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Căn cứ vào nội dung của luận án có thể dự kiến chia các công trình nghiên cứu đã có thành các nhóm như sau:

- Các công trình viết về những tư tưởng cơ bản của Phật giáo và tư tưởng Từ bi trong Phật giáo

- Các công trình viết xoay quanh chủ đề về kinh Diệu Pháp Liên Hoa và những tư tưởng cơ bản của kinh Diệu Pháp Liên Hoa

- Các công trình viết về tư tưởng đạo đức, giá trị đạo đức của Phật giáo đối với đạo đức xã hội Việt Nam và đời sống tín đồ Phật tử Việt Nam hiện nay.

1.1.1. Các công trình viết về những tư tưởng cơ bản của Phật giáo và tư tưởng Từ bi trong Phật giáo

Tư tưởng Phật giáo là một nền tư tưởng lớn, chính vì thế ở cụm chủ đề tư tưởng Phật giáo nói chung đã được đề cập đến trong rất nhiều các công trình của các tác giả lớn.

Nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo không thể không kể đến các công trình viết về những bước đường lịch sử thăng trầm của Phật giáo, tư tưởng Phật giáo thể hiện qua hệ thống kinh sách, giáo lý và Như cuốn: *Đại cương lịch sử triết học Phương Đông cổ đại* (2003) của Doãn Chính (Chủ biên).

Đại thừa Tư tưởng luận của Sa môn Thích Huệ Đăng. Cuốn sách đã khái quát những tư tưởng trọng yếu trong một số bộ kinh Đại thừa trong hệ thống giáo lý bao la của Phật giáo, với mục đích:

“Để cho những hành giả tu hành nắm vững cốt tủy của những bộ Kinh này, nhận rõ được con đường tu học giáo lý theo gương hạnh Đức Thế Tôn, hình thành được Tâm lực và Trí lực, ứng dụng vào đời, vượt qua những thăng trầm sóng gió, làm lợi ích cho tự thân và mọi người trong cộng đồng xã hội, hoàn thành pháp lực chính mình” [Thích Huệ Đăng, 2011, tr. 30].

Trong cuốn sách này, tác giả đã đi vào khái quát tư tưởng của các Bộ kinh Đại thừa như: Đại thừa Khởi Tín Luận, Duy Ma Cát, Hoa Nghiêm, Thủ Lăng Nghiêm, Viên Giác, Bát Nhã, Kim Cang Bát Nhã, Pháp Bảo Đàn, Diệu Pháp Liên Hoa, Đại Bát Niết Bàn,...

Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ của tác giả Edward Conze (Dịch giả Hạnh Viên) (2007), Nxb Phương Đông. Đây là công trình biên khảo công phu của Edward Conze, được xuất bản năm 1962. Trong gần 500 trang sách ông đã dựng lại toàn bộ dòng phát triển tư tưởng Phật giáo của hầu hết các tông phái ở Ấn độ, trải qua ba giai kỳ phát triển triết học, từ Phật giáo sơ kỳ đến Phật giáo thời phân chia bộ phái, và cuối cùng là Phật giáo phát triển của Đại thừa. Một tập đại thành vô số tài liệu quý liên quan đến hầu hết các bộ phái Phật giáo chủ yếu, được sưu tập và phân tích theo tiêu chuẩn học thuật hàn lâm, được nhận định và trình bày với tinh thần trách nhiệm và thẩm quyền đương nhiên của chính tác giả. Cuốn sách gồm ba phần: Phật giáo sơ kỳ, Thượng tọa bộ, Giáo nghĩa Đại thừa.

Tư tưởng Phật giáo là một nền tư tưởng giàu tính nhân văn, tiến bộ, lành mạnh. Nó vận dụng những ý niệm lợi tha, tích cực, từ bi, bác ái, áp dụng xác thực vào đời sống đang bị chà đạp, gây nên bởi tham, sân, si. Tư tưởng Phật giáo dạy nhân sinh xa lánh những tật xấu xa, bỉ ổi đồng thời giúp con người khởi ý niệm hữu ích như thật. Người có tư tưởng Phật giáo tức là người muốn mưu cầu đời sống thực tế, hạnh phúc, tương thân, tương ái trong hiện

tại và giải thoát hoàn toàn ở tương lai. Đó chính là nội dung cuốn sách *Tư tưởng Phật giáo* của tác giả Bhikkhu Quảng Liên (1956), Nxb Phật học đường Nam Việt đề cập đến.

Cuốn sách *Phật học Tinh hoa khởi nguồn, tu trì, cứu độ và giải thoát* của Tác giả Thích Điền Tâm, 2013, Nxb Thời đại. Trong cuốn sách tác giả đã bàn đến những nội dung cơ bản liên quan đến lịch sử phát triển Phật giáo; Quan niệm về động vật, thực vật trong Phật giáo, các pháp khí trong Phật giáo,... đây đều là những tri thức cơ bản cho những ai quan tâm, muốn tìm hiểu về Phật giáo. Trong đó, tác giả có một phần nhỏ dành giới thiệu về Pháp Hoa kinh, trong đó ý nghĩa của tên kinh được trình bày khá chi tiết.

“Pháp hoa kinh, dịch từ tiếng Phạn là Saddharmapundarika sutra. Sad hình thành từ động từ sat, có nghĩa là hiện thực, đích thực, thực tiễn, chân thực, vi diệu, điều không thể diễn tả được,... “Sad”, ngài Pháp Hộ dịch là “chính”. Ngài Cưu Ma La Thập dịch là “diệu”.

Dharma hình thành từ động từ DHR, có nghĩa là bảo toàn, duy trì, làm cho hiện hữu, sắp xếp, làm cho có trật tự, duy trì để hiện hữu,... Do đi từ động từ gốc như vậy, nên pháp hay dharma có nghĩa là nguyên tắc hay nguyên lý tồn tại,... Các bản dịch tiếng Hán đều dịch là pháp.

Pundarika có nghĩa là hoa sen trắng. Ngài Pháp Hộ phiên âm là “phân đà lợi” và dịch là hoa. Ngài Cưu Ma La Thập phiên âm là “cáp đa” và “xà na khuất đa” đều dịch là liên hoa. Ngài Tăng Duệ là một trong bốn vị đại đệ tử xuất chúng của ngài Cưu Ma La Thập giải thích rằng, hoa sen là loài hoa đặc biệt hơn hết thấy các loài hoa. Hoa đúng độ nở, gọi là phân đà lợi. Hoa sen chưa nở là hình ảnh tỷ dụ cho đạo Nhị thừa; nở ra mà đã rụng là hình ảnh tỷ dụ cho Niết Bàn và hoa đang độ nở là tỷ dụ cho kinh này

Vậy, Saddharmapundarika có nghĩa là pháp đích thực, pháp hiện thực, pháp thuần khiết, pháp nguyên vẹn, pháp không thể diễn tả, pháp vi diệu,... Pháp ấy ví như hoa sen trắng” [Thích Điền Tâm, 2013, tr. 97,98]

Cuốn sách *Phật giáo truyền thống Đại thừa* của tác giả Geshe Kelsang Gyatso (Thích nữ Trí Hải dịch) (2012), Nxb Hồng Đức.

Cuốn sách đề cập đến những “phạm trù” cơ bản của Phật giáo Đại thừa như Pháp. Vô thường, tái sinh, nghiệp, quả báo, tính Không. Trong đó cũng đề cập đến Tâm từ, tâm đại bi của Nhà Phật.

“Tâm từ có năng lực ban phát hạnh phúc tạm thời cho chúng ta trong đời này. Khi một việc làm nào có khả năng đem lại hạnh phúc cho ta, thì việc làm đó chỉ là một thái độ khôn ngoan. Bởi thế, ta nên thực hành tâm từ đối với người khác. Dù cho lòng thương của ta có hòa lẫn với sự ràng buộc, thì nó vẫn còn có lợi ích. Dù có tôn giáo hay không tôn giáo, yêu thương vẫn là điều quan trọng” [Geshe Kelsang Gyatso, 2012, tr189].

Và: “Phật giáo được định nghĩa do cách suy tư và hành động của một con người. Nhưng dù họ là Phật tử hay không phải Phật tử, thì điều rất quan trọng vẫn là mọi người phải thương nhau. Tâm từ nuôi dưỡng sự phát triển tâm linh và suối nguồn của tất cả hạnh phúc. [Geshe Kelsang Gyatso, 2012, tr190].

Tâm Đại bi của Phật giáo được tác giả nhìn nhận dưới góc độ, tâm đại bi là một tư tưởng tốt lành với mong muốn người khác thoát khỏi khổ đau, tâm đại bi muốn làm vui bớt những nỗi thống khổ và rắc rối của thế giới hữu tình. Và tác giả phân tích về những lợi ích mà tâm đại bi mang lại:

“Người ta bảo rằng có nhiều lợi lạc do sự thực hành tâm đại bi quý báu này mang lại. Nếu ta thực hành đại bi tâm, điều này sẽ giúp ta cảm

nghiệm được phúc lạc và sự an bình, và cũng giúp đem lại sự an tâm cho những chúng sinh khác. Tâm đại bi làm tiêu tan những tư tưởng tiêu cực trong ta như giận dữ, ganh tị,... và giúp ta khắc phục được tâm bệnh. Sự thực hành tâm đại bi làm cho tâm ta rất an ổn và giúp tịnh hóa những hành vi tiêu cực hay ác nghiệp của chúng ta” [Geshe Kelsang Gyatso, 2012, tr190].

Dưới góc độ Triết học, tác giả O.O.Rozenberg tiếp cận các vấn đề triết học Phật giáo trong cuốn sách *Phật giáo những vấn đề triết học*. Tác phẩm đề cập đến những vấn đề cơ bản của triết học Phật giáo như: Siêu hình học, thế giới quan, nhận thức luận, bản thể luận, thuyết Dharama, các phạm trù cơ bản như: Visaya, Indria,... Trong tác phẩm này, tác giả phân tích triết lý Phật giáo về sự giải thoát của Phật giáo, phạm trù giải thoát sẽ được nhắc đến khá nhiều trong phạm vi luận án khi nghiên cứu về biểu hiện của tư tưởng từ bi của Phật giáo: Từ bi và mong muốn hết thảy chúng sinh được giải thoát. Giải thoát của Phật giáo là thứ giải thoát triệt để, đồng thời, không tách biệt giữa các cá thể:

“Giải thoát chúng sinh, như vậy là sự tự giải thoát của Chân như. Đức Phật giải thoát chúng sinh cũng là giải thoát mình; chúng sinh giải thoát mình cũng là giải thoát Phật. Sự hoàn thiện của từng cá thể là sự hoàn thiện của tất cả, và giải thoát mỗi hoàn thiện nghĩa là giải thoát từng phần của Chân như. Sự thống nhất tất cả như các phần của cái tuyệt đối là tiền đề để giải thoát của mỗi cá thể tách biệt, là cơ sở để mỗi cá thể hướng tới sự yên tịch vĩnh hằng không phải là riêng mình mà là một phần của toàn thể” [O.O.Rozenberg, 1990, tr. 218]

Trong tác phẩm này tác giả cũng phân tích các dạng chúng sinh. Đây là cơ sở quan trọng để luận án kết thừa và phát triển để thấy tính bao trùm của tư tưởng từ bi của Phật giáo, không phải chỉ là tình thương yêu, thấu cảm đối với đồng loại mà là tình thương yêu, thấu cảm đối với tất cả chúng sinh.

Cuốn *Đạo Phật và tư tưởng bình đẳng* của Nhiều tác giả (2008), Nxb Lao Động. Cuốn sách tổng hợp bài viết của nhiều tác giả khác nhau đề cập đến một số khía cạnh xoay quanh vấn đề tư tưởng bình đẳng. Trong đó có bài viết đề cập đến vấn đề trí tuệ và từ bi trong Phật giáo của tác giả Huyền Thương. Tác giả gợi mở vấn đề nghiên cứu bằng những hiện tượng thường thấy trong các tôn giáo: một số tôn giáo đề cao lòng từ bi hay gọi khác là tình thương yêu thì lại thường thiếu hẳn việc trau dồi và mở mang trí tuệ. Những hệ tư tưởng khác thiên về lý tính thì lại cho rằng trí tuệ chỉ có thể phát triển tốt nhất khi mà mọi cảm xúc bị gạt ra bên lề. Nhưng trong Phật giáo thì khác: theo lời Phật dạy, mỗi cá thể phải trau dồi và mở mang cả hai, trí tuệ và lòng từ bi, để thật sự sống yên lành, thăng bằng và trọn vẹn.

Phật giáo vào Việt Nam, với phương châm “tùy duyên phương tiện”, đã bám rễ vào văn hóa Việt Nam, hội nhập cùng văn hóa Việt Nam. Chính vì thế tư tưởng của Phật giáo Việt Nam thể hiện nội dung tư tưởng của Phật giáo nhưng cũng thể hiện rõ nét đặc điểm của Phật giáo Việt Nam. Nội dung về tư tưởng Phật giáo Việt Nam, được thể hiện ở nhiều tác phẩm của các tác giả lớn nghiên cứu về Phật giáo của Việt Nam. Ví như trong bộ sách *Việt Nam Phật giáo sử luận* gồm 3 tập của tác giả Nguyễn Lang, song song với việc phân tích lịch sử Phật giáo Việt Nam ở các thời kỳ, giai đoạn lịch sử khác nhau đều phân tích về tư tưởng nổi bật của Phật giáo thời kỳ đó, đặc biệt thể hiện qua tư tưởng của các thiền sư tiêu biểu của thời kỳ. Cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo với văn hóa, đạo đức của xã hội Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử. Ví như khi phân tích về ảnh hưởng của Phật giáo với “phong hóa” Việt Nam thời Nhà Lý, tác giả phân tích: Đạo đức Phật giáo đã thấm nhuần trong tư tưởng những nhà chính trị thời Lý, biểu hiện ra các hành động giàu tính từ bi, nhân đạo đã giúp cho xã hội thời Lý trở nên phú cường. Tác giả phân tích như sau:

“Với những nhà chính trị có từ tâm và những người xuất gia biết lo giáo dục sự thực hành đạo từ bi trong dân chúng, đời sống xã hội thời Lý trở thành thuần từ và đẹp đẽ. Đạo đức và từ bi đã không làm cho dân nghèo nước yếu; trái lại, những yếu tố này đã tạo nên phú cường” [Nguyễn Lang, 1992, tr.232].

Hay có thể kể đến cuốn sách *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam* (1999) của Nguyễn Duy Hinh... hay tác giả Nguyễn Duy Hinh còn có cuốn sách: *Lịch sử Đạo Phật Việt Nam*, cuốn sách giới thiệu về lịch sử Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, và khẳng định Phật giáo Việt Nam mang dấu ấn đặc trưng riêng là Phật giáo dân gian mang nặng lòng mẹ, lòng từ bi của truyền thống dân tộc, đã thấm sâu vào tư tưởng, tâm tư tình cảm người Việt, đã Việt hóa trở thành Phật giáo Việt Nam. Tác giả Nguyễn Duy Hinh cũng giới thiệu một số bộ kinh có tính thông dụng của Phật giáo ở nước ta như Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Kim Cương, kinh Hoa Nghiêm, kinh Bát Nhã Ba La Mật,...

Thời gian gần đây cũng có khá nhiều công trình viết về chủ đề tư tưởng Phật giáo Việt Nam như: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam và Phật giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam* của Viện Triết học, cuốn sách đã hệ thống những thành tựu nghiên cứu có giá trị về lịch sử tư tưởng và Phật giáo ở Việt Nam của hàng chục nhà khoa học đầu ngành. Viện Triết học còn có công trình *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, do Nguyễn Tài Thư chủ biên. Cuốn sách với nguồn tư liệu phong phú đã trình bày lịch sử Phật giáo Việt Nam một cách có hệ thống với lịch sử thời gian đề cập cũng dài hơn so với các công trình trước đây (từ thời kì du nhập đến giữa thế kỉ XX). Đó đều là những công trình có giá trị khoa học, góp phần đa dạng hoá góc nhìn về lịch sử tư tưởng Việt Nam và Phật giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Cùng nhóm này còn có các công trình của các tác giả lớn như: *Phật giáo Việt Nam từ nguyên thủy đến thế kỉ XIII* của Trần Văn Giáp, *Việt Nam Phật giáo sử lược* của Thích Mật Thể,...

Các cuốn sách ấy đều có những giá trị nhất định, giúp người đọc có thể hình dung về các thời kỳ thăng trầm của Phật giáo Việt Nam.

Các tác giả Thích Nữ Thanh Quế, Thích Phước Đạt, Thích Hạnh Tuệ có công trình *Đại cương Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, tác phẩm đã khẳng định trải qua rất nhiều thăng trầm, biến đổi, Phật giáo vẫn giữ tinh thần chủ đạo của mình là tinh thần từ bi, hỷ xả, khoan dung, đại lượng. Đây là tư tưởng bao trùm của Phật giáo và đã thể hiện rất cụ thể vào các mặt của đời sống xã hội Việt Nam.

Tác giả Đoàn Trung Còn có tác phẩm *Triết lý Nhà Phật* (1965), Nxb Trí Đức, cuốn sách đề cập đến những vấn đề cơ bản triết lý Phật giáo với các vấn đề, các cặp phạm trù cơ bản: Tứ đại, Trí - huệ, Nghiệp - báo, Nhân quả,...

Viết về tư tưởng từ bi của Phật giáo có cuốn sách: *Từ Bi và Tính Không trong tư tưởng Phật giáo Sơ Kỳ*. Nội dung tập trung vào phân tích kinh điển Pali và A-hàm (Hán tạng) từ đó liên hệ đến một con đường tu tập và vun bồi từ bi cho những người thực hành Phật đạo. Công trình Từ bi và Tính Không cũng mang lại cho những người nghiên cứu Phật giáo một tư liệu tham khảo về sự so sánh các nội dung kinh điển, nghĩa thuật ngữ, tư tưởng của các học phái cũng như những tông phái khác nhau buổi sơ kỳ của Phật giáo. Trong đó Chương I. Đức Phật - Suối nguồn từ bi và bình đẳng: Trình bày về tư tưởng, trí huệ, lẽ công bằng, sự khoan dung và lòng từ bi bác ái... của Đức Phật trong quá trình tìm kiếm và sau đó là hướng đạo con đường giải thoát khỏi những đau khổ cho chúng sinh. Đồng thời, trình bày về những ảnh hưởng hết sức lớn lao của Đức Phật cũng như văn hóa Phật giáo đối với tất cả mọi mặt trong đời sống nhân loại ở thế giới hiện đại, từ những điều nhỏ nhất cũng như đối với hòa bình thế giới.

Đức Phật là mẫu hình lý tưởng nhất của tâm từ bi. Trong cuốn sách *Đức Phật và Phật pháp*, của Narada Maha Thera nhắc đến nhiều câu chuyện

về cuộc đời đức Phật và lời dạy của đức Phật thể hiện tư tưởng Từ bi của đức Phật. Đức Phật khuyên hàng đệ tử như sau:

“Này hỡi các Tỷ khuru, dầu có người bình phẩm, chỉ trích các con như thế nào, đúng hay sai, hợp thời hay không, lễ độ hay thô bỉ, hợp lý hay điên rồ, ngay thẳng hay gian xảo, các con hãy cố gắng tự rèn luyện tâm tánh giữ tâm luôn trong sạch, không khi nào thốt ra một lời xấu xa bất thiện, luôn luôn dịu hiền và bi mẫn đối với những người ấy. Các con hãy mở rộng tâm lòng để tâm Từ cuộn cuộn chảy đến họ như một dòng suối trường lưu bất tức. Các con nên rải tâm từ bao trùm cả càn khôn vạn vật, dồi dào, phong phú, vô lượng vô biên. Không bao giờ thù oán, không sân hận, các con phải cố gắng tự trau dồi như thế” [Narada Maha Thera, 2016, tr. 319].

Viết về Phật giáo với các vấn đề xã hội có nhiều công trình, trong đó có thể kể đến các cuốn: Phật giáo đối với các vấn đề xung đột xã hội. Trong phần viết về các lý thuyết Phật giáo để giải quyết vấn đề xung đột xã hội, tác giả đã đề cập đến Tứ vô lượng tâm, mà theo tác giả thì tất cả các mối quan hệ xã hội, theo Đức Phật phải dựa trên bốn tâm trạng hoặc thái độ này, và nó được coi là đại diện cho các trạng thái cao nhất cho hạnh phúc xã hội. Đó là Từ, Bi, Hỷ, Xả:

“Trạng thái tâm lý này có xu hướng hòa bình trong xã hội được phân tích sâu hơn trong Phật giáo thành bốn trạng thái tư tưởng và cảm giác chính yếu được gọi là bốn vô lượng tâm (Brahmavihàras). Bốn điều này xuất hiện giống nhau trong tất cả các trường phái của Phật giáo. Trong văn học Pàli, chúng được liệt kê là Từ (Maitrì), Bi (Karunà), Hỷ (Mudità) và Xả (Upeksà), trong khi các nguồn tiếng Phạn của Phật giáo đưa ra các hình thức tương đương là Maitrì, Karunà, Mudità và Upeksà. Về mặt từ nguyên và khái niệm, chúng giống nhau, và có nghĩa

là cảm giác thân thiện, sự cảm thông, lòng nhân từ, vui vẻ và sự buông xả, không câu chấp, bám chặt” [Trần Đức Năm, 2020, tr. 118].

Từ đó, từng phạm trù được hiểu cụ thể:

Từ: biểu thị sự rèn luyện, sự thân thiện đối với đồng loại khác trong mọi tình huống, là trạng thái tinh thần tích cực, là mong muốn mang lại hạnh phúc cho mình và hạnh phúc cho người khác trong xã hội. Sự thân thiện hay tình yêu trong Phật giáo được coi là nền tảng của tất cả các đạo đức xã hội, là nền tảng lâu dài về lòng nhân hay thiện chí của Phật giáo giữa người với người và là điều kiện thiết yếu của hòa bình.

Bi: cảm thông, nhân hậu, thương hại, thương xót, luôn chia sẻ với nỗi buồn và đau khổ của người khác, không nhẫn tâm thờ ơ với nỗi đau và sự đau khổ của người khác.

Hỷ: Lòng nhân từ hoan hỷ, mong muốn thấy người khác vui mừng và cảm thấy hạnh phúc với họ.

Xả: buông xả, không chấp kiến, không câu nệ, quan tâm đến những lỗi lầm của người khác.

Đã trên các tạp chí cũng có nhiều bài viết của nhiều tác giả khác nhau liên quan đến tư tưởng từ bi của Phật giáo.

Tác giả Hà Thúc Minh có bài viết “Từ bi của Phật giáo và đạo đức nhân loại” Bài viết tác giả phân tích khái niệm, phạm trù từ bi của Phật giáo trong mối tương quan với các phạm trù Nhân ái, Bác ái hay so sánh với chính nội hàm từ bi của Phật giáo Trung Quốc. Ở công trình nghiên cứu này, tác giả chỉ ra rằng: Từ bi là nội dung bao trùm của Phật giáo: “Nói đúng hơn, Phật giáo hay Từ bi cũng chỉ là một. Phật giáo ra đời không ngoài mục đích giải thoát chúng sinh, giải thoát nhân loại khỏi khổ đau. Có khổ đau mới có Từ bi, có Từ bi mới có Phật giáo” [Hà Thúc Minh, 2014, tr.116].

Trên các tạp chí có nhiều bài viết về chủ đề này, ví như Tạp chí Văn Hóa Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 2022, với chủ đề Suối

nguồn Từ bi, với rất nhiều bài viết về chủ đề xoay quanh tư tưởng từ bi của Phật giáo: Tinh thần từ bi và thuyết nhân quả trong ca dao - tục ngữ Việt Nam của tác giả Dương Thụy, Quan điểm về Từ bi Phật giáo trong Tạp chí “Tùng Quang” của cư sĩ Chánh Trí (Tỳ kheo ni Thích Nữ Như Nguyệt), Khi yêu thương đủ lớn, mọi ranh giới đều được xóa nhòa của tác giả Nguyệt Đông, Từ bi vẫn là mẹ của tác giả Hoài Tịnh,...

1.1.2. Các công trình viết xoay quanh chủ đề về kinh Diệu Pháp Liên Hoa và những tư tưởng cơ bản của kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Diệu Pháp Liên Hoa (hay còn gọi là Pháp Hoa) là một bộ kinh chiếm vị trí quan trọng trong kinh điển Phật giáo Đại Thừa. Chính vì vậy, có rất nhiều các công trình luận giải về kinh. Các công trình này đều giới thiệu khái quát về những nội dung liên quan đến lịch sử hình thành kinh Pháp Hoa: nguồn gốc xuất phát bộ kinh, sự phân bố và truyền dịch bộ kinh,... có thể kể đến tác phẩm: Hòa thượng Thích Trí Quảng (2011), Lược giải kinh Pháp Hoa, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM.

Về chủ đề này có thể kể đến các tác phẩm: Đại cương Kinh Diệu Pháp Liên Hoa của Tác giả Thích Khế Đạo (2013), Nxb Tôn giáo. Cuốn sách giới thiệu khá tổng quan và phân tích các nội dung chính yếu của kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Tác giả trên cơ sở phân tích tổng quan về Phật giáo với sự hình thành Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo Bộ phái, Phật giáo Đại thừa đã đi vào phân tích sâu hơn các khía cạnh liên quan đến kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay còn gọi là kinh Pháp Hoa như: Lịch sử truyền dịch, văn thể, sự hình thành, đặc tính, bí quyết, tư tưởng căn bản, ý nghĩa... Từ đó tác giả đi sâu vào phân tích nội dung kinh Pháp Hoa với các phẩm được gom vào các nội dung chủ đề như: Pháp Hoa trên bình diện hiện tượng; Pháp Hoa trên phương diện bản thể; Pháp Hoa trên phương diện diệu dụng; Công năng và lợi ích của kinh Pháp Hoa.

Viết về dấu ấn kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay còn gọi là kinh Pháp Hoa thể hiện trong hệ thống văn bia của một thời kỳ lịch sử Phật giáo Việt Nam phát triển rực rỡ nhất là thời Lý - Trần, tác giả Mai Thị Thom có bài viết: “Vài nét về dấu ấn của kinh Pháp Hoa trong văn bia Lý-Trần”. Tác giả trình bày về ý nghĩa tên kinh:

“Kinh Pháp Hoa gọi đầy đủ là Diệu pháp liên hoa kinh, tên tiếng Phạn là Sadharma Pundarika Sutra. Theo giải thích của Quang Trạch trong Từ điển Phật học Hán Việt thì “‘Diệu pháp’ là nhân quả của đạo Nhất thừa, ‘Liên hoa’ là thí dụ, biểu trưng cho nhân quả đồng thời của đạo Nhất thừa. Vì cánh sen và hạt sen cùng lúc tồn tại, không có trước sau”. Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, tác giả quyển Sen nở trời phương ngoại, phần Kiến giải Pháp hoa kinh thì đây là bộ kinh còn giữ được nhiều nguyên bản tiếng Phạn cho đến ngày nay ở Nepal, Kashmir, Central Asia...” [Mai Thị Thom, 2015, tr.36].

Tác giả Nikkyo Niwano có tác phẩm Đạo Phật ngày là một diễn dịch mới về ba bộ kinh Pháp Hoa (tác giả Cư sĩ Trần Tuấn Mẫn dịch), Nxb Phương Đông. Cuốn sách bàn luận đến những vấn đề tổng quan về kinh Pháp Hoa: biểu tượng của kinh Pháp Hoa, bản dịch của ngài Cưu - Ma - La - Thập, Kinh Pháp Hoa ở Nhật Bản, cấu trúc của kinh, Trong đó ba bộ kinh Pháp Hoa được tác giả đề cập đến là: Phần 1. Kinh Vô Lượng Nghĩa, phần 2. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phần 3. Kinh Quán Phổ Hiền Bồ - Tát. Tác giả đặt kinh Diệu Pháp Liên Hoa (kinh Pháp Hoa) trong mối quan hệ mật thiết với hai bộ kinh khác, tác giả cho rằng: Kinh Vô Lượng Nghĩa gắn liền với kinh Pháp Hoa, được xem là dẫn nhập cho kinh Pháp Hoa, được đức Phật Thích Ca giảng trên núi Linh Thứu ngay trước khi giảng kinh Pháp Hoa, gọi là “Khai kinh” của kinh Pháp Hoa; Còn kinh Quán Phổ Hiền Bồ - Tát hạnh

gồm bài thuyết giảng của đức Phật Thích Ca tại Tịnh xá Đại Lâm ở Tỳ - xá - ly sau khi ngài đã giảng kinh Pháp Hoa và kinh cũng nêu lên cách sám hối như là một tu tập tâm linh của kinh Pháp Hoa. Kinh này được coi như “kết kinh” của kinh Pháp Hoa:

“Dù về mặt lý thuyết, chúng ta hiểu rằng chúng ta có thể thành Phật, chúng ta lại không biết làm sao để thoát khỏi các ảo tưởng; tâm của chúng ta có thể bị đám mây đen của ảo tưởng che phủ. Sám hối nghĩa là quét sạch những đám mây đen ấy, và kinh Quán Phổ Hiền Bồ - tát Hạnh dạy ta cách thực hiện điều ấy. Do đó kinh này cũng có mối liên hệ chặt chẽ với kinh Pháp Hoa và như lời bạt của kinh Pháp Hoa, nó được coi là “kết kinh” (kekkyò) của kinh Pháp Hoa. Do bởi nội dung của nó, kinh được gọi là “Kinh Sám Hối” [Nikkyo Niwano, 2017, tr. 22].

Viết về tư tưởng kinh Pháp Hoa, tác giả Thích Chơn Thiện (1999) có tác phẩm: Tư tưởng kinh Pháp Hoa, Nxb Tôn giáo. Cuốn sách đề cập đến các nội dung Lịch sử hình thành kinh Pháp Hoa, các nguyên bản Phạm văn của Pháp hoa, Ý nghĩa tên kinh, nội dung kinh Pháp Hoa, ngôn ngữ của kinh Pháp Hoa và phương thức đón nhận diệu nghĩa của kinh Pháp Hoa.

1.1.3. Các công trình viết về tư tưởng đạo đức, giá trị đạo đức của Phật giáo đối với đạo đức xã hội Việt Nam và đời sống tín đồ Phật tử Việt Nam hiện nay.

Viết về Phật giáo với văn hóa Việt Nam nói chung, trong đó có lĩnh vực đạo đức, có thể kể đến một số công trình tiêu biểu như:

Tác giả Nguyễn Thanh Tuấn có công trình Phật giáo với văn hóa Việt Nam và Nhật Bản qua một cách tham chiếu. Trong công trình này, tác giả đã phân tích những ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống văn hóa Việt Nam trên nhiều phương diện khác nhau như: Giáo lý Phật giáo và Triết lý sống Việt

Nam; ảnh hưởng đến văn hóa truyền thống, trong đó đặc điểm nhấn mạnh đến tư tưởng, nếp sống đạo đức Phật giáo và ảnh hưởng của nó đến lối sống đạo đức Việt Nam. Trong đó tác giả phân tích về “Tứ vô lượng tâm”, bao gồm bốn tâm vô lượng là từ (Maitri), bi (Karuna), hỷ (Mudita), xả (Upeksha). Trong đó, tâm từ là lòng nhân ái vô lượng vô biên. Tâm “bi” là thương xót vô lượng vô biên nhưng không bi lụy. Tâm “bi” giúp con người có lối sống cao thượng, có lòng rung động trước nỗi khổ của kẻ khác, là lòng xót thương, trắc ẩn cao thượng để hướng về mọi người, trải rộng tất cả mọi chúng sinh.

“Tâm từ và tâm bi là khởi đầu cho tâm hỷ và tâm xả. Nếu để ý thì tư tưởng “từ bi” cũng giống như “ái dục”, nhưng nó vượt xa ái dục để trở thành tình thương rộng lớn bao la, chứ không ích kỷ hẹp hòi như ái dục. Phật giáo nhấn mạnh cái tâm của con người là đạo đức, lòng người, trí tuệ. Cái tâm theo nghĩa này cũng là nét đặc trưng không những của Phật giáo, mà còn là đặc trưng cho cả tư tưởng của người Phương Đông. Cái tâm của con người nằm trong mối quan hệ biện chứng với xã hội, ảnh hưởng lớn đến bản thân con người và xã hội. Các hệ thống đạo đức khác cũng có tư tưởng này, nhưng nét đặc trưng của Phật giáo là ở cái tâm lượng vô biên” [Nguyễn Thanh Tuấn, 2009, tr. 76-77].

Viết sâu hơn về đạo đức Phật giáo và ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo có thể kể đến các tác giả và tác phẩm tiêu biểu như: *Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại* (1993) của Trần Văn Giàu; Thích Minh Châu với *Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người* (2002); Nguyễn Phan Quang: *Có một nền đạo lý ở Việt Nam* (1996);... Hay các công trình của các tác giả: Hoàng Thị Lan với *Ảnh hưởng của Phật giáo đối với lối sống của người Việt Nam hiện nay*.

Tác giả Đặng Thị Lan (2006) với *Đạo đức Phật giáo với đạo đức con người Việt Nam*. Trong đó tác giả có một phần rất cụ thể viết về Sự hòa quyện giữa tinh thần từ bi, hỷ xả của đạo đức Phật giáo với chủ nghĩa yêu nước Việt Nam. Trên cơ sở phân tích, tác giả đã cho thấy các giá trị đạo đức được xây dựng từ tinh thần đại từ, đại bi, cứu khổ, cứu nạn của Phật giáo rất gần gũi với tâm tư, tình cảm của người dân Việt Nam và nó đã thấm nhuần sâu sắc vào tư tưởng, tâm hồn người Việt.

“Có thể nói rằng, những tư tưởng về đạo đức của Phật giáo đã góp phần làm phong phú hơn những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Đạo đức Phật giáo và đạo đức truyền thống đã hòa quyện vào nhau, tạo nên sức mạnh chiến thắng của dân tộc Việt Nam” [Đặng Thị Lan, 2006, tr. 146].

Trong bối cảnh hiện nay, khi thế giới đang phải đối mặt với nguy cơ, xu hướng xuống cấp đạo đức của con người. Những giá trị đạo đức của Phật giáo có thể góp phần điều chỉnh xu hướng đó. Chính vì vậy thời gian gần đây có rất nhiều công trình quan tâm viết về chủ đề này và có rất nhiều hội thảo quốc tế, hội thảo quốc gia Việt Nam xoay quanh chủ đề này.

Năm 2019, Đại lễ Phật Đản Vesak Liên Hợp Quốc đã diễn ra, một chòm tham luận xoay quanh chủ đề: Nền tảng giáo dục Phật giáo về đạo đức được tập hợp thành công trình *Nền tảng giáo dục Phật giáo về đạo đức* do Thích Nhật Từ chủ biên, Nxb Tôn giáo. Cuốn sách gồm rất nhiều những bài viết của các tác giả xoay quanh các nội dung, khía cạnh về đạo đức Phật giáo như: “Đạo đức học Phật giáo - Một đóng góp cho đạo đức toàn nhân loại” của tác giả Hoàng Thị Thơ; “Đạo đức Phật giáo với việc phát triển xã hội Việt Nam bền vững” của tác giả Thích Huệ Đạo;... Viết cụ thể về các phẩm chất đạo đức của Phật giáo, trong đó có lòng từ bi có nhiều bài viết như: “Đa diện lòng bi: đáng cứu thế Phật giáo với giáo dục đạo đức toàn cầu cho giới trẻ

Việt Nam hiện nay” của tác giả Đinh Hồng Hải; “Vị tha trong Phật giáo và việc giáo dục lòng vị tha cho giới trẻ hiện nay” của tác giả Trần Thị Ngọc Anh; “Tinh thần khoan dung Phật giáo với việc kiến tạo bản sắc văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa” của tác giả Nguyễn Văn Hiệu... Trong công trình Đa diện lòng bi: đáng cứu thế Phật giáo với giáo dục đạo đức toàn cầu cho giới trẻ Việt Nam hiện nay” của tác giả Đinh Hồng Hải viết về từ, bi, hỷ, xả của Phật giáo:

“Từ là lòng từ ái, thiện ý, thiện ái, hảo tâm, bác ái, nhiều tình thương... Người ta cũng thường nói rằng, tâm từ là tình thương quảng đại, rộng lớn, bao trùm thiên nhiên, người vật, cây cỏ... Bi là lòng bi mẫn, biết thương xót, biết rung động trước sự đau khổ, bất hạnh của người khác, là muốn xoa dịu, chia sẻ, an ủi người khác trước hoạn nạn, trước nghịch cảnh, thống khổ, neo đơn, cô quả, tai ương, tật nguyên, đói rách... Hỷ là trạng thái tâm hồn đẹp, thanh lương, cao thượng, vô nhiễm, thanh khiết, vắng mặt bóng tối của tư kỷ, vị kỷ... Xả là sự quân bình, vô tư, không luyến ái cũng không ghét bỏ, không ưa thích cũng như không bắt mẫn trước tất cả những tình huống của cuộc đời... Xả được ví như lá sen, nó không hề giữ lại mà làm trượt đi tất cả những giọt nước dù dơ dù sạch ở bất kỳ đâu rơi đến [Thích Nhật Từ, 2019, tr. 215].

Tác giả Thích Đức Thiện và Thích Nhật Từ đồng biên soạn cuốn sách: Phật giáo và giáo dục đạo đức toàn cầu. Cuốn sách gồm các phần: Các học thuyết về đạo đức và giáo dục, trong đó là các bài viết cụ thể như: Giáo lý đạo đức Phật giáo nguyên thủy đối với giáo dục đạo đức toàn cầu, Vai trò của đạo đức Phật giáo trong giáo dục, Phương pháp tiếp cận đạo đức Phật giáo đối với các xã hội bền vững,... Phần II là Giáo dục trong các bối cảnh quốc gia khác nhau từ phương Đông sang phương Tây như: Hệ thống giáo dục Phật giáo ở

Tiểu lục địa Ấn Độ: Quan điểm lịch sử, Văn hóa “Nalanda” như là một mô hình của sự giáo dục toàn cầu trong đạo đức học,... Phần III: Giáo dục toàn cầu về đạo đức: Giáo dục về luân lý và đạo đức cho công dân toàn cầu, Nhìn lại những giá trị giáo dục Phật giáo và nâng cao nhận thức toàn cầu hiện nay như là những hiểu biết sâu sắc tự định hướng của các nhà sư phạm đối với thực tiễn sư phạm,... Trong cuốn sách này, các tác giả phân tích rất rõ nét về các giá trị của đạo đức Phật giáo và những giá trị đạo đức đó có giá trị lớn trong bối cảnh xã hội hiện nay. Ví như trong bài viết: Phương pháp tiếp cận đạo đức Phật giáo đối với các xã hội bền vững của tác giả Prof. Kanchan Saxena, tác giả khẳng định không có xã hội nào duy trì được nếu như không có các giá trị đạo đức và đạo đức. Nhìn vào thực tại trong thế giới hiện nay, những giá trị cơ bản và các đức tính trọng yếu như tình yêu, lòng nhân từ, lòng từ bi, hạnh phúc, bổ thí, giới luật gà bình, trí tuệ Phật giáo và chính pháp đang có nguy cơ bị đẩy lùi. Thay vào đó là những mặt trái tiêu cực: tham vọng, tiền bạc, danh tiếng, hào hoa, thể hiện, sự quyền rũ và tham nhũng đang diễn ra hàng ngày và có xu hướng trở dậy. Thế giới hiện đại đang chìm đắm trong những thứ xấu xa đó. Và giáo lý đạo đức Phật giáo sẽ giúp chúng ta cải thiện được tình hình. Bởi: “Giáo lý đạo đức Phật giáo cung cấp cho chúng ta quy tắc ứng xử đơn giản và cao quý, không phân biệt giới tính, tín ngưỡng hay chủng tộc, dạy chúng ta cách sống trong xã hội lý tưởng với sự theo dõi của “Hành vi đúng đắn” là điều kiện tiên quyết cho sự bền vững xã hội” [Nguyễn Tiên Thiện, Thích Nhật Từ, 2019 , tr.76].

Hay cuốn sách Bản chất đạo đức học Phật giáo trình bày đầy đủ các nguyên lý và học thuyết cơ bản của Phật giáo. Tác phẩm bắt đầu với sự làm sáng tỏ các tư tưởng Ấn Độ thời kỳ tiền Phật giáo: truyền thống Bà la môn, truyền thống Sa môn,... là nền tảng hình thành tư tưởng Phật giáo, từ đó đi đến phân tích bản chất đạo đức học Phật giáo.

Và rất nhiều các công trình khác như tác giả Phan Thị Lan (Thích Đàm Lan) có công trình luận án nghiên cứu về đạo đức Phật giáo với đạo đức người dân Việt Nam trên một địa bàn cụ thể là quận Long Biên.

Tác giả Lê Đức Hạnh với bài viết: Một vài đóng góp của Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam. Trong bài viết tác giả đề cập đến những đóng góp cơ bản của Phật giáo ở một vài lĩnh vực: Phật giáo đã góp phần đào tạo một tầng lớp trí thức, Đóng góp của Phật giáo về mặt văn tự, Phật giáo đưa đến một nền kiến trúc chùa, tháp phong phú, Phật giáo Việt Nam mang đậm tính dân gian với tư tưởng từ bi cứu khổ cứu nạn. Tác giả khẳng định: Tư tưởng Từ Bi của Phật giáo thấm đẫm trong tâm giĩbf Việt từ người bình dân đến kẻ trí thức, thể hiện trong truyện kể dân gian cũng như trong thơ văn bác học” [Lê Đức Hạnh, 2005, tr.23]. Và Phật giáo Từ Bi đã trở thành một đặc trưng nổi bật của Phật giáo Việt Nam:

“Phật giáo đã thổi vào tâm hồn người Việt một làn gió mát Từ Bi. Chất Từ Bi của nhà Phật thấm sâu không những trong những nghệ sĩ dân gian vô danh mà còn đi sâu và lòng những người dân bình dị. Đó là độ thấm sâu của tư tưởng Phật giáo vào văn hóa Việt Nam, nhưng nó không còn là Phật giáo với tư cách một tôn giáo ban đầu nữa. Chỉ là một tư tưởng Phật giáo: Từ Bi Cứu Khổ Cứu Nạn hướng thiện mới đi sâu vào văn hóa Việt Nam chứ không phải tất cả tư tưởng Tứ Diệu Đế của Phật giáo” [Lê Đức Hạnh 2005, tr.25].

Đạo đức Phật giáo ảnh hưởng đến đạo đức xã hội trước tiên sự ảnh hưởng đó diễn ra đối với Phật tử là những người trực tiếp “hấp thụ” các giá trị đạo đức. Thấm nhuần tư tưởng Phật giáo, những người đệ tử của đức Phật hăm hở đưa giáo lý Phật giáo ứng dụng vào đời sống thực tiễn, vận dụng vào đời sống thực tiễn. Đánh giá về vai trò của người Phật tử đối với sự phát triển bền vững đất nước, năm 2019, Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương Giáo hội

Phật giáo Việt Nam tổ chức Hội thảo Khoa học Quốc gia với chủ đề: Hoạt động của tín đồ Phật tử với sự phát triển bền vững đất nước. Hội thảo đã phân tích vai trò của tín đồ Phật tử Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội như: kinh tế, văn hóa, xã hội... Từ đó cho thấy sự ứng dụng, truyền tải sâu sắc giáo lý Phật giáo vào đời sống xã hội qua các hoạt động của những tín đồ Phật tử.

1.2. Nhận xét, đánh giá và những vấn đề đặt ra đối với luận án

1.2.1. Nhận xét, đánh giá

Các công trình nghiên cứu kể trên dù ở khía cạnh này hay khía cạnh khác đều đã đề cập và thống nhất ở những nội dung cơ bản như sau:

Phật giáo là tôn giáo lớn của thế giới, có lịch sử lâu đời và có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều quốc gia. Phật giáo đến Việt Nam từ rất sớm, với phương châm tùy duyên phương tiện đã hội nhập mạnh mẽ cùng văn hóa Việt trở thành Phật giáo Việt Nam với những đặc trưng rất riêng. Phật giáo có hệ thống kinh sách đồ sộ, thể hiện hệ thống tư tưởng thế giới quan và nhân sinh quan với đa dạng các phạm trù, học thuyết,... có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống tu tập của tín đồ và mở rộng hơn là tác động đến đời sống xã hội.

Đối với kinh Diệu Pháp Liên Hoa, các công trình kể trên ít nhiều đều khẳng định đây là bộ kinh quan trọng của Phật giáo Đại thừa, nội dung kinh thể hiện những tư tưởng lớn, căn cốt của Phật giáo, vì thế nên được coi là Kinh Nhất Thừa Viên Đốn của Phật giáo, chứa đựng cốt nghĩa thâm sâu. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa trở nên phổ biến và thông dụng, được nhiều dịch giả, phiên dịch và lưu truyền khắp nơi trên thế giới. Trọng yếu kinh Diệu Pháp Liên Hoa là lời tuyên ngôn của kinh, thể hiện qua câu nói của đức Phật với Ngài Xá Lợi Phất: “Khai thị chúng sinh ngộ nhập Tri Kiến Phật”.

Các công trình nghiên cứu kể trên cũng khẳng định: Từ bi là một tư tưởng lớn, chủ đạo, bao trùm của Phật giáo, được coi là giá trị nền tảng của

đạo đức Phật giáo. Điều đó được khẳng định trong các công trình viết ở chủ đề tư tưởng Phật giáo nói chung và tư tưởng từ bi của Phật giáo nói riêng. Các công trình trên ít nhiều đều phân tích được nội dung, vai trò của tư tưởng từ bi của Phật giáo và giá trị của nó đối với các khía cạnh khác nhau, trong đó đặc biệt là giá trị đạo đức.

Các công trình trên đã chỉ ra vai trò, tác động của đạo đức Phật giáo với đạo đức con người Việt Nam trong các thời kỳ lịch sử khác nhau.

Trên đây là những thành tựu của các công trình nghiên cứu đi trước, mà tác giả luận án có thể kế thừa trong nghiên cứu của mình.

1.2.2. Những vấn đề đặt ra đối với luận án

Tư tưởng Phật giáo là tư tưởng lớn, chính vì thế đây không phải là vấn đề nghiên cứu hoàn toàn mới, nó đã được đề cập đến trong rất nhiều các công trình khác nhau. Một cuốn kinh của Phật giáo thể hiện nhiều tư tưởng khác nhau, và một nội dung tư tưởng cũng sẽ được thể hiện ở nhiều bản kinh khác nhau. Tuy nhiên khai thác một nội dung tư tưởng cụ thể (tư tưởng Từ bi) trong một bộ kinh cụ thể (ở đây là kinh Diệu Pháp Liên Hoa) thì chưa có nhiều công trình nghiên cứu đi vào vấn đề này. Thông thường các công trình nghiên cứu hiện tại thường khai thác dưới khía cạnh tư tưởng Phật giáo chung hoặc khai thác nội dung chung của một bộ kinh.

Đặc biệt việc lựa chọn nghiên cứu tư tưởng Từ bi trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa - một bộ kinh nền tảng, có vai trò lớn và được sử dụng phổ biến, rộng rãi trong đời sống tu tập của Phật tử để chỉ ra những giá trị và sự tác động của tư tưởng đó đối với cộng đồng Phật tử thông qua việc định hướng giá trị đạo đức, điều chỉnh hành vi, hình thành nên lối sống thì là một vấn đề nghiên cứu mới. Bởi thực tế tầng lớp Phật tử tiếp xúc tư tưởng Phật giáo, hấp thụ tư tưởng Phật giáo chủ yếu thông qua việc thực hành các nghi lễ, trong đó có việc tụng miện kinh sách, nghe thuyết pháp, đặc biệt những kinh phổ biến

như Diệu Pháp Liên Hoa, nhưng rất ít công trình nghiên cứu chỉ ra được hiệu quả của “con đường” cụ thể này. Chính vì lẽ đó, trên cơ sở kế thừa những giá trị của các công trình nghiên cứu đi trước, tác giả lựa chọn vấn đề nghiên cứu riêng cho luận án là tìm hiểu về tư tưởng từ bi của Phật giáo trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa và giá trị đạo đức của nó đối với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay.

1.3. Một số Khái niệm sử dụng trong luận án

+ Từ bi

Luận án xoay quanh chủ đề về tư tưởng Từ bi của Phật giáo, chính vì vậy, luận án sẽ đi vào làm rõ hơn nội hàm khái niệm này. Từ đó là cơ sở để phân tích các nội dung tiếp theo của luận án.

Từ điển Phật học định nghĩa về Từ Bi như sau: Từ và Bi là hai trong bốn tâm rộng lớn (tứ vô lượng tâm) của chư Phật và Bồ Tát. “Từ” là lòng lành, do tâm lòng ấy mà làm lợi ích và đem an lạc đến cho chúng sanh. “Bi” là lòng xót, do tâm lòng ấy mà cứu tai nạn, khổ não cho chúng sanh.

Trong rất nhiều truyện được viết trong Lục Độ Tập Kinh, tư tưởng Từ Bi thể hiện rõ, ví như: “Dân bốn thiên hạ quý sự dạy bảo nhân từ, vâng thờ ba ngôi báu, làm mười điều lành, lấy đó làm phép trị nước, đến được hạnh phúc mãi mãi”. Ở một truyện khác, sách viết: “Ta thà bỏ mạng sống một đời chớ không bỏ chí lớn, quên mình để yên ổn quần sinh, đó là lòng nhân bao trùm trời đất vậy”. Suốt nghìn năm Bắc thuộc, đạo Phật vẫn luôn sát cánh cùng với dân tộc. Chư Tăng Ni thường đem giáo lý Khổ-Vô Thường làm bài học thường ngày cho Phật tử, giáo dục họ tinh thần vượt qua “bê khổ” và luôn nuôi hy vọng một ngày cởi ách nô lệ. Chính trong nỗi khổ của kiếp bị ngoại bang áp bức, dân ta vẫn đùm bọc nhau trong cơn hoạn nạn theo tinh thần Từ Bi-Vô Ngã.

Từ (Mettà) có gốc từ ngữ căn mida là làm cho dịu, thương yêu. Chính là sự mong ước, khẩn nguyện cho hết thấy chúng sinh an lành. Tuy nhiên, cần hiểu Từ (Mettà) không phải là tình thương vật chất, cũng không phải là cảm tình riêng tư, mà rộng lớn hơn, nó là tình thương bao trùm toàn thể chúng sinh không trừ một ai. Tận cùng của Mettà là sự thể nhập bản ngã với tất cả chúng sinh (Sabbatthà).

Bi (Karunà), từ ngữ căn Kar (làm) + Unà là cái làm cho tâm sở người thiện thêm rung động trước sự đau khổ của người khác và rộng hơn là đau khổ của chúng sinh; cái xóa bỏ đi sự đau khổ của chúng sanh. Đặc tính của karunà là thương xót trước sự đau khổ của người khác, cầu mong diệt trừ sự đau khổ của người khác.

Có thể phân tích tóm lược từ bi theo Thanh tịnh Đạo Luận với những khía cạnh: ý nghĩa, đặc tính, mục đích,...

+ Về ý nghĩa: từ có nghĩa là hòa tan, hóa giải những uẩn kết; bi là tiêu hủy những nỗi khổ của người khác.

+ Về đặc tính: từ đem lại sự an lạc, làm cho ác tâm lắng dịu; bi có đặc tính làm giảm bớt đau khổ và triệt tiêu sự tàn bạo.

+ Về mục đích: từ diệt tâm sân; bi ngăn tâm ác.

+ Về chướng ngại: tham là chướng ngại gần của từ, sân là chướng ngại xa của từ; liên hệ với gia đình là chướng ngại gần của bi, tàn bạo là chướng ngại xa của bi.

+ Về giới hạn: từ là cơ sở cho sự giải thoát nhờ tịnh hướng; bi là điềm tựa căn bản cho không vô biên xứ.

Còn theo Kinh Đại Bảo Tích, Từ bi được hiểu với các khía cạnh gắn liền với chúng sinh, pháp: Chúng sinh duyên từ: Từ bi là lòng thương tất cả chúng sinh theo lẽ thường. Pháp duyên từ: Là kết quả của việc chúng ngộ được tính vô ngã pháp, là quả vị của tất cả những vị Thanh văn, Duyên giác

và Bồ Tát bước vào địa vị thứ nhất của thập địa. Vô duyên từ : Là tấm lòng thương yêu vô phân biệt, vô điều kiện của một vị Phật.

Hiểu theo lối chiết tự chữ Hán: Chữ từ (慈), trên là chữ tư (茲) nói theo văn bạch thoại là chữ như thị (如是), nghĩa là như vậy; dưới là chữ tâm (心). Từ là tâm như vậy. Tâm như vậy là khi thấy niềm vui hay nỗi khổ của người khác, đều có sự cảm nhận tương đương như vậy. Khi thấy người khác vui thì cầu mong cho mọi người có niềm vui. Khi người khác khổ thì mong muốn cho họ chấm dứt sự khổ.

Chữ Bi (悲), trên là chữ phi (非), là không phải; dưới là chữ tâm (心). Bi là chữ phi tâm (非心). Phi tâm là không ngừng cải cách, chuyển hóa cái tâm phân biệt, ích kỷ của ta. Khiến cái tâm đó tiếp cận với “cái tâm như vậy”, tâm có khả năng cảm nhận niềm vui sướng cũng như nỗi khổ đau của người khác. Khi ấy chúng ta mới có được lòng từ bi đích thực. Nếu như không biến đổi được, hoặc không tìm ra được “cái tâm như vậy” thì lòng từ bi của chúng ta sẽ không được chân thật. “Cái tâm như vậy” chính là chân tâm, là Phật tánh, là bản thể thanh tịnh của chúng sanh.

+ Giá trị và giá trị đạo đức

Trong những năm gần đây, “giá trị đạo đức” là thuật ngữ được sử dụng rất nhiều. Trước đây, hầu hết các nghiên cứu đều tập trung phân tích, luận giải biểu hiện cụ thể của giá trị đạo đức trong đời sống xã hội chứ chưa thực sự chú ý nội hàm khái niệm này với tư cách là một khái niệm khoa học. Trong thời gian gần đây nhiều nhà nghiên cứu đã chú ý đến việc phân tích nội hàm khái niệm “giá trị đạo đức” với ý nghĩa khoa học:

Giá trị là một phạm trù được sử dụng tương đối sớm, trên tạp chí Xã hội học số 1 năm 1991, đăng bài viết về “Khái niệm Giá trị” của tác giả M. Bobin – JR. Williams, trong đó phân tích, định nghĩa hẹp: Một trong những định nghĩa được chấp nhận rộng rãi hơn trong các tài liệu khoa học xã

hội là coi giá trị như những quan niệm về cái đáng mong muốn (desirable) ảnh hưởng tới hành vi lựa chọn hay cách nhìn rộng hơn thì bất cứ cái gì tốt hay xấu đều là giá trị. [Xem M.Bobin – JR. Williams, 1991].

Gần đây, các nhà nghiên cứu Việt Nam, đề cập đến khá nhiều khái niệm “Giá trị đạo đức” trong các nghiên cứu của mình:

Giá trị đạo đức, theo tác giả Mai Xuân Hợi, “là những cái được con người lựa chọn và đánh giá như việc làm có ý nghĩa tích cực đối với đời sống xã hội, được lương tâm đồng tình và dư luận biểu dương” [Xem Mai Xuân Hợi, 2006].

Theo tác giả Ngô Toàn, giá trị đạo đức là những chuẩn mực, những khuôn mẫu lý tưởng, những quy tắc ứng xử nhằm điều chỉnh và chuẩn hoá hành vi con người [Xem Ngô Toàn, 2006].

Các giá trị đạo đức, theo tác giả Phạm Văn Nhuận, được biểu hiện tập trung trong hệ thống phẩm chất, chuẩn mực đạo đức cơ bản dùng để điều chỉnh thái độ, hành vi của con người mang ý nghĩa xã hội của nó [Xem Phạm Văn Nhuận, 2006].

Tác giả Đoàn Quốc Thái định nghĩa: Giá trị đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, tốt, xấu, lương tâm, trách nhiệm, hạnh phúc, công bằng... và các chuẩn mực, quy tắc ứng xử được con người đánh giá, lựa chọn, cũng như ý nghĩa tích cực của những quan niệm, chuẩn mực, quy tắc ứng xử đó đối với con người và đời sống xã hội...” [Xem Đoàn Quốc Thái, 2010].

Trong nghiên cứu này, tác giả đồng tình với quan điểm giá trị đạo đức là những quan niệm, chuẩn mực, quy tắc ứng xử con người đánh giá, lựa chọn, dùng để điều chỉnh, chuẩn hóa hành vi của con người.

+ Đời sống:

Luận án phân tích ảnh hưởng của giá trị đạo đức của tư tưởng từ bi của Phật giáo trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa đến đời sống Phật tử Việt Nam hiện

nay. Tuy nhiên phạm trù đời sống cần được làm rõ nội hàm để từ đó là cơ sở phân tích sự ảnh hưởng.

Đời sống là phạm trù rộng, có thể phân chia phổ biến thành đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Trong phạm vi luận án, luận án đề cập đến giá trị đạo đức của tư tưởng từ bi Phật giáo với đời sống Phật tử Việt Nam, chính vì vậy, chủ yếu đề cập đến đời sống tinh thần của người Phật tử. Đời sống tinh thần cũng là một khái niệm có nội hàm khá rộng, như trong bài viết “Bàn về khái niệm đời sống tinh thần và đời sống tinh thần xã hội Việt Nam hiện nay dưới góc nhìn triết học”, các tác giả đã phân tích:

“khái niệm đời sống tinh thần là một phạm trù rất rộng, nó bao gồm cả ý thức xã hội, văn hóa tinh thần, nhiều hoạt động, quan hệ tinh thần khác của xã hội. Theo hướng tìm hiểu trên, đời sống tinh thần là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử, xem xét trong mối quan hệ, đối lập với đời sống vật chất của xã hội” [Cao Xuân Sáng, Bùi Văn Hà, 2016, tr.128].

Các tác giả trong bài viết trên cũng đồng tình với quan điểm về đời sống tinh thần: *“Đời sống tinh thần xã hội là tất cả những giá trị, những sản phẩm, những hiện tượng, những quá trình, những hoạt động, những quan hệ tinh thần của con người, phản ánh đời sống vật chất xã hội và được thể hiện như là một phương thức hoạt động và tồn tại tinh thần của con người trong những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định”* [Xem Phùng Đông, 1997]

Cấu trúc của đời sống tinh thần cũng rất phức tạp, sự phân chia chỉ mang tính chất tương đối tùy thuộc vào mục đích của sự phân chia. “Nếu xem xét đời sống tinh thần là một hệ thống đang vận động, đang biến đổi, thì đời sống tinh thần được xem xét ở các lĩnh vực sau đây: đời sống tư tưởng, đạo đức, tín ngưỡng tôn giáo, nghệ thuật, phương pháp tư duy, lối sống, hoạt động

khoa học, giáo dục và đào tạo, giao tiếp” [Cao Xuân Sáng, Bùi Văn Hà, 2016, tr.129].

Từ sự kế thừa những khái niệm được phân tích trong các công trình nghiên cứu trên, luận án sẽ tiếp cận đời sống Phật tử Việt Nam chủ yếu dưới góc độ đời sống tinh thần thông qua việc Phật tử thực hành giáo lý Phật giáo vào đời sống thực tiễn. Bởi thực tế đối với người tín đồ Phật giáo, khi đã được tiếp cận giáo lý Phật giáo thường xuyên thì sự ảnh hưởng sẽ rất rõ nét là sự hấp thụ trong tư tưởng, tinh thần sau đó sẽ cụ thể hóa bằng các hành động trong đời sống thường nhật của mình.

+ Phật tử:

Đức Phật dạy trong Kinh Trung Bộ rằng: “Ai nguyện nương tựa Phật Pháp Tăng người ấy là người Phật tử”, chữ “Nguyện” trong Đạo Phật mang tính tự giác, là một thái độ nhận ra chân lý và ước muốn thực hiện chân lý trong đời sống của mình.

Điều này, tương tự như định hướng cho mình một lý tưởng sống và được thể hiện qua một hình thức nghi lễ như lễ phát nguyện thọ giới, phát nguyện quy y Tam Bảo...

Quy y tiếng Phạn và tiếng Pa-li gọi là sarana, nghĩa từ chương của chữ này là “điểm tựa”, “sự che chở”. Điểm tựa ấy và sự che chở ấy là Tam bảo: Phật, Pháp và Tăng. Đối với tất cả các tông phái Phật giáo, quy y có nghĩa là bước vào con đường tu tập Đạo Pháp, hoặc bằng cách xuất gia hoặc có thể vẫn tiếp tục cuộc sống thế tục. Trên căn bản, quy y có nghĩa là tìm một điểm nương tựa để tránh khổ đau một cách rốt ráo và đạt được Giác ngộ.

Với cách hiểu này cho thấy với Phật giáo khá mở trong vấn đề xác định “Phật tử”, chỉ cần người đó tự giác, tự nguyện tin theo, nương theo, tựa vào Phật - Pháp - Tăng - ba trụ cột của Phật giáo để thực hành trong đời sống thì người đó đã có thể coi là Phật tử.

Tác giả Thích Viên Giác trong một bài viết của mình: Ai là Phật tử? đăng trên trang điện tử Đạo Phật ngày nay:

“Phật tử bao gồm nhiều thành phần:

❖ Một là, những Phật tử thuần thành thường xuyên đi chùa có quy y Tam bảo, có pháp danh, có tham dự sinh hoạt Phật sự, có tu có học giáo lý. Dĩ nhiên hạng này có danh sách lưu trữ tại chùa.

❖ Hai là, Phật tử có quy y Tam bảo có pháp danh, nhưng ít đi chùa và không gắn bó với các sinh hoạt của chùa, họ đi chùa theo cảm hứng tùy duyên. Hạng này có thể có danh sách lưu trữ hoặc bị thất lạc tên tuổi.

❖ Ba là, Phật tử chưa quy y Tam bảo, chưa có pháp danh nhưng vẫn thực hiện các nghĩa vụ của một người Phật tử khi cần thiết như đóng góp xây dựng chùa, tham dự những ngày lễ lớn.

❖ Bốn là, Phật tử là người có thiện cảm và thực hành đạo lý của Phật nhưng không có mối quan hệ sinh hoạt với chùa chiền. Thành phần này hoàn toàn không có tên tuổi gì hết ở trong sổ bộ của chùa.

❖ Năm là, Phật tử là những người theo truyền thống thờ cúng ông bà tổ tiên, thường gọi là Đạo Lương(?) Thành phần này sống và sinh hoạt trên nền tảng truyền thống văn hóa dân tộc, trong đó văn hóa Phật giáo là chủ đạo nên đời sống của họ rất thân thiện và gắn gũi với chùa chiền như là một người Phật tử, nhất là vùng nông thôn”

Trong nghiên cứu này tác giả đồng tình với quan niệm của tác giả Thích Viên Giác, bởi nếu chỉ nhìn nhận Phật tử là những người đã qua nghi thức quy y Tam Bảo thì thực sự hơi hạn hẹp, không thấy được hết sức ảnh hưởng của Phật giáo và những tư tưởng sâu sắc và thâm thúy của Phật giáo. Bởi thực tế, không có kinh sách nào của Phật giáo ghi chép về việc Đức Phật định ra nghi lễ quy y, mà đó là nghi thức thêm thắt về sau này khi Phật giáo đã trở thành một tôn giáo lớn. Trong suốt hành trình giáo hóa chúng sinh của

minh, Đức Phật luôn luôn chỉ quan tâm đến một điều là khai thị Phật tính sẵn có trong mỗi chúng sinh để giải thoát chúng sinh. Ngài từng nói: “Ta chỉ là vị Phật đã thành, có nhiệm vụ khai thị Phật tính (Buddhata) cố hữu của các người. Kẻ nào phát huy được Phật tính tức sẽ thành Phật”. Hay: “Hồi chư tăng, tựa như nước của bể cả chỉ thấm nhuần một hương vị: Hương vị mặn của muối. Đạo lý của ta cũng chỉ thấm nhuần một hương vị: Hương vị của đạo Giải thoát” mà không hề chấp vào một nghi thức, lễ nghi nào. Nên có thể thấy quy y chỉ là một hình thức mang tính nghi lễ, chưa thể hội tụ đủ những đặc tính cần thiết để tạo thành một người Phật tử đúng nghĩa.

Chương 2.

KHÁI QUÁT CHUNG TƯ TƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO VÀ KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

2.1. Khái quát chung tư tưởng của Phật giáo

2.1.1. Tư tưởng của Phật giáo thể hiện trong Kinh sách

Phật giáo là tôn giáo thế giới, ra đời vào khoảng thế kỷ VI trước Công lịch ở phía Bắc Ấn Độ (nay thuộc Nêpan). Người sáng lập ra đạo Phật là ngài Tất Đạt Đa sau chính là Phật Thích Ca Mâu Ni (Shakyamuni Buddha). Đạo Phật hình thành và phát triển trong 2 giai đoạn chính: Giai đoạn thứ nhất: được coi là giai đoạn hình thành Phật giáo (Từ thế kỷ - VI đến thế kỷ - IV); Giai đoạn thứ hai: Là giai đoạn đạo Phật chia làm nhiều tông phái, nhưng có 2 tông phái lớn đó là: Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ (Từ thế kỷ - IV đến đầu Công nguyên). Hiện nay, có 3 hình thức tồn tại chính đó là: nhánh Tiểu thừa (Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada)) và hai nhánh Đại thừa đó là: Truyền thống Phật giáo Trung Quốc và Tây Tạng. Bằng nhiều cách, đạo Phật đã lan truyền đến hầu hết các nước châu Á một cách tự nhiên, êm đềm, mang theo thông điệp Từ bi, Trí tuệ, đồng thời với giáo pháp “Tùy duyên phương tiện” phù hợp với nhu cầu và căn cơ khác nhau của người dân các nước.

Mục tiêu chính của đạo Phật là chỉ cho con người vượt qua nỗi bất hạnh và khổ đau mà do chính con người tạo ra cho bản thân vì thiếu hiểu biết về thực tại. Do đó, tư tưởng chính của đạo Phật là dựa trên lời truyền dạy của Phật Thích Ca Mâu Ni về học thuyết “Khổ” và “Diệt khổ”, đạo Phật cho rằng đời là bể Khổ và đã tìm lấy sự giải thoát khỏi “cái Khổ”. Những lời dạy của Đức Phật được chứa đựng trong bộ sưu tập được gọi là “Thánh điển Pali”. Thánh điển này rất đồ sộ, tựu chung gồm ba phần gọi là: Tam tạng kinh điển (zh. 三藏, sa. tripiṭaka) gồm có:

+ Kinh tạng: Ghi lại lời của Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp

+ Luật tạng: là những điều luật (Giới luật) mà giáo đoàn Tăng già Phật giáo phải tuân theo đồng thời cũng chứa đựng lịch sử phát triển của Tăng già. Luật tạng được xem là Tạng sách cổ nhất vì nó ra đời chỉ sau vài chục năm khi Phật nhập Niết bàn.

+ Luận tạng: Phật giáo Theravada gọi là Atiđatma hoặc Vi diệu pháp vì chứa đựng nhiều kiến thức về tâm, đồng thời cũng là sự luận giải các vấn đề Phật giáo của các Tăng già sau này.

Trong Kinh tạng (Sutta Pitaka) lại gồm có 5 phân gọi là Nikayas, được sắp xếp theo độ dài, ngắn của các bài giảng, thứ tự như sau:

- 1) Trường Bộ Kinh
- 2) Trung Bộ Kinh
- 3) Tương Ứng Bộ Kinh
- 4) Tăng Chi Bộ Kinh
- 5) Tiểu Bộ Kinh

Ngoài ra còn có chú giải và phụ chú giải.

Toàn bộ hệ tư tưởng (Giáo pháp) của Phật giáo được chứa đựng trong Tam tạng kinh điển. Và được tựu chung lại là những tư tưởng cơ bản: Duyên khởi; Con đường Trung đạo; Từ bi (Phật tính); Nhân - Quả; Giải thoát – Niết bàn.

❖ **Tư tưởng duyên khởi**

Duyên khởi hay còn gọi là Thập nhị nhân duyên

Theo Kinh Duyên Khởi thì 12 nhân duyên đó là:

+ Vô minh (zh. 無明, sa. *avidyā*, pi. *avijjā*): Do con người nhận thức sai lầm về cuộc đời của mình (Không hiểu đúng về bản chất của sự vật hiện tượng là vô thường, vô ngã) nên cuộc đời luôn là Khổ đau.

+ Hành (zh. 行, sa. *saṃskāra*, pi. *saṅkhāra*): Đó là những hành động do con người tạo nghiệp xấu, tốt, trung tính xuất phát từ thân, khẩu, ý

+ Thức (zh. 識, sa. *viññāna*, pi. *viññāṇa*), Đó là nền tảng của một đời sống mới theo nghiệp báo.

+ Danh sắc (zh. 名色, sa., pi. *nāmarūpa*): Đó là toàn bộ các thức theo nghiệp báo duyên sinh ra, bao gồm những cái không có hình tướng tâm lý và vật lý của sự vật mới

+ Lục nhập (zh. 六根, sa. *ṣaḍāyatana*, pi. *saḷāyatana*): Đó là toàn bộ các giác quan đối với cảnh giới. Lục nhập = 6 căn + 6 trần

+ Xúc (zh. 觸, sa. *sparśa*, pi. *phassa*): Đó là Lục căn tiếp xúc với bên ngoài mà các trần ảnh hưởng đến tâm, biết sinh ra quan hệ với nhau.

+ Thọ (zh. 受, sa., pi. *vedanā*): Đó là cảm giác, cảm nhận, lĩnh thọ, do quan hệ giữa tâm và cảnh nên sinh ra các thọ, ví như: hỷ thọ; khổ thọ; ác thọ, ưu thọ; xả thọ; lạc thọ...

+ Ái (zh. 愛, sa. *trṣṇā*, pi. *taṇhā*): Đó chính là từ thọ mà sinh ra sự ham muốn như: ưa ghét; danh vọng; sắc đẹp... do tâm gắn bó với thân, với cảnh.

+ Thủ (zh. 取, sa., pi. *upādāna*): Đó là giành giữ lấy, chiếm lấy cho riêng mình vì tâm gắn bó với thân, với cảnh nên không thấy được sự thật như huyễn, như hóa rồi từ đó chấp mọi sự vật đều có thật.

+ Hữu (zh. 有, sa., pi. *bhava*): Đó là toàn bộ những gì ta gọi là sự tồn tại, sự sống của thế giới do tâm chấp trước mà tạo nên.

+ Sinh (zh. 生, sa., pi. *jāti*): Đó là cuộc sống hằng ngày bao gồm dục lạc, tham ái, lòng ham muốn. Nói khác, là do không rõ đạo lý duyên khởi như huyễn, không có tự tính, nên nhận lầm thật có sinh sống.

+ Lão tử (zh. 老死, sa., pi. *jarāmaraṇa*): Đó là Sinh và Diệt, có sinh thì có diệt.

Mười hai nhân duyên là một chuỗi chuyển hóa liên tục, chuyển từ khâu này sang khâu khác trong nhiều đời, nhiều kiếp. Một hệ tư tưởng quan trọng trong triết học Phật giáo, nói lên rằng tất cả các pháp sinh khởi đều phụ thuộc vào các pháp khác, bởi nếu cái này sinh thì cái kia sinh, nếu cái này tồn tại thì cái kia tồn tại; nếu cái này diệt thì cái kia cũng diệt. Tư tưởng của học thuyết này đã chỉ rõ, mọi hiện tượng tâm lý và vật lý tạo nên đời sống đều nằm trong một mối liên hệ với nhau, chúng vừa là nguyên nhân của một yếu tố này nhưng cũng là kết quả của một yếu tố khác, làm thành một vòng hợp mười hai yếu tố. Các yếu tố này làm loài hữu tình cứ mãi vướng mắc trong luân hồi. Phật giáo cho rằng, Duyên khởi vừa là mối quan hệ và cũng là một quá trình của sự vật hiện tượng vì vạn vật trong vũ trụ đều là Duyên khởi, đều có tứ tướng: Sinh; Trụ; Di; Diệt là quá trình không ngừng biến đổi liên tục và con người sống trong quá trình này qua Sinh - Lão Tử luân chuyển. Đây là một tư tưởng hàm chứa sự vận động, phát triển, mang tính biện chứng trong mối quan hệ và quá trình biến hóa. Tư tưởng Duyên khởi là thế giới quan độc đáo của đạo Phật và là đặc trưng cơ bản để phân biệt đạo Phật với các đạo khác trong tôn giáo thế giới. Do đó, mà trên các tòa tháp của Phật giáo thường thấy khắc “Pháp thân kệ” với ý nghĩa: Nhược pháp nhân duyên sinh, pháp dịch nhân duyên diệt; Thị sinh diệt nhân duyên, Phật đại sa môn thuyết.

❖ Tư tưởng Nhân - Quả

Nhân quả chính là nguyên nhân và kết quả theo Phật giáo chỉ rõ nguyên nhân và kết quả thì cũng chính là Luật Nhân - Quả, nên Phật giáo thường sử dụng câu: Nhân quả nhất như (因果一如; j: inga ichinyo) có nghĩa là Nhân - Quả chính là một nghiệp. Do vậy tư tưởng Nhân - Quả của Phật giáo được sử dụng như là lý luận cơ bản để thuyết minh cho tất cả các mối quan hệ của thế giới. Bởi trong sự hình thành của các pháp, thì Nhân là năng sinh, Quả là sở sinh. Tức là, pháp nào có năng lực sinh ra kết quả là Nhân, còn pháp nào

từ nhân mà sinh ra là Quả. Nếu đứng về quan hệ Nhân - Quả theo thời gian, thì Nhân trước; Quả sau, gọi là Nhân - Quả khác thời. Nhưng nếu đứng về không gian thì mọi sự vật phải nương tựa vào nhau để đứng vững thì đó là Nhân - Quả cùng thời, Nhân - Quả được hiểu theo nghĩa rộng.

Nhìn chung, Phật giáo kế thừa và phát triển thuyết Nhân - Quả của tín ngưỡng nơi nó ra đời (Ấn Độ), nên thường chia ra làm bốn loại Nhân - Quả mà Phật giáo gọi là Ngoại đạo Tứ chấp gồm:

+ Nhân tà Quả tà: Năng lực của Trời Đấng tự tại là nguyên nhân sinh ra muôn vật

+ Không Nhân mà có Quả: Thừa nhận thế giới hiện tượng là Quả, nhưng lại cho rằng Nhân của Quả này là không biết được - phủ nguyên nhân tạo Quả (Vật)

+ Có Nhân mà không Quả: Thừa nhận thế giới hiện tượng là Nhân, nhưng lại phủ nhận Quả của cái Nhân đó vì cho rằng Quả đó khó có thể tìm được

+ Không Nhân không Quả: Phủ nhận tất cả Nhân lẫn Quả

Tuy nhiên, dựa vào Duyên khởi, Phật giáo đã phát triển thêm một nấc tiến xa hơn, đó là đưa ra tư tưởng Nhân Quả Báo Ứng nhằm giải thích mối quan hệ giữa hoạt động thân tâm (thể xác và tinh thần) của các chúng sinh với kết quả. Về lý luận, được trình bày dưới dạng thuyết Thiện - Thiện báo, Ác - Ác báo, tức thiện Nhân lạc Quả, ác Nhân khổ Quả. Đồng thời, Phật giáo cũng cho rằng hoạt động thân tâm của chúng sinh không những đem lại Quả báo cho chính bản thân mà còn mang lại Quả báo cho không gian, môi trường sinh tồn của sinh mệnh. Chính lẽ đó mà Phật giáo lại chia Quả báo ra làm hai loại: Chính Báo và Y Báo. Chính Báo tức là thân tâm cảm nhận được dựa theo nghiệp nhân trong quá khứ tức chính thể của Quả báo trực tiếp. Còn Y

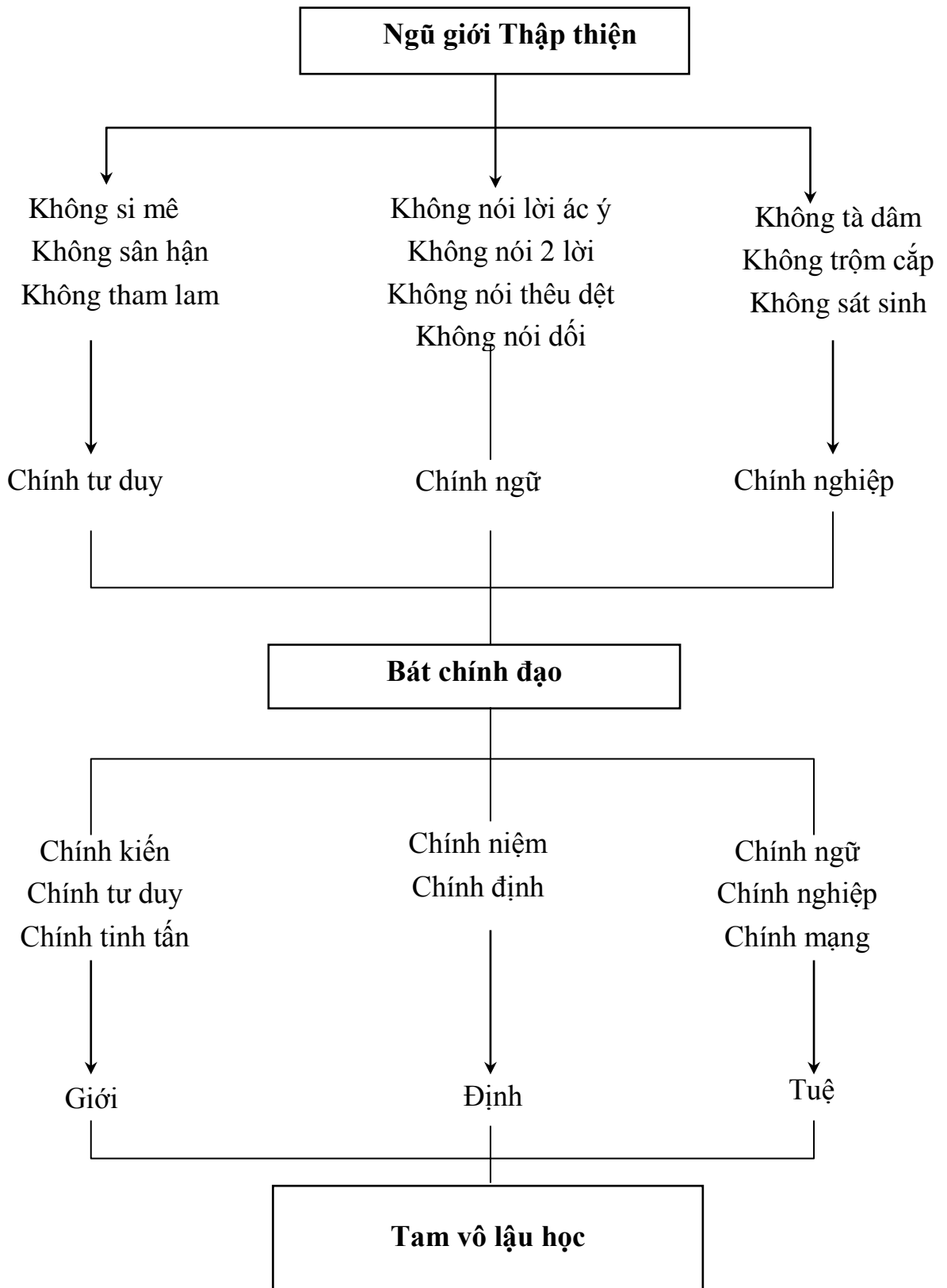
Báo là nói đến sự tồn tại sinh mệnh chúng sinh cảm nhận được dựa theo túc nghiệp trong quá khứ tức sự tồn tại đó dựa vào ngoại cảnh ví như, toàn bộ thế giới xung quanh. Phật giáo cũng cho rằng bối cảnh thời đại, môi trường sống, quốc thổ, núi sông đều là Quả báo vì đa số chúng sinh đều chiêu cảm được, gọi là Cộng Báo. Với Thiên Đài Tông thì quan niệm Nhân - Quả theo “Nhân Quả Bất Nhị”, cho rằng con người ở Nhân vị và Phật ở Quả vị - khuyến khích tất cả mọi người tu thành Phật, họ đề xuất thuyết “Y Chính Bất Nhị”: tức Phật thân là Chính Báo, Phật thổ là Y Báo, Phật thân và Phật thổ Bất Nhị, Chính Báo và Y Báo Bất Nhị, hai cái này cùng thay mặt cho “Nhất Niệm Tam Thiên”, mà quy về nhất tâm. Đồng thời, Phật giáo cũng cho rằng quan hệ Nhân - Quả là mối quan hệ xuyên suốt thời gian chứ không chỉ trong một kiếp sống nên trong Phật giáo còn có khái niệm “Luân hồi”. “Luân hồi” chính là tâm thức trải qua nhiều kiếp sống. Chết chỉ là hết một kiếp và tâm thức mang theo nghiệp đi tái sinh kiếp mới. Hình thức của một kiếp sống là khác nhau không giống nhau vì nó có thể chuyển đổi giữa các loài và các thế giới như: Cõi súc sinh; Cõi người; Cõi atula, Cõi trời. Quan hệ Nhân - Quả quyết định cách thức Luân hồi, hay nói khác nó tùy theo Nghiệp đã tạo mà Luân - Hồi tương ứng để nhận Quả và Luân - Hồi chỉ có thể bị phá vỡ khi đã Giác ngộ nghĩa là Giải thoát khỏi Luân - Hồi sinh tử, đoạn diệt nguyên nhân dẫn đến Luân - Hồi, nghĩa là không còn quan hệ Nhân - Quả mà đức Phật đã nói: "Nhuận là vị của nước biển, còn vị của đạo ta là Giải thoát".

Tóm lại: Tư tưởng Nhân - Quả hay quả báo Luân - Hồi trong quan niệm của Phật giáo đã thể hiện rõ mối quan hệ Duyên khởi đối với mỗi quan hệ tương hỗ giữa thế giới chủ thể và thế giới khách thể; giữa thế giới chủ quan và thế giới khách quan. Nói khác, đó chính là kết quả hoạt động của các loại chúng sinh và mối quan hệ với môi trường tự nhiên, môi trường sống.

❖ **Tư tưởng con đường Trung đạo**

Là con đường loại bỏ hai cực đoan để đạt được sự giải thoát khỏi Dukkha (Khổ), đức Phật gọi Bát Chính Đạo là con đường Trung đạo, con đường ở giữa (中道) tránh tất cả những gì là cực đoan trong suy nghĩ cũng như trong hành động. Kinh Chuyển Pháp Luân trong bài thuyết pháp đầu tiên của đức Phật, Ngài đã nói: “Này các thầy Tỳ Kheo! Phép tu hành theo con đường ở giữa mà Như Lai đã ngộ là sự tu hành để phát triển nhân quả, trí kiến, đưa đến sự an tịnh, trí tuệ cao siêu, giác ngộ và Niết-bàn là gì? - Đó là Bát Chính đạo". Do đó, Bát Chính đạo (āryaṣṭāṅgamārg hoặc 八正道) chính là Đạo để trong Tứ thánh đế, nó cũng chính là con đường từ phiền não, sinh tử đến thanh tịnh, Giải thoát. Gồm 8 chi phần: Chính kiến; Chính tư duy; Chính ngữ; Chính nghiệp; Chính mạng; Chính tinh tấn; Chính niệm; Chính định. Nếu theo truyền thống Thượng Tọa Bộ, thì Bát Chính đạo (con đường Trung đạo) được tóm tắt là: Giới (Sila); Định (Samadhi); Tuệ (Prajna) [Xem sơ đồ số 1].

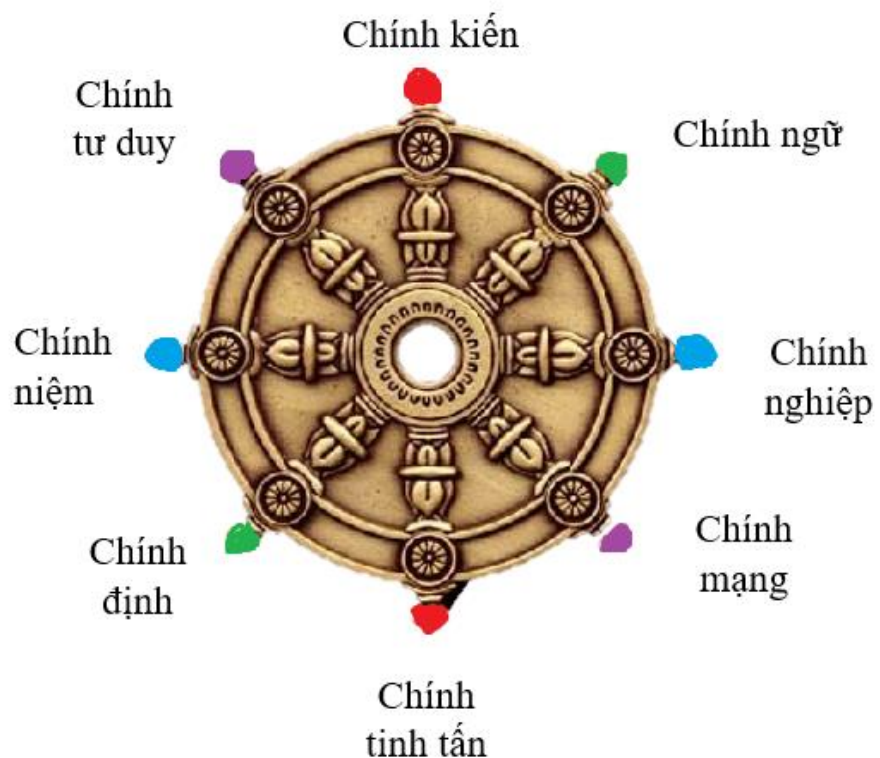
Sơ đồ số 1: Con đường Trung đạo



Trong Phật giáo Đại thừa cho rằng con đường này đối lập với con đường của Bồ Tát, là con đường được tin rằng đi xa hơn quả vị A-La-Hán để đạt Phật tính. Còn theo chủ nghĩa tượng trưng trong Phật giáo thì Bát Chính đạo thường được thể hiện đại diện bằng hình thức của bánh xe Chính pháp (Dharmachakra), trong đó có tám nan hoa của bánh xe đại diện cho Tám chi phần của con đường thực hành [Xem sơ đồ số 2].

Sơ đồ số 2. Bát Chính đạo

BÁT CHÍNH ĐẠO



Trong đó:

- Chính kiến: Là kiến giải chính xác, lấy Tam pháp ấn để giám định
- Chính tư duy: Là sau khi có Chính kiến thì phải nghĩ sâu nắm chắc nội dung của Chính kiến. Nói khác, đây là sự thực hành công phu tu Ý nghiệp
- Chính ngữ: Là căn cứ vào tư duy của Ý nghiệp, diễn đạt thành Khẩu nghiệp. Do vậy, Chính ngữ là không được nói thêu dệt, nói gian dối, nói nhiều chiều, nói lời ác mà phải nói thiện lành, ái ngữ...
- Chính nghiệp: Là không được tạo ra các ác nghiệp như: Sát sinh, trộm cắp, tà dâm, dung chất kích thích gây nghiện. Làm những việc thiện lành như: Bố thí, thanh tịnh, trí tuệ
- Chính mạng: Là hàm chứa thân nghiệp và khẩu nghiệp, đồng thời cũng là phương pháp mưu sinh chính đáng.
- Chính tinh tấn: Là ngăn chặn đoạn trừ sinh khởi và tăng trưởng các bất thiện pháp, luôn khích lệ bản thân sinh khởi và tăng trưởng các thiện pháp, thất giác chi
- Chính niệm: Là khích lệ Tinh tấn nhưng phải luôn giữ Chính kiến. Thức tỉnh làm chủ cái mà mình đang làm, khuyến khích sự nhận thức về tính vô thường, của cảm xúc và của tâm trí, cũng như là trải nghiệm năm thủ uẩn (Sắc uẩn; Thọ uẩn; Tưởng uẩn; Hành uẩn; Thức uẩn), năm triền cái¹, bốn thực tại và thất giác chi (là bảy bồ-đề phần, nhóm thứ sáu trong ba mươi bảy Bồ đề phần (sa. bodhipāṅśikadharmā), nó đưa con người đến giác ngộ)².

¹ Năm triền cái: tức là năm màn ngăn che làm cho con người không thấy được nội tâm mình: Tham lam, sân hận, trạo cử, hôn trầm và nghi ngờ. Năm triền cái là chướng ngại chính cản trở sự thành công trong hành thiền và phát tuệ giải thoát.

² Theo truyền thống Phật giáo Bắc tông thì Thất giác chi được xếp: Trạch pháp (Dharmapracicaya), phân tích, biết phân biệt đúng sai; Tinh tiến (Vīrya) chăm chỉ, kiên trì; Hỷ (Prīti), tâm hoan hỷ; Khinh an

- Chính định: Là Định (Passaddhi) trong Chính định, có thể dịch là Tam muội (Samadhi). Tu trì theo bảy chi phần trên thì sẽ tiến vào trạng thái Tứ thiên³, nếu duy trì được sự thống nhất của Tâm và Cảnh thì sẽ đạt đến thực tại Rỗng, Chân thật - đó chính là Giải thoát - Cảnh giới Niết bàn. Do vậy, Chính định là hoàn thành Chính kiến, công phu Chính định.

Tóm lại: Bát Chính đạo chính là quan điểm sống của Phật giáo thể hiện quan điểm trung dung không cố chấp, vô chấp do vậy Trung đạo cũng chính là con đường Bát chánh đạo, trung đạo là lý thuyết Duyên khởi, Trung đạo là đệ nhất nghĩa không, là tránh xa hai cực đoan: Hưởng thụ dục vọng và tu tập khổ hạnh, dần dần phát triển thành tránh hai cực đoan: chấp hữu và chấp vô, chấp đoạn chấp thường, bất nhị, nói chung là phủ nhận thái độ cố chấp bảo thủ.

❖ Tư tưởng Giải thoát – Niết Bàn

Theo nghĩa gốc thì Giải thoát nghĩa là đạt được tự do sau khi buông xả tất cả những trói buộc trong cuộc sống. Giải phóng khỏi Khổ đau bằng cách biết nguyên nhân của Khổ đau và tận diệt nó, tức là thực hiện Tứ Diệu đế, con đường Trung đạo (Bát Chánh đạo) và đạt trạng thái Niết bàn. Danh từ Giải thoát được dùng đồng nghĩa với Giác ngộ, Niết bàn. Bởi khi nói đến Giải thoát, trong Tiểu Kinh Tận Ái (Kinh Trung Bộ - Majjhima Nikaya) Có nói, nếu một Đệ tử được gọi là Giác ngộ - Giải thoát khi Đệ tử ấy phải “*Sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống*

(Praśrabdhi), tâm thức khinh an, sáng khoái; Niệm (Smṛti), tỉnh giác; Định (Samādhi), có sự tập trung lắng đọng; Xả (Upekṣā), lòng buông xả, không câu chấp.

Theo truyền thống Phật giáo Nam tông thì Thất giác chi được xếp: Niệm (Sati); Trạch Pháp (Dhammavicaya); Tấn (Viriya); Phi (Hi) (Piti); An (Passadhi); Định (Samadhi); Xả (Upekkha)

³ Tứ thiên là mức thiền định cuối cùng của bốn bậc thiền cõi Sắc giới, chúng Tứ thiên hành giả đạt được trạng thái xả niệm, thanh tịnh, không lạc, không khổ

quán tánh xả ly trong các cảm thọ, không chấp trước một vật gì ở đời, không phiền não, vị ấy chứng Niết-bàn. Vị ấy biết rõ rằng: “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa”. Giải thoát, theo kinh vẫn là ly tham, không chấp trước, chứng Niết-bàn [Xem Đại Tạng Kinh Việt Nam, 1992, tr.627].

Như vậy, Giải thoát không những được hiểu là Niết bàn mà cũng đồng nghĩa với Vô ngã. Niết bàn nghĩa là dập tắt hết các phiền não dục vọng đưa con người đến Khổ đau. Vô ngã là không còn chấp vào cái tôi sinh ra Tham lam; Sân hận; Si mê. Niết bàn có thể chạm đến, có thể chứng nghiệm ngay hiện tại (Niết bàn Hữu dư) chứ không phải đợi đến sau khi chết (Niết bàn Vô dư). Vì vậy, Giải thoát là sự chuyển hóa những phiền não, xa lìa Ngã chấp, thấy rõ thực tại của vạn pháp nên tâm tự tại. Ngược lại, Niết bàn Nirvāna là phân tử thụ động quá khứ của động từ niḥ-√vā (2) nirvāti với nghĩa "thối tắt", "dập tắt" một ngọn lửa và như vậy thì nirvāna mang nghĩa đã bị dập tắt, thối tắt ngọn lửa. Đồng ngữ nirvāṇa cũng được dịch nghĩa là Khổ diệt, Diệt (zh. 滅), Diệt tận (zh. 滅盡), Diệt độ (zh. 滅度), Tịch diệt (zh. 寂滅), Bất sinh (zh. 不生), Viên tịch (zh. 圓寂). Và khổ diệt được hiểu là mục đích tối cao, tối thượng trong đạo Phật nên thuật ngữ nirvāṇa cũng được dịch là Giải thoát (zh. 解). Như vậy, Niết-bàn có thể được hiểu là ngọn lửa Tham - Sân - Si trong Tâm đã bị dập tắt, Tâm trở nên trong sáng, tĩnh lặng. Niết bàn là trạng thái Tâm đã hết sạch (rũ bỏ hết) phiền não, biết rõ tất cả pháp là Vô ngã, Vô thường và bất toại nguyện. Bài kệ trong Đại Tạng Kinh viết:

“Như Lai bậc đại trí

Là vi diệu độc tôn

.....

Đem bốn lý chân thực

Dạy cho hàng Thanh văn

*Khổ cùng với Khổ nhân
Và chân lý diệt khổ
Tám Chánh đạo thánh hiền
Đưa đến nơi an lạc
.....”
“Phật là Hải thuyền sư
Pháp là cầu sang song
Là chiếc xe đại thừa
Độ hết thủy nhân thiên,
Phật là bậc giải thoát
Sang sông thành Phật đạo
Khiến tất cả đệ tử
Được giải thoát - Niết bàn”*

[Đại Tạng Kinh Việt Nam, 2007, tr.753-761].

Do đó, Giải thoát - Niết bàn là một thắng đức trong ba đức của Phật: Pháp Thân, Bát Nhã, Giải thoát. Nếu như ba thắng đức ấy hoàn toàn viên mãn thì gọi là Phật. Và Giải thoát hoàn toàn và tuyệt đối thì cũng chính là trạng thái Niết bàn, là xu hướng chung của mọi chúng sinh muốn hướng đến. Cũng chính lẽ này mà người ta thường gọi đạo Phật là đạo Giải thoát chung cho tất cả chúng sinh, hay gọi là tôn giáo của chúng sinh đau khổ.

❖ **Tư tưởng Từ bi (Phật tính)⁴**

Trong kinh sách tiếng Phạn (Karunâ). Nghĩa “Từ” là lành, hiền từ; “Bi” là thương xót, cảm thông và trong bài kinh nổi tiếng “Kinh Tâm Từ” (Metta Sutta), đức Phật đã nói rất nhiều về tư tưởng Từ bi vì thế mà Từ

⁴ Theo Phật giáo, thành Phật hay Phật tính (buddhatva; buddhattahay *buddhabhāva*; 成佛 hoặc 佛果) là điều kiện hay cấp bậc của vị Phật "thức tỉnh". Mục đích của Đại thừa là Samyaksambuddhahood - mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh bằng cách chỉ cho họ con đường chấm dứt khổ chính là Từ bi.

bi không có nghĩa đơn giản chỉ là xót thương một cách thụ động, tiêu cực mà trái lại Từ bi là một sức mạnh tích cực hướng thẳng đến thực hành bằng hành động với mục đích loại trừ mọi khổ đau và mọi cội rễ của khổ đau để có Phật tính. Lẽ đó mà đức Phật đã khuyên mọi người tu dưỡng đức hạnh cao quý này. Theo Phật giáo, người nào tu tập có được tâm Từ người ấy tâm thức sẽ được tái sinh về cõi Trời. Từ, Bi, Hỷ, Xả là nhóm Tứ vô lượng tâm. Bốn tâm vô lượng trong tiếng Pali là Brahma-vihara với nghĩa là phẩm hạnh cao đẹp của những bậc chư thiên, thần và trời (Phạm Thiên). Tức bốn Tâm Vô lượng/ Tứ Vô Lượng Tâm, có nghĩa là bốn tâm vô cùng cao quý được tái sinh về trú xứ của cõi trời Phạm Thiên.

Khởi nguồn của tư tưởng Từ bi từ trong quan niệm Tứ vô lượng tâm còn gọi là Tứ đẳng, Trí Phạm hạnh, Tứ thiên trong thập nhị thiên của Phật giáo. Tứ vô lượng tâm gồm:

1. Từ vô lượng tâm: là tâm luôn mong muốn đem lại niềm vui sướng cho người khác hay rộng hơn là cho chúng sinh.

2. Bi vô lượng tâm: là tâm luôn mong muốn có thể giúp người khác, chúng sinh thoát khỏi khổ đau.

3. Hỷ vô lượng tâm: là tâm vui mừng với niềm vui, thành tựu của người khác, khi thấy người khác khỏi khổ được sung sướng.

4. Xả vô lượng tâm cũng như ba tâm trên, xả bỏ mà tâm chẳng còn chấp trước. Hơn nữa oán thân bình đẳng, xả oán xả thân.

Bốn tâm này phổ duyên vô lượng chúng sinh, dẫn vô lượng phúc nên gọi là Vô lượng tâm. Bình đẳng lợi lạc hết thảy chúng sinh nên gọi là Bình đẳng tâm.

Trong triết lý giác ngộ của Phật giáo có ba loại Từ Bi (tam chủng từ bi):

“1. Chúng sinh duyên từ bi, còn gọi là Hữu tình duyên từ. Chúng sinh duyên từ bi tâm là bằng lòng từ bi rộng lớn coi chúng sinh trong thập

phương ngũ đạo như cha, như mẹ, như anh chị em, con cháu, với tâm lòng luôn luôn suy nghĩ tới việc sao cho họ được sướng vui, diệt trừ khổ sở. Loại từ bi này phần nhiều khởi lên ở kẻ phàm phu hoặc người có học song chưa dứt bỏ hết phiền não. 2. Pháp duyên từ bi tâm là Thánh nhân hàng Tam thừa đã dứt bỏ hết phiền não, giác ngộ chân lý chư pháp là vô ngã mà khởi lòng từ bi. Đó là lòng từ bi của bậc Vô học (A la hán) và của hàng Bồ tát từ Sơ địa trở lên. 3. Vô duyên từ bi là lòng từ bi chỉ có ở chư Phật. Đó là lòng từ bi tuyệt đối bình đẳng khởi lên nhờ kiến giải xa lìa sai biệt và không có cái tâm phân biệt. Cái đó hạng phàm phu và nhị thừa không thể có được, nên gọi là Đại từ Đại bi” [Kim Cương Tử, 1994, tr.1721].

Khi đạo Phật phát triển và lan tỏa đến nhiều vùng miền, tư tưởng từ bi đã có sự tiếp biến khác nhau nhưng vẫn giữ được tinh thần của Phật.

Từ là mang lại niềm vui, sự an lạc cho mọi người. Nếu chúng ta sống mà không mang lại sự an lạc cho người xung quanh thì chưa đạt được tâm Từ. Tuy nhiên, với tinh thần của Phật giáo, Từ không chỉ là mang niềm vui đến cho những người yêu thương mình, những người thuận duyên mà quảng đại hơn, bao dung hơn là phải đem niềm vui cho tất cả mọi người, trong đó có cả những kẻ ghét mình, làm tổn thương mình, nghịch duyên với mình.

Còn Bi là lòng thương xót trước nỗi khổ của người khác, mong muốn diệt trừ khổ não, giúp mọi người thoát khỏi sự phiền não trong cuộc sống. Mở rộng ra là “*đồng thể đại bi*”, xem nỗi khổ của chúng sinh như nỗi khổ của chính mình. Từ bi theo tinh thần của đạo Phật là mở rộng lòng đại bi đến với tất cả chúng sinh dù vô tình hay hữu tình. Đúng như lời Phật dạy trong lần thuyết pháp cho các đệ tử: “*Ngày trước khi khổ hạnh trong non Tuyết, thỉnh thoảng ta cũng nhớ cha mẹ, vợ con, nhớ những cảnh xa hoa lộng lẫy trong cung điện, nhưng vì lòng nghĩ đến sự đau khổ của chúng sinh, ta đã cương quyết vượt qua tất cả*”.

Ngoài một số quan niệm trên, cũng có học giả lại cho rằng phạm trừ Từ bi của Phật giáo thường đi cùng với phạm trừ Trí tuệ, Từ bi là trí tuệ, là mảnh đất màu mỡ để trí tuệ nảy sinh. Trong giáo lý nhà Phật, tuệ (PrajNa) còn gọi là trí tuệ bát nhã, trí tuệ sáng suốt, soi cùng khắp, không bị ngăn che, trở ngại. Trí tuệ này không phải do học mà có, nó là kết quả của quá trình giữ giới, thiền định. Quan hệ giữa định với tuệ là bình đẳng, như ngọn đèn và ánh sáng. Có đèn thì sáng, không đèn thì tối. Đèn là thể tính của sáng, còn sáng là chỗ dụng của đèn. Định và tuệ tên gọi tuy hai mà thể vốn là một. Định là thể tính của tuệ, còn tuệ là chỗ dụng của định. Chính đức Phật cũng từng khẳng định vị thế của hai phạm trừ này:

“Khi ta tịch diệt rồi, hình tượng ta là hình tượng trung hoàn toàn cho đức từ bi, trí tuệ của ta, không khác lúc ta tại thế. Trong đời mai sau, nếu có thiện nam, tín nữ nào chiêm ngưỡng hình tượng ta nên lấy đó làm gương mẫu cho đời sống cao cả, trong sáng của mình. Các đệ tử, hãy tinh tiến để tự giải thoát!” [Anguttaranikaya XXV]

Từ bi còn có nghĩa không có sự sân hận và đố kỵ trong cuộc sống để dẫn đến những mâu thuẫn, bạo lực. Từ bi cũng được hiểu là hòa bình. Từ bi là lòng thương người và ban vui. Thực tiễn cho thấy, mọi xung đột trên thế gian này trong quá khứ, vị lai, hiện tại đều bắt đầu từ tư tưởng, suy nghĩ. Bởi vậy, ngay từ đầu cần phải xây dựng “*thành lũy*” từ bi từ trong tư tưởng cho tất cả mọi người. Nói theo ngôn ngữ nhà Phật thì mọi oán hận bắt đầu từ tam độc: tham, sân, si (bắt đầu từ suy nghĩ), cho nên phải rèn luyện đức từ bi. Do đó, từ bi là cách hóa giải của mọi chiến tranh xung đột. Không ai có lòng từ bi mà muốn gây chiến tranh để mang đau khổ cho nhân loại.

Từ bi là lòng nhân hòa, hiền dịu, luôn hướng thiện và không toan tính, nhằm mang đến niềm vui và hạnh phúc tối thượng cho mọi người.

Từ bi là sự cảm hóa tâm ác. Nếu lấy oán hận để trả oán hận thì hận thù sẽ không thể tiêu tan, cứ chất chồng muôn kiếp, luẩn quẩn không nguôi. Chỉ có từ bi mới có thể xóa bỏ vĩnh viễn thù hận. Như trong kinh Pháp cú, Đức Phật dạy:

“Ai ôm hận bị người hãm hại

“Nó đánh tôi và chửi mắng tôi”

“Thắng tôi, cướp đoạt của tôi”

Nhớ hoài bất hạnh, khó nguôi hận thù.

Ai bỏ được hận thù bị hại:

“Nó đánh tôi và chửi mắng tôi”

“Thắng tôi, cướp đoạt của tôi”

Hận thù tan biến, nguôi ngoai cõi lòng.

Trả thù bằng tâm oán hận

Muôn kiếp dài khó dựng thành công

Từ bi chuyển hóa thù chung

Đây là định luật công bằng xưa nay” [Thích Nhật Từ (dịch), 2016, tr, 11,12].

Chính vì thế: Từ bi là hòa bình, sự hoàn thiện bản thân và cải thiện xã hội. Khi con người có tâm Từ bi và phát triển rộng khắp trong cộng đồng thì chắc chắn xã hội sẽ an lạc. Hoặc nói khác Từ bi chính là hiện thân của Tam bảo, là sự Giác ngộ mà đức Phật đã giảng cho các đệ tử trong đạo Pháp và Tăng đoàn đứng ra duy trì đạo Pháp.

Từ bi là một sức mạnh thiêng liêng, siêu việt đưa đến Trí Tuệ và Trí Tuệ là một khí cụ toàn năng giúp xóa bỏ Vô minh. Xóa bỏ Vô minh tức là đạt được Giác ngộ. Đạt được Giác ngộ tức là thành Phật (Phật tính). Do vậy, Khi Phật Thích Ca đạt Giác ngộ, Ngài quyết tâm phát nguyện đầu tiên của Ngài chính là Karunâ, tức là lòng Từ bi, Ngài đã thuyết giảng “Con đường đưa

đến chấm dứt khổ đau” (tức Đạo đế, điều thứ tư trong Tứ diệu đế). Đó chính là nội dung chủ yếu của tư tưởng Từ bi mà trong kinh sách của Phật giáo đã đề cập đến. Tuy nhiên trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì Từ bi được hiểu thâm sâu hơn, với ý nghĩa nặng về tư tưởng của Phật giáo phát triển.

2.1.2. Tư tưởng của Phật giáo phát triển và kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Tôn giáo là một hiện tượng văn hóa tư tưởng của con người, tất nhiên có nhiều quan hệ phức tạp với các phương diện của xã hội con người. Đạo Phật không ngoại lệ, cũng như mọi tôn giáo khác, khi đức Phật nhập diệt, tín đồ của Ngài đã tranh luận rất nhiều về ý nghĩa của tư tưởng Phật pháp. Sau đó đạo Phật đã chia tách ra làm 2 Bộ phái phát triển tư tưởng từ chính (Học phái (hiểu theo tư tưởng phát triển của Phật giáo) nền tảng của Phật giáo Nguyên thủy (Theravada). Phật giáo Tiểu Thừa⁵ là Phật giáo Bộ phái hay Học phái⁶ cho rằng mình gần với Phật giáo Nguyên thủy của đức Phật hơn, đồng thời Tự lợi, Tự độ “Cỗ xe nhỏ” và Phật giáo Đại thừa cho rằng ai Tự lợi người, rộng độ chúng sinh chính là đang tu hạnh Bồ Tát, vừa tự cầu Giải thoát, vừa độ cho người khác Giải thoát “Cỗ xe lớn”. Sự phân phái này diễn ra trong các cuộc Kiết tập một năm sau khi đức Phật nhập diệt, các đệ tử của Phật đã tổ chức 4 cuộc Kiết tập (Kiết tập Tam tạng)⁷, nhằm xác định lại chân lý của Phật pháp vì đã xuất hiện những tư tưởng không thống nhất và chính những tư tưởng không thống nhất này đã chứng tỏ sự phát triển mở rộng của tư tưởng đạo Phật. Bốn cuộc Kiết tập đó là:

⁵ Thừa: nghĩa là sử dụng phụng tiện giao thông để đi lại, cũng có thể giải thích đó chính là bản thân phụng tiện giáo thông

⁶ Đây cũng là cách gọi dụ ý miệt thị của học giả Đại thừa, ý nói họ là những người ích kỷ chỉ biết tự lợi, tự độ, không rộng độ chúng sinh “Cỗ xe nhỏ”).

⁷ Tam tạng: Chính là 3 tạng kinh: Luật, Luận, Tạng chứa đựng các bài giảng của đức Phật hoặc các đại đệ tử. Việc Kiết tập Tam tạng, trên thực tế chính là nguyên nhân và kết quả của sự phân phái trong Phật giáo. Chứng tỏ tư tưởng Phật giáo đã có sự phát triển mở rộng

1. Kiết tập lần một là do Tôn giả MahāKāśyapa (bậc đầu đà dhūta)⁸, đệ tử chân truyền của Ngài cùng với sự bảo trợ của vua Ajtashatru đã triệu tập khoảng 500 vị Tỳ kheo và sau Kiết tập này đã xảy ra sự mâu thuẫn giữa 2 phái: Tự do và Bảo thủ. Kāśyapa trọng khổ hạnh và Thiên định, câu nệ vào Giới luật, cho rằng những gì Phật không chế thì không được thêm vào, cũng giống như những gì Phật đã định thì không được bỏ đi. Nhưng phái Tự do thì không chấp thuận như vậy. Nên đã có cuộc Kiết tập lần hai.

2. Cuộc Kiết tập lần Hai, vào năm 390 trước Công nguyên có khoảng 700 vị Tỳ kheo. Nội dung chính của cuộc Kiết tập này là nhằm thẩm định 10 vấn đề Giới luật và phái Bảo thủ đã giành ưu thế, nên họ gọi những điều trái với 10 Giới luật đã thẩm định là “10 điều phi pháp”. Tuy nhiên, trào lưu tư tưởng của phái Tự do vẫn không ngừng tăng lên. Do vậy, Tăng đoàn đã phân chia làm 2 Bộ phái, đồng thời mỗi Bộ phái lại chia nhỏ thành nhiều Chi phái:

+ Bộ phái Bảo thủ: Trọng về Thiên định và Giới luật. Lấy các vị Thượng tọa cao tuổi làm nòng cốt, nên gọi là Thượng Tọa Bộ. Hay còn gọi là Hinayana, đường lối độc nhất - Tiểu thừa (một thời có đến 8 trường phái trong trào lưu này). Ngày nay phái lớn nhất được gọi là Theravada (Truyền thống của các Trưởng lão⁹)

+ Bộ phái Tự do: Trọng về Trí tuệ, đồng thời lấy các vị Đại Chúng Trẻ làm nòng cốt nên gọi là Đại Chúng Bộ. Bộ phận lớn hơn và tự do hơn được gọi là Mahayana, đường lối mở rộng - Đại thừa.

⁸ Lối tu khổ hạnh được đức Phật cho phép

⁹ Trong các cuộc thảo luận về Phật giáo trên thế giới các thuật ngữ Hinayana và Theravada được dung thay thế lẫn nhau. Xét về mặt kỹ thuật thì Theravada là tiểu phái của Hinayana

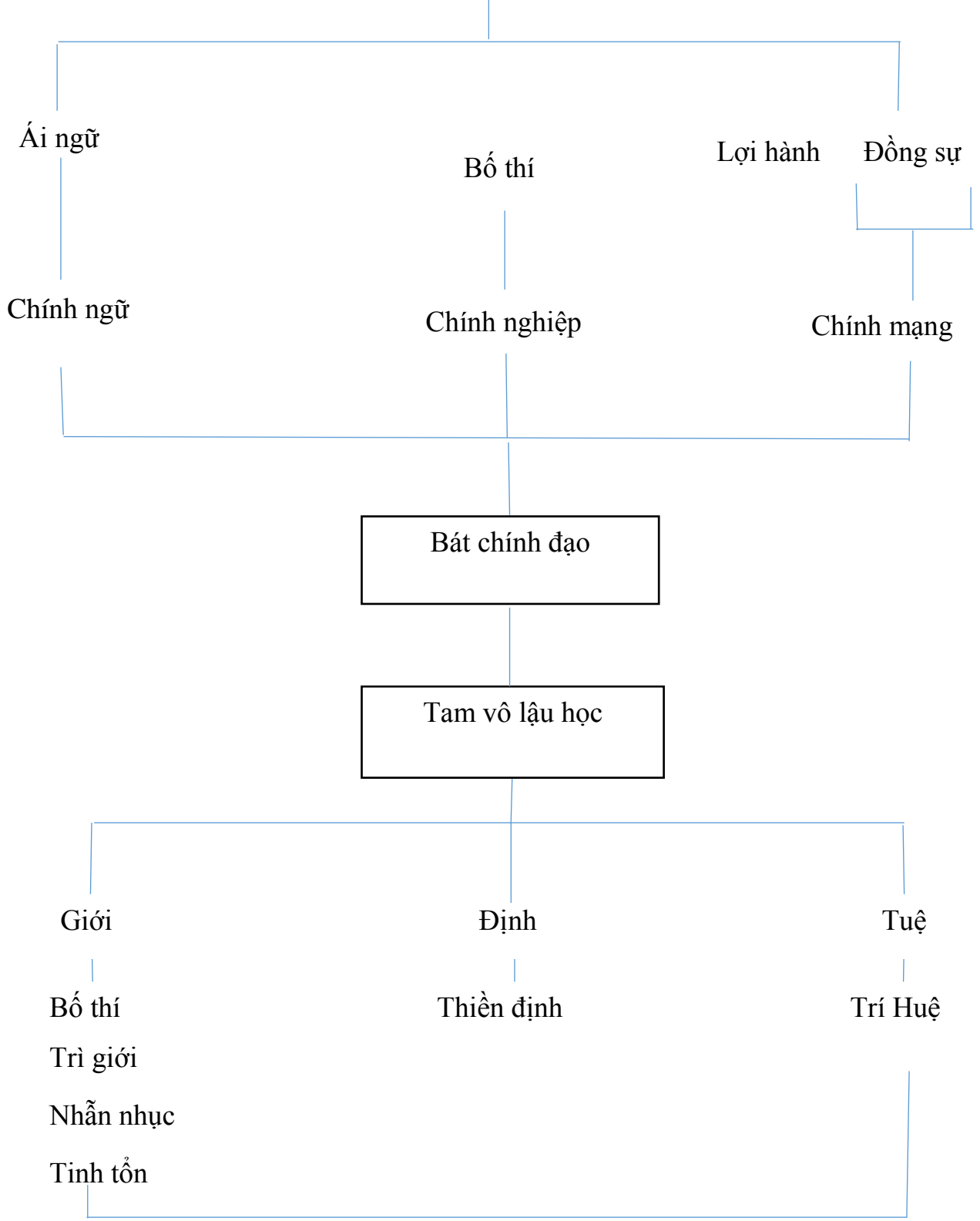
3. Cuộc Kiết tập lần Ba, vào năm 247 TCN vào thời vua Asoka (A-dục). Mục đích triệu tập kiết tập này nhằm xác định danh sách các Kinh điển đáng tin cậy của Phật giáo và điều đình giữa 2 Bộ. Tuy nhiên, những nỗ lực của cuộc Kiết tập này đã không đạt được kết quả mà ngược lại đã hình thành nên 3 hệ lớn từ 2 Bộ (Thượng Tọa Bộ; Đại Chúng Bộ) đó là: Trong Thượng Tọa Bộ có phái Chiết trung mang khuynh hướng tư tưởng nghiêng về Đại Chúng Bộ, họ thành lập nên hệ Phân Biệt Thuyết. Hiện nay Phật giáo Nam truyền ở các nơi: Sri Lanka; Myanmar; Thái Lan... thuộc về một nhánh của hệ Phân Biệt Thuyết. Thượng Tọa Bộ trước đây đã phát triển thành thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ ở miền Tây Ấn và Bắc Ấn; Đại Chúng Bộ thì dần phát triển thành hệ Bát Nhã Đại Thừa ở miền Nam Ấn. Trên nền tảng của thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ và hệ Bát Nhã Đại Thừa phát triển thành hệ Duy Thức Đại Thừa.
4. Cuộc Kiết tập lần thứ Tư, tổ chức sau khi Phật nhập diệt 400 năm tại nước Kasmira ở Bắc Ấn, do vua Kanishka trị vì. Mục đích của cuộc Kiết tập này nhằm dung hòa tư tưởng của các Học phái vì lúc này từ 2 Bộ phái Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ đã có rất nhiều học phái (ước tính khoảng 20 Học phái). Kết quả của cuộc Kiết tập chính là bộ Đại Tỳ Bà Sa Luận, 200 quyển ra đời.

Như vậy, trong quá trình phát triển tư tưởng Phật giáo đã hình thành nên 2 phái: Tiểu thừa và Đại thừa. Tuy nhiên, về cơ bản vẫn lấy gốc Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada) và có quan hệ mật thiết. Ví như: Phật giáo Nguyên Thủy quan niệm chủ thể của sinh mạng là Ý thức - Thức thứ 6 thì khi sang Bộ phái Tiểu thừa thì chức năng của thức thứ 6, tách ra thành một thức nữa. Đại Chúng Bộ gọi là: Căn Bản Thức. Độc Tử Bộ thuộc Thượng Tọa Bộ gọi là: Phi tức Phi ly Âm ngã. Chính lượng Bộ tách ra từ Độc Tử Bộ gọi là: Quả

báo thức, Hóa địa bộ thuộc hệ Phân biệt thuyết gọi là: Cùng sinh tử âm. Kinh lượng bộ thuộc Thuyết nhất hữu bộ gọi nó là: Tế ý thức hoặc Nhất vị âm. Phật giáo Đại thừa, được phân tách thành Mạt Na Thức (Thức thứ 7) và A Lại Da Thức (Thức thứ 8). Tứ Thánh Đế, con đường Trung đạo của của Phật giáo Nguyên thủy, đến thời đại Tiểu thừa Bộ phái, phân ra làm 2 nội dung chính: Pháp hữu vi và Pháp vô vi. Ba đế Khổ. Tập đế ; Đạo đế thuộc về Pháp hữu vi của thế giới Bản thể. Về hiện tượng, Đại Chúng Bộ chủ trương “Tất cả Pháp hữu vi thật có ở đời hiện tại, không có ở đời quá khứ và tương lai”. Về Bản thể, thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng Vô vi chỉ có Ba pháp, tĩnh lặng và bất động.

Thế giới hiện tượng của các pháp Hữu vi là do tâm tính vốn ô nhiễm vô minh khởi ra. Niết bàn có được là do tu hành từ bỏ được vô minh chứng nhập cảnh giới pháp vô vi. Pháp vô vi Đại Chúng Bộ có 9 pháp, chúng linh hoạt và cũng có thể là tận cùng của pháp hữu vi. Từ đó, đã phát triển thành tư tưởng cốt lõi của Đại thừa về pháp tướng Duy thức. Từ sự diễn giải này cũng đã phát triển thành Giáo lý Đại thừa về Chân như Duyên khởi; Như lai Tạng duyên khởi; Pháp giới duyên khởi cùng với tư tưởng “Tất cả chúng sinh đều có Phật tính”; “Trong Như Lai tạng chứa Như Lai” - Tâm Phật chúng sinh đều không Sai Biệt. Do đó, trong con đường Trung Đạo (Bát Chính đạo) còn hàm chứa Tứ Nhiếp pháp của Phật giáo Đại thừa và hợp thành Giới; Định; Tuệ có thể diễn dịch thành Pháp môn Lục độ của Phật giáo Đại thừa như sau [Xem sơ đồ 3].

Tứ nhiếp pháp (Phật giáo Đại thừa)



**Lục độ (Phật giáo Đại thừa)
(Phật giáo Đại thừa)**

Chính lẽ đó mà trong Kinh văn của Phật giáo Đại thừa có những nội dung khác với Kinh văn Phật giáo Tiểu thừa và đại diện của Kinh văn Phật giáo Đại thừa mang yếu tố khác biệt này chính là Diệu Pháp Liên Hoa kinh (Kinh Pháp Hoa) - đây là một trong những bộ Kinh Đại thừa quan trọng nhất. Bộ Kinh này đã được đức Phật thuyết giảng trên đỉnh núi Linh Thứu trước khi nhập Niết Bàn, tức vào chặng đường cuối của sự nghiệp hoằng hóa chúng sinh (ngũ thời giáo): Hoa Nghiêm Kinh, A - Hàm Kinh, Phương Quảng, Bát Nhã và Pháp Hoa - Niết Bàn (theo Thiên Thai Tông). Trong Phật giáo Theravada hướng đến sự hiểu biết về đức Phật thì kinh Pháp Hoa, không chối bỏ những quan niệm đó mà phát triển thêm và khẳng định nếu đức Phật sống trong một khoảnh khắc nào đó trên thế gian này thì đó là một hóa thân. Với Phật giáo Theravada lý tưởng về sự hoàn thiện con người là một vị tu sĩ hoàn hảo (A la hán) - thực hành để được giác ngộ cho riêng mình thì Phật giáo Đại thừa lại cho rằng sự hoàn thiện của con người là vị Bồ Tát (Vị giác ngộ) - Vị tuyên xưng 2 lời nguyện: Thể hiện Phật tính và không nhập Niết bàn khi mọi chúng sinh chưa được Giải thoát. Đồng thời cũng khẳng định rằng, mọi khía cạnh của hiện hữu đều “Trống rỗng tự tính” - mọi vật đều có mối quan hệ biện chứng với nhau. Bát Nhã Tâm Kinh cũng khẳng định “Sắc là không và không là sắc”, mà trong Phật giáo Đại thừa nói về 5 Uẩn hợp thành con người.

*“Vị tất cả các pháp
Thấy đều là không lặng
Không sanh cũng không diệt
Không lớn cũng không nhỏ
Vô lậu và vô vi*

.....

*Chúng con từ lâu nay
Chuyên tu tập pháp không
Được thoát khỏi hoạn nạn
Khổ não của ba cõi
Trụ trong thân rớt sau
Hữu dư y Niết bàn”*

[Xem Thích Trí Tịnh, 2018]

Mục đích tối thượng mà Phật giáo Đại thừa trong kinh Pháp Hoa khẳng định đó là Niết bàn và sinh tử Luân hồi, Luân hồi là Niết bàn “Mọi hiện hữu từ khởi đầu, đã từng có bản tính Niết bàn”. Và chúng sinh có muôn vàn con đường thể hiện Phật tính “Bậc đại Bồ Tát tám muôn người đều không thối chuyển ở nơi đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác, đều chứng được pháp Đà la ni” [Xem Thích Trí Tịnh, 2018]

Như vậy, tư tưởng của Phật giáo Đại thừa trong kinh Pháp Hoa nói “Sắc là không”, “Không” có nghĩa là vật chất không hiện hữu mà muốn nói về bản tính của vật chất. “Tính không” khi được nhìn với cách phi nhị này thì cũng chính là khẳng định giá trị của thế giới và mọi thực thể. Đó cũng là tuệ năng - Từ bi của Bồ tát đối với chúng sinh muôn loài. Trong kinh Pháp Hoa vị Bồ tát vô vàn Từ bi và Bi mẫn thường đối chiếu tương phản với vị A la hán

*“Đức Phật cũng như thế
Biết con ưa tiểu thừa
Nên chưa từng nói rằng
Các người sẽ thành Phật
Mà chỉ nói chúng con
Được có đức vô lậu
Trọn nên quả tiểu thừa
Hàng Thanh văn đệ tử*

*Đức Phật bảo chúng con
Nói đạo pháp tối thượng
Người tu tập pháp này
Sẽ được thành Phật quả
Chúng con vâng lời Phật
Vì các Bồ tát lớn”*

[Thích Trí Tịnh, 2018].

Vì vậy, kinh Diệu Pháp Liên Hoa đã trở thành nền tảng của Phật giáo Đại thừa. Nói khác, khi nói đến Phật giáo Đại thừa, đặc biệt nói đến Từ bi (Phật tính) thì không thể bỏ qua Diệu Pháp Liên Hoa kinh.

2.2. Khái quát chung về kinh Diệu Pháp Liên Hoa

2.2.1. Ý nghĩa tên, bối cảnh ra đời, quá trình phiên dịch và truyền bá của kinh Diệu Pháp Liên Hoa

* **Tên kinh Diệu Pháp Liên Hoa:** (sa. Saddharma Puṇḍarīka Sūtra, zh. 妙法蓮華經 (Miàofǎ Liánhuá jīng),

Kinh này có tên đầy đủ là: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Giáo Bồ-tát Pháp Phật Hộ Niệm, thường gọi tắt là Kinh Pháp Hoa. Đây là một trong những bộ Kinh quan trọng nhất của Phật giáo Đại thừa. Bởi vì, Diệu Pháp mang ý nghĩa là Tri kiến Phật đã có sẵn trong mỗi chúng sinh thường gọi là Phật tính còn Liên hoa tức là hoa sen, dụ ý của Diệu Pháp là do hoa sen có nhiều điểm tương đồng với Tri kiến Phật.

Để tìm hiểu về ý nghĩa tên kinh Diệu Pháp Liên Hoa, chúng ta tìm hiểu ý nghĩa các từ ghép lại để làm nổi bật ý nghĩa kinh. Tên kinh Diệu Pháp Liên Hoa được cấu tạo theo đề ghép, thuộc loại pháp dụ. Trong đó Diệu Pháp - pháp, Liên Hoa - dụ.

Kinh (Sutra) nguyên nghĩa là một sợi dây hay một sợi chỉ dọc trong ngành dệt. Trung Hoa dịch là Khế kinh, dịch theo âm là Tu - đa - la; là tên gọi

các bài giảng của đức Phật. Khế tức là khế hợp, trên thì khế hợp với tâm Phật, dưới thì khế hợp với tâm chúng sinh. Cho nên, Phật, chúng sinh, tâm, cả ba đều không khác biệt nhau; đây cũng chính là nghĩa chữ kinh.

Kinh ghi lại những gì chính đức Phật dạy vì thế nên kinh còn có nghĩa là lời dạy của Chư Phật. Khởi đầu bộ kinh thường là câu: “Tôi nghe như vậy...” (Nhu thị ngã văn). Câu này xuất phát từ A – nan – đà, một đệ tử của Phật, người có trí nhớ phi thường, đã thuật lại những lời Phật nói trong buổi kết tập lần thứ nhất ngay sau khi Phật diệt độ. Trong kinh mô típ thường nói đến thời gian, địa điểm, số người tham dự,... sau đó là lời khai thị của đức Phật. Lời khai thị của Phật có khi được thể hiện bằng ngôn ngữ của những cuộc đối thoại sinh động, khi lại là lời hành văn đơn giản, dễ hiểu, có tính giáo khoa... Trong kinh hay lấy những ví dụ, so sánh, ẩn dụ. Ví dụ kinh Diệu Pháp Liên Hoa được mở đầu bằng những câu: “Tôi nghe như thế này: Một thuở nọ Đức Phật ở trong núi Kỳ Xà Quật, nơi thành Vương Xá cùng chúng đại Tỳ kheo một muôn hai nghìn người câu hội...”

Diệu Pháp: Diệu là mâu nhiệm không thể nghĩ bàn; Pháp là pháp môn để đạt đến sự giác ngộ cuối cùng. Diệu Pháp là pháp môn mâu nhiệm không thể nghĩ bàn, vượt ra ngoài sự suy lường tính toán, đoạn tuyệt ngôn ngữ. Diệu pháp chính là chân lý mâu nhiệm, vì diệu được ví như những ý nghĩa bí mật, ẩn tàng sâu kín trong lời kinh hoa mỹ.

Liên hoa tức là hoa sen. Hoa sen là hình ảnh ẩn dụ, Tri kiến Phật như hoa sen. Vậy loài hoa sen có đặc điểm gì trở thành hình ảnh ẩn dụ cho Tri kiến Phật?

Hoa sen có đặc tính hy hữu, siêu việt hơn các loài hoa khác ở chỗ nó sinh trưởng từ bùn lầy, từ bùn lầy vươn lên mà không nhiễm hôi tanh, vẫn đẹp thanh tao, vẫn tỏa hương thơm ngát. Ca dao tục ngữ Việt Nam có rất nhiều

câu ca ngợi vẻ đẹp tinh khiết của hoa sen, hoa sen là biểu tượng của sự thanh tịnh, “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”.

*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng bông trắng là xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*

- Ca dao -

Chính vì thế hoa sen là hình tượng ẩn dụ cho Diệu Pháp, cho Chân tâm của chúng sinh... Chúng sinh tuy sống ở cõi Ta bà ứế trước, với bao cám dỗ của đời sống nhưng chân tâm mẫu nhiệm thường hằng thanh tịnh “Tâm bất biến giữa dòng đời vạn biến”. Tri kiến Phật vẫn hằng thanh tịnh giữa cuộc đời đầy rẫy những điều bất tịnh.

Nhân quả đồng thời: Khác với các loài hoa khác, thường khi nở, tàn rồi mới tượng nộ thành trái, Hoa và quả sen (gương sen) đồng thời cùng tồn tại. Quả sen đã có sẵn trong hoa, khi cánh hoa rụng sẽ lộ ra. Hoa sen phù hợp để làm biểu tượng cho các cặp phạm trù thể hiện đặc tính của Phật giáo: Nhân – quả: Nhân – Quả phát sinh cùng lúc, giống như Hoa – Quả sen, giống như Diệu Pháp, Quyền (phương tiện) và Thật (chân thật) đồng một bản thể. Và ẩn dụ cho Tri kiến Phật đã sẵn có trong mỗi chúng sinh, bị vô minh che phủ, nếu xóa bỏ được vô minh, tu hành tinh tấn thì sẽ đạt được quả vị Phật.

Tri kiến Phật được gọi là Diệu Pháp, biểu hiện qua hình ảnh ẩn dụ là hoa sen. Tri kiến Phật thường hằng, bất biến có trong tất cả mọi chúng sinh, siêu việt trên tất cả pháp, trùm khắp không thể nghĩ bàn nhưng ở mỗi người chúng ta đang bị vô minh che đi, việc cần làm là khơi mở Tri kiến Phật, sử dụng được Tri kiến Phật. Liên Hoa là hoa sen, hoa sen được bộc lộ bên ngoài dễ nhìn thấy, ví như những ngôn từ hoa mỹ, đẹp đẽ, huyền diệu mà Đức Phật tạm dùng như phương tiện để giảng nói kinh Pháp Hoa.

Kinh Diệu pháp là kinh nêu rõ phương pháp tu chứng Diệu hữu, dành cho những ai nhập trần mà không nhiễm trần như hoa sen là loài hoa vào bùn mà không nhiễm bùn, lại đồng thời hoa – quả cùng lúc, chỉ cho quyền thật nhất trí, chính vì thế đức Phật mới mượn tên loài hoa để đặt cho bộ kinh. Và Sa môn Thích Thông Bửu giảng luận rằng:

“Còn nhiều nguyên do để hoa sen được ghi tên vào tựa bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Nhưng nếu có giải thêm hàng trăm nguyên do nữa thì cũng là phụ mà thôi. Điều đáng hiểu mà chúng ta chẳng chịu hiểu và đây là điểm chính yếu của danh từ hoa sen được ghép với bộ kinh Pháp Diệu, để thành đề kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Đó là cái hoa sen nở trên đầu của mỗi con người, cũng như hoa sen ngàn cánh nở nơi nhục kế của Đức Phật, tại Hội thuyết kinh Thủ Lăng Nghiêm vậy” [Thích Thông Bửu, 2006, tr.32].

Về ý nghĩa tên kinh, tác giả Mai Thị Thơm có phân tích: *“Kinh Pháp Hoa gọi đầy đủ là Diệu pháp liên hoa kinh, tên tiếng Phạn là Sadharma Pundarika Sutra. Theo giải thích của Quang Trạch trong Từ điển Phật học Hán Việt thì “‘Diệu pháp’ là nhân quả của đạo Nhất thừa, ‘Liên hoa’ là thí dụ, biểu trưng cho nhân quả đồng thời của đạo Nhất thừa. Vì cánh sen và hạt sen cùng lúc tồn tại, không có trước sau”. Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, tác giả quyển Sen nở trời phương ngoại, phần Kiến giải Pháp hoa kinh thì đây là bộ kinh còn giữ được nhiều nguyên bản tiếng Phạn cho đến ngày nay ở Nepal, Kashmir, Central Asia...”* [Mai Thị Thơm, 2015, tr.36].

Tóm lại: Diệu là màu nhiệm, Pháp là chân lý. Liên Hoa là hoa sen. Hoa sen được bộc lộ bên ngoài dễ nhìn dễ thấy, ví như ngôn từ hoa mỹ, đẹp đẽ, huyền diệu mà Đức Phật tạm dùng như phương tiện để giảng nói kinh Pháp Hoa. Diệu Pháp chính là chân lý màu nhiệm, vi diệu, được ví như những ý nghĩa bí mật, ẩn tàng, sâu kín trong những lời kinh hoa mỹ.

Kinh Pháp Hoa có ý nghĩa:

1. Vô lượng nghĩa Kinh
2. Chư Phật sở hộ niệm
3. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh

Trong cuốn Đại cương kinh Diệu Pháp Liên Hoa, tác giả Thích Khế Đạo chỉ ra bốn đặc tính của kinh:

Thứ nhất, tính cách thông tục, đại chúng và thực tiễn

Thứ hai, khả năng dung hợp tiếp nhận các truyền thống Phật giáo

Thứ ba, sự hội tụ tất cả tư tưởng uyên áo của Phật giáo Đại thừa: Tư tưởng Không tính của kinh Bát Nhã, Tư tưởng duyên khởi của kinh Hoa Nghiêm, Tư tưởng giải thoát bất tư nghi của kinh Duy Ma.

Thứ tư, Kinh được trình bày dưới hình thức kịch nghệ.

***Bối cảnh ra đời**

Diệu Pháp Liên Hoa là một trong những bộ kinh Đại thừa quan trọng bậc nhất. Ra đời ở thời thứ năm trong công cuộc thuyết pháp của Đức Phật.

Theo Trí giả Đại Sư, Pháp mà Đức Phật thuyết được chia thành năm thời:

Thời thứ nhất: Đức Phật thuyết trong thiền định 21 ngày sau khi giác ngộ tâm thanh tịnh của mình, là kinh Hoa Nghiêm nói về Pháp Tính hay Pháp Giới tính, đó chính là Chân Tâm Thường Trụ.

“Sau khi thành đạo, Ngài tư duy để quán chiếu lại lộ trình tu tập và hành đạo của chư Phật. Trụ nơi biển tâm thanh tịnh (Hải Ấn Tam Muội) của chính mình, Ngài nhận thấy rõ con đường hành đạo trải qua vô số kiếp của Ngài, đó là con đường Bồ Tát Hạnh nhập thế giúp đời. Rồi Đức Phật thuyết bộ Kinh Hoa Nghiêm trong hai mươi một ngày mô tả về một lộ trình tu tập cho những người có tâm từ bi và Trí tuệ rộng lớn để nhập thế giúp đời” [Sa môn Thích Huệ Đăng 2011, tr.22].

Thời thứ hai: Sau khi thành đạo, lúc đầu Đức Phật do dự chưa đi hoằng pháp, giảng đạo bởi Ngài nhận thấy giáo lý của mình chưa thật sự phù hợp với xã hội Ấn Độ với bối cảnh tôn giáo, chính trị, văn hóa đương thời. Nhưng khi tìm ra phương pháp: Ngài mới quán chiếu được trình độ dân chúng lúc ấy, và thuận theo cái biết của họ, Ngài chỉ cho họ con đường phù hợp với cái hiểu biết và căn cơ của mỗi người, giúp họ tiến hóa hoàn thiện được chính mình”. Ngài tiếp tục sứ mệnh giảng thuyết của mình, thời pháp đầu tiên mà Ngài dạy cho dân Ấn Độ là giáo pháp căn bản phương tiện hay giảng các kinh Nikaya, cho phù hợp với hoàn cảnh xã hội Ấn Độ lúc đó, các thời Pháp A Hàm như: Tứ Diệu Đế, Bát Chính Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên.

Thời thứ ba: Thuyết kinh Phương Đẳng. Đức Phật thuyết kinh này để chỉ rõ nguồn tâm, giúp hàng đệ tử thanh văn lìa cảnh tự lợi, nhận được bản tâm của mình, làm lợi lạc cho người và vạn vật.

Thời thứ tư: giảng bộ kinh Đại Bát Nhã trong 22 năm, bao gồm Kinh Kim Cương, Bát Nhã, Lăng Già với mục đích để cho các hàng đệ tử, trang bị phương tiện nhập thế đi vào đời xây dựng cuộc sống an lành và hạnh phúc cho chúng sinh.

Thời thứ năm là: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và Đại Niết Bàn nhằm mục đích chỉ rõ mục đích ra đời của Chư Phật để khai thị Phật tri kiến cho chúng sinh và tóm kết tất cả giáo nghĩa quay về một mối Nhất Thừa, hoàn thành chặng đường giác ngộ viên mãn.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh tối thượng mà Phật thuyết lúc sắp nhập Niết Bàn, mang ý nghĩa ẩn chứa toàn bộ giáo lý của Đức Phật, chứa đựng tư tưởng cốt lõi của Phật giáo. Đức Phật chỉ thuyết kinh này khi các đệ tử của Ngài đã lĩnh hội, thấm nhuần tư tưởng thể hiện trong các bộ kinh khác, phải trải qua lộ trình gian nan: nhận thức được Chân Tâm Thường Trụ chính mình, rồi từ đó học Nikaya và giáo lý căn bản, đến Bát Nhã rồi mới đến Diệu

Pháp Liên Hoa. Như vậy, các đệ tử của Ngài đã xứng đáng nhận “gia tài” của Ngài trao lại để tiếp tục phát triển. Đức Phật thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa ở quãng thời gian khi ngài chuẩn bị nhập Niết Bàn, nên có thể nói Diệu Pháp Liên Hoa là tất cả những gì tinh túy nhất mà Đức Phật đã chờ đợi đến thời điểm thích hợp để “trao lại” chìa khóa vàng cho hàng đệ tử. Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật từng nói:

*“Chưa từng nói các ông
Sẽ đặng thành Phật đạo
Sở dĩ chưa từng nói
Vì giờ nói chưa đến
Nay chính là đến giờ
Quyết định nói Đại thừa”* [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.72]

Hay

“Pháp mâu như thế, các Đức Phật Như Lai đến khi đúng thời mới nói, như bông linh thoảng đến thời tiết mới hiện một lần. Xá Lợi Phất! Các ông nên tin lời của Phật nói không hề hư vọng.

Xá Lợi Phất! Các Đức Phật theo thời nghi nói pháp ý thú khó hiểu. Vì sao? Ta dùng vô số phương tiện các món ngon duyên, lời lẽ thí dụ diễn nói các pháp.

Pháp đó không phải là suy lường phân biệt mà có thể hiểu, chỉ có các Đức Phật mới biết được đó. Vì sao? Các Đức Phật Thế Tôn, chỉ do một sự ngon duyên lớn mà hiện ra nơi đời” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.65].

Kinh được Đức Phật thuyết trên núi Linh Thứu, thuộc thành Vương Xá. Pháp hội hôm đó có rất đông: 10.000 khát sĩ nam, 6.000 khát sĩ nữ, 60.000 vị Bồ tát và rất nhiều các vị thiên long bát bộ, và có sự có mặt của quốc vương A Xà Thế (Ajatasatru).

Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, trong giáo đoàn Phật giáo bắt đầu có sự phân phái sâu sắc. Giữa các nhóm, các phái nảy sinh nhiều sự khác biệt về việc giải thích các giáo lý, giáo luật và việc ứng dụng các giáo lý, giáo luật đó vào cuộc sống tu hành. Phong trào Đại thừa và Tiểu thừa hình thành nên ranh giới ngăn cách, va chạm, mâu thuẫn dẫn đến sự suy yếu của Phật giáo nói chung. Trong bối cảnh đó, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa xuất hiện, chủ trương hòa giải mọi mâu thuẫn gay gắt của các dòng tư tưởng Đại thừa trước đó đối với giáo lý truyền thống, tạo sự thống nhất về tư tưởng và đường lối Phật giáo. Mặt khác, Pháp Hoa cũng tổng hợp những tư tưởng cốt tủy của Bát Nhã, Hoa Nghiêm, Duy Ma, đồng thời mở ra chân trời mới cho mọi con người trong xã hội: Ai ai cũng có Phật tánh, ai ai cũng có khả năng thành Phật.

***Quá trình biên dịch, phát triển, truyền bá kinh Diệu Pháp Liên Hoa.**

Theo nhiều tài liệu ghi chép cho thấy, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa ban đầu được viết bằng tiếng Prakrit, một loại cổ ngữ ở Ấn Độ có họ hàng gần với tiếng Phạn (Sanskrit). Sau này kinh được dịch ra tiếng Sanskrit. Bản nguyên tác bằng tiếng Sanskrit được tiến sĩ Hodgson phát hiện năm 1852 trong Phạn Ngữ Phật Điển ở Nepal.

Với tính đại chúng, phổ biến và tầm quan trọng của mình trong hệ thống kinh điển Phật giáo Đại thừa, Diệu Pháp Liên Hoa được dịch từ rất sớm và có nhiều bản dịch, bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau.

Hán ngữ: Ngay từ thời Tam Quốc ở Trung Quốc, khi đó nước Ngô đã dịch phẩm Thí Dụ gọi là Phật Dĩ Tam Xa Hoán kinh. Sau đó các nhà dịch thuật đã dịch ra rất nhiều bản khác nhau:

1. Pháp Hoa Tam Muội Kinh 6 quyển, ngài Cương Lương tiếp đời Tôn Lương (225 TL) dịch.

2. Tát Vân Phần Đà Ly Kinh 6 quyển, ngài Trúc Pháp Hộ dịch phần đầu, đời Tây Tấn (265 TL).

3. Chánh Pháp Hoa 10 quyển, cũng do ngài Pháp Hộ dịch lần cuối, đời Tây Tấn (286 TL).

4. Phương Đẳng Pháp Hoa Kinh 5 quyển, ngài Chi Đạo Căn dịch, đời Đông Tấn (335 TL).

5. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 7 quyển, sau đổi thành 8 quyển, ngài Cưu-ma-la-thập dịch năm 406 đời Dao Tấn.

6. Thêm phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 7 quyển, do hai ngài Xà-la-hốt-đa (*Jnānagupta*) và Đạt-ma-cấp-đa (*Dharmagupta*) cùng dịch vào đời Tùy (601 TL).

Sáu bản dịch trên, nay chỉ còn 3 bản trong Đại Tạng là Chánh Pháp Hoa, Diệu Pháp Liên Hoa, Thêm phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Trong các bản này có sự sai khác đôi chút.

Kinh Pháp Hoa phải trải qua nhiều giai đoạn mới hoàn thành như hiện nay. Có thể chia thành 4 giai đoạn :

Giai đoạn 1 : Pháp Hoa mang tính đại chúng được viết bằng tiếng Prakrit, phần trùng tụng xuất hiện trước.

Giai đoạn 2: Được thêm vào phần văn xuôi để làm cho phần kệ tụng được rõ hơn (*sau này ta tưởng là phần kệ tụng tóm tắt phần văn xuôi*).

Giai đoạn 3 : Phát triển thêm phần văn xuôi. Khi so sánh các bản Phạn thì các bản cổ văn xuôi ngắn hơn, các bản về sau văn xuôi lại dài hơn.

Giai đoạn 4 : Phát triển thêm bản mới, bản Phạn cũ chỉ có 27 phẩm, sau thêm phẩm Đề Bà Đạt Đa thành 28.

Kinh Pháp Hoa ẩn chứa những tư tưởng phong phú, nên đã thu hút các học giả trên khắp thế giới quan tâm. Ngoài bản Hodgson tìm thấy ở Nepal, còn tìm thấy 19 bản kinh Diệu Pháp Liên Hoa chép tay bằng Phạn ngữ và

nhiều bản khác nữa, tổng khoảng 28 bộ được tìm thấy ở nhiều địa điểm khác nhau.

So sánh 28 bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa tìm được rải rác khắp nơi, có ít nhiều khác nhau. Mặc dù do Đức Phật nói ra, nhưng kinh này đã được kết tập ở nhiều địa điểm và nhiều giai đoạn khác nhau, do những nhóm người có trình độ không đồng nhau. Tuy nhiên, tư tưởng căn bản của kinh không thay đổi và trọng tâm của kinh ở những phẩm thứ 2, 11 và 16 thì tất cả bản kinh nào cũng đều có đủ ba phẩm này.

Hiện nay có nhiều bản Phạn ngữ Kinh Pháp Hoa được tìm thấy từ Tây Tạng, Nepal, Kotan... Đại Tạng Hán ngữ nay còn 03 bản. Bản của ngài La Thập dịch thì được ưa chuộng hơn và phổ biến hơn. Ngoài bản dịch ra Hán ngữ còn các bản dịch khác của Mông Cổ, Mãn Châu, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam rất phong phú.

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, từ những thế kỷ đầu Công nguyên: “Đạo Phật truyền vào Việt Nam khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch. Tài liệu chắc chắn cho biết rằng vào hạ bán thế kỷ thứ hai, tại nước ta đã có một trung tâm Phật giáo phồn vinh và quan trọng rồi, nhưng có thể đạo Phật đã du nhập vào nước ta trong thế kỷ đầu của kỷ nguyên” [Nguyễn Lang, 1992, tr 19].

Chính vì thế, người Việt biết đến kinh Pháp Hoa từ rất sớm. Theo những ghi chép vào khoảng những năm 256 Bộ kinh sáu quyển được dịch ra Hán văn tại Đạo tràng Giao Châu. Thời kỳ chữ Nôm, kinh Diệu Pháp Liên Hoa cũng được dịch ra chữ Nôm, hiện vẫn còn ở Đông Dương Văn Khố Tokyo. Thời kỳ chữ quốc ngữ, rất nhiều các học giả đã dịch bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa như: Đoàn Trung Còn, Hòa thượng Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Trí Quảng,... Trong đó bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh được phổ biến, sử dụng thông dụng nhiều nhất.

2.2.2. Cấu trúc và nội dung của kinh Diệu Pháp Liên Hoa

- Cấu trúc kinh:

Kinh Pháp Hoa có 28 phẩm :

1. Phần đầu gọi là Tựa, tức là phẩm mở đầu.
2. Phẩm Phương Tiện (sự khéo léo).
3. Phẩm Thí Dụ.
4. Phẩm Tín Giải (niềm tin vững chắc).
5. Phẩm Dược Thảo Dụ (thí dụ về cây thuốc).
6. Phẩm Thọ Ký (xác nhận thành Phật).
7. Phẩm Hóa Thành Dụ (thí dụ về thành phố biến hóa).
8. Phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thọ Ký (xác nhận cho 500 đệ tử thành Phật).
9. Phẩm Thọ Học Vô Học Nhân Ký (xác nhận cho những người cần phải học và người không cần phải học thành Phật).
10. Phẩm Pháp Sư (Thầy dạy pháp).
11. Phẩm Hiện Bảo Tháp (hóa hiện tháp báu).
12. Phẩm Đề Bà Đạt Đa.
13. Phẩm Trì (giữ gìn kinh).
14. Phẩm An Lạc Hạnh.
15. Phẩm Tùng Địa Đồng Xuất (từ đất vọt ra).
16. Phẩm Như Lai Thọ Lượng.
17. Phẩm Phân Biệt Công Đức.
18. Phẩm Tùy Hỷ Công Đức.
19. Phẩm Công Đức Pháp Sư.
20. Phẩm Thường Bất Khinh Bồ-tát.
21. Phẩm Như Lai Thần Lực.
22. Phẩm Chúc Lụy (dặn dò).

23. Phẩm Dược Vương Bồ-tát.
24. Phẩm Diệu Âm Bồ-tát.
25. Phẩm Quán Thế Âm Bồ-tát.
26. Phẩm Đà-la-ni (Dharana – mật chú).
27. Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bồn Sự (chuyện về vua Diệu Trang Nghiêm).
28. Phẩm Phổ Hiền Bồ-tát Khuyến Phát (sự khuyến khích của Bồ-tát Phổ Hiền).

- *Nội dung kinh:*

Diệu là mâu nhiệm, Pháp là chân lý, Liên Hoa là hoa sen. Hoa sen được bộc lộ bên ngoài dễ nhìn dễ thấy, ví như ngôn từ hoa mỹ, đẹp đẽ, huyền diệu mà Đức Phật tạm dùng như phương tiện để giảng nói kinh Pháp Hoa. Diệu Pháp chính là chân lý mâu nhiệm, vi diệu, được ví như những ý nghĩa bí mật, ẩn tàng, sâu kín trong những lời kinh hoa mỹ.

Trọng yếu của Diệu Pháp Liên Hoa là lời tuyên ngôn: “Khai thị chúng sanh ngộ nhập Tri Kiến Phật”. Tri Kiến Phật là thể bất sinh bất diệt, đã tồn tại như một đặc tính vốn có trong mỗi chúng sinh. Chính vì thế nếu lựa chọn đúng con đường tu tập, khơi dậy “tính Phật”, bồi đắp, tu hành tinh tấn thì đạt đến quả vị, thành tựu, ai cũng có thể trở thành Phật!

Chúng sinh ai cũng có Phật tính và Trí tuệ thường hằng mà quên mất, để căn duyên theo trần mà sinh ra thức. Mục đích của Đức Phật Thích Ca là muốn khai thị cho chúng sinh ngộ ta Phật tính trong bản thân mình, dẹp bỏ vô minh vọng tưởng, ứng dụng được Tri kiến Phật đó là quả Phật.

Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa chúng ta thấy Trí tuệ tự tâm của Phật, Trí tuệ đó chúng sinh cũng có, thật vô cùng vĩ đại và siêu việt, vượt lên tất cả các pháp của thế gian, không một pháp nào so sánh được, vì thế còn được gọi là Diệu Pháp. Và cũng từ đây chúng ta thấy rõ tấm lòng từ bi bao la của đức

Phật, Ngài muốn đưa con đường khai thị Phật tính đến tất cả chúng sinh không phân biệt. Nhưng vì căn cơ của chúng sinh sai biệt nên Ngài dùng pháp phương tiện sai biệt để hóa độ chúng sinh.

Tư tưởng này được thể hiện rõ nét trong phẩm Phương tiện – phẩm được coi là phẩm cương lĩnh, cốt tủy của kinh. Trong bộ cục Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện thuộc phần chính tông của Tích môn, Phần này chú trọng hai chữ “Khai hiển”. Như thế nào là phương tiện? Phương tiện tức là khéo léo, nghệ thuật để có thể thực hiện thành công ý định của mình một cách hoàn hảo.

“Đạo tràng Pháp Hoa là gom tụ một chân lý vĩ đại được khẳng định bởi chư Phật, Bồ Tát và các vị Thánh. Đó cũng chính là điểm tựa, là nơi quy về của tất cả chúng sinh. Tại hội Linh Sơn, Đức Phật giơ cành hoa sen, nhìn khắp đại chúng, cả chúng hội đều ngơ ngác không hiểu, chỉ duy nhất có Tôn Giả Ca Diếp nhìn thấy và mỉm cười. Đức Phật liền ấn chứng và tuyên bố: “Ta có Chánh Pháp Nhãn Tàng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thật tướng là Vô tướng, nay truyền trao cho Ông”; và Ngài Ca Diếp được truyền thừa y bát làm Tổ thứ nhất.

Điều này chứng tỏ không thể nhìn bên ngoài mà hiểu được Diệu Pháp. Muốn tìm hiểu kinh Pháp Hoa chúng ta phải chuẩn bị một tâm hồn rộng lớn, cởi mở, thanh tịnh, không chấp vào lời kinh. Điều đó có nghĩa là chúng ta phải quay trở về để nghe tiếng huyền diệu ở nơi Chân Tâm chính mình, thì mới mong hiểu được ý kinh nhiệm mầu”
[Thích Huệ Đăng, 2011, tr.517]

Chính vì vậy, trước khi thuyết kinh Pháp Hoa, Đức Phật đã chuẩn bị tinh thần kỹ lưỡng cho đại chúng, thì mới mong đem lại lợi ích cho đại chúng:
“Thôi Xá Lợi Phất! Chẳng cần nói nữa. Vì sao? Vì pháp khó hiểu ít có thứ nhứt mà Phật trọn nên đó, chỉ có Phật cùng Phật mới có thể thấu

tốt tướng chơn thật của các pháp, nghĩa là các pháp: tướng như vậy, tánh như vậy, thể như vậy, lực như vậy, tác như vậy, nhơn như vậy, duyên như vậy, quả như vậy, báo như vậy, trước sau rốt ráo như vậy”
[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.54].

Thực ra không phải Đức Phật không muốn nói sự màu nhiệm, không phải Đức Phật không tư bi với đại chúng mà ngược lại Đức Phật đang muốn thực hiện ý muốn làm sao để tất cả đại chúng đều có thể đón nhận được điều màu nhiệm mà Ngài sắp nói ra. Và Đức Phật biết rằng mọi người ngay lập tức chưa sẵn sàng đón nhiệm sự màu nhiệm một cách nghiêm túc, chưa vượt lên được những nhận thức thông thường, chưa vượt ra được các khái niệm thông thường, vì thế chưa thể lĩnh hội được những điều Ngài sắp nói, sẽ dẫn đến nghi ngờ. Đức Phật kiên nhẫn chờ cho đại chúng thật sự vững vàng, sẵn sàng đón nhận. Khi nhận thấy phần đông đã có thể có khả năng tiếp nhận, Ngài đã đồng ý thuyết Diệu Pháp.

Lời tuyên ngôn: “Khai thị chúng sanh ngộ nhập Tri Kiến Phật” được nhắc đi nhắc lại trong các lời Phật thuyết, các Đức Phật dùng vô số các phương pháp khác nhau, tất cả đều vì chúng sinh, mong muốn chúng sinh đều ngộ được tri kiến Phật:

“Xá Lợi Phất! Hiện tại nay, trong vô lượng trăm nghìn muôn ức cõi Phật ở mười phương, các Đức Phật Thế Tôn nhiều điều lợi ích an vui cho chúng sanh. Các Đức Phật đó cũng dùng vô lượng vô số phương tiện các món nhơn duyên lời lẽ thí dụ mà vì chúng sanh diễn nói các pháp, vì pháp đó đều là một Phật thừa, các chúng sanh ấy theo Phật nghe pháp rốt ráo đều đặng chứng “Nhứt thiết chủng trí”
Xá Lợi Phất! Các Đức Phật đó chỉ giáo hóa Bồ Tát, vì muốn đem tri kiến Phật mà chỉ cho chúng sanh, vì muốn đem tri kiến Phật cho chúng

sanh tử ngộ, vì muốn làm cho chúng sanh chứng vào tri kiến Phật vậy.”

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.67-68].

Đức Phật thuyết kinh Pháp Hoa để khai thị cho chúng sinh nhận ra rằng: ai ai cũng có Phật tính và trí tuệ thường hằng mà quên mất hoặc để căn duyên theo trần mà che lấp mất, loanh quanh với những sự “khổ” ở đời: sinh, già, bệnh tật,...

“Ta thấy các chúng sanh bị những sự sanh, già, bệnh, chết, lo buồn, khổ não nó đốt cháy, cũng vì năm món dục tài lợi mà bị các điều thống khổ. Lại vì tham mê đeo đuổi tìm cầu nên hiện đời thọ các điều khổ, đời sau thọ khổ địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Nếu sanh lên Trời và ở trong loài người thời nghèo cùng khốn khổ, bị khổ vì người yêu thương xa lìa, kẻ oán ghét lại gặp gỡ. Các món khổ như thế mà chúng sanh chìm đắm trong đó vui vẻ dạo chơi, chẳng hay chẳng biết, chẳng kinh chẳng sợ, cũng chẳng sanh lòng nhàm, không cầu giải thoát; ở trong nhà lửa Tam giới này Đông Tây rảo chạy dầu bị khổ nhiều vẫn chẳng lấy làm lo” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.119 – 120].

Trong phẩm Thí dụ, Đức Phật dùng một ví dụ nhà lửa để diễn tả hiện tượng bất an của tam giới, diễn tả Phật tính trong mỗi chúng sinh và diễn tả đạo lý nhất thừa. Đức Phật lấy hình ảnh ông trưởng giả, đàn con thơ khờ dại của ông đang say sưa nô đùa với những món đồ chơi tầm thường trong một ngôi nhà mục nát đang bốc cháy, ngôi nhà đó chỉ có duy nhất một lối ra vào. Ông trưởng giả là một người cha thương yêu những đứa con của mình, ông cũng là một người giàu sang và có nhiều phương tiện khôn khéo, nên đứng trước cảnh tượng ấy, ông rất lo lắng và xót thương cho những đứa con của mình, muốn tìm cách đưa chúng ra ngoài. Nhưng ông đã nhận ra rằng những đứa con của ông còn quá nhỏ dại, đang bị cuốn theo những trò chơi chúng ham muốn, rất khó để chúng nhận ra tình hình hiện tại, mối nguy hiểm vây

quanh nên ông đã nghĩ đến cách sử dụng những phương tiện nào đó để dẫn dụ chúng ra ngoài. Ông đã sử dụng, biểu hiện vô số đồ chơi hấp dẫn để dẫn dụ các con, hiệu quả đưa lại là tất cả các con của ông đã lũ lượt kéo nhau ra khỏi ngôi nhà nguy hiểm đó.

Cũng giống như Đức Thế Tôn, vì lòng nhân từ, từ bi quảng đại mà đã hết sức nỗ lực, dùng nhiều phương tiện để dẫn dắt chúng sinh – những đứa con của mình ra khỏi tam giới.

Ở phẩm Thí dụ chúng ta thấy Đức Phật dùng phương tiện Tam thừa để dẫn dắt vào nhất thừa. Chỉ cho chúng ta biết rằng Tri kiến Phật giữa chúng ta và Đức Phật đều giống nhau, chỉ có điều Đức Phật đã sử dụng được, tự khai thị được nên đã ngộ chứng được tất cả, đắc quả vị Phật. Còn chúng sinh vì vô minh vẫn quần quanh trong các cõi, chưa thể đạt được quả vị.

Tri kiến Phật hằng có trong mỗi chúng sinh, ai ai cũng có, rất bình đẳng, ngay cả kẻ hung ác, tàn bạo như Đề Bà mà cũng được thọ ký thành Phật, với điều kiện là nhận thức được Tri kiến Phật. Tướng tàn bạo, độc ác chỉ là tướng do thân tứ đại giả hợp mà thành, nếu nhận biết được Tri kiến Phật sẽ vượt qua được tất cả để trở thành Phật. Chân Tâm thường trụ nơi chính mình không có tướng già, trẻ, nam, nữ, người hay thú,...

Với lòng từ bi bao la, Đức Phật chỉ có một tâm nguyện, tất cả chúng sinh đều được giải thoát, đều trở thành Phật, bởi Phật tính đã có sẵn trong mỗi người, chỉ khơi dậy, nhận thức được rõ Phật tính, vì thế cơ hội trở thành Phật với mỗi người là như nhau.

“Ta vốn lập thế nguyện
Muốn cho tất cả chúng
Bằng như Ta không khác,
Như Ta xưa đã nguyện
Nay đã đầy đủ rồi

Độ tất cả chúng sanh

Đều khiến vào Phật đạo” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.74-75]

Trọng tâm của kinh là hội tam thừa quy nhất thừa, tóm kết tất cả giáo pháp Đức Phật trở về Phật đạo Nhất thừa, chỉ rõ con đường ngộ nhập và ứng dụng tri kiến Phật thanh tịnh, vạch rõ con đường ngộ nhập và ứng dụng tri kiến Phật thanh tịnh, vạch rõ con đường Bồ Tát đạo hành dụng ra sao để tròn đủ công đức như Đức Phật.

Thể hiện ở phẩm Phương tiện, phẩm Thí dụ,...

Một trọng tâm nữa của kinh là hội tam thừa quy nhất thừa, tóm kết tất cả giáo pháp Đức Phật trở về Phật đạo Nhất thừa, chỉ rõ con đường ngộ nhập và ứng dụng tri kiến Phật thanh tịnh, vạch rõ con đường ngộ nhập và ứng dụng tri kiến Phật thanh tịnh, vạch rõ con đường Bồ Tát đạo hành dụng ra sao để tròn đủ công đức như Đức Phật.

Khai hiển tức là khai quyền chấp của Tam thừa, hiển nghĩa chân thật của Nhất thừa, gọi là “Khai Tam Hiển Nhất”, “Khai quyền Hiển Thật” hoặc Khai – Hiển đều cùng một ý nghĩa. Tùy theo căn cơ mà Đức Phật đưa ra những giáo lý cho phù hợp. Vì hàng Thanh Văn thuyết Pháp Tứ Đế, Vì hàng Duyên Giác thuyết pháp Mười Hai Nhân Duyên, Vì hàng Bồ Tát thuyết Lục Độ Vạn Hạnh, như vị lương y, tùy bệnh cho thuốc, nên gọi là Pháp hay Quyền thừa. “Quyền” có nghĩa là chỉ tạm dùng rồi bỏ đi. Nhất thừa: “Nhất” có nghĩa là tuyệt đối nhất. Phương tiện có ba thừa ứng với từng căn cơ, nhưng bản thể là bình đẳng như nhau, “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính”. Đó gọi là Nhất thừa giáo, Pháp này bất biến, tuyệt đối chân thật, nên gọi là “Thật giáo”. Đức Phật nói pháp Tam thừa ở trước thời Pháp Hoa nên Tam thừa là Quyền, Nhất thừa là thật, đó gọi là: “Khai Tam hiển nhất, khai quyền hiển thật”. Phần chính yếu tư tưởng của kinh Pháp Hoa được tóm tắt trong bốn chữ: “Chư pháp thật tướng”.

Ở phẩm Thí Dụ, Đức Phật dùng phương tiện Tam thừa là để dẫn dắt chúng sinh vào Nhất thừa, tức hiểu và sử dụng được tâm thanh tịnh chính mình cũng còn được gọi là Phật tính. Đức Phật sử dụng Tam thừa như những phương tiện. Trong phẩm Phương tiện: Khi đức Phật thuyết kinh Pháp hoa, có đến cả bảy năm nghìn người Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Cận sự nam, Cận sự nữ đứng dậy lui về. Phật im lặng để họ đi, không giữ lại vì Đức Phật muốn cho đại chúng thấy mình chưa đủ, nhưng có tâm tha thiết muốn chứng ngộ, mới vì những người đó mà nói. Còn những người tự mãn, chưa chứng cho đã chứng, nếu giữ lại chỉ tăng thêm lòng kiêu mạn, không đem lại lợi ích gì. Xong Đức Phật nói với Ngài Xá Lợi Phất: “Trong chúng ta đây không còn cành lá, rất có hột chắc. Xá lợi Phất! Những gã tăng thượng mạn như vậy lui về cũng là tốt”.

Đức Phật từng nói:

“Xá Lợi Phất! Trong cõi nước ở mười phương còn không có hai thừa hà huống có ba!

Xá Lợi Phất! Các Đức Phật hiện ra trong đời các năm trước, nghĩa là: kiếp trước, phiên nào trước, chúng sanh trước, kiến trước, mạng trước. Như thế Xá Lợi Phất, lúc kiếp loạn trước chúng sanh như nặng, bòn sẻn, tham lam, ghét ganh, trợn nên các căn chẳng lành, cho nên các Đức Phật dùng sức phương tiện, nơi một Phật thừa, phân biệt nói thành ba” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.68-69].

Hay:

“Trong cõi Phật mười phương

Chỉ có một thừa pháp

Không hai cũng không ba

Trừ Phật phương tiện nói

Chỉ dùng danh tự giả

Dẫn dắt các chúng sanh

Vì nói trí huệ Phật” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.73]

Trong kinh Đức Phật cũng chỉ rõ, dù quá khứ, hiện tại, hay tương lai, các vị Phật có thể dùng nhiều phương tiện khác nhau mà diễn giải các pháp vì chúng sinh, vì pháp đó đều là một Phật thừa:

“Xá Lợi Phất! Thuở quá khứ, các Đức Phật dùng vô lượng vô số phương tiện các món ngon duyên lời lẽ thí dụ mà vì chúng sanh diễn nói các pháp. Vì pháp đó đều là một Phật thừa, nên các chúng sanh đó theo Chư Phật nghe pháp rớt ráo đều đặng chứng “Nhứt thiết chủng trí”.

Xá Lợi Phất! Thuở vị lai, các Đức Phật sẽ ra đời, cũng dùng vô lượng vô số phương tiện các món ngon duyên lời lẽ thí dụ mà vì chúng sanh diễn nói các pháp, vì pháp ấy đều là một Phật thừa, nên các chúng sanh đó theo Phật nghe pháp rớt ráo đều đặng chứng “Nhứt thiết chủng trí”.

Xá Lợi Phất! Hiện tại nay, trong vô lượng trăm nghìn muôn ức cõi Phật ở mười phương, các Đức Phật Thế Tôn nhiều điều lợi ích an vui cho chúng sanh. Các Đức Phật đó cũng dùng vô lượng vô số phương tiện các món ngon duyên lời lẽ thí dụ mà vì chúng sanh diễn nói các pháp, vì pháp đó đều là một Phật thừa, các chúng sanh ấy theo Phật nghe pháp rớt ráo đều đặng chứng “Nhứt thiết chủng trí” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.67-68].

Diệu Pháp Liên Hoa là chân lý mẫu nhiệm ví như Hoa Sen mà đức Phật trao lại cho nhân gian trước khi ngài nhập Niết Bàn. Muốn hành trì được kinh Pháp Hoa cần hội tụ đủ ba yếu tố: Nhất Thiết Pháp Không, Từ Bi và Nhẫn Nhục. Chúng sinh trong nhân gian hãy khai mở Phật tính trong chính con người mình để đi đến thành quả vị Phật.

2.2.3 Vị trí, vai trò của kinh Diệu Pháp Liên Hoa

Vị trí, vai trò của kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong hệ thống kinh sách, giáo lý Phật giáo

Có thể nói Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh nổi tiếng nhất trong vườn kinh điển Phật giáo Đại thừa. Kinh chứa đựng nhiều ý nghĩa sâu sắc, có công năng đưa người tu thẳng đến cứu cánh tối thượng là trở thành Phật.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh tối thượng mà Phật thuyết lúc sắp nhập Niết Bàn. Phật nói “Kinh này là vua của các kinh”, có nghĩa là ai hiểu được kinh này thì sẽ hiểu được tất cả các kinh của Phật. Đây là bộ kinh ẩn chứa toàn bộ giáo lý của Phật giáo, hay nói cách khác là kinh chứa đựng cốt lõi của Phật giáo.

Đức Phật đã từng nói những hình ảnh ví von, so sánh để thấy được tầm vóc của kinh Pháp Hoa:

“Thí như trong các dòng nước: sông, ngòi, kinh, rạch, thềm biển là lớn thứ nhất; Kinh Pháp Hoa này cũng như thế, ở trong các Kinh của Đức Như Lai nói rất là sâu lớn.

Lại như trong các núi non: thỏ sơn, hắc sơn, núi tiểu Thiết Vi, núi Đại Thiết Vi cùng mười núi báu, thềm núi Diệu Cao bậc nhất, Kinh Pháp Hoa này cũng như thế, ở trong các Kinh rất là bậc thượng.

Lại như trong các ngôi sao, mặt trăng là bậc nhất, Kinh Pháp Hoa này cũng như thế, ở trong nghìn muôn ức các Kinh pháp, rất là sáng.

Lại như mặt trời hay trừ các chỗ tối tăm, Kinh này cũng như thế, hay phá tất cả sự tối bất thiện.

Lại như trong các vua nhỏ, vua Chuyển Luân Thánh vương rất là bậc nhất, Kinh này cũng như thế ở trong các Kinh là bậc tôn hơn cả.

Lại như Đế Thích là vua trong ba mươi ba cõi trời, Kinh này cũng thế, là vua trong các kinh” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.508].

Như trong lời tựa của cuốn sách “Đại cương kinh Diệu Pháp Liên Hoa” có những dòng đầu tiên khẳng định vị trí của kinh:

“Diệu Pháp Liên Hoa có thể nói là bộ kinh nổi tiếng nhất trong vườn kinh điển Phật giáo Đại thừa. Kinh đạt đến địa vị tột cùng của nó là vua của tất cả các kinh vì kinh ẩn chứa rất nhiều ý nghĩa sâu sắc có lẽ vượt ra ngoài tầm tư duy, suy luận của con người bình thường và có công năng đưa người tu thẳng đến cứu cánh tối thượng là thành Phật” [Thích Khế Đạo, 2013, lời tựa].

Như đã phân tích ở trên, Pháp mà đức Phật thuyết giảng được chia thành năm thời: thời Hoa Nghiêm, thời A Hàm, Thời Phương Đẳng, thời Bát Nhã, thời Pháp Hoa và Niết Bàn.

Phật nói bộ Kinh Pháp Hoa trong suốt 8 năm, nói Niết Bàn trong vòng một ngày một đêm, nên nói “Pháp Hoa, Niết Bàn chung tám năm”. Kinh Pháp Hoa nói lên lý rất ráo, là pháp môn cứu cánh nhất.

Đức Phật trước nói Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã đều vì dọn sẵn đường để nói Kinh Pháp Hoa, nên bộ kinh này được gọi là “Khai quyền hiển thật” (*mở ra phương tiện để hiển bày lý chân thật*). Kinh Pháp Hoa là chân tâm, chân thân, Pháp thân, đồng thời cũng là Ứng thân, Báo thân Phật. Cho nên những người nghiên cứu Phật pháp đều cho rằng kinh Pháp Hoa là một bộ kinh rất ráo nhất trong các bộ kinh. Trong Phật giáo thường nói: “*Khai tuệ đích Lăng Nghiêm, Thành Phật đích Pháp Hoa*”.

Tức là bộ kinh để khai mở trí tuệ chính là “Kinh Lăng Nghiêm”; còn muốn thành Phật, nhất định phải học “Kinh Pháp Hoa”. Cho nên kinh Pháp Hoa có vị trí quan trọng nhất trong hệ thống giáo lý Phật giáo.

Trong hệ thống Kinh Tạng Phật giáo thì kinh Pháp Hoa có vị trí cao nhất, điều này thể hiện trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy Bồ Tát Tú Vương

Hoa rằng: “*Này Tú Vương Hoa, trong các dòng nước như là sông, ngòi, kênh, rạch thì biển là lớn nhất; trong các kinh thì kinh Pháp Hoa này là lớn nhất*”.

Theo Bồ tát Thế Thân, kinh Pháp Hoa là tối thượng thừa, vì kinh này chuyển tải áo nghĩa siêu tuyệt vượt hơn tất cả các kinh và là mục tiêu của hàng tam thừa phải đạt đến trên lộ trình Phật đạo. Ngài Trí Giả đại sư (Trung Quốc) cho kinh này là pháp môn nhiệm có thể thống nhiếp tất cả các pháp. Ngài Nhật Liên Thánh nhân (Nhật Bản) cho kinh Pháp Hoa là môn đại Đà la ni, cho nên người tu chỉ cần niệm đề kinh Nam mô Diệu Pháp Liên Hoa kinh là tiêu trừ được tất cả tội chướng và thành tựu Vô thượng Bồ đề. Ngoài ba vị Thánh tăng nói trên, các pháp sư, thiền sư và cư sĩ trên khắp năm châu cũng đều thọ trì, đọc tụng, suy tư, lễ bái, ứng dụng trong cuộc sống và ít nhiều cũng đạt được công đức bất khả tư nghì.

Đối với chư vị Bồ tát hiện thân trên cuộc đời để giáo hóa độ sinh, hay đối với những người đã trồng căn lành sâu dày với Phật pháp, đặt trọn niềm tin kiên cố và cả thân mạng mình nơi chư Phật, thì dòng lịch sử kinh Pháp Hoa là dòng thác trí tuệ của chư Phật hằng tỏa sáng miên viễn từ thời Phật Oai Âm Vương và trước đó nữa. Thật vậy, bất cứ vị Phật nào trên lộ trình Bồ tát đạo muốn thành tựu quả vị Phật, đều phải học và thể nghiệm kinh Pháp Hoa có kết quả tốt đẹp thật sự trong cuộc sống.

Chính vì đặt trên nền tảng sống thực một cách hoàn mỹ, cho nên kinh Pháp Hoa là bộ kinh vô văn tự mà chư Phật và chư vị Bồ tát trong mười phương Pháp giới đang an trụ và giữ gìn, là bộ kinh mà Bồ tát Thường Bất Khinh nghe được khi đốt thân bằng lửa tam muội và thái tử Sĩ Đạt Ta nghe được sau 49 ngày tư duy thiền định ở Bồ đề Đạo tràng. Chính nguồn kinh Pháp Hoa như thật ấy mới tạo thành dòng lịch sử Phật giáo siêu tuyệt, nuôi dưỡng và phát huy tuệ giác cho hàng hàng lớp lớp người con Phật trên khắp

năm châu bốn biển trải qua dòng thời gian hơn 2.500 năm, mãi còn sống động và là ngọn đuốc soi đường cho cả nhân loại.

Một đặc điểm khác đã đưa kinh Pháp Hoa lên ngôi vị cao nhất trong hệ thống kinh điển Đại Thừa là tính phổ quát trong tư tưởng của kinh, chính là khả năng dung hợp, tiếp nhận các truyền thống Phật giáo, sự hội tụ tất cả các tư tưởng uyên áo của Phật giáo Đại thừa (đã nhắc đến ở phần trên).

Đạo Phật có nhiều bộ pháp khác nhau, sự phân chia này không phải do mâu thuẫn về tổ chức hay tranh giành về quyền lợi, địa vị mà do sự khác nhau ít nhiều về kinh điển, giáo thuyết. Khi đức Phật còn tại thế, chưa phân lập môn phái, lần kết tập lần thứ nhất mới có dấu hiệu của môn phái, bộ pháp. Đến lần kết tập kinh điển lần thứ IV chính thức hình thành hai phái tuy nhiên chưa có danh xưng: Tiểu thừa, Đại thừa, nhưng sự khác biệt giữa hai phái đã thể hiện khá rõ nét: Thừa hay thặng là cỗ xe. Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ, chở được ít người, hay con đường cứu vớt hẹp, Đại thừa là cỗ xe lớn, chở được nhiều người, hay con đường cứu vớt rộng. Phật giáo Tiểu thừa chủ trương “tự độ, tự tha” tức người theo con đường của đức Phật tự giác ngộ, tự giải thoát cho chính mình. Nhưng Phật giáo Đại thừa lại chủ trương “tự độ tự tha, tự giác giác tha”, không chỉ giác ngộ, giải thoát cho mình, mà còn giác ngộ, giải thoát cho chúng sinh. Chính vì sự khác biệt đó, dẫn đến sự mâu thuẫn. Đại thừa Phật giáo xuất hiện thường chỉ trích Phật giáo Tiểu thừa. Những người theo Đại thừa chê những người theo Tiểu thừa là “*Tiêu nha bại chủng*”.

Kinh Pháp Hoa ra đời đóng vai trò quan trọng trong công cuộc hàn gắn sự đổ vỡ của các trường phái Phật giáo. Mặt khác đặt lại giá trị của mọi đường lối tu tập và nhất là giá trị tâm thức hướng thiện, hướng thượng của mọi chúng sinh. Sự tồn tại của Đức Phật là vĩnh cửu, mọi hiện tượng dưới con mắt người giác ngộ đều là biểu hiện chân lý. Ý tưởng này đã làm nền tảng cho tư tưởng Đại thừa và con đường thực hành Bồ-tát hạnh.

Với một đường lối dung hòa, với tư tưởng phóng khoáng siêu thoát, Kinh Pháp Hoa đã đạt được mục đích của mình là khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến. Có lẽ cũng vì vậy mà kinh được tôn thờ quý kính, hành trì và phổ biến một cách sâu rộng. Vì vậy cho nên vai trò của kinh Pháp Hoa rất lớn ở trong truyền thống Phật giáo Đại thừa.

Vị trí, vai trò của kinh Diệu Pháp Liên Hoa với đời sống tu tập của tín đồ:

Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh Nhất Thừa Viên Đốn của Phật giáo, được nhiều học giả, dịch giả nghiên cứu và dịch ra nhiều thứ tiếng, lưu truyền khắp nơi trên thế giới. Ở Việt Nam, kinh Diệu Pháp Liên Hoa có một vị trí vô cùng quan trọng trong việc học và hành trì lời Phật dạy, vì đa số Phật tử theo truyền thống Bắc Tông. Bộ kinh được đa số tín đồ Phật giáo, trí thức cũng như bình dân thọ trì, đọc, tụng, tu hành. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa được trì tụng hằng ngày như một thời khóa tu học kể cả ở chư Tăng và Phật tử tại gia (sẽ phân tích kỹ hơn ở chương 4).

Mỗi người tùy trình độ tu chứng khác nhau mà cảm nhận về kinh và lý giải kinh khác nhau. 6 Ngài Thế Thân Bồ tát cho kinh này là Tối thượng thừa vì nó vượt trên các kinh và là mục tiêu của tam thừa v.v... Ngài Trí Giả đại sư cho kinh này là một pháp môn nhiệm có thể thống nhiếp tất cả các pháp. Ngài Nhật Liên Thánh nhân cho kinh này là môn đại đà la ni, người tu hành chỉ niệm đề kinh (tức tên kinh) là tiêu trừ được tất cả tội chướng và thành Vô thượng bồ đề. Ngoài ba vị Thánh Tăng nêu trên, tất cả pháp sư, thiền sư đều thọ trì, đọc tụng, lễ bái, thậm chí có người kính lễ từng chữ, từng câu. Ngài Thái Hư đại sư nói: “Chưa thấy một bộ kinh nào được kính trọng như thế”. Đối với những vị Bồ tát hay những vị có căn lành đặt trọn niềm tin và thân mạng nơi chư Phật thì dòng lịch sử kinh Pháp Hoa ví như dòng trí tuệ Phật trôi chảy miên viễn từ thời Phật Oai Âm Vương và trước đó nữa. Vì bất cứ

một đức Phật nào tu hành đạo Bồ tát để thành Phật đều phải học và tu theo kinh này. Kinh này là kinh Pháp Hoa vô văn tự của chư Phật, Bồ tát đang sống và giữ gìn, là kinh mà Thường Bất Khinh Bồ tát nghe được khi đốt thân bằng lửa tam muội và Thái tử Sĩ Đạt Ta nghe được sau 49 ngày tư duy thiền định ở Bồ đề Đạo tràng. 7 Chính nguồn kinh này tạo thành một dòng lịch sử Phật giáo siêu việt, nuôi dưỡng tuệ giác cho những người con Phật hơn 2000 năm, vẫn còn sống động. Như vậy lịch sử kinh Pháp Hoa không phải là lịch sử tri thức con người, lịch sử của gạch vụn và xác khô. Nhưng là lịch sử của những người đang sống với bản tâm, không bị thân ngũ âm ngăn che, vượt qua được không gian mười muôn ức thế giới và tự tại với thời gian ngũ bách ức trần. Về mặt học thuật, kinh Pháp Hoa còn là một thể tài chứa đựng những tư tưởng phong phú, tạo sự thích thú cho các học giả khắp thế giới.

Tiểu kết chương 2

Từ bi là tư tưởng căn bản, bao trùm của Phật giáo, tư tưởng từ bi được thể hiện trải dài trong các kinh sách Phật giáo. Từ bi là lòng yêu thương con người, một trong những tư tưởng cốt lõi của Phật giáo, là mong muốn tạo ra niềm vui, niềm hạnh phúc, đồng thời diệt trừ những ác tính khổ đau cho tất cả chúng sinh.

Kinh Pháp Hoa, tên đầy đủ là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, là một trong những bộ Kinh Đại thừa quan trọng nhất, được nhiều dịch giả, học giả nghiên cứu, phiên dịch lưu truyền khắp nơi trên thế giới. Kinh chứa đựng những quan điểm trọng yếu của Phật Giáo Đại thừa, trong đó trọng yếu của kinh Pháp Hoa là bản tuyên ngôn của kinh Pháp Hoa: “Khai thị chúng sanh ngộ nhập Tri Kiến Phật”. Tri kiến Phật là thể bất sinh bất diệt, thường hằng sẵn có trong mỗi chúng sinh, cần khai mở Tri Kiến Phật để đạt thành tựu quả Phật. Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa cũng thấy rõ tấm lòng từ bi bao la của đức Phật với lời khẳng định “Chúng sinh giai hữu Phật tính”. Nhưng vì căn cơ của chúng

sinh khác biệt, nên đức Phật dùng pháp phương tiện sai biệt để hóa độ. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh tối thượng mà đức Phật thuyết khi sắp nhập Niết Bàn, khi Ngài thấy các đệ tử của Ngài đã đạt đến trình độ xứng đáng nhận chìa khóa gia tài mà Ngài trao lại. Với diệu nghĩa thâm sâu, Diệu Pháp Liên Hoa được coi là vua của các kinh, ai hiểu được kinh này sẽ hiểu được tất cả các kinh của Phật.

Phật giáo đến Việt Nam từ rất sớm, người Việt vì thế cũng biết đến kinh Diệu Pháp Liên Hoa từ rất sớm, ở Việt Nam hiện tồn tại nhiều bản dịch kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh được sử dụng phổ biến để nghiên cứu, học hỏi, trì tụng trong hàng ngũ người xuất gia cũng như tại gia.

Chương 3.

NỘI DUNG TƯ TƯỞNG TỪ BI CỦA PHẬT GIÁO ĐƯỢC THỂ HIỆN TRONG KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

3.1. Từ bi chính là Giải thoát – Niết bàn và bình đẳng “Phật tính”

3.1.1. Từ bi chính là Giải thoát – Niết bàn

Giải thoát luận với tư cách là một chủ thuyết giải phóng con người khỏi những trói buộc khách quan hay tự ngã đã được đề cập đến trong nhiều trường phái tôn giáo, triết học từ xa xưa và cả ngày nay tuy có ít nhiều khác nhau về tên gọi. Đặc biệt với các tôn giáo. Chính vì thế trong cuốn Đại thừa Phật giáo Tư tưởng luận, tác giả cuốn sách viết: Tất cả các tôn giáo, bất luận thuộc hình thái nào, đều lấy yêu cầu giải thoát làm bối cảnh. Dĩ nhiên không phải tôn giáo nào cũng chủ trương hết thảy là ý thức.

Phương Tây, cũng có những tôn giáo hay triết học chủ trương giải thoát, điển hình như các nhà triết học Hy Lạp như Pitago, Platon,... Cơ đốc giáo cũng xây dựng nền tảng giải thoát luận.

Phương Đông, với các trường phái triết học, tôn giáo Trung Quốc: Nho giáo với đặc trưng nhấn mạnh tính chất một học thuyết chính trị - xã hội nhấn mạnh đến giải thoát con người gắn liền với việc tạo lập tính ổn định về hoàn cảnh xã hội. Mặc gia với đặc trưng của một học thuyết đạo đức, giải thoát con người, giải thoát xã hội vẫn dựa trên việc thực hành các quy chuẩn đạo đức xã hội. Đạo gia giải thoát là vô vi.

Đi tìm nguồn gốc của tư tưởng giải thoát, tác giả cuốn Đại thừa Phật giáo Tư tưởng luận phân tích: “muốn tìm đến chỗ xuất phát của tư tưởng giải thoát thì ta không thể không tìm đến Ấn Độ từ thời đại Áo Nghĩa Thư (Triết học Upanish – ads) trở về sau, tất cả tư tưởng Ấn Độ, không những chỉ đứng trên lập trường giải thoát chủ nghĩa mà còn tận tâm tận lực phấn đấu để giải

thoát, ta có thể nói điều đó ngoài Ấn Độ ra ta không thể tìm thấy ở một nơi nào khác. Do đó, nếu muốn hiểu rõ chủ nghĩa giải thoát trên toàn thế giới, ta không thể không tìm hiểu giải thoát quan của Ấn Độ” [Kimura Taiken, 1969, tr.163]. Với các trường phái triết học, tôn giáo Ấn Độ cũng đề cập đến vấn đề giải thoát nhưng với nội dung có nhiều điểm khác biệt. Ví dụ như trường phái Jaina quan niệm rằng khi linh hồn được giải thoát, ở đó chỉ còn lại niềm tin, tri thức, đức hạnh và mọi trạng thái chân chính hoàn hảo. Khi hết thấy các nghiệp báo ràng buộc đều bị loại bỏ, linh hồn vút lên tới bên bờ không gian vũ trụ. Triết lý giải thoát của đạo Jaina là trừ bỏ dục vọng, để linh hồn không còn hút thêm karma nữa, đồng thời thực hành nếp sống khổ hạnh để giảm bớt tiền tới tiêu diệt karma hiện hữu.

Trong số các tôn giáo Ấn Độ, Phật giáo là một trường hợp điển hình của một tôn giáo coi vấn đề giải thoát con người là nội dung trọng tâm trong triết học tôn giáo của mình. Đức Phật vẫn khẳng định, mục tiêu lớn nhất của Phật giáo là giải thoát chúng sinh. Đức Phật từ một con người cụ thể, bằng da bằng thịt đã rời bỏ cuộc sống nhưng lựa của một Thái tử đi tìm chân lý. Bản thân Ngài đã chiêm nghiệm những trường phái tư tưởng đương thời để tìm là con đường nhằm giác ngộ, giải phóng con người. Trải qua quá trình tu hành gian khổ với nhiều phương pháp khác nhau nhưng không ngộ được chân lý, Đức Phật đã tìm đến con đường thiền định để tìm đến sự yên tĩnh trong thân tâm và sự sáng suốt của trí tuệ, tìm đến sự giải thoát ngay trong chính bản thân con người. Và sau 49 ngày thiền định, ngài đã giác ngộ và tìm ra chân lý. Điều đó cho thấy, tồn tại rất nhiều quan niệm khác nhau về sự giải thoát. Trong đó có con đường tìm kiếm sự giải thoát bằng cách xa lánh cuộc sống ồn ào, tìm đến nơi tham sơn cùng cốc, cố gắng giữ cho tâm hồn vắng lặng. Bản thân Đức Phật cũng đã từng trải nghiệm con đường đó ở quãng thời gian sáu năm khổ hạnh, Ngài cũng đã từng sống cuộc đời vắng lặng đượm màu tiêu

cực ấy. Khi giác ngộ dưới gốc cây bồ đề, đức Phật đã bắt đầu sống cuộc đời tích cực hoạt động, đi khắp muôn nơi, đặc biệt là các đô thị lớn, trung tâm để giáo hóa chúng sinh. Trong cuốn Lịch sử Phật giáo thế giới, các tác giả viết: Vì mục đích giáo hóa thế gian của Phật Đà là nhằm làm cho chúng sinh hữu tình đạt được nguyện vọng giải thoát. Phật giáo coi chúng sinh hữu tình con người là trung tâm. Nếu rời bỏ cái chủ đích chúng sinh hữu tình để khảo sát Phật pháp thì ắt sẽ dẫn đến hiểu lầm. Tứ thánh đế, Bát chính đạo mà Phật Đà chứng ngộ chính là nhằm giải thoát chúng sinh.

Viết về mô hình giải thoát của Phật giáo, tác giả Lê Văn Tùng phân tích trong bài viết *Toàn cầu hóa và giải thoát luận*: Mô hình Phật giáo coi trọng việc giải thoát thân phận con người khỏi những ràng buộc hiện thân của vô minh, tham lam, thù hận và si mê. Giải thoát luận Phật giáo qua việc hiểu biết và thực hành Tứ diệu đế đóng vai trò là một phiên bản giải thoát luận điển hình cho sự giác ngộ cá nhân. Tự ngã hướng vào bên trong, vào sự soi sáng tự thân thay vì hướng ra bên ngoài với các tiêu chuẩn kiểm nghiệm khách quan như vẫn thường thấy ở thuyết thực chứng, cũng chính vì thế mà nó khá phù hợp với phương thức suy tư nội tâm, tính xác thực nội tại vốn là bản sắc của văn hóa phương Đông [Nguyễn Thế Phúc, Ngô Văn Trân, 2016, tr.19].

Với ý nghĩa Từ là mang lại niềm vui, sự an lạc cho mọi người, Bi là xót thương, muốn xóa bỏ khổ đau cho mọi người. Chính vì thế giải thoát chính là con đường thực hiện mục tiêu đó, hay nói cách khác từ bi chính là giải thoát. Về điều này Kimmura Taiken cũng khẳng định: “Các học phái khác lấy siêu nhân làm chủ nên không quá coi trọng đạo đức thế gian, nhưng Phật thì lấy từ bi làm chủ, chuyên đứng về phương diện đạo đức để giáo hóa người đời, đó là tiếng nói giải thoát” [Kimura Taiken, 1969, tr.177].

Phật giáo không phải là một tôn giáo yếm thế, đi tìm sự giải thoát, tìm Niết bàn ở thế giới khác mà Giải thoát - Niết bàn có thể được chứng nghiệm

ngay trong đời sống thực tại, chính vì thế Phật giáo, theo một ý nghĩa nào đó là một tôn giáo rất “hiện thực”, đem lại rất nhiều lợi ích cho cuộc sống thực tại (về vấn đề này sẽ bàn kỹ hơn ở phần sau luận án). Quay trở lại về vấn đề giải thoát trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Mục tiêu duy nhất của tinh thần nhập thế của kinh Diệu Pháp Liên Hoa là "Khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến". Nhận biết được tri kiến Phật, tức là tạo cái nhân tu để dẹp sạch vô minh vọng tưởng, để ứng dụng được Tri kiến Phật thường hằng, đó là quả vị Phật. Giải thoát là khi đạt vị quả Phật, mà giải thoát có thể đạt được bất kỳ trong giờ phút nào ta cắt đứt được mọi mối ràng buộc của tham lam, của dục vọng, khiến cho tâm hồn thanh thản, lâng lâng, tự tại, tự do, thì ngay giờ phút ấy ta đã đến cảnh Giải thoát. Phương pháp Liên Hoa Đại thừa Pháp Diệu là phương pháp mở trói mọi sự ràng buộc bởi bóng tối si mê. Chủ đích của pháp diệu chính là chính mình tự giải thoát.

Ta sẽ phân tích sâu hơn về giải thoát qua Phẩm Thí Dụ của kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Trong phẩm này bằng một ví dụ cụ thể sinh động, đức Phật đã dùng ví dụ nhà lửa để diễn tả hiện tượng bất an của Tam giới, diễn tả Phật tính trong mỗi chúng sinh và diễn tả đạo lý nhất thừa.

Qua hình ảnh ông Trưởng giả tuổi đã già, của giàu vô lượng là biểu tượng cho người đã tu hành từ vô lượng kiếp, phước báu đã đầy đủ, đã ra khỏi ngôi nhà lửa, chứng tỏ tâm đã tịnh, không còn chấp nhiễm thế gian. Nhà ông rộng lớn chỉ cho chúng ta Chân Tâm thường trụ hay Tri Kiến Phật bao trùm khắp không thể nghĩ bàn. Ngôi nhà này lại chỉ có duy nhất một cửa ra vào ý nói chỉ có cửa giác ngộ, giải thoát mới vào được tri kiến Phật, lối cửa duy nhất này là Phật thừa, không có con đường thứ hai.

“Xá Lợi Phất! Ông Trưởng giả đó lại nghĩ: Thân và tay của ta có sức mạnh, nên dùng vạt áo hoặc dùng ghế đẩu từ trong nhà mà ra ngoài. Ông lại nghĩ: Nhà này chỉ có một cái cửa mà lại hẹp nhỏ, các con thơ bé

chưa hiểu, mê đắm chơi giỡn hoặc vấp ngã bị lửa đốt cháy, ta nên vì chúng nó mà nói những việc đáng sợ.

Nhà này đã bị cháy phải liền mau ra, chớ để bị lửa đốt hại. Nghĩ như thế rồi theo chỗ đã nghĩ đó mà bảo các con: “Các con mau ra!”. Cha dẫu thương xót khéo nói để dụ dỗ, mà các người con ưa vui chơi chẳng khứng tin chịu, chẳng sợ sệt, trọn không có lòng muốn ra, lại cũng chẳng hiểu gì là lửa? Gì là nhà? Thế nào là hại? Chỉ cứ Đông Tây chạy giỡn nhìn cha mà thôi” [Thích Trí Tịnh, 2018, tr.114-115].

Hình ảnh ngôi nhà đang bốc cháy bốn phía cho thấy tam giới (dục giới, sắc giới, và vô giới) bất an. Những đứa con khờ dại, mãi mê trong ngôi nhà lửa chính là chúng sinh trong tam giới. Những món đồ chơi hấp dẫn trong ngôi nhà là những cám dỗ của cuộc sống: tiền tài, địa vị, dục giới,... chúng sinh u mê mà không thấy được mối nguy hiểm của những thứ dục lạc đang thiêu đốt dữ dội, những nguy hiểm sinh ra từ lòng ganh tỵ, nghi ngờ, sân hận, si mê,... Tuy nhiên những thứ nguy hiểm đó không dễ gì nhận biết ra được. Chính vì thế khi ông Trưởng giả nói những lời khuyên, gọi các con ra ngoài, những đứa con thơ dại vẫn không thể hiểu được hết ý những lời người cha, nên vẫn mãi mê chưa chịu ra. Vấn đề chúng ta sẽ thấy, ngôi nhà chỉ có một cửa ra, giống như chúng sinh chỉ có một con đường giác ngộ để giải thoát, và nhiệm vụ đặt ra là thực hiện như thế nào, bằng phương tiện nào để đạt được mục đích đó.

Ông Trưởng giả rất thương yêu các con, không thể nhìn các con cứ đắm chìm trong nguy hiểm được, ông rất lo lắng và xót thương. Ông đã bình tĩnh suy nghĩ và phát hiện ra rằng các con của ông còn nhỏ và ham chơi, khó có thể chỉ cho chúng thấy sự thật, các mối nguy hiểm xung quanh, cần phải dùng một phương tiện nào đó, phù hợp với hoàn cảnh của chúng, để hấp dẫn chúng, tạo động lực thu hút chúng ra khỏi nơi nguy hiểm. Cho nên ông Trưởng giả

đã dẫn dụ đám con thơ của mình bằng những cỗ xe xinh đẹp, những thú đồ chơi chúng thích thú. Và cách dẫn dụ đó đã phát huy tác dụng, những đứa con đã nhanh chóng chạy ra ngoài:

“Bấy giờ, Trưởng giả liền nghĩ, nhà này đã bị lửa lớn đốt cháy, ta cùng các con nếu không liền ra chắc sẽ bị cháy, ta nay nên bày trước phương tiện khiến cho các con đừng khỏi nạn này.

Cha biết các con đều vẫn có lòng thích các đồ chơi trân báu lạ lùng, nếu có, chắc chúng nó ưa lắm, mà bảo các con rằng: “Đây này là những món ít có khóặng mà các con có thể vui chơi, nếu các con không ra lấy sau chắc buồn ăn năn. Các thứ xe dê, xe hươu, xe trâu như thế, nay ở ngoài cửa có thể dùng dạo chơi, các con ở nơi nhà lửa nên mau ra đây, tùy ý các con muốn, cha đều sẽ cho các con”.

Lúc bấy giờ, các người con nghe cha nói đồ chơi báu đẹp vừa ý mình, nên lòng mỗi người đều mạnh mẽ xô đẩy lẫn nhau, cùng đua nhau ruổi chạy, tranh ra khỏi nhà lửa” [Thích Trí Tịnh, 2018, tr.115-116].

Ông Trưởng giả ở đây chính là đức Phật, với trí tuệ viên nhãn và lòng từ bi bao la, nhìn chúng sinh đang quanh quẩn với tam giới đầy bất an nhưng đầy mê hoặc mà chưa thể thoát ra được, cho nên đức Phật đã dùng nhiều phương tiện để dẫn dắt chúng sinh ra khỏi vòng luân quẩn đó, giác ngộ để đi đến giải thoát.

Về con đường giải thoát: Giác ngộ để giải thoát của Phật giáo là con đường giác ngộ Tri Kiến Phật, sử dụng được hết Tri Kiến Phật để được hết tất cả. Để làm sao đi đến được Tri Kiến Phật, sử dụng được Tri Kiến Phật. Tri Kiến Phật chính là cái tâm thanh tịnh, khi tâm thanh tịnh con người sẽ kìm chế và loại bỏ những ham muốn do vô minh gây ra.

Trong kinh Diệu Pháp Liên hoa có những lời kệ:

“Thế Tôn rất ít có

Một phen ngồi mười kiếp
Thân thể và tay chân
Yên tĩnh không hề động
Tâm Phật thường lặng lẽ
Chưa từng có tán loạn
Trợn rớt ráo vắng bật
An trụ pháp Vô lậu”

[Thích Trí Tịnh, 2018, tr.222].

Vì vậy tâm luôn là yếu tố trọng tâm, là yếu tố quan trọng nhất trong vấn đề nghiệp báo. Trong kinh Pháp Cú nói rất nhiều đến vai trò của tâm:

“Ý làm chủ hành vi tạo tác
Ý dẫn đầu, thiện ác tạo ra
Nếu dùng tâm ý ác tà
Nói năng, hành động khổ sa vào mình.
Như xe chở lăn nhanh theo bánh;
Bánh đi đâu, xe đến liền theo
Mỗi khi tâm thiện đã gieo
Quả lành trở, giống bóng đeo theo hình”

[Thích Nhật Từ (dịch), 2016, tr11]

Đức Phật cũng chỉ ra nguyên nhân của sự khổ của con người đề từ nguyên nhân đó mà tìm được con đường giác ngộ để đi đến giải thoát:

“Ta thấy các chúng sanh những sự sanh, già, bệnh, chết, lo buồn, khổ não nó đốt cháy, cũng vì năm món dục tài lợi mà bị các điều thống khổ. Lại vì tham mê theo đuổi tìm cầu nên hiện đời thọ các điều khổ, đời sau thọ khổ địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ” [Thích Trí Tịnh, 2018, tr.119].

Giải thoát là thiên định, quay trở về với chính mình chứ không phải tìm kiếm ở bên ngoài. Quay trở lại với chính mình để ngộ Tri Kiến Phật.

Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đức Phật nói về con đường giải thoát.
Thứ nhất là nhận ra được bản tâm thanh tịnh chính mình.
Thứ hai, phải cắt bỏ được ái dục, chuyển thành từ bi bình đẳng
Thứ ba, phải dứt trừ tâm quá khứ hay thói quen tập quán bất tịnh, thay
vào đó là tâm thanh tịnh.

“Tâm Phật thường lặng lẽ

Chưa từng có tán loạn

Trọn rớt ráo vắng bật

An trụ pháp vô lậu” [Thích Trí Tịnh, 2018, tr. 222]

Điều này được thể hiện ở phẩm Hóa Thành Dụ. Ở phẩm này, đức Phật dùng câu chuyện thuật lại thời quá khứ xa xưa của Đức Đại Thông Trí Thắng khi thành quả Phật. Câu chuyện của Đức Đại Thông Trí Thắng đã khẳng định công năng vô lượng của việc ngộ Tri Kiến Phật, ứng dụng Tri Kiến Phật vào đời sống, nhờ đó Đức Đại Thông Trí Thắng đã trở thành Phật và oai đức bao phủ trùm trời đất, đáng trân quý trong toàn vũ trụ, Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thể hiện qua bài kệ:

“Ta nhớ đời quá khứ

Vô lượng vô biên kiếp

Có Phật Lương Túc Tôn

Hiệu Đại Thông Trí Thắng.

Như người dùng sức mài

Cối Tam thiên Đại thiên

Hết tất cả địa chủng

Thảy đều làm thành mục

Quá hơn nghìn cõi nước

Bèn chấm mỗi điểm trần

Như thế lần lựa chấm

Hết các mực trần này.
Bao nhiêu cõi nước đó
Điêm cùng chẳng điêm thấy
Lại đều nghiên làm bụi
Một bụi làm một kiếp
Kiếp số lâu xa kia
Lại nhiều hơn số bụi
Phật đó diệt đến nay
Vô lượng kiếp như thế
Trí vô ngại của Phật
Biết Phật đó diệt độ
Và Thanh Văn Bồ Tát
Nhu hiện nay thấy diệt
Các Tỳ kheo nên biết
Trí Phật tịnh vi diệu
Vô lậu và vô ngại
Suốt thấu vô lượng kiếp”

[Thích Trí Tịnh, 2018, tr.218 –
219].

Thứ hai: Cắt bỏ ái dục, chuyển thành từ bi bình đẳng, khi Đức Đại Thông Trí Thắng chưa xuất gia, có mười sáu người con trai, trong đó người con cả tên Trí Tích. Các người con đó đều có các món đồ chơi tốt đẹp báu lạ, nghe cha chúng đặng quả Phật, đều bỏ đồ báu của mình đi đến chỗ Phật. Các người mẹ khóc lóc theo đưa. Điều đó thể hiện sự từ bỏ ái dục: những thứ mình yêu thích, những sự quyến luyến vương vấn theo.

Thứ ba: dứt trừ tâm quá khứ, hay thói quen tập quán bất định, đó thể hiện khi ông nội của Đức Đại Thông Trí Thắng là vua Chuyển Luân Thánh

vương cùng 100 vị đại thần và trăm nghìn muôn ức nhân dân khác đều vây quanh, đi theo đến đạo tràng.

Con đường giải thoát để đem lại sự an lạc cho mình và mọi người trong cuộc sống hiện tại này, hành giả Pháp Hoa cần nương theo lời đức Phật dạy là kiên định trong bốn hạnh an lạc: thứ nhất là an lạc hạnh về thân, thứ hai là an lạc hạnh về khẩu, thứ ba là an lạc hạnh về ý, thứ tư là an lạc hạnh về nguyện. Có như thế khi hành giả nhập thế mới ứng xử, nói năng, giữ thái độ tâm ý, để nỗ lực thực hiện lý tưởng độ sinh của mình. Đức Phật dạy người thực hành kinh Pháp Hoa thì phải có từ bi, phải có hạnh nhẫn nhục và phải đứng vững trong cái lí không. Vì sao vậy? Vì muốn dẫn thân vào đời thì phải đầy đủ hạnh của một Bồ tát. Nếu thiếu tâm đại bi thì Bồ tát hạnh không còn, thiếu nhu hòa nhẫn nhục thì Bồ tát hạnh khó thực hiện, thiếu cái lí không của hết thảy các pháp thì Bồ tát đánh mất bản chất của mình. Trở về với cội nguồn của một con người chính là trở về với Phật tính, là trở về với khả năng thành Phật của mỗi con người. Bằng những bài kinh về bản hạnh, đức Phật kể về đời sống quá khứ của chính mình, một lần nữa đức Phật trao truyền cho hành giả một niềm tin tưởng tuyệt đối qua hình ảnh Bồ tát Thường Bất Khinh. Nơi đây, chúng ta hiểu về ba điểm quan trọng theo lời dạy của đức Phật. Thứ nhất, thực hiện trọn vẹn dù chỉ một thiện hạnh là tối thượng và làm như thế là bước đầu tiên của sự giải thoát. Thứ hai, tuy rằng chúng ta có thể học và hành nhiều thứ vẫn không giá trị chủ yếu trong việc học ấy mà sự tạo lập một đời người có giá trị chính là sự chúng ta thực hành dù chỉ một thiện hạnh đơn lẻ bằng sự tận tụy và kiên trì nỗ lực. Thứ ba, Bồ tát hạnh khởi từ sự tôn kính những người khác tức là công nhận rằng mọi người đều có Phật tính. Nếu chúng ta đem lại sự an lạc cho người khác mà không công nhận khả năng thành Phật của họ thì đó chỉ là việc làm hình thức. Sự hành trì chính là khai mở và tôn trọng Phật tính vốn có của mọi người. Nếu một người có Phật tính của tự mình thì người

khác cũng có như thế. Nếu một người có thể hiểu mình có Phật tính thì những người khác cũng hiểu như thế.

Thực hành kinh Diệu Pháp Liên Hoa là đem nguồn an lạc vào đời. Sự an lạc đó phải lấy sự tu tập giới, định và tuệ qua bát chính đạo, qua sáu pháp ba la mật, qua hạnh tự lợi và lợi tha của Bồ tát làm nền tảng. Hạnh phúc an lạc trong hiện tại được mang lại cho con người ấy thực sự có được đại trí tuệ và hạnh nguyện rộng lớn. Hai nguồn năng lực này được kinh Pháp Hoa diễn đạt qua hai vị Bồ tát đó là Văn Thù và Phổ Hiền (trí tuệ và hạnh nguyện) nơi nào có trí tuệ và đại nguyện đi qua thì nơi đó có sự chuyển động. Mang hai tinh thần ấy đi vào lộ trình giải thoát để đem lại an lạc hạnh phúc cõi đời thì hoa giải thoát của cuộc đời sẽ nở rộ và nhạc giải thoát sẽ trỗi lên trong bước đi của nhân loại. Theo gót chân xưa hành giả Pháp Hoa vào đời bằng mười hạnh nguyện và bốn sự an lạc trên tùy theo điều kiện hoàn cảnh mà hương chúng sinh về với đạo vô thượng bồ đề với tinh thần tùy duyên bất biến.

Trong giáo lý Phật giáo: Khổ và con đường cứu khổ để giải thoát là nội dung cơ bản. Giáo thuyết của Đức Phật đề cập đến tám nỗi khổ bao trùm đời sống chúng sinh. Chính vì thế, trong Diệu Pháp Liên Hoa rất nhiều lần nhắc đến những nỗi khổ của chúng sinh và nguyên nhân sự khổ của chúng sinh:

“Ta rõ chúng sanh đó
Chưa từng tu cội lành
Chấp nhật nơi ngũ dục
Vì si ái sanh khổ
Bởi nhen duyên các dục
Sa vào ba đường dữ
Xoay lẩn trong sáu nẻo
Chịu đủ những khổ độc...”

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.75]

Chính vì thấu hiểu nỗi khổ của chúng sinh, với tấm lòng từ bi bao la, luôn mong muốn chúng sinh được hạnh phúc, chính là mong muốn chúng sinh thoát khổ. Tin vào khả năng của chúng sinh, tin vào giáo thuyết của mình, đức Phật đã chỉ cho chúng sinh con đường giải thoát – Niết Bàn:

“Ta là đấng Thế Tôn
Không có ai bằng được
Muốn an ổn chúng sanh
Nên hiện ra trong đời
Vì các đại chúng nói
Pháp cam lồ trong sạch
Pháp đó thuần một vị
Giải thoát Niết Bàn thôi”

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.196]

Đức Phật dùng nhiều phương tiện khác nhau để dẫn dắt chúng sinh đi đến một con đường duy nhất “Phật thừa” để đi đến giải thoát. Giải thoát là mục tiêu cốt yếu, cuối cùng:

“Trong cõi Phật mười phương
Chỉ có một thừa pháp
Không hai cũng không ba
Trừ Phật phương tiện nói
Chỉ dùng danh tự giả
Dẫn dắt các chúng sanh
Vì nói trí huệ Phật”

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.73]

Nói chung, cứu khổ và giải thoát vừa là nội dung, vừa là chủ đích của Phật giáo. Phật giáo chủ trương tất cả mọi chúng sinh, không phân biệt đều có Phật tính, đều đi trên con đường giải thoát. Quá trình giải thoát phụ thuộc vào

sự nỗ lực của cá nhân mỗi cá thể. Nếu chịu khó tu tập, rèn luyện, thì Phật tính như ngọn đèn càng sáng, càng trong, và ngược lại nếu không tu dưỡng Phật tính sẽ bị che mờ bởi sự vô minh, tham dục. Bản thân đức Phật khi thuyết kinh Pháp Hoa nhằm tỏ ngộ cho chúng sinh chân lý: “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính”, và giúp chúng sinh được giác ngộ như chính bản thân đức Phật:

“Ta vốn lập thệ nguyện
Muốn cho tất cả chúng
Bằng như ta không khác
Như ta xưa đã nguyện
Nay đã đầy đủ rồi
Độ tất cả chúng sanh
Đều khiến vào Phật đạo”

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.75]

3.1.2. Từ bi là bình đẳng “Phật tính”

Đức Phật Sau khi tìm được chân lý, Ngài đã đi thuyết pháp nhằm đưa con đường giác ngộ đó đến với mọi người, trong quá trình đó Đức Phật luôn nêu cao tinh thần bình đẳng, luôn khẳng định cơ hội thành Phật, cơ hội giác ngộ là của tất cả chúng sinh.

Chúng sinh trong Phật giáo là phạm trù chỉ đối tượng ở thể rộng. Đây là điều đặc biệt trong tư tưởng của Phật giáo thể hiện rõ tư tưởng từ bi bao la của Phật giáo. Cần lưu ý rằng trong tư tưởng Phật giáo: tất cả chúng sinh đều có Phật tính chứ không phải hạn hẹp rằng tất cả mọi người đều có Phật tính. Chúng sinh trong quan niệm Phật giáo nhìn chung có nhiều cách phân loại đối tượng trong khái niệm chúng sinh. Cách phân chia thông dụng: Chúng sinh bao gồm chúng hữu tình và chúng vô tình. Chúng hữu tình là những chúng sinh có tình cảm và lý trí; trong khi chúng vô tình là

những chúng sinh không có tình cảm và lý trí. Như vậy, hữu tình chúng sinh là những chúng sinh có tâm thức; trong khi vô tình chúng sinh tự sinh tồn bằng chính cơ thể của mình và những gì lấy được từ ánh nắng mặt trời, đất và không khí. Thực vật được xem là loài vô tình vì chúng không có tâm thức. Chúng sinh nói chung, kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sinh vô tình); tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sinh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ; hay những chúng sinh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý trí. Theo Phật giáo, bất cứ sinh vật có thần thức và sống trong lục đạo (trời, người, a-tu-la, súc sanh, ngạ quỷ, và địa ngục). Từ “Chúng sinh” nói đến tất cả những vật có đời sống.

Có thể chia thành ba giới: Dục giới (“kama-dhatu”) tức các chúng sinh có dục vọng, Sắc giới (“rupa-dhatu”) – các chúng sinh có xúc cảm, Vô sắc giới (“arupa-dhatu”) – các chúng sinh không có xúc cảm. Có thể nói rằng tất cả chúng sinh đều có tính giác hay Phật tính. Mỗi “dharma” đều có thể nhận được sự giải thoát, mỗi sinh mệnh, theo học thuyết Đại thừa, đều có một Đức Phật hay một Đức Bồ Tát vị lai, có một trí tuệ tàng ẩn. Trên con đường hướng tới giải thoát, dòng cuộc sống ý thức mang hình hài một vật hữu tình nào đó cùng thế giới cảm giác của vật hữu tình đó và phải vượt qua một chặng đường dài những thang bậc. Các giai đoạn cao trên con đường giải thoát, đi đến Niết Bàn gắn với những xúc cảm [Xem O.O.Rozenberg, 1990, tr.199]. Chính vì vậy, khái niệm chúng sinh trong lời tuyên ngôn: “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính” đã cho thấy lòng từ bi không hạn định của đức Phật, tư tưởng từ bi sâu sắc của Phật giáo. Phật giáo lấy con người là trung tâm, giải thoát con người là mục tiêu tư tưởng, nhưng Phật giáo còn đề cập, quan tâm đến tất cả các đối tượng khác trong quan niệm không gian thế giới tồn tại của Phật giáo.

Tri kiến Phật là bản thể bất sinh bất diệt, thường hằng sẵn trong mỗi chúng sinh. Nếu biết tin tưởng. Giáo lý của Đức Phật như mưa, tưới đều khắp nhân gian, đến với tất cả mọi chúng sinh để đạt đến vị quả là tất cả sẽ đều thành Phật:

Từ bi là lòng mong muốn chúng sinh được giải thoát khỏi khổ đau. Đề: “Chẳng còn bị lòng tham dục làm khổ, cũng lại chẳng bị lòng giận dữ, ngu si làm khổ, cũng lại chẳng bị lòng kiêu mạn ganh ghét các tánh như làm khổ, đặng thân thông vô sanh pháp nhẫn của Bồ Tát, đặng pháp nhẫn đó rồi thời nhãn căn thanh tịnh” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.511].

Trọng yếu của Diệu Pháp Liên Hoa là lời tuyên ngôn: “Khai thị chúng sanh ngộ nhập Tri Kiến Phật”.

Tri Kiến Phật là thể bất sinh bất diệt, đã tồn tại như một đặc tính vốn có trong mỗi chúng sinh. Chính vì thế nếu lựa chọn đúng con đường tu tập, khơi dậy “tính Phật”, bồi đắp, tu hành tinh tấn thì đạt đến quả vị, thành tựu, ai cũng có thể trở thành Phật!

Nhất thiết chúng sinh đều có Phật tính, đây là lời tuyên bố khẳng định sự bình đẳng của chúng sinh. Chúng sinh ai cũng có Phật tính và Trí tuệ thường hằng mà quên mất, để căn duyên theo trần mà sinh ra thức. Mục đích của Đức Phật Thích Ca là muốn khai thị cho chúng sinh ngộ ta Phật tính trong bản thân mình, dẹp bỏ vô minh vọng tưởng, ứng dụng được Tri kiến Phật đó là quả Phật.

Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa chúng ta thấy Trí tuệ tự tâm của Phật, Trí tuệ đó chúng sinh cũng có, thật vô cùng vĩ đại và siêu việt, vượt lên tất cả các pháp của thế gian, không một pháp nào so sánh được, vì thế còn được gọi là Diệu Pháp. Và cũng từ đây chúng ta thấy rõ tấm lòng từ bi bao la của đức Phật, Ngài muốn đưa con đường khai thị Phật tính đến tất cả chúng sinh

không phân biệt. Nhưng vì căn cơ của chúng sinh sai biệt nên Ngài dùng pháp phương tiện sai biệt để hóa độ chúng sinh.

Tư tưởng này được thể hiện rõ nét trong phẩm Phương tiện – phẩm được coi là phẩm cương lĩnh, cốt tủy của kinh. Trong bố cục Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện thuộc phần chính tông của Tích môn, Phần này chú trọng hai chữ “Khai hiển”. Như thế nào là phương tiện? Phương tiện tức là khéo léo, nghệ thuật để có thể thực hiện thành công ý định của mình một cách hoàn hảo.

“Đạo tràng Pháp Hoa là gom tụ một chân lý vĩ đại được khẳng định bởi chư Phật, Bồ Tát và các vị Thánh. Đó cũng chính là điểm tựa, là nơi quy về của tất cả chúng sinh. Tại hội Linh Sơn, Đức Phật giơ cành hoa sen, nhìn khắp đại chúng, cả chúng hội đều ngơ ngác không hiểu, chỉ duy nhất có Tôn Giả Ca Diếp nhìn thấy và mỉm cười. Đức Phật liền ấn chứng và tuyên bố: “Ta có Chánh Pháp Nhãn Tàng, Niết Bàn Diệu Tâm, Thật tướng là Vô tướng, nay truyền trao cho Ông”; và Ngài Ca Diếp được truyền thừa y bát làm Tổ thứ nhất.

Điều này chứng tỏ không thể nhìn bên ngoài mà hiểu được Diệu Pháp. Muốn tìm hiểu kinh Pháp Hoa chúng ta phải chuẩn bị một tâm hồn rộng lớn, cởi mở, thanh tịnh, không chấp vào lời kinh. Điều đó có nghĩa là chúng ta phải quay trở về để nghe tiếng huyền diệu ở nơi Chân Tâm chính mình, thì mới mong hiểu được ý kinh nhiệm mầu” [Thích Huệ Đăng, 2011, tr.517].

Chính vì vậy, trước khi thuyết kinh Pháp Hoa, Đức Phật đã chuẩn bị tinh thần kỹ lưỡng cho đại chúng, thì mới mong đem lại lợi ích cho đại chúng:

“Thôi Xá Lợi Phất! Chẳng cần nói nữa. Vì sao? Vì pháp khó hiểu ít có thứ nhứt mà Phật trọn nên đó, chỉ có Phật cùng Phật mới có thể thấu tột tướng chơn thật của các pháp, nghĩa là các pháp: tướng như vậy,

tánh như vậy, thể như vậy, lực như vậy, tác như vậy, nhơn như vậy, duyên như vậy, quả như vậy, báo như vậy, trước sau rốt ráo như vậy”
[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.54].

Thực ra không phải Đức Phật không muốn nói sự màu nhiệm, không phải Đức Phật không tư bi với đại chúng mà ngược lại Đức Phật đang muốn thực hiện ý muốn làm sao để tất cả đại chúng đều có thể đón nhận được điều màu nhiệm mà Ngài sắp nói ra. Và Đức Phật biết rằng mọi người ngay lập tức chưa sẵn sàng đón nhiệm sự màu nhiệm một cách nghiêm túc, chưa vượt lên được những nhận thức thông thường, chưa vượt ra được các khái niệm thông thường, vì thế chưa thể lĩnh hội được những điều Ngài sắp nói, sẽ dẫn đến nghi ngờ. Đức Phật kiên nhẫn chờ cho đại chúng thật sự vững vàng, sẵn sàng đón nhận. Khi nhận thấy phần đông đã có thể có khả năng tiếp nhận, Ngài đã đồng ý thuyết Diệu Pháp.

Với trí tuệ và nhãn quan của mình, đức Phật nhận ra rằng, Tri kiến Phật có trong mỗi chúng sinh nhưng không phải ai cũng có thể nhận ra ngay được. Nhận ra sớm hay muộn, nhận ra được hay không còn tùy thuộc vào công hạnh, trình độ của từng đối tượng. Với các đối tượng khác nhau, đức Phật lại dùng các phương tiện khác nhau để thuyết giảng. Với kinh Pháp Hoa cũng vậy. Hàng thượng căn như Ngài Xá Lợi Phất thì chỉ nghe qua một lần đã ngộ, nên chỉ cần đức Phật thuyết đến phẩm Phương Tiện. Hàng như Ngài Ma Ha Ca Diếp, Tu Bồ Đề, đức Phật nói thêm ví dụ (Phẩm Thí Dụ) thì các ngài ngộ ra. Hàng trung căn thì phải phân tích, giảng giải thêm, đến hàng hạ căn thì phải nói đi nói lại. Đức Phật với lòng từ bi vô lượng, luôn dốc lòng muốn cứu giúp, giải thoát tất cả chúng sinh, giúp chúng sinh ngộ ra Tri Kiến Phật, dùng mọi phương tiện:

Xá Lợi Phất nên biết

Pháp các Phật như thế

Dùng muôn ức phương tiện
Tùy thời nghi nói pháp
Người chẳng học tập tu
Không hiểu đặng pháp này.
Các ông đã biết rõ
Phật là thầy trong đời
Việc phương tiện tùy nghi
Không còn lại nghi lầm
Lòng sanh rất vui mừng
Tự biết sẽ thành Phật.

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.90-91].

Tuy nhiên ngộ ra Tri Kiến Phật chưa phải đã giải thoát ngay được, bởi ngộ mà chưa nhập thì cũng chưa thể coi là đi đến cuối con đường, chạm tay vào đích.

Lời tuyên ngôn: “Khai thị chúng sanh ngộ nhập Tri Kiến Phật” được nhắc đi nhắc lại trong các lời Phật thuyết, các Đức Phật dùng vô số các phương pháp khác nhau, tất cả đều vì chúng sinh, mong muốn chúng sinh đều ngộ được tri kiến Phật:

“Xá Lợi Phất! Hiện tại nay, trong vô lượng trăm nghìn muôn ức cõi Phật ở mười phương, các Đức Phật Thế Tôn nhiều điều lợi ích an vui cho chúng sanh. Các Đức Phật đó cũng dùng vô lượng vô số phương tiện các món ngon duyên lời lẽ thí dụ mà vì chúng sanh diễn nói các pháp, vì pháp đó đều là một Phật thừa, các chúng sanh ấy theo Phật nghe pháp rớt ráo đều đặng chứng “Nhứt thiết chủng trí”

Xá Lợi Phất! Các Đức Phật đó chỉ giáo hóa Bồ Tát, vì muốn đem tri kiến Phật mà chỉ cho chúng sanh, vì muốn đem tri kiến Phật cho chúng

sanh tử ngộ, vì muốn làm cho chúng sanh chứng vào tri kiến Phật vậy.”
[Thích Trí Tịnh (dịch) (2018), tr.67-68].

Đức Phật thuyết kinh Pháp Hoa để khai thị cho chúng sinh nhận ra rằng: ai ai cũng có Phật tính và trí tuệ thường hằng mà quên mất hoặc để căn duyên theo trần mà che lấp mất, loanh quanh với những sự “khổ” ở đời: sinh, già, bệnh tật,...

“Ta thấy các chúng sanh bị những sự sanh, già, bệnh, chết, lo buồn, khổ não nó đốt cháy, cũng vì năm món dục tài lợi mà bị các điều thống khổ. Lại vì tham mê đeo đuổi tìm cầu nên hiện đời thọ các điều khổ, đời sau thọ khổ địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Nếu sanh lên Trời và ở trong loài người thời nghèo cùng khôn khổ, bị khổ vì người yêu thương xa lìa, kẻ oán ghét lại gặp gỡ. Các món khổ như thế mà chúng sanh chìm đắm trong đó vui vẻ dạo chơi, chẳng hay chẳng biết, chẳng kinh chẳng sợ, cũng chẳng sanh lòng nhàm, không cầu giải thoát; ở trong nhà lửa Tam giới này Đông Tây rảo chạy dầu bị khổ nhiều vẫn chẳng lấy làm lo” [Thích Trí Tịnh (dịch) (2018), tr.119 – 120].

Quay về phẩm Thí dụ như đã phân tích ở trên: Đức Phật dùng một ví dụ nhà lửa để diễn tả hiện tượng bất an của tam giới, diễn tả Phật tính trong mỗi chúng sinh và diễn tả đạo lý nhất thừa. Đức Phật lấy hình ảnh ông trưởng giả, đàn con thơ khờ dại của ông đang say sưa nô đùa với những món đồ chơi tầm thường trong một ngôi nhà mục nát đang bốc cháy, ngôi nhà đó chỉ có duy nhất một lối ra vào. Ông trưởng giả là một người cha thương yêu những đứa con của mình, ông cũng là một người giàu sang và có nhiều phương tiện khôn khéo, nên đứng trước cảnh tượng ấy, ông rất lo lắng và xót thương cho những đứa con của mình, muốn tìm cách đưa chúng ra ngoài. Nhưng ông đã nhận ra rằng những đứa con của ông còn quá nhỏ dại, đang bị cuốn theo

những trò chơi chúng ham muốn, rất khó để chúng nhận ra tình hình hiện tại, mỗi nguy hiểm vây quanh nên ông đã nghĩ đến cách sử dụng những phương tiện nào đó để dẫn dụ chúng ra ngoài. Ông đã sử dụng, biểu hiện vô số đồ chơi hấp dẫn để dẫn dụ các con, hiệu quả đưa lại là tất cả các con của ông đã lũ lượt kéo nhau ra khỏi ngôi nhà nguy hiểm đó. Cũng giống như Đức Thế Tôn, vì lòng nhân từ, từ bi quảng đại mà đã hết sức nỗ lực, dùng nhiều phương tiện để dẫn dắt chúng sinh – những đứa con của mình ra khỏi tam giới.

Ở phẩm Thí dụ chúng ta thấy Đức Phật dùng phương tiện Tam thừa để dẫn dắt vào nhất thừa. Chỉ cho chúng ta biết rằng Tri kiến Phật giữa chúng ta và Đức Phật đều giống nhau, chỉ có điều Đức Phật đã sử dụng được, tự khai thị được nên đã ngộ chứng được tất cả, đắc quả vị Phật. Còn chúng sinh vì vô minh vẫn quần quanh trong các cõi, chưa thể đạt được quả vị.

Tri kiến Phật hằng có trong mỗi chúng sinh, ai ai cũng có, rất bình đẳng, ngay cả kẻ hung ác, tàn bạo như Đề Bà mà cũng được thọ ký thành Phật, với điều kiện là nhận thức được Tri kiến Phật. Tướng tàn bạo, độc ác chỉ là tướng do thân tứ đại giả hợp mà thành, nếu nhận biết được Tri kiến Phật sẽ vượt qua được tất cả để trở thành Phật. Chân Tâm thường trụ nơi chính mình không có tướng già, trẻ, nam, nữ, người hay thú,...

Với lòng từ bi bao la, Đức Phật chỉ có một tâm nguyện, tất cả chúng sinh đều được giải thoát, đều trở thành Phật, bởi Phật tính đã có sẵn trong mỗi người, chỉ khơi dậy, nhận thức được rõ Phật tính, vì thế cơ hội trở thành Phật với mỗi người là như nhau.

“Ta vốn lập thế nguyện
Muốn cho tất cả chúng
Bằng như Ta không khác,
Như Ta xưa đã nguyện

Nay đã đầy đủ rồi

Độ tất cả chúng sanh

Đều khiến vào Phật đạo” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.74-75]

Chính vì lẽ đó, Ngài đã truyền đạo cho tất cả mọi người: đầu tiên là năm anh em Kiều Trần Như, là những người đã từng tu khổ hạnh với mình trong thời kỳ đầu đi tìm chân lý. Sau đó là tất cả mọi người Ngài và các đệ tử của Ngài gặp trên con đường hoằng hóa giáo pháp: có thể là một người cha, người mẹ, người ăn mày, một vương tôn, một con hổ, một quỷ thần,...

Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa cũng thể hiện nội dung này:

“Tất cả các Như Lai

Dùng vô lượng phương tiện

Độ thoát các chúng sanh

Vào trí Vô lậu Phật

Nếu có người nghe pháp

Không ai chẳng thành Phật.

Các Phật vốn thế nguyện

Ta tu hành Phật đạo

Khắp muốn cho chúng sanh

Cùng đồng đặng đạo này”

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.82]

Giáo lý của Đức Phật như mưa, tưới đều khắp nhân gian, đến với tất cả mọi chúng sinh để đạt đến vị quả là tất cả sẽ đều thành Phật, không có sự phân biệt đối với các hàng chúng sanh, không phân biệt sang hèn hay thượng hạ:

“Thường diễn nói pháp luôn

Từng không việc gì khác

Ngồi, đứng, hoặc đến, đi

Trọn không hề nhàm mỗi
Đầy đủ cho thế gian
Nhu mưa khắp thấm nhuần
Sang hèn cùng thượng hạ
Giữ giới hay phá giới
Oai nghi được đầy đủ
Và chẳng được đầy đủ
Người chánh kiến, tà kiến
Kẻ độn căn lợi căn
Khắp rưới cho mưa pháp”

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.196-197]

Không chỉ bình đẳng trước cơ hội trở thành Phật mà đức Phật Thích Ca, các đệ tử của Ngài trong mười phương thế giới luôn sẵn lòng giúp đỡ chúng sinh để có thể trở thành Phật, luôn muốn trao truyền lại gia tài quý giá là Tri Kiến Phật cho chúng sinh, muốn chúng sinh giác ngộ mà đi đến giải thoát. Phẩm Tín Giải, là câu chuyện về đứa con bé bỏng vì ham vui mà bỏ nhà, bỏ người cha đi nơi khác tha phương cầu thực. Trải qua mấy mươi năm sau, đứa con ấy lớn lên có nhiều mặc cảm, tự ti vì đã lớn tuổi lại nghèo khó, khốn cùng. Khi người con bỏ đi, người cha hết lòng nhớ mong, trông đợi, tìm kiếm người con:

“Người cha hằng nhớ con, cùng con biệt ly hơn năm mươi năm mà ông vẫn chưa từng đối với người nói việc như thế, chỉ tự suy nghĩ lòng rất ăn năn. Ông tự nghĩ, già nua và có nhiều của cải, vàng bạc, châu báu, kho đụn tràn đầy, không có con cái, một mai mà chết mất thời của cải tản thất không người giao phó. Cho nên ân cần nhớ luôn đến con. Ông lại nghĩ: Nếu ta gặp đặng con ủy phó của cải, thân nhiên khoái lạc không còn sầu lo” [Thích Trí Tịnh, 2018, tr.156-157].

Trong đó, đứa con lâm lỡ, lưu lạc đó chính là hình tượng của các thầy trong truyền thống Thanh Văn và Duyên Giác, đứa con ấy cũng là tất cả chúng sinh. Người cha giàu có ấy chính là biểu trưng cho Đức Phật với gia tài không lồ là giới, niệm, tuệ, giải thoát, tri kiến, từ bi, trí tuệ,... Người cha luôn mong ngóng người con, đi khắp nơi tìm đứa con thơ dại dột của mình, mong đứa con yêu trở về để trao truyền cho cả gia tài, sự nghiệp giác ngộ, muốn khai thị cho chúng sinh giác ngộ “Tri kiến Phật. Trong khi những đứa con là tất cả chúng sinh thì đang mê đắm trong những lạc thú tầm thường của thế gian mà chưa tỉnh ngộ. Khi gặp lại đứa con thân yêu của mình, trải qua ít lâu sau, khi thấy người con đã có ý chí, thông thái, có thể làm nên chí lớn, người cha không ngần ngại trao hết mọi gia tài quý giá cho đứa con:

“Đến giờ sắp chết, ông gọi người con đến và hội cả Thân tộc, Quốc vương, quan Đại thân, dòng Sát lợi, hàng Cư sĩ, khi đã nhóm xong, ông liền tự tuyên rằng: “Các ngài nên rõ, người này là con ta, của ta sanh ra, ngày trước trong thành nạn, bỏ ta trốn đi, nổi trôi khổ sở, hơn năm mươi năm, nó vẫn tên ấy, còn ta tên ấy. Xưa ta ở lại thành này lòng lo lắng tìm kiếm, bỗng ở nơi đây gặp đặng nó. Nó thiệt là con ta, ta thiệt là cha nó. Nay ta có tất cả bao nhiêu của cải, đều là của con ta có, trước đây của cải cho ra trâu vào, con ta đây coi biết” [Thích Trí Tịnh, 2018, tr162-163].

Và người cha đó là Đức Như Lai! Chính bản thân đức Phật, khi biết mình sắp nhập Niết Bàn, người cũng trao lại gia tài của mình cho những đứa con thân yêu của mình, Ngài giảng kinh Diệu Pháp Liên Hoa – gia tài quý giá của Ngài. Bởi kinh Diệu Pháp Liên Hoa có công năng lớn, có thể giúp cho tất cả mọi người, xứng đáng là gia tài đáng giá nhất:

“Kinh này có thể cứu tất cả chúng sanh, Kinh này có thể làm cho tất cả chúng sanh xa rời các khổ não, Kinh này có thể lợi ích cho tất cả chúng

sanh, đầy đặn chỗ mong cầu của chúng, như ao nước trong mát có thể đầy đủ cho những người khát nước, như kẻ lạnh được lửa, như kẻ trần truồng được y phục, như người buôn được chủ, như con gặp mẹ, như qua sông gặp ghe, như người bệnh gặp thầy thuốc, như tối được đèn, như nghèo được của báu, như dân gặp vua, như khách buôn được biển, như được trừ tối. Kinh Pháp Hoa này cũng thế, có thể làm cho chúng sanh xa rời tất cả khổ, tất cả bệnh tật đau đớn, có thể mở sự trần trối của tất cả sanh tử” [Thích Trí Tịnh, 2018, tr.509-510].

Đức Phật với tình thương bao la của người cha hiền từ, có trí tuệ viên mãn và tràn đầy lòng yêu thương, luôn dành những điều tốt đẹp nhất tặng cho các con thân yêu (chúng sinh) của mình. Đó chính là đức Phật đã thấy được Phật tính trong mỗi chúng sinh, thấy được khả năng giác ngộ, thấy được tự tính bất sinh bất diệt,... Đây chính là món quà tốt đẹp nhất, quý giá nhất mà người cha của tất cả đã âm thầm muốn ban tặng cho các con, giống như những cỗ xe trâu trắng lông lẩy của ông Trưởng giả ở phẩm Thí Dụ muốn tặng cho các con của mình món quà quý giá nhất, tốt đẹp nhất, và với những đứa con đều được chia đều như nhau. Đây là điểm rất đáng chú ý thể hiện cơ hội bình đẳng trở thành Phật của chúng sinh, thể hiện tinh thần từ bi của Phật giáo.

“Xá Lợi Phất! Khi đó Trưởng giả đều cho các con đồng một thứ xe lớn, xe đó cao rộng chung dọn bằng các món báu, lan can bao quanh, bốn phía treo linh, lại dùng màn lụa giăng che ở trên cũng dùng đồ báu đẹp tốt lạ mà trau dồi đó, dây bằng báu kết thắt các dải hoa rủ xuống, nệm chiếu mềm mại trải chông, gói bỏ để trên, dùng trâu trắng kéo, sắc da mập sạch, thân hình mập đẹp có sức rất mạnh, bước đi ngay bằng mau lẹ như gió, lại có đồng tỳ tớ để hầu hạ đó.

Vì có sao? Vì ông Trưởng giả đó của giàu vô lượng, các thứ kho tàng thấy đều ngập, ông nghĩ rằng: “Của cái của ta nhiều vô cực, không nên dùng xe nhỏ xấu kém mà cho các con, nay những trẻ thơ này đều là con của ta, đồng yêu không thiên lệch, ta có xe bằng bảy báu như thế số nhiều vô lượng nên lấy lòng bình đẳng mà chia đều cho chúng nó, chẳng nên sai khác” [Thích Trí Tịnh, 2018, tr116-117].

Đức Phật cũng luôn mong muốn phân chia đều các thứ tốt đẹp nhất cho các con của mình, không sai khác, mong muốn đưa các con của mình ra khỏi các kiếp nạn: sinh, lão, bệnh, tử, lo buồn, khổ não, ngu si tối tăm, ba độc,... để đạt được giác ngộ, được giải thoát, được lành lợi:

“Nhu lai cũng lại như thế, Phật là cha của tất cả thế gian, ở nơi các sự sợ hãi suy não lo buồn vô minh che tối hết hẵn không còn thừa, mà trọn thành tựu vô lượng tri kiến, trí lực, vô sở úy, có sức đại thần thông cùng sức trí huệ đầy đủ các món phương tiện, trí huệ Ba la mật, đại từ đại bi thường không hề lười mỏi. Hằng vì cầu việc lành lợi cho tất cả muôn loại mà sanh vào nhà lửa Tam giới cũ mục này, để độ chúng sanh ra khỏi nạn lửa: sanh, già, bệnh, chết, lo buồn, khổ não, ngu si tối tăm, ba độc, dạy bảo cho chúng sanh đặng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” [Thích Trí Tịnh, 2018, tr118-119].

Trong Diệu Pháp Liên Hoa, đức Phật tuyên bố: Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, có Nhất thiết trí, có Phật chủng, có khả năng thành tựu: trở thành Phật... là để tất cả chúng sinh đều thấy được niềm tin, khả năng thành quả của mình, không coi thường bản thân, không tự ti về bản thân, để thấy con đường giác ngộ luôn mở rộng cửa cho tất cả. Chỉ có duy nhất một con đường giác ngộ là Phật thừa. Phật thừa hay còn gọi là nhất thừa là mục đích tối hậu, là con đường duy nhất mà Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cùng đi chung. Tư tưởng này cũng thể hiện rất rõ tinh thần từ bi của Phật giáo. Ở trong nhất thừa

hay Phật thừa chúng ta không tìm thấy thái độ phân biệt kỳ thị giữa các đối tượng Thanh Văn, Duyên Giác hay Bồ Tát, mà ngược lại chúng ta thấy Thanh Văn, Duyên Giác được quan tâm hơn. Trong một số kinh sách khác, hai đối tượng và Thanh Văn và Duyên Giác ít được quan tâm hơn. Ở kinh Pháp Hoa lại là tinh thần bình đẳng tất cả đều được tôn trọng, vỗ về, yêu thương. Tại sao lại như vậy? Bởi với tinh thần: tất cả chúng sinh đều có Phật tính thì đức Phật nhìn thấy rõ trong Thanh Văn có hạt giống của Duyên Giác, hạt giống của Bồ Tát, hạt giống của tính Phật; trong giới Duyên Giác cũng nhìn thấy hạt giống của Thanh Văn, của Bồ Tát, hạt giống của tính Phật; trong Bồ Tát cũng như thế:

Phật thừa đây vi diệu
Rất thanh tịnh thứ nhất
Ở trong các thế gian
Không còn pháp nào trên
Của các Phật vui ưa,
Tất cả hàng chúng sanh
Đều phải nên khen ngợi
Và cúng dường lễ bái
Đủ vô lượng nghìn ức
Các trí lực, giải thoát
Thiền định và trí huệ
Cùng pháp khác của Phật,
Chúng đặng thừa như thế
Khấp cho các con thầy
Ngày đêm cùng kiếp số
Thường đặng ngồi dạo chơi
Cho các hàng Bồ Tát

Cùng với chúng Thanh Văn
Nương nơi thừa báu này
Mà thẳng đến đạo tràng” [Thích Trí Tịnh, 2018, tr138 – 139].
Và:
Xá Lợi Phất phải biết
Lời Phật nói không khác
Với pháp của Phật nói
Nên sanh sức tin chắc
Pháp của Phật lâu sau
Cần phải nói chơn thật.
Bảo các chúng Thanh Văn
Cùng người cầu Duyên Giác
Ta khiến cho thoát khổ
Đến chứng đặng Niết Bàn
Phật dùng sức phương tiện
Dạy cho ba thừa giáo
Chúng sanh nơi nơi chấp
Dắt đó khiến ra khỏi”
[Thích Trí Tịnh, 2018, tr. 58].

3.2. Từ bi là thực hành hướng đến Giải thoát – Niết bàn và hạnh Bồ tát

3.2.1. Từ bi là thực hành hướng đến Giải thoát – Niết Bàn

Không chỉ hướng chúng sinh đến với Giải thoát – Niết Bàn mà đức Phật không quản mọi khó khăn hướng dẫn chúng sinh con đường thực hành hướng đến Giải thoát – Niết Bàn. Đó chính là tinh thần nhập thế vốn là một thuộc tính của truyền thống Phật giáo Đại Thừa, câu nói: “Phụng sự chúng sinh là cúng dường Chư Phật” đã thể hiện rõ điều đó. Và xét cho cùng, đạo

Phật là đạo giải thoát, hướng đến đưa con người thoát khỏi khổ đau, làm lợi lạc cho đời, cho chúng sinh: “Đạo Phật là đạo Trí tuệ, Đạo Phật là đạo giải thoát, mà chúng ta tu học bao nhiêu năm qua nhưng không ứng dụng được vào cuộc sống, không làm lợi lạc cho đời, lại còn chạy theo danh lợi, chỉ nương sự giúp đỡ nơi đời mà sống. Như vậy thì đâu phải là Đạo Phật!” [Thích Huệ Đăng, 2011, tr.92].

Khi phân tích ở phần trên cho thấy, giải thoát là mục đích cuối cùng của đức Phật đối với chúng sinh, Ngài luôn mong muốn tất cả chúng sinh đều được giải thoát, và Ngài đã chỉ ra con đường giải thoát là con đường Nhất Thừa, con đường: Ngũ Tri Kiến Phật, chính là tâm thanh tịnh của chính mình. Khi đã ngộ được rồi cần ứng dụng Tri Kiến Phật, để thành Phật. Đức Phật cũng đã từng như thế, tự Ngài trải qua quá trình tu tập mà thành Phật, chúng sinh là Phật chưa thành và là Phật sẽ thành. Sự giải thoát của Phật giáo không phải là tìm kiếm ở một thế giới xa xôi nào khác mà Niết Bàn tồn tại ngay ở đời sống thực tại. Đó là giá trị hiện thực của Phật giáo. Về vấn đề này, tác giả Kimura Taiken từng phân tích rất hay:

“Tiến thêm một bước nữa mà khảo sát thì Phật theo một ý nghĩa nào đó, có thể được coi là một nhà đề xướng hiện thực chủ nghĩa. Cái gọi là “giải thoát”, là “Niết bàn”, nếu không có ích lợi gì đối với cuộc sống thực tế, thì tự nó cũng không có một ý nghĩa nào cả. Giải thoát hay Niết bàn, theo Phật, không phải chỉ có thể đạt được sau khi chết, mà trái lại, có thể được những chứng nghiệm ngay ở hiện tại, ngay trong giây phút. Nghĩa là bất cứ trong giờ phút nào ta cắt đứt được mọi mối ràng buộc của tham lam, của dục vọng, khiến cho tâm hồn thanh thản, lâng lâng, tự tại, tự do, thì ngay giờ phút ấy ta đã đến cảnh giải thoát chân thực rồi. Các nhà học phái khác chủ trương chỉ khi nào con người hòa đồng được Tiểu ngã của mình với Đại Ngã của vũ trụ thì lúc

ấy mới có giải thoát, chứ không thể có giải thoát trong thế giới hiện thực. Đó là điểm sai khác giữa giải thoát quan của các phái và giải thoát quan Phật giáo và cũng là đặc trưng của giải thoát quan Phật giáo [Kimura Taiken, 1969, tr.177].

Bàn thêm một chút về Niết bàn của Phật giáo, có nhiều cách hiểu khác nhau về trạng thái Giải thoát - Niết bàn của Phật giáo. “Gọi là Niết Bàn vì Niết Bàn là sự dứt bỏ, sự tách rời ‘Ni’- ra khỏi ái dục – ‘Vàna’, sự thềm khát nhục dục” [Xem Phạm Kim Khánh (dịch), 2016, tr.492]. Có thể hiểu Niết Bàn là một Đạo Quả, có thể chứng ngộ Niết Bàn như một đối tượng tinh thần, tuy nhiên Niết Bàn không phải là một trạng thái hư vô. Trong kinh, đức Phật đã từng dạy: “Có hai hình thức chứng nghiệm Niết Bàn là chứng nghiệm Niết Bàn trong lúc còn mang thân và chứng nghiệm Niết Bàn trong lúc không còn thân”. Niết Bàn là hạnh phúc tối thượng, là hạnh phúc đạt được do trạng thái tích cực, sự được giải phóng, giải thoát ra khỏi mọi đau khổ của đời sống.

“Do đó trong Phật giáo, nếu nói đến giải thoát mà phủ nhận giá trị của thế giới hiện thực thì không những trái với đạo lý mà còn làm hại cho chính pháp rất nhiều, nhưng đây cũng lại là điểm vô cùng khó khăn, bởi lẽ vẫn sống trong thế giới hiện thực mà làm cách nào để đừng bị mê hoặc, lôi cuốn theo, để tìm cầu giải thoát khỏi hiện thực là một việc mà có lẽ không ai dám tự phụ làm một cách dễ dàng. Trong hàng ngũ đệ tử Phật, có những người chỉ muốn xa lìa cuộc đời để được giải thoát, những người này đại biểu cho khuynh hướng Nam Tông hay Tiểu thừa Phật giáo, nhưng vì khuynh hướng đó không đúng với chân lý của Phật nên lại có một số đứng lên vận động phản kháng, và số này đại biểu cho khuynh hướng Bắc Tông hay Đại thừa Phật giáo, và trong số này, Bát Nhã giáo thuộc thời kỳ đầu và cũng là thuần túy nhất, mà lập trường của Bát Nhã là chủ trương diện nào đó

mà nhận xét thì có vẻ như thanh thân, láng láng, phủ định hết thầy, Phật cũng không, chúng sinh cũng không, thế giới không, mê không, mà ngộ cũng không: tất cả đều là không, nhưng khi đã đến tuyệt đỉnh của cái “không không”, rồi trở lại khẳng định tất cả để thích ứng với hoàn cảnh thiên sai vạn biệt mà hoạt động một cách tự do, tự tại, không chấp trước, không đam mê, thái nhiên tự nhược” [Kimura Taiken, 1969, tr.177-178].

Và:

“Đặc chất của chủ nghĩa giải thoát của Phật giáo có thể nói là một chủ nghĩa hoạt động cụ thể nhất. Trong số các học giả Tây phương một thiểu số khi nghiên cứu đạo Phật thường cho Phật giáo là tiêu cực, đó chẳng qua chỉ phê bình một mặt mà không lý giải được cái tinh thần căn bản của đạo Phật. Đại thừa Phật giáo lập nên nhiều nguyên lý tích cực, hoặc nói là Phật, là Chân như, là Như lai tạng v.v... nhưng đến mục tiêu giải thoát thì tuyệt nhiên không thêm một nguyên lý nào. Thắng hoặc trong lịch trình phát triển tư tưởng, đời sau có thêm thắt điều gì chẳng nữa thì chẳng qua cũng không ngoài cái chân tinh thần của Đức Phật. Đây là điểm chúng ta không nên bỏ qua khi nghiên cứu về lịch sử của Phật giáo. Tóm lại, đứng về một phương diện nào đó mà nhận xét thì Phật giáo là chủ nghĩa phủ định. Thế giới hiện thực chỉ là cái thực ngã là thân, hoặc là thực thể của lý niệm. Phủ định tất cả để đi đến : “không”, nhưng đặc chất của Phật giáo là một khi đã đạt đến cái không tuyệt đối hay Niết bàn vắng lặng rồi, thì lại trở về mà khẳng định tất cả để tạo thành Phiếm thân quan của Đại thừa Phật giáo. Song điểm khế cơ này chưa chắc đã được Đức Phật thuyết minh trong lúc Ngài còn tại thế. Căn cứ trên lịch sử, điểm Đức Phật đã chỉ rõ là: vượt thế giới hiện thực để đến cái không rồi từ không trở lại hiện thực giới

hoạt động, chỉ bày phương châm đi đến không. Kế thừa phương châm đó để lập nên các thuyết về giải thoát, tuy cũng xây dựng trên căn bản không, song tiến thêm một bước nữa mà khẳng định hết thảy: đó là Phật giáo Đại thừa” [Kimura Taiken, 1969, tr.179 – 180].

Chính bản thân đức Phật là tấm gương về tinh thần thực hành hướng đến giải thoát, từ tấm gương của bản thân mình, Đức Phật và các đệ tử của Ngài trong muôn ngàn kiếp của quá khứ, vị lai và hiện tại luôn mong muốn đem kinh Pháp Hoa thuyết giảng cho tất cả chúng sinh để làm lợi lạc cho đời:

“Xá Lợi Phất! Sao nói rằng các Đức Phật Thế Tôn chỉ do một sự nhơn duyên lớn mà hiện ra nơi đời? Các Đức Phật Thế Tôn vì muốn cho chúng sanh khai tri kiến Phật để đặng thanh tịnh mà hiện ra nơi đời; vì muốn chỉ tri kiến Phật cho chúng sanh mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sanh tỏ ngộ tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời; vì muốn cho chúng sanh chứng vào đạo tri kiến Phật mà hiện ra nơi đời” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.66].

Trong Phẩm 25: Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát cũng là một tấm gương điển hình về tinh thần hết lòng hướng dẫn chúng sinh thực hành hướng đến giải thoát: Quán Thế Âm Bồ Tát là biểu tượng của lòng Từ bi, của tình yêu thương không hạn định đối với chúng sinh. Chính từ tình thương yêu đó mà Bồ Tát Quán Thế Âm đã thi thiết trăm nghìn phương tiện để dẫn dắt chúng sinh ra khỏi ngõ tối đường mê, ra khỏi khổ đau lầm lạc. Tất cả những phương tiện ấy đều tùy thuộc khả năng nhận thức và hoàn cảnh của đối tượng để hiển thị. Trong kinh đã phân tích về các phương tiện công phu của Bồ Tát Quán Thế Âm trong câu trả lời của đức Phật khi Ngài Vô Tận Ý Bồ Tát hỏi: Quán Thế Âm Bồ Tát đạo đi trong cõi Ta Bà như thế nào? Nói pháp cho chúng sinh như thế nào và bằng phương tiện nào? Đức Phật đã trả lời: Nếu chúng sinh cần thân Phật độ thì Bồ Tát liền hiện thân Phật

mà nói Pháp; Nếu đáng dùng thân Duyên Giác độ thì sẽ hiện thân Duyên Giác vì đó mà nói pháp; Nếu đáng dùng thân Thanh Văn thì hiện thân Thanh Văn mà nói pháp; Và rất nhiều thân các đối tượng mà Bồ Tát sẵn sàng hóa ứng như Phạm Vương, Đế Thích, Tự Tại Thiên, Thiên Đại Tướng Quân,... để đạt được mục đích là giải thoát chúng sinh.

Trong Diệu Pháp Liên Hoa, Đức Phật không chỉ chỉ ra con đường giải thoát, mà còn chỉ ra cho phương pháp cụ thể hộ trì kinh Pháp Hoa để cứu độ chúng sinh. Bởi nếu chỉ nói lý thuyết là chưa đủ, cần có phương pháp để ứng dụng vào thực tiễn cứu độ chúng sinh. Điều đó thể hiện rất rõ trong phẩm An lạc hạnh. Đó là phương pháp an trú hành và thân cận xứ.

Đức Thế Tôn nói kệ rằng:

Nếu có vị Bồ Tát
Ở trong đời ác sau
Lòng không hề sợ sệt
Muốn nói kinh pháp này
Nên trụ vào Hành xứ
Và trụ Thân cận xứ.

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.358-359]

An trú trong hành xứ tức là an trú trong nhẫn nhục, hài hòa trong mọi công việc. “Nếu vị Đại Bồ Tát an trú trong nhẫn nhục hòa dịu khéo thuận mà không vụt chạc lòng cũng chẳng kinh sợ, lại ở nơi pháp không phân biệt mà quán tưởng như thật của các pháp cũng chẳng vịn theo, chẳng phân biệt, đó gọi là chỗ Hành xứ của Bồ Tát” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.356].

An trú thân cận xứ: Thân cận xứ tức là không thân gần với những người có chức tước quyền thế hay những người có dã tâm độc ác. Trong kinh kể tên hàng loạt những đối tượng không nên gần này: quốc vương, vương tử,

đại thân, quan trường, những kẻ chơi hung hiểm như đâm nhau, đánh nhau, những kẻ sống với những nghề ác,...

Đức Phật nói một người thuyết kinh Pháp Hoa thì phải nhận thức được các pháp không tướng, không bị ràng buộc và các tướng do tri giác cung cấp, không bị nô lệ bởi những khái niệm. Có như thế thì khi đối diện với thính chúng mới không bị dao động.

Không chỉ vậy, người thuyết kinh Pháp Hoa phải gương mẫu cho chính mình, an trú an lạc hạnh, tức là an trú trong chánh niệm và an lạc, không nói tốt xấu của người, không nêu danh tính để khen ngợi: Sau khi Đức Như Lai diệt độ, ở trong đời mạt pháp muốn nói Kinh này, phải trụ nơi hạnh an lạc, hoặc miệng tuyên nói hoặc lúc đọc Kinh đều chẳng ưa nói lỗi của người và của Kinh điển; cũng chẳng kinh mạn các Pháp sư khác, chẳng nói việc hay dở, tốt xấu của người khác” [Thích Trí Tịnh (dịch) 2018, tr.364].

Người giảng kinh Pháp Hoa không được mang lòng ganh ghét và đố kỵ, chỉ có như vậy người nghe mới được thâm nhập, thẩm thấu và chuyên hóa. Bởi người giảng kinh là người chuyên hóa những lời dạy của kinh đến với đối tượng nghe. Nếu khi giảng kinh mà bản thân người giảng còn kỳ thị, phân biệt thì rất dễ làm người nghe phải nghi ngờ, rối loạn và không thẩm định được rõ ràng thâm ý của Phật dạy. “Vị đại Bồ Tát ở đời rốt sau lúc pháp gần diệt mà thọ trì đọc tụng kinh điển này, chớ ôm lòng ganh ghét đua đố, cũng chớ khinh mắng người học Phật đạo, vạch tìm chỗ hay dở của kia” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.368]. Hay cụ thể hơn ở lời kệ:

Nếu muốn nói kinh này

Phải bỏ lòng ganh hờn

Ngạo đua đố tà nguy

Thường tu hạnh chất trực

Chẳng nên khinh miệt người

Cũng chẳng hý luận pháp
Chẳng khiến kia nghi hồi
Rằng người chẳng thành Phật
Phật tử đó nói pháp
Thường nhu hòa hay nhẫn
Từ bi với tất cả” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.369]

Trong kinh Đức Phật nói rất nhiều rằng khi giảng kinh Pháp Hoa, để đạt được hiệu quả tốt ráo, người giảng kinh phải khởi tâm đại bi, với chúng sinh đều công bằng, thuận theo pháp, chẳng nói nhiều cũng chẳng nói ít. Người giảng kinh cần phải biết thương tưởng đến những người chưa được nghe chính pháp của Phật và khởi đại nguyện mong rằng, nếu ai nghe kinh mà không tin, không hiểu thì lúc đạt được vô thượng chính đẳng giác sẽ dùng phương tiện quyền xảo để giúp người nghe thấu hiểu pháp màu nhiệm của kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

3.2.2. Từ bi là thực hành hướng đến hạnh Bồ tát

Tinh thần Từ bi không giới hạn của Phật giáo là tình thương bao la rộng lớn, giữa con người với con người, là sự cảm thông, chia sẻ với nỗi đau khổ của người khác. Không chỉ vậy còn là tình thương, sự sẻ chia của con người với muôn loài chúng sinh, không phân biệt, nó được đức Phật khơi dậy ở mọi chúng sinh. Đó chính là thực hành hạnh Bồ Tát. Trong kinh sách Phật giáo, việc làm chính của Bồ-tát là nghĩ đến người khác, quên mình, lấy tiểu ngã của mình hòa nhập vào đại ngã của xã hội, của trời đất, mới chứng được Pháp thân của Phật Thích Ca đã chứng.

Tâm Từ bi của Phật giáo là lòng thương xót chúng sinh, không phân biệt được thể hiện rất rõ trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Trong kinh có rất nhiều đoạn viết về lòng thương của Đức Thế Tôn đối với chúng sinh, luôn coi tất cả chúng sinh là con của mình, còn đức Phật là người cha của tất cả thế gian:

“Bảo với Xá Lợi Phất
Bọn ông các người thầy
Đều là con của Ta
Ta thời là cha lành
Các ông trải nhiều kiếp
Bị các sự khổ đót
Ta đều đã cứu vớt
Cho ra khỏi ba cõi”

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.140]

Thương xót chúng sinh vì vô minh mà quanh quẩn trong vòng tội lỗi, nghiệp ác.

Ta thấy các chúng sinh
Chìm ở trong khổ não
Nên chẳng vì hiện thân
Cho kia sanh khát ngưỡng

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.413]

Ngài thương chúng sinh luẩn quẩn trong vòng nghiệp chướng, tội lỗi, chưa thể hiểu được trí huệ của Phật:

“Lo sợ các khổ não
Như thế đều đầy rẫy
Các chúng sanh tội đó
Vì nơn duyên nghiệp dữ
Quá A tăng kỳ kiếp
Chẳng nghe tên Tam Bảo”

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.414]

Hay:

“Vì các chúng sanh đó chưa khỏi sự sanh, già, bệnh, chết, lo buồn đau khổ, đương bị thiêu đốt trong nhà lửa Tam giới, làm sao có thể hiểu được trí huệ của Phật” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.120].

Ngài đã nghĩ: “Ta là cha của chúng sanh nên cứu chúng nó ra khỏi nạn khổ đó, ban cho vô lượng vô biên món trí huệ vui của Phật để chúng nó dạo chơi” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.120].

Đức Phật vì chúng sinh mà khởi lòng Đại bi:

“Ta dùng mắt Phật xem
Thấy sáu đường chúng sanh
Nghèo cùng không phước huệ
Vào đường hiểm sanh tử
Khổ nối luôn không dứt
Sâu tham nơi ngũ dục
Như trâu “mao” mền đuôi
Do tham ái tự che
Đui mù không thấy biết
Chẳng cầu Phật thế lớn
Cùng pháp dứt sự khổ
Sâu vào các tà kiến
Lấy khổ muốn bỏ khổ
Phật vì chúng sanh này
Mà sanh lòng Đại bi” [Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.84]

Thương xót chúng sinh và sẵn lòng giúp đỡ người khác để đạt được thành tựu giải thoát là biểu hiện của lòng từ bi vô hạn của Phật giáo.

Trong quyển 7, kinh Diệu pháp Liên Hoa, Phật nói về công hạnh của bốn vị Bồ-tát tiêu biểu là Diệu Âm, Quan Âm, Diệu Trang Nghiêm và Phổ Hiền.

Mỗi Bồ-tát có một hạnh khác nhau, để chúng sinh ứng dụng và tập làm theo. Mục đích cuối cùng của đức Phật và của Phật giáo là nhằm giải thoát con người. Với lòng từ bi bao la, rộng lớn, đức Phật các vị Bồ Tát, các vị đệ tử của Phật các đời vẫn thường nỗ lực hết sức mình để giáo hóa chúng sinh với mong muốn chúng sinh được giải thoát. Chính vì thế, trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có rất nhiều phẩm nói về nỗ lực này:

Phẩm 23: Dược Vương Bồ Tát bốn sự: Như Lai nói về Bồ tát Dược Vương truyền bá kinh Diệu Pháp Liên Hoa này, Ngài dùng mọi phương tiện để giúp cho nhiều người giải thoát. Dược Vương Bồ Tát, thực hiện Pháp Hoa trên một phương diện khác với các vị Bồ Tát khác, đó là trên bình diện của tín nguyện, đức tin và ân nghĩa. Tu tập theo giáo lý Phật giáo không phải là đi tìm một kiến thức triết lý uyên thâm, cao xa, mà là phải thể hiện được tình yêu thương, trân trọng ân nghĩa, đó chính là tinh thần từ bi của Phật giáo. Bồ Tát Dược Vương là hình ảnh tượng trưng cho những phẩm chất đáng quý này. Bồ Tát Dược Vương là hình ảnh của tín nguyện, lòng yêu thương và biết ơn. Tu tập theo giáo pháp của Đức Phật không phải mãi mê tìm kiếm triết lý uyên thâm, không phải là lạnh lùng vô cảm trước cuộc sống, trước cuộc đời, đứng dung trước những nỗi đau khổ của người khác mà trái lại phải biết yêu thương, trân trọng ân tình. Từ bi, yêu thương, nỗ lực để người khác cũng đạt được vị quả Phật: Đê: “Chẳng còn bị lòng tham dục làm khổ, cũng lại chẳng bị lòng giận dữ, ngu si làm khổ, cũng lại chẳng bị lòng kiêu mạn ganh ghét các tánh như làm khổ” [Thích Trí Tịnh (dịch) (2018), tr.511].

Phẩm 24: Diệu Âm Bồ Tát: Như Lai thuật lại: Khi Như Lai còn là Bồ tát, Như Lai thường sử dụng Âm thanh của tiếng nói giúp cho nhiều người được giác ngộ và giải thoát. Diệu Âm Bồ Tát, đã dùng công năng của mình để biến hóa thành các thứ thân hình khác nhau như Thanh Văn, Bồ Tát, Duyên

Giác,... mà vì đó nói pháp với mục đích cảm hóa chúng sinh, đưa kinh Pháp Hoa đến với chúng sinh:

“Diệu Âm Bồ Tát này, hay cứu hộ các chúng sinh trong cõi Ta Bà, Diệu Âm Bồ Tát này biến hóa hiện thành các thứ thân hình như thế ở tại cõi Ta Bà này vì chúng sinh mà nói Kinh Pháp Hoa, ở nơi trí huệ thân thông biến hóa không hề tổn giảm. Vị Bồ Tát này dùng ngàn ấy trí huệ sáng soi cõi Ta Bà, khiến tất cả chúng sinh đều đặng hiểu biết, ở trong hằng hà sa cõi nước trong mười phương cũng lại như thế” [Thích Trí Tịnh (dịch) (2018), tr.533].

Phẩm 25: Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ môn: Như Lai nói về thuật của Ngài Bồ Tát Quán Thế Âm, Ngài sử dụng Âm thanh Thanh tịnh để giúp cho ai nghe mà muốn giác ngộ giải thoát. Tất cả những người muốn giải thoát đều nghe được Âm thanh của Ngài.

Bồ Tát Quán Thế Âm tu hạnh Từ Bi, nên Ngài mang thông điệp đại từ đại bi, mang lại cho chúng sinh một sự bình an không sợ hãi. Công hạnh và nguyện lực của Bồ Tát Quán Thế Âm vô cùng vĩ đại và cao cả, lòng từ bi trải rộng khắp thế gian. Với trí tuệ và tâm đại bi, Bồ Tát Quán Thế Âm đã lắng nghe mọi nỗi khó khăn, khổ đau và nỗi niềm của chúng sinh. Vì thế bất kỳ ai đau khổ mà tưởng niệm đến Ngài, Ngài đều cảm ứng được. Ngài là biểu tượng của hạnh Từ Bi, từ lòng yêu thương không hạn định tất cả chúng sinh mà xót thương với những nỗi đau mà chúng sinh phải trải qua, lắng nghe để thấu hiểu, hiểu là bản chất của tình yêu thương. Khi biết lắng nghe, khi đã hiểu mới có thể bao dung, để thương cả những thứ trái ngang, thương cả những kẻ đã từng hại ta, chỉ có hiểu, thương mới dập tắt được lửa sân hận, giận giữ, oán thù, ham muốn. Trong Kinh Pháp Cú cũng có những lời kinh dạy về từ bi, yêu thương xóa bỏ thù hận:

“Ai ôm hận bị người hãm hại

“Nó đánh tôi và chửi mắng tôi”

“Thắng tôi, cướp đoạt của tôi”
Nhớ hoài bất hạnh, khó nguôi hận thù.
Ai bỏ được hận thù bị hại:
“Nó đánh tôi và chửi mắng tôi”
“Thắng tôi, cướp đoạt của tôi”
Hận thù tan biến, nguôi ngoai cõi lòng.
Trả thù hận bằng tâm oán giận
Muôn kiếp dài khó dựng thành công
Từ bi chuyển hóa thù chung
Đây là định luật công bằng xưa nay”
[Thích Nhật Từ (dịch), 2016, tr.11-12]

Bồ Tát Quán Thế Âm với lòng từ bi bao la đã dùng mọi phương tiện để cứu độ chúng sinh vượt qua mọi nguy hiểm khó khăn, vượt qua mọi đau khổ của thế gian. Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa ca ngợi về lòng từ bi và công đức vô lượng của Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn bằng những lời đẹp đẽ:

Giả sử sanh lòng hại
Xô rớt hầm lửa lớn
Do sức niệm Quán Âm
Hầm lửa biến thành ào.
Hoặc trôi dạt biển lớn
Các nạn quý, cá, rồng
Do sức niệm Quán Âm
Sóng mòi chẳng chìm đắm.
Hoặc ở chót Tu Di
Bị người xô rớt xuống
Do sức niệm Quán Âm
Như mặt nhật treo không

.....

.....

Lòng Bi răn như sấm
Ý Từ diệu dường mây
Xối mưa pháp cam lồ
Dứt trừ lửa phiền não.

[Thích Trí Tịnh, 2018, tr.546-549].

Phẩm 26: Đà La Ni: Đây là phẩm mà Như Lai sử dụng chú Đà La Ni, để giúp cho nhiều người giác ngộ và giải thoát, tức vượt ra ngoài sức hút của vật lý trần gian này: “Lúc nói phẩm “Đà la ni” này, có sáu muôn tám nghìn người đặng vô sanh pháp nhãn” [Thích Trí Tịnh, 2018, tr.5557].

Giáo lý Phật giáo cao siêu, nhưng tùy nghi phương tiện mà nói pháp, với mỗi đối tượng khác nhau phải dùng các cách khác nhau và biểu thị nội dung để đạt được kết quả:

“Ta nay cũng như vậy
Vì an ổn chúng sanh
Dùng các món pháp môn
Rao bày nơi Phật đạo
Ta dùng sức trí huệ
Rõ tánh dục chúng sinh
Phương tiện nói các pháp
Đều khiến đặng vui mừng”

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.84].

Người giảng kinh Pháp Hoa cần phải có tâm đại bi, phải biết thương tưởng đến những người chưa được nghe chính pháp của Phật và khởi đại nguyện mong rằng, nếu ai nghe kinh mà không tin, không hiểu thì lúc đạt

được vô thượng chính đẳng giác ta sẽ dùng phương tiện quyền xảo để giúp người kia thấu hiểu pháp môn nhiệm của kinh Pháp Hoa:

“Biết các hạnh chúng sanh

Thân tâm nó nghĩ nhớ

Nghiệp quen từ quá khứ

Tánh dục, sức tinh tấn

Và các căn lợi độn

Dùng các món nhơn duyên

Thí dụ cùng lời lẽ

Tùy cơ phương tiện nói

[Thích Trí Tịnh (dịch), 2018, tr.83].

Tiểu kết chương 3

Đạo Phật là đạo Từ bi, hay nói cách khác, từ bi là tư tưởng cốt lõi của Phật giáo. Phật dạy từ bi không đặt nặng lý thuyết, mà chú trọng thực hành. Tư tưởng từ bi thể hiện rõ nét trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, là bộ kinh căn bản của giáo lý kinh sách Đại Thừa, chứa đựng cốt tủy của Phật giáo. Từ bi thể hiện trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa thể hiện rõ nét qua tư tưởng của kinh với các nội dung chủ yếu: Từ bi là giải thoát – Niết Bàn, bởi mục đích rốt ráo của Phật giáo là chỉ ra con đường thoát khổ, giải thoát con người. Chỉ có con đường duy nhất là Phật thừa. Tư tưởng cốt tủy, trọng yếu của Diệu Pháp Liên Hoa là lời tuyên ngôn: “Khai thị chúng sinh ngộ nhập tri kiến Phật” và khẳng định: Tri Kiến Phật là thể bất sinh bất diệt, đã tồn tại như một đặc tính vốn có trong mỗi chúng sinh. Chính vì thế nếu lựa chọn đúng con đường tu tập, khơi dậy “tính Phật” – thứ bình đẳng có trong tất cả chúng sinh, bồi đắp, tu hành tinh tấn thì đạt đến quả vị, thành tựu, tất cả chúng sinh đều có thể trở thành Phật. Từ bi còn là tinh thần thực hành hướng đến giải thoát – Niết Bàn, dẫn thân đưa đạo vào đời, là tinh thần hết lòng, dốc sức của đức Phật và các đệ tử

của đức Phật trong công cuộc giáo hóa chúng sinh, giúp đỡ chúng sinh, hướng dẫn chúng sinh giác ngộ Tri Kiến Phật, ứng dụng Tri Kiến Phật để đi đến mục tiêu giải thoát. Và Từ bi không gì khác là lòng thương xót tất cả chúng sinh, là thực hành hạnh Bồ tát, là sự thấu hiểu, sẽ chia với nỗi đau khổ của chúng sinh, là ước muốn giải thoát khỏi khổ đau cho tất cả chúng sinh. Từ bi là tư tưởng bao trùm của Phật giáo, thể hiện trong rất nhiều kinh sách khác nhau của Phật giáo nhưng với Diệu Pháp Liên Hoa, tư tưởng đó được thể hiện một cách sâu sắc bởi Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh có ý nghĩa vô cùng quan trọng với Phật giáo Đại thừa.

Chương 4.

GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG TƯ TƯỞNG TỪ BI CỦA PHẬT GIÁO ĐƯỢC THỂ HIỆN QUA KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG PHẬT TỬ VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

4.1. Giá trị đạo đức trong tư tưởng Từ bi của Phật giáo được thể hiện qua kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay

4.1.1. Giá trị đối với Phật tử trong thực hành hướng đến Giải thoát – Niết bàn

Trước khi tìm hiểu về giá trị đạo đức trong tư tưởng từ bi của Phật giáo được thể hiện qua kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay, chúng ta sẽ phân tích để thấy rõ hơn vai trò của kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong đời sống tu tập, sinh hoạt tôn giáo của Phật tử ở Việt Nam. Bởi chính từ vị trí, vai trò mang tính phổ biến, ảnh hưởng rộng khắp đối với tín đồ đó, kinh Diệu Pháp Liên Hoa tác động mạnh mẽ đến đời sống Phật tử Việt Nam. Sự ảnh hưởng đó thể hiện ở nhiều góc độ, trong đó có việc Phật Tử Việt Nam thấm nhuần tư tưởng Từ bi của Phật giáo được thể hiện qua kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong quá trình tụng, trì, nghe thuyết,... kinh Pháp Hoa, từ đó người Phật tử ứng dụng vào đời sống thực tiễn, trong việc thực hành nhằm hướng đến Giải thoát – Niết Bàn – mục đích tối thượng của giáo lý Đức Phật.

Như đã phân tích ở chương 2 về vai trò của kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong hệ thống kinh điển Phật giáo. Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, trong đó do tiếp nhận và chịu ảnh hưởng mạnh của Phật giáo Bắc truyền, nên Phật giáo Việt Nam đã mang đậm màu sắc của Phật giáo

Đại thừa. Chính vì thế kinh Pháp Hoa là một bộ kinh không thể thiếu trong kho tàng kinh điển Phật giáo Việt Nam, cũng là một bộ kinh quan trọng đối với Tăng sĩ hệ phái Bắc tông ở Việt Nam. Vì vậy, Hòa thượng Từ Thông có nói: “Ở Việt Nam khắp tông lâm, tự viện, am thất chỗ nào không có kinh Pháp Hoa gần như chỗ đó được xem như thiếu Phật” [Xem Thích Nữ Nguyễn Đức].

Trong bài viết đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học, tác giả Thích Nữ Trung Hiếu và Thích Hạnh Tuệ đã phân tích về lịch sử lâu đời của kinh Diệu Pháp Liên Hoa ở Việt Nam: Ở Việt Nam ta, kinh Pháp Hoa được truyền bá rất sớm và phát triển mạnh nhất là thời kỳ Bắc thuộc lần thứ 2 (43 – 543). Khoảng năm 256 – 260 ngài Chi Cương Lương kết hợp học giả người Việt dịch Pháp hoa tam muội có 6 quyển. Trước đó, ngài Khương Tăng Hội đã trích dịch phẩm Thí dụ với tên Phật thuyết tam xa dụ kinh. Các thiền sư thời Lý Trần cũng rất chú trọng bản kinh Pháp Hoa này. Hai thiền sư Bảo Tích và Minh Tâm dưới thời Lý cũng trì tụng Pháp Hoa suốt 15 năm. Vị Thiền sư thông thái thời Lý là Thông Biện cũng thường dùng kinh Pháp Hoa để dạy người đời. Thiền sư Chân Không nhờ nghe kinh Pháp Hoa tại chùa Tĩnh Lự núi Đông Cứu mà tỏ ngộ, sau này được vua Lý Nhân Tông mời vào giảng kinh Pháp Hoa.

Trong lịch sử, theo căn cứ tài liệu ghi lại cũng có nhiều danh tăng ngoại quốc đến Việt Nam hoằng truyền kinh Pháp Hoa. Ở Việt Nam, có rất nhiều Tăng sĩ Việt Nam tu tập kinh Pháp Hoa, đặc biệt vào thế kỷ XX thì ở Việt Nam có nhiều tác giả, trong đó có cả những vị Hòa thượng và Ni trưởng phát tâm phiên dịch Kinh Pháp Hoa ra tiếng Việt để hoằng truyền: Tác giả Đoàn Trung Còn dịch tác phẩm mang tựa đề Diệu Pháp Liên Hoa Kinh năm 1936, bản dịch này được bổ sung và in lại lần 3 năm 1969. Hòa

thượng Thích Trí Tịnh (dịch 1948), Hòa thượng Thích Trí Quang (dịch 1998), Ni trưởng Thích Thể Quán, Thượng tọa Thích Huệ Hải,... cho thấy vị trí, tầm quan trọng của kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Không chỉ dịch kinh, những bài giảng kinh Pháp Hoa của những thiền sư uyên bác cũng được tập hợp thành sách để giúp cho hàng đệ tử có thêm chìa khóa vào thế giới Pháp Hoa. Điển hình như năm 2001, tác phẩm *Sen nở trời phương ngoại* tập hợp những bài giảng về kinh Pháp Hoa của Ngài Thiền sư Thích Nhất Hạnh được in lần thứ nhất tại San Jose – Hoa Kỳ. Trong cuốn sách này ta thấy Thiền sư Thích Nhất Hạnh đánh giá về kinh Pháp Hoa:

“Kinh Pháp Hoa không có tính cách chuyên môn, không có tính cách bác học, mà lại có tính cách đại chúng, thông tục và thực tiễn. Đọc kinh Pháp Hoa, ta thấy kinh thừa hưởng những tư tưởng và tinh hoa của những kinh Đại Thừa đã có trước đó. Ví dụ kinh Pháp Hoa thừa hưởng tư tưởng Không của kinh Bát nhã, tư tưởng Trùng trùng duyên khởi của kinh Hoa Nghiêm, và tư tưởng Bất tư nghì giải thoát của kinh Duy Ma. Nhưng kinh Pháp Hoa đã không trình bày những tư tưởng đó một cách bác học, một cách chuyên môn. Kinh đã đưa đạo Bụt Đại Thừa đi tới một bước rất lớn, nhờ tính cách không chuyên môn, nhờ tính cách phổ thông, thực tiễn và thông tục của kinh. Như vậy, đứng về phương diện tư tưởng, ta có thể nói rằng sức mạnh của kinh Pháp Hoa không phải là nhờ vào tính cách chuyên môn của kinh mà là nhờ vào sự trình bày những tư tưởng thâm áo một cách rất đơn giản, rất dễ hiểu, thích hợp với mọi giới” [Nhất Hạnh, 2001, tr.5].

Trong những năm gần đây việc giải nghĩa, dịch, chú thích kinh Diệu Pháp Liên Hoa, hay biên soạn lại các bài giảng về kinh Pháp Hoa cũng được rất nhiều các học giả quan tâm, đặc biệt từ năm 2000 trở lại đây. Có thể kể

đến: Thích Thông Bửu biên dịch và giảng luận tác phẩm Kinh đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa giảng luận năm 2002; tác phẩm Lược giảng kinh Pháp Hoa là biên soạn, tập hợp những bài giảng của tác giả Thích Thiện Siêu được ấn hành năm 2003; Năm 2006, tác giả Thích Hoàng Tri biên soạn lại những bài giảng của ngài Thích Trí Tịnh trong tác phẩm Pháp hoa kinh thông nghĩa; Năm 2007, Thiền viện Thường Chiếu cho tập hợp, biên soạn những bài giảng của Ngài Thích Nhật Quang và được đề tựa là Diệu nghĩa kinh Pháp Hoa; Năm 2007, công trình Kinh Pháp Hoa thi hóa của Thích Hạnh Thành xuất bản; Cùng năm 2007, tác giả Đào Phong Ngọc cho ấn hành tác phẩm Thơ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; Năm 2008, tác phẩm Pháp Hoa yếu nghĩa luận ra mắt người đọc,... Gần đây năm 2018, tác giả Thích Tuệ Hải cho ra mắt tác phẩm Kinh Diệu Pháp Liên Hoa giảng giải,...

Những minh chứng trên đã phần nào cho thấy vị trí, vai trò của kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong đời sống tu tập của các thế hệ Tăng Ni, Phật tử Việt Nam. Có thể thấy trong hệ thống kinh sách Phật giáo ở Việt Nam, bộ kinh được dịch nhiều nhất, chú giải nhiều nhất, giảng nghĩa nhiều nhất chính là kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Trong chương trình đào tạo Phật học hiện nay tại các cơ sở đào tạo của Phật giáo Việt Nam ở tất cả các cấp: Sơ cấp, Trung Cấp, Cao đẳng, Đại học, Sau Đại học,... đều được học môn học về kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Ví như trong chương trình đào tạo Đại học của Khoa Triết học Phật giáo của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, môn học “Tu tưởng kinh Pháp Hoa” là một môn học bắt buộc của khối kiến thức cơ sở Phật học bên cạnh các môn học cơ sở như: Đại cương Luật học Phật giáo, Đại cương Thiền học, Khái luận Phật học, Lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Lịch sử Phật giáo Việt Nam,...

Hiện nay, qua tìm hiểu thực tiễn của tác giả, kinh Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh phổ biến được lưu hành trong các chùa ở Việt Nam, kinh

được dùng làm “giáo trình” trong quá trình tu tập của bậc Tăng sĩ và cả tu sĩ tại gia. Kinh Pháp Hoa được sử dụng tụng trì trong các nghi lễ. Ngoài ra trong các chùa đều có các chương trình nhằm phổ biến kinh Pháp hoa như: chép, lạy và giảng dạy kinh Pháp Hoa.

Trước hết về việc sử dụng kinh Pháp Hoa trong nghi lễ tại các chùa hiện nay. Nghi lễ là một phần không thể thiếu của tôn giáo. Nghi lễ là phương tiện thể hiện niềm tin của tín đồ đối với tôn giáo, thể hiện tình cảm, đức tin, sự ngưỡng vọng và là sợi dây nối kết giữa tín đồ với đối tượng được thờ cúng trong tôn giáo. Nghi lễ được cấu thành bởi nhiều thành tố, trong đó không thể thiếu các nghi thức tụng kinh, trì kinh. Với Phật giáo, tụng kinh, trì kinh có ý nghĩa giúp người trì tụng hiểu rõ nghĩa lý kinh sách, hiểu chính xác lời Phật dạy vào đời sống hằng ngày. Việc tụng trì hằng ngày mang lại giá trị chuyển hóa tư tưởng và hành động rất lớn. Bởi thông qua việc tụng trì thường xuyên, các tư tưởng của Phật giáo sẽ thấm dần trong tư tưởng của người tụng trì, từ đó tác động đến ý thức và chuyển hóa vào hành động. Tụng kinh là giai đoạn đầu, cao hơn sẽ là trì kinh. Đọc kinh, đọc đi đọc lại, thường xuyên là tụng kinh thì ai cũng làm được. Nhưng sang giai đoạn hai cao hơn là trì kinh. Đọc kinh tuy thấy đơn giản, nhưng quan trọng là phải đọc mà thâm nhập được lý kinh thì thân tâm hành giả và tất cả hành động của hành giả đều thấm đượm tư tưởng của kinh, thể hiện trọn vẹn trong ba nghiệp thân, khẩu, ý của hành giả. Đó là trì kinh, tức tư tưởng của kinh đã thấm đượm bên trong nên nghĩ gì, nói gì, làm gì cũng đều thấm đượm tinh thần của kinh.

Theo khảo sát thực tiễn của tác giả, tại các chùa tác giả chọn là điểm nghiên cứu: Chùa Lũ (Địa chỉ 120 Đ. Kim Giang, Đại Kim, Thanh Xuân, Hà Nội); chùa Bằng (63 P. Bằng Liệt, Thanh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội); chùa Diên Phúc (xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội) các vị sư trong

chùa đều thực hiện hướng dẫn, đồng hành cùng Phật tử tụng trì kinh Pháp hoa vào các dịp lễ quan trọng ở chùa. Ví như lễ Giỗ Tổ tại chùa Lũ, sau khi thực hiện các nghi thức truyền thống, tất cả những người dự lễ sẽ thực hành nghi thức tụng kinh, trong đó có tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Đối với hàng Tăng, Ni tại các chùa, 100% Tăng Ni khi được hỏi đều trả lời là thường xuyên tụng kinh Pháp Hoa, tu tập theo kinh Pháp Hoa. Trong phỏng vấn sâu, ĐĐ TMD chia sẻ:

“Diệu Pháp Liên Hoa là tên đầy đủ hay còn gọi là kinh Pháp Hoa là bộ kinh quan trọng của Phật giáo Đại thừa. Ý nghĩa lời kinh có giá trị chuyển hóa lớn đối với người tụng, vì thế kinh này được sử dụng rộng rãi trong các chùa. Thật ra các chùa dù theo hệ phái nào thì với ý nghĩa tốt đẹp, cao cả của kinh thì vẫn được sử dụng rất thông dụng. Chúng tôi không chỉ tụng Pháp Hoa, hành trì Pháp Hoa mà còn hướng dẫn cho các Phật tử khi đến chùa tụng Pháp Hoa, hành trì Pháp Hoa” (ĐĐ TMD, nam, 44 tuổi, phỏng vấn tháng 12 năm 2022).

Chia sẻ về mục đích, lợi ích của việc tụng kinh, cách thức tụng kinh và các kinh thường sử dụng để tụng tại các chùa TT. TTQ chia sẻ:

“Kinh Phật thì nhiều, bộ nào cũng tụng được cả, kinh tụng giúp an định tinh thần, sáng trí tuệ của người tụng. Tùy theo tính chất của khóa lễ hay là mục đích mà lựa chọn kinh cho phù hợp: ví dụ, Cầu siêu thì tụng kinh Di Đà, Địa Tạng, Vu Lan...; Cầu an thì tụng kinh Phổ Môn, Dược Sư...; Cầu tiêu tai và giải bệnh thì tụng kinh Kim Cang, Lăng Nghiêm...; Cầu sám hối thì tụng Hồng Danh,...; trú thì thường trú Đại Bi, Lăng Nghiêm, Thập chú,... Riêng Pháp Hoa thì tụng dịp nào cũng tốt, bởi Pháp Hoa đức Phật đã nói là Vua của các kinh” (TT.TTQ, nam, 50 tuổi, phỏng vấn tháng 12 năm 2022)

Như vậy, kinh Phật rất phong phú và đa dạng, kinh nào cũng có công năng thù thắng là phá trừ mê mờ, khai mở tâm trí sáng suốt. Trì, tụng thường xuyên sẽ đem lại lợi ích cho người tụng, là sự định tâm, chế ngự ham muốn, dục vọng, phá bỏ mê mờ, chấp ngã, trí tuệ sáng suốt, hanh thông.

Đối với hàng Phật tử tại gia, thường xuyên tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa tại nhà. Theo khảo sát 300 Phật tử thường xuyên đến các chùa chọn địa điểm khảo sát cho thấy: 273/300 (91%) người được hỏi trả lời rằng họ biết đến kinh Diệu Pháp Liên Hoa, trong số đó: 264 (88%) người cho biết đã từng tụng kinh Pháp Hoa, 192 (64%) người trả lời thường xuyên tụng kinh Pháp Hoa tại nhà vào buổi sáng. Chia sẻ về điều này, Phật tử TTH chia sẻ:

“Tôi đi chùa thường xuyên, cũng được tham gia tụng nhiều kinh cùng đạo tràng tại chùa như Phổ Môn, A Di Đà, Dược Sư, ... Khi đến chùa cũng được các Sư Thầy giảng cho nghe về kinh Pháp Hoa, cũng được biết đây là bộ kinh quan trọng. Tôi cũng được hướng dẫn tụng kinh Pháp Hoa tại nhà, vào buổi sáng là tốt nhất. Chính vì thế, tôi cũng thực hành, nhưng kinh Pháp Hoa thì dài hơn so với các kinh khác vì thế tôi thường tụng vào ngày nghỉ để có nhiều thời gian hơn” (Phật tử TTH, 63 tuổi, nữ, phỏng vấn tháng 12/2022).

Cũng về vấn đề này, Phật tử NDL chia sẻ:

“Tôi đi chùa 5 năm gần đây thường xuyên từ khi nghỉ hưu, nhà tôi gần chùa, các con đi làm ăn xa, tôi đi chùa cùng các vãi cho vui. Đến chùa làm công quả, tụng kinh hằng ngày thấy tinh thần rất tốt, người khỏe ra. Chúng tôi sáng, tối đều tụng kinh đều đặn ở chùa. Tôi biết nhiều kinh lắm: kinh Di Đà, kinh Vu Lan, kinh Phổ Môn, Pháp Hoa, ...” (Phật tử NDL, 60 tuổi, nữ, phỏng vấn tháng 12/2022).

Ở Việt Nam, tu tập theo kinh Pháp Hoa được các sơn môn, hệ phái rất quan tâm. Trong bài viết: Tinh thần tu tập kinh Pháp Hoa của Chư vị Danh

Tăng Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, tác giả Thích Nữ Nguyên Đức đã phân tích và chứng minh tinh thần tu tập Pháp Hoa cao độ của Tăng Ni thiền phái từ đó cho thấy sự phổ biến và vai trò của kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong đời sống tu tập của Tăng Ni ở Việt Nam hiện nay. Tác giả phân tích ở bốn hoạt động: giảng dạy kinh Pháp Hoa; trì tụng kinh Pháp Hoa; lễ lạy kinh Pháp Hoa; viết kinh Pháp Hoa:

+ Giảng dạy kinh Pháp Hoa: danh Tăng Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh không chỉ nêu cao tinh thần tu tập kinh Pháp Hoa, mà còn chú trọng sự hoằng truyền kinh Pháp Hoa, đem sự hiểu biết của mình chia sẻ với hàng hậu học cũng như Phật tử để có thể liễu ngộ ý nghĩa của kinh Pháp Hoa để tu tập đúng chánh pháp, hành trì kinh Pháp Hoa. Đó là Hòa thượng Thích Thông Bửu và phân tích về hoạt động của Hòa thượng nhằm phổ biến kinh Pháp Hoa: “Để phổ hóa sâu rộng giáo lý đạo Phật vào quần chúng, từ năm 1964-1985, ngài đã tổ chức đạo tràng Diệu Pháp Liên Hoa tại Tổ đình Quán Thế Âm, giảng dạy cho Phật tử, tín đồ nắm rõ phương pháp tu hành. Ngài đã biên soạn nhiều tác phẩm, trong đó có Đại Thừa Diệu Pháp Liên Hoa Giảng Luận (2 tập) và Phổ Môn Giảng Luận”. Hòa thượng được sự truyền dạy của bốn sư, đã thấy được tầm quan trọng của kinh Pháp Hoa đối với tự thân trên con đường tu tập, nên ngài đã phát tâm thọ trì kinh Pháp Hoa hằng ngày, cũng như trên bước đường hành đạo. Hòa thượng đã giảng dạy kinh Pháp Hoa cho tăng ni và mở đạo tràng hướng dẫn Phật tử tu tập kinh Pháp Hoa.

+ Trì tụng kinh Pháp Hoa: Hòa thượng Phổ Thoại (1875-1954) được biết đến một đời Ngài nghiêm trì giới luật, thường trì tụng kinh Phạm Võng và kinh Pháp Hoa và với việc kiến tạo một ngôi tháp trước chính điện lấy tên là Đa Bảo tháp. Đây là di tích biểu hiện hạnh tu kinh Pháp Hoa và niệm Phật của Ngài.

+ Lễ lạy kinh Pháp Hoa: Trong quá trình tu tập của Tăng sĩ Việt Nam, lễ lạy được xem là nghĩa cử cao đẹp thể hiện tấm lòng tôn kính đối với chư Phật, chư Bồ tát, chư Tổ, v.v. cũng là thể hiện sự biết ơn, nguyện noi theo lời dạy để tu tập hướng đến giải thoát giác ngộ, nên có không ít các Tăng sĩ Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã phát tâm lễ lạy kinh Pháp Hoa.

+ Viết kinh Pháp Hoa: với tinh thần tu tập kinh Pháp Hoa, có không ít các bậc danh Tăng Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã không sợ cực khổ, chuyên tâm nắn nót từng nét chữ chép những bộ kinh Pháp Hoa để lưu lại cho hậu thế như: Tổ sư Từ Ý, Thượng tọa Thích Như Hiệp và Thượng tọa Thích Minh Trí.

Như vậy, chỉ riêng phân tích về thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã thấy sự ảnh hưởng rộng lớn và phổ biến của kinh Pháp Hoa đối với các Tăng Ni Phật giáo Việt Nam. Sự ảnh hưởng sâu rộng ở tầng lớp Tăng Ni sẽ đưa kinh Pháp Hoa đi sâu vào với cộng đồng Phật tử Việt Nam bởi Tăng Ni chính là cầu nối giữa Phật pháp và tín đồ, là những người hướng dẫn tín đồ Phật tử tu tập, là những người có uy tín đối với cộng đồng tín đồ.

Sức ảnh hưởng của kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống tu tập của Tăng Ni, tín đồ Phật tử ở Việt Nam còn thể hiện ở sự phát triển mạnh mẽ, rộng khắp của đạo tràng Pháp Hoa trên khắp cả nước.

Hòa thượng Thích Trí Quảng ý tưởng thành lập Đạo tràng Pháp Hoa năm 1949 khi Hòa thượng được Hòa Thượng Đạt Vương tặng cho một bộ kinh Pháp Hoa bằng chữ Hán. Cảm nhận được giáo lý diệu thắng của kinh Pháp Hoa với đời sống tu tập, Ngài đã thành lập Đạo tràng Pháp Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi đất nước thống nhất, Hòa Thượng đã tập hợp khoảng 40 em thanh thiếu nhi đến chùa Ấn Quang sinh hoạt theo tinh thần Phật giáo với tuổi trẻ. Các em đã tụng kinh Pháp Hoa 28 phẩm, có em đã

thuộc lòng cả bộ kinh. Từ mô hình đó nhân rộng thành các mô hình đạo tràng khác: Đạo tràng Pháp Hoa thứ hai ở chùa Khánh Quang, đạo tràng Pháp Hoa thứ ba ở Cà Mau, rồi Kiên Giang, Bình Dương, Long An, Bến Tre,... Tinh thần thành lập đạo tràng tu tập Pháp Hoa lan ra miền Bắc, ở Hà Nội hiện nay đạo tràng đang phát triển tu học mạnh mẽ tại chùa Lý Triều Quốc Sư do Hòa thượng Thích Bảo Nghiêm lãnh đạo, rồi các chùa Phụng Thánh, chùa Bát Mẫu, chùa Duệ Tú, chùa Lâm Tiên, chùa Liên Hoa, chùa Mộc Quan Nhân, chùa Quán Sứ. Rồi các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh,... Tổng cộng ngoài miền Bắc có khoảng trên 40 đạo tràng Pháp Hoa được thành lập và hoạt động. Thậm chí đạo tràng Pháp Hoa còn được thành lập ở nước ngoài nơi có các Phật tử Việt Nam sinh sống và làm việc. Điểm đặc biệt là các Đạo tràng Pháp Hoa ở khắp mọi miền đất nước và kể cả nước ngoài, đều tuân thủ nguyên tắc là tụng kinh Bốn môn Pháp Hoa quanh năm.

Với mức độ ảnh hưởng và phổ biến như vậy trong cộng đồng Phật tử Việt Nam, kinh Diệu Pháp Liên Hoa ảnh hưởng mạnh mẽ và khẳng định giá trị đối với cộng đồng Phật tử trong việc thực hành, tu tập hướng đến Giải thoát – Niết Bàn.

Không phải ngẫu nhiên ngày nay Phật giáo được nhân loại tôn vinh là một trong những tôn giáo có một triết lý sống nhân văn và thiết thực nhất. Cụ thể, Phật giáo là tôn giáo xuất phát từ hiện thực con người và vì con người, nhằm hướng con người đi đến hạnh phúc an lạc. Phật giáo giúp người Phật tử xây dựng tư tưởng, lối sống lành mạnh, lý tưởng sống với mục tiêu cao đẹp. Đó là biểu hiện cụ thể của giá trị này.

Trong cuốn sách Tôn giáo và tính hiện đại, tác giả Đỗ Quang Hưng khẳng định:

“Không còn nghi ngờ gì nữa, trong xã hội hiện tại, do những tiến bộ của khoa học, kỹ thuật, sự phát triển rất nhanh của kinh tế, sự nâng cao trình độ chính trị, quản lý xã hội và văn minh, cuộc sống con người trên hàng loạt chỉ số sống phát triển hơn mọi thời đại trong lịch sử. Nhưng như vậy, chúng ta vẫn phải đối mặt với nhiều khổ nạn: chẳng hạn những vấn đề vĩnh cửu như sinh, lão, bệnh, tử. Quan trọng hơn nữa, sự phân hóa giàu nghèo, cạnh tranh và xung đột, ô nhiễm môi trường, tạo ra cho “khổ nạn con người” một bộ mặt mới” [Đỗ Quang Hưng, 2016, tr. 211, 212].

Trong bối cảnh đó Phật giáo với vai trò tôn giáo có nhiều điểm ưu việt trong hệ thống tư tưởng, giáo lý của mình, Phật giáo trở thành một tôn giáo có nhiều lợi thế. Lợi thế đưa lại nổi bật từ giá trị bản chất trong việc “Giải thoát” của Phật giáo dành cho con người, xét trên mọi cấp độ. Bởi: *“Đối mặt với những khổ nạn ấy, con người mới chỉ có những thành tựu trên phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa (những thành tố quan trọng) của xã hội. Riêng về vấn đề tâm linh, tâm lý tinh thần nội tại con người, thì có lẽ chỉ những tôn giáo như đạo Phật mới có khả năng điều chỉnh sự cân bằng, giúp con người sống hài hòa trong thế giới này” [Đỗ Quang Hưng, 2016, tr. 212].*

Nhận thức được cuộc sống thực tại, không ngừng nỗ lực vươn lên để thoát khỏi những nghịch cảnh của thực tại, giúp mình thoát khổ rồi giúp người, để tất cả đều được sống an vui, hạnh phúc, hạnh phúc triệt để “không còn một người nào khổ nữa trong trần gian”. Đây là lý tưởng sống cao đẹp, người Phật tử luôn tâm niệm thực hành điều đó, hướng đến Giải thoát – Niết Bàn ngay trên thế gian, ở chính đời sống thực tại. Để thực hiện điều đó, hành giả Pháp Hoa lựa chọn thực hành hai hạnh Từ bi và Bố thí:

“Lý tưởng của Phật giáo là cho vui và cứu khổ. Đó là ý nghĩa của chữ Từ bi. Cứu khổ đến cái mức vô cùng tận, đến cái mức không còn một

người nào khổ nữa trong trần gian mới thôi: đó là lý tưởng Bồ Tát. Mang lý tưởng đó ở trong mình, Bồ tát thấy khổ ở xung quanh, ở trước mắt, thấy khổ ở nơi người khác mà mình muốn làm cho vui: đâu còn thấy mình nữa! Đó là cách hay nhất để biết hạnh phúc là gì. Tôi biết tôn giáo nào cũng nói đến bác ái, vị tha nhưng tôi không thấy ở đâu khác lý tưởng rớt ráo như trong Phật giáo. Chỉ nói đến 2 hạnh mà thôi: Hạnh Từ bi và hạnh Bố thí, lý tưởng Phật giáo đi đến chỗ cho tất cả người khác, cho đến chỗ không còn gì để cho nữa, cho đến cả sinh mạng của mình” [Cao Huy Thuần, 2000, tr.105].

Thực hành hướng đến lý tưởng cao đẹp là Giải thoát – Niết bàn là thực hành theo giáo lý Phật giáo, thực hành theo tinh thần của Pháp Hoa: Kinh, Luật, Luận Phật giáo trang bị cho người Phật tử một hệ giá trị đạo đức, luân lý với những điều khuyên răn nhằm tiêu diệt những lòng tham bất chính cho con người, để con người biết rõ gốc của sự khổ mà thoát khổ. Phật giáo là tôn giáo xuất phát từ hiện thực con người và vì con người, nhằm hướng con người đi đến hạnh phúc an lạc. Sở dĩ được tôn vinh như vậy là do toàn bộ giáo lý của Đức Phật thể hiện một nếp sống đạo đức có những đặc trưng riêng biệt, nổi bật mà khi chúng ta trải nghiệm sẽ nhận chân được các giá trị hạnh phúc. Giới luật Phật giáo và luật pháp thế gian tuy khác mục đích, nhưng có cùng ý nghĩa như nhau. Đó là cải thiện con người cá nhân và ổn định xã hội: Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa cũng chỉ rất rõ cho người đọc điều đó:

“Nếu lại có chúng sinh
Không rõ biết gốc khổ
Quá say nơi khổ non
Chẳng tạm rời bỏ được,
Phật vì hạng người này
Dùng phương tiện nói dạy

Nguyên nhơn có các khổ

Tham dục là cội gốc,

Nếu dứt được tham dục

Khổ không chỗ nương đỡ

Dứt hết hẳn các khổ

Gọi là Đế thứ ba”

[Thích Trí Tịnh, 2018, tr.141]

Thực hành hướng đến Giải thoát – Niết Bàn là thực hành để tiêu diệt lòng tham dục – cội gốc sự khổ của con người, Tín đồ và người thực hành theo Phật giáo phải tuân giữ ngũ giới, là những điều răn, khuyên ngăn, cấm làm: 1 - Không sát sinh; 2 - Không trộm cắp; 3 - Không tà dâm; 4 - Không nói dối; 5 - Không uống rượu. Phật giáo còn đưa ra nguyên tắc lục độ, gọi là sáu nhân đức, để rèn luyện bản thân, tiến tới trạng thái giải thoát gồm: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ. Ngoài ra Phật giáo còn khuyên con người suy nghĩ và thực hành các chuẩn mực thập thiện.

Người Phật tử tìm thấy cho mình được lối đi riêng, siêng năng thực hành để đạt đến mục tiêu, đó là thực hành để thoát khổ. Phật giáo không phải là một học thuyết đạo đức, Phật giáo chỉ dạy cho con người thấy sự khổ và mục đích tối cao là chỉ ra con đường thoát khổ cho chúng sinh. Nhưng những triết lý sống, những quan niệm của Phật giáo về đạo đức của xoay quanh vấn đề thoát khổ của con người thật sự có giá trị thực tiễn to lớn, bởi Phật giáo chủ trương diệt khổ bằng con đường tu tập, hành đạo, xây dựng lối sống hướng thiện. Chính vì thế tất cả những phạm trù liên quan đến phương thức thoát khổ cho con người đã thể hiện rõ nét triết lý đạo đức Phật giáo, đó chính là triết lý sống, lối sống, đạo đức sống, phương thức tu dưỡng nhân tâm để tìm thực hiện con đường giải thoát khỏi bể khổ trần gian. Bản thân đức Phật là một tấm gương đạo đức trong sáng cho lớp lớp

đệ tử của Ngài thực hành theo, khi thành đạo, Ngài đã dùng mọi phương thức để giáo hóa chúng sinh để chúng sinh cũng được giải thoát, trở thành Phật như Ngài. Điều đó cho thấy tinh thần từ bi, đạo đức từ bi không hạn định của đức Phật:

“ Muốn cho tất cả chúng
Bằng như ta không khác
Như Ta xưa đã nguyện
Nay đã đầy đủ rồi
Độ tất cả chúng sanh
Đều khiến vào Phật đạo”

[Thích Trí Tịnh, 2018, tr.75].

Khổ và nguyên nhân sự khổ của Phật giáo xuất phát sâu xa từ sự vô minh, vô minh nên chấp ngã, vọng tưởng, vì sinh ái mà khổ:

“Ta rõ chúng sanh đó
Chưa từng tu cội lành
Chấp chặt nơi ngũ dục
Vì si ái sanh khổ
Bởi như duyên các dục
Sa vào ba đường dữ
Xoay lăn trong sáu nẻo
Chịu đủ những khổ độc,”

[Thích Trí Tịnh, 2018, tr.75].

Vì thế để thoát khỏi vòng luân hồi, cần tu dưỡng đạo đức, để diệt dục, diệt vọng tưởng, đoạn chấp ngã, đoạn vô minh, đi đến giác ngộ để giải thoát.

“Ta vì bày phương tiện
Nói các đạo dứt khổ
Chỉ cho đó Niết Bàn

Cũng chẳng phải thiệt diệt,
Các pháp từ bốn lai
Tướng thường tự vắng lặng
Phật tử hành đạo rồi
Đời sau đặng thành Phật”

[Thích Trí Tịnh, 2018, tr.76].

Phật giáo là đạo của Từ bi và Giải thoát, mọi sự thực hành đều hướng đến mục đích tối cao là Giải thoát – Niết Bàn. Tính hiện thực của Phật giáo thể hiện, Giải thoát – Niết bàn không phải chỉ là cảnh giới đạt được sau khi rời xa thế gian, mà con người có thể tìm thấy ngay trong đời sống thực tại ở thế gian. Người Phật tử Việt Nam trong quá trình thực hành tôn giáo của mình, thấm nhuần tư tưởng Từ bi của Phật giáo, đặc biệt tư tưởng Từ bi thể hiện qua kinh Diệu Pháp Liên Hoa (kinh mà người Phật tử được tiếp xúc rất nhiều, rất phổ biến). Từ đó, người Phật tử ứng dụng vào thực tiễn, vào thực hành hoàn thiện bản thân, hướng đến Giải thoát – Niết Bàn.

4.1.2. Giá trị đối với Phật tử trong việc thực hành hướng đến hạnh Bồ tát

Nói đến hạnh Bồ tát, Phật giáo có nhiều kinh điển diễn tả Bồ tát đạo khác nhau: Bát – nhã, Hoa nghiêm, Phương đẳng, Pháp Hoa,... Như đã phân tích ở chương 3, Bồ tát trong Diệu Pháp Liên Hoa là hiện thân của lòng Từ bi quảng đại, vì thương xót chúng sinh mà hiện thân, vì chúng sinh mà giáo hóa cho viên mãn công hạnh, vì chúng sinh mà thương yêu, mà giúp đỡ cho tất cả chúng sinh đều đạt thành tựu. Thấm nhuần tư tưởng Pháp Hoa, người Phật tử thực hành hạnh Bồ tát, thể hiện tư tưởng từ bi sâu sắc.

Như đã khẳng định ở trên, Từ bi là tư tưởng chủ đạo của Phật giáo, vì vậy, tư tưởng Từ bi của Phật giáo được thể hiện trải dài trong kinh sách Phật giáo. Có thể dễ dàng tìm thấy những lời dạy về Từ bi trong rất nhiều kinh sách như: Kinh Pháp Cú. Lục Độ Tâm Kinh, đặc biệt trong kinh Tâm Từ...

Trong khuôn khổ luận án, tác giả chỉ điếm qua một vài lời kinh trong các kinh sách thể hiện tư tưởng Từ bi của Phật giáo:

Trong rất nhiều truyện được viết trong Lục Độ Tập Kinh, tư tưởng Từ Bi thể hiện rõ, ví như: Dân bốn thiên hạ quý sự dạy bảo nhân từ, vâng thờ ba ngôi báu, làm mười điều lành, lấy đó làm phép trị nước, đến được hạnh phúc mãi mãi. Ở một truyện khác: Ta thà bỏ mạng sống một đời chớ không bỏ chí lớn, quên mình để yên ổn quần sinh, đó là lòng nhân bao trùm trời đất vậy.

Tư tưởng Từ bi của Phật giáo cũng được thể hiện rõ nét trong kinh Pháp Cú: Tích chuyện: Người kia có hai vợ, một người có con và một người không. Người không con đem lòng ganh tỵ, trộn thuốc độc vào thức ăn của bà kia, hại bà kia bị xảy thai đến hai lần. Lần thứ ba, thuốc độc làm cho bà đang có thai chết với đứa bé trong lòng và với tâm cương quyết báo thù cho cả hai mẹ con. Bà thực hành việc trả thù. Hai bên cứ lấy thù oán trả qua trả lại trong hai kiếp sống liên tục. Đến kiếp tái sinh thứ ba, cơ hội đưa đẩy hai bà đến gặp đức Phật, sau đó nhờ Đức Phật khuyên giải đã chấm dứt được hận thù. Đức Phật dạy chỉ có tâm từ mới dập tắt được lòng sân hận, ác ý, thù oán. Không những dập tắt được lòng sân, tâm từ còn diệt được các mầm tư tưởng bất thiện. Chỉ có tình thương mới chinh phục được lòng sân hận.

Đức Phật dạy rằng, con người sống với tâm từ bi sẽ đưa lại cuộc sống thanh thoi, sung sướng, không phiền muộn, đó là cuộc sống phúc lành:

“Phúc thay sống giữa người thù hận
Lòng thanh thoi, chẳng giận hờn ai
Lành thay, sống giữa chua cay
Không hề oán hận, nguôi ngoai cõi lòng”.

[Thích Nhật Từ (dịch), 2016, tr.79]

Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật khuyên rằng: Hãy lấy tình thương, từ bi mà chế ngự tâm sân, tâm giận, lấy bố thí để thắng lòng tham, lấy chân thật

khắc phục giả dối. Khi tâm từ khởi dậy, tham lam, giận dữ, giải dối sẽ bị đẩy lùi, nhân từ sẽ chinh phục ác gian:

“Dùng “không hận” vượt qua cơn giận
Bồ thí nhiều chiến thắng san tham
Nhân từ chinh phục ác gian
Dùng tâm chân thật thắng ngàn nguy trang”

[Thích Nhật Từ (dịch), 2016, tr.88]

Trong Kinh Tâm Từ, Đức Phật đã thể hiện lòng từ bi quảng đại là mong muốn cho tất cả chúng sinh luôn luôn được hạnh phúc, được an lành. Chúng sinh ở đây không hề có sự phân chia, phân biệt mà là tất cả, không trừ chúng sinh nào, tâm từ bi sẽ giúp cho nhân sinh xóa tan mọi hận thù, mọi hẹp hòi, vị kỷ:

*Nguyện tất cả chúng sinh,
được hạnh phúc an bình,
Nguyện cho tâm chúng sinh,
được vui lòng như ý.
Chúng sinh dù yếu mạnh,
dài cao hoặc trung bình, thấp, nhỏ hay to lớn,
có mặt hay khuất mặt, dù ở gần ở xa,
chưa sinh và đã sinh.
Không trừ chúng sinh nào,
Nguyện cho tâm tất cả,
được tràn đầy hạnh phúc!
Không lừa đảo lẫn nhau,
Thường bất khinh khấp chón Khi tâm đang oán giận,
không mong hay nguyện rửa, cho ai khác bị hại.
Như là một người mẹ,*

luôn che chở cho con,

bằng cả mạng sống mình.

Hãy phát tâm vô lượng, cho lòng Từ vô biên, bao trùm cả thế giới trên, dưới và khắp nơi, không cách trở hẹp hòi, hết giận hờn thù ghét.

Du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, những giá trị đạo đức Phật giáo phù hợp với chuẩn mực đạo đức truyền thống của dân tộc, đạo đức Phật giáo đã trở thành luân lý sống của cộng đồng Phật tử Việt Nam hiện nay và có ảnh hưởng đến đạo đức xã hội Việt Nam. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, trong bối cảnh xã hội có nhiều biến động, các giá trị đạo đức xã hội đang đứng trước những thách thức vô cùng lớn như giá trị đồng tiền bị đề cao quá mức, sự xâm lấn của các luồng văn hóa ngoại lai, sự xuống cấp đạo đức của một bộ phận xã hội,... Trong bối cảnh đó các giá trị của đạo đức Phật giáo có vai trò quan trọng không chỉ với đạo đức Phật tử mà rộng hơn là cả nền đạo đức xã hội Việt Nam. Trong đó, tư tưởng Từ bi – tư tưởng nền tảng của đạo đức Phật giáo có vai trò quan trọng.

Đưa đến những điều tốt đẹp cho người khác là biểu hiện của lòng từ bi, là thực hành hạnh Bồ Tát. Đối với Phật giáo, tư tưởng Từ bi được coi là tư tưởng nền tảng, căn bản. Mang đến những điều tốt đẹp cho người khác là lý tưởng của Phật giáo, như đức Phật đã từng thể hiện tinh thần đó trong suốt cuộc đời truyền bá tư tưởng của mình với mong muốn đưa con đường giác ngộ đến với tất cả chúng sinh, khơi dậy Phật tính trong mỗi chúng sinh để đi đến con đường giải thoát, đạt được thành tựu vị lai. Chính vì thế có thể nói từ bi là nền tảng của đạo đức Phật giáo. Tác giả Hà Thúc Minh từng khẳng định: “Phật giáo vào Việt Nam lúc nào thì Từ bi xuất hiện vào lúc ấy. Nói đúng hơn, Phật giáo hay Từ bi cũng chỉ là một. Phật giáo ra đời không ngoài mục

đích giải thoát chúng sinh, giải thoát nhân loại khỏi khổ đau. Có khổ đau mới có Từ bi, có Từ bi mới có Phật giáo” (Hà Thúc Minh, 2014, tr.116)

“Từ bi là gốc rễ của đạo Phật” (Từ bi thị Phật đạo chi căn bản 慈悲是佛道之根本). Mang đến những điều tốt đẹp cho người khác là lý tưởng của Phật giáo, như đức Phật đã từng thể hiện tinh thần đó trong suốt cuộc đời truyền bá tư tưởng của mình với mong muốn đưa con đường giác ngộ đến với tất cả chúng sinh, khơi dậy Phật tính trong mỗi chúng sinh để đi đến con đường giải thoát, đạt được thành tựu vị lai. Đưa đến những điều tốt đẹp cho người khác là biểu hiện của lòng từ bi, chính vì thế có thể nói từ bi là nền tảng của đạo đức Phật giáo.

Đối với đạo đức xã hội: Trong bối cảnh hiện nay, khi thế giới hiện đại đang đặt ra cho chúng ta rất nhiều vấn đề bên cạnh những mặt tích cực không thể phủ nhận: Sự phát triển của giao thông vận tải, thông tin, internet, ngân hàng, tài chính, cùng cả các tệ nạn xã hội lại có cơ hội để dễ dàng và nhanh chóng vượt qua khỏi biên giới quốc gia để lan ra toàn cầu. Điển hình là sự gia tăng các tội phạm xuyên quốc gia, nạn khủng bố quốc tế,... đang làm mất ổn định xã hội, trở thành những vấn nạn toàn cầu. Những vấn đề môi trường sinh thái, sự nóng lên của khí hậu,... cũng là những vấn đề nóng trên toàn cầu. Cộng với sự phát triển của chủ nghĩa bá quyền, mưu toan làm bá chủ thế giới của chủ nghĩa đế quốc, đã đẩy xung đột trong xã hội loài người hiện nay diễn ra dưới những màu sắc dân tộc, sắc tộc, tôn giáo tới những quy mô, phạm vi, mức độ căng thẳng, quyết liệt khác nhau. Xu hướng các xung đột này khi âm ỉ khi bùng phát mà ảnh hưởng của nó không chỉ tác động tới những nước trực tiếp tham gia mà ảnh hưởng theo kiểu "dây chuyền" tới nhiều nước có liên quan buộc thế giới phải quan tâm. Ảnh hưởng của những cuộc xung đột này rất lớn, làm nảy sinh nhiều tình huống phức tạp mới có xã hội loài người như chạy đua sản xuất vũ khí giết người hàng loạt, cấm vận, chiến tranh, khủng

bố,... Việc gia quyết những xung đột này không đơn giản, liên quan tới nhiều quốc gia, nhiều lĩnh vực, không một ai có thể áp đặt một cách chủ quan. Vấn đề đặt ra là con người phải biết tôn trọng những quy luật chung để cùng tồn tại; tôn trọng quyền và lợi ích chính đáng của mọi người, mọi quốc gia dân tộc, tìm đến một tiếng nói chung để có biện pháp thích hợp.

Trong bối cảnh đó, chúng ta phải đương đầu với việc xây dựng một thế giới hòa bình, bền vững và phát triển một nền đạo đức toàn cầu để đáp ứng những nhu cầu của môi trường thế giới đang thay đổi. Vấn đề đạo đức đang được đặt ra cho tất cả các dân tộc, và được đặt trong một môi quan hệ phức tạp giữa các quốc gia trên toàn thế giới với sự đa dạng các sắc thái văn hóa và dân tộc.

Phật giáo, với vai trò sứ mệnh của mình là một tôn giáo thế giới đã khẳng định vị trí, vai trò của mình ở các quốc gia phương Đông, đang dần khẳng định vị trí của mình ở các quốc gia phương Tây. Nền đạo đức Phật giáo nói chung, tư tưởng từ bi của Phật giáo nói riêng có thể góp phần điều chỉnh, xây dựng một nền đạo đức toàn cầu hướng chúng sinh đến với một thế giới hòa bình và an lạc.

Nếu nhân dân toàn thế giới thấu hiểu và thấm nhuần tư tưởng từ bi thì chiến tranh, xuy đột sẽ được ngăn ngừa, thế giới hòa bình và an lạc sẽ được giữ gìn. Cuộc sống của con người sẽ được xây dựng trên chất liệu tình thương bao la, của sự sẻ chia.

Và rộng lớn hơn, các vấn đề toàn cầu như ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái,... cũng sẽ được giải quyết trên cơ sở từ bi bao la của Phật giáo. Bởi:

“Người nào không làm hại ai về thân, khẩu, ý, người nào không làm hại bất cứ sinh vật nào, người ấy quả thật là người Bất hại”. Đức Phật tôn trọng sự sống, bất cứ sự sống nào, ngay cả sự sống của côn trùng

hay cây cỏ. Ngài khuyên ta không giết hại, vì mọi loài hữu tình đều run sợ trước dao, gậy, đối với mọi loài, sự sống đều thân thiết. Giới đầu tiên mà người tại gia đảm nhận là sự tôn trọng này đối với đời sống, tránh giết các loài sinh vật. Cũng như một vị Bà-la-môn (tu sĩ thanh tịnh) xứng đáng với tên gọi, một người hiền trí phải là người thực hành sự tôn trọng này đối với đời sống, hoàn toàn trọn vẹn”.

Ở Việt Nam, Phật giáo du nhập từ rất sớm, tư tưởng từ bi của Phật giáo bắt gặp tư tưởng thương thân, thương ái của người Việt, hòa quyện vào nhau tạo thành tư tưởng lớn, có ảnh hưởng sâu sắc đến đạo đức Việt Nam. Ví như thời kỳ Lý – Trần – thời kỳ chứng kiến nên toàn thịnh của Phật giáo trong chính trị và xã hội. Tinh thần từ bi của Phật giáo được bộc lộ rõ nét, trong Đại Việt sử ký toàn thư và các bộ sử Việt Nam còn ghi lại rất nhiều những sự kiện cho thấy sự ảnh hưởng của tư tưởng từ bi của Phật giáo đối với tư tưởng, văn hóa, đạo đức xã hội Việt Nam các thời kỳ lịch sử.

Thời Lý, Lý Thái Tổ vốn chịu ảnh hưởng của Phật giáo, khi lên ngôi đã cho sửa chữa, xây dựng nhiều chùa chiền, và ban nhiều chính sách thể hiện tư tưởng từ bi của Phật giáo: “Mùa đông, tháng 12, cung Thúy Hoa làm xong, làm lễ khánh thành, đại xá các thuế khóa cho thiên hạ trong 3 năm, những người mồ côi, góa chồng, già yếu thiếu thuế lâu năm đều tha cho cả” (Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu dịch, 2017, tr.148). Không chỉ nhân từ với con dân đất Việt mà còn thể hiện sự khoan hồng, vị tha, từ bi với kẻ thù: “Cấp áo quần, lương thực, thuốc men cho 28 người lính Man bị Ngọa Triều bắt, sai người đưa về quê cũ. Tha cho người ở vùng Nam Giới, huyện Thạch Hà thuộc châu Hoan được trở về bản huyện” [Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu dịch, 2017, tr. 148].

Chính vì thế Trong Việt Nam Phật giáo sử luận tác giả Nguyễn Lang đã phân tích và nhận xét:

“Với những nhà chính trị có từ tâm và những người xuất gia biết lo giáo dục sự thực hành đạo từ bi trong dân chúng, đời sống xã hội đời Lý trở thành thuần từ và đẹp đẽ. Đạo đức và từ bi đã không làm cho dân nghèo nước yếu; trái lại, những yếu tố này đã tạo nên phú cường. Những chiến thắng Chiêm Thành và Tống quốc, sự vắng mặt của bạo động trong dân gian và trong cung khuyết, sự gần gũi giữa vua với dân: những điều đó nói lên được đặc tính của xã hội thời Lý. Thiên sư Pháp Thuận đã nói trước điều đó:

Vận nước như giây quán

Trời Nam ôm thái bình

Đạo đức ngự cung điện

Muôn xứ hết đao binh” [Nguyễn Lang, 1992, tr.232]

Các vị vua Trần thấm đượm tinh thần Phật giáo trong đường lối trị nước, đặc biệt là tinh thần từ bi của Phật giáo. Trong sử sách còn viết rất nhiều về những việc làm của các vị vua nhà Trần đối với việc chăm lo đời sống của nhân dân: Như năm 1290, xảy ra nạn đói to, thăng gạo giá một quan tiền, nhân dân nhiều người phải bán ruộng đất, con cái, nhà vua đã “Xuống chiếu phát thóc công chẩn cấp dân nghèo và miễn thuế nhân đinh” [Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu dịch, 2017, tr.248].

“Tinh thần từ bi – hỉ xả, hay từ bi – trí tuệ đã thấm sâu vào tâm khảm các vị vua anh minh nhà Trần. Chính các vua nhà Trần đã đưa Phật giáo vào đời (nhập thế) một cách hết sức tinh tế và hoàn hảo. Các bậc minh quân đều hiểu rất rõ trách nhiệm của mình đối với dân tộc và đất nước, cũng như trách nhiệm của một ông vua Phật tử” [Thích Minh Trí, 2012, tr.237].

Tinh thần Từ Bi cứu khổ của Phật giáo còn được thể hiện rất phổ quát và sinh động qua hình ảnh Quán Thế Âm Bồ Tát mà dân gian thường gọi một cách thân thương là Phật Bà Quan Âm hay gần gũi hơn Mẹ Quan Âm. Rất

nhều truyền thuyết về Bồ Tát Quán Thế Âm được lưu truyền trong dân gian qua những tác phẩm văn học trung đại như: Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Diệu Thiện, Quan Âm Thị Kính ... Trong các tác phẩm trên, người đọc luôn cảm nhận nơi nhân vật Quan Âm những đức tính Từ Bi, Vô Ngã, Vị Tha.

Ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống người dân Việt Nam nói chung, cộng đồng Phật tử nói riêng trong đó tư tưởng từ bi là rất đậm nét. Trong nghiên cứu này tác giả sẽ phân tích biểu hiện của giá trị đạo đức tư tưởng từ bi của Phật giáo đối với đời sống tư tưởng của người Phật tử, từ ảnh hưởng tư tưởng sẽ cụ thể hóa bằng các hành động.

Tư tưởng “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính” ảnh hưởng mạnh mẽ đến tư tưởng, hình thành quan niệm đạo đức của người Phật tử Việt Nam. Tư tưởng đó trong Diệu Pháp Liên Hoa giúp con người thêm động lực, niềm tin vững vàng vào cuộc sống. Người Phật tử tu Pháp Hoa với niềm tin mãnh liệt rằng tất cả con người trên thế gian đều bình đẳng như nhau, đều có Phật tính. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa khai mở cho Đại thừa một hướng đi đúng nghĩa theo tinh thần đại thừa với lòng từ bi bao dung và trí tuệ. Với mục đích hiển thị của ba đời chư Phật là khai thị chúng sinh ngộ tri kiến Phật, tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đây là tính nhân bản tuyệt đối trong kinh Pháp Hoa.

Nếu xét cho cùng, Phật giáo là một tôn giáo với đích đến cuối cùng là giả thoát con người khỏi khổ đau, đạt đến Niết Bàn, có thể trở thành Phật. Tuy nhiên hình tượng Phật của Phật giáo khác với hình tượng Chúa, Thánh, Thần,... hay gọi chung là lực lượng siêu nhiên trong các tín ngưỡng, tôn giáo khác. Đức Phật một mặt với ý nghĩa đối tượng thờ cúng của tôn giáo:

“Đức Phật, như một đối tượng thờ phụng tôn giáo, đối với các Phật tử, như Kern đã nhận thấy, không bao giờ là một con người. Nhân vật lịch sử người thầy Sakyamuni, quả là, có được gọi là Phật hay Như Lai

(Tatagata), nhưng, đối tượng thờ phụng lại không phải là hình ảnh thần hóa con người Sakyamuni. Trong các tông phái Phật giáo cổ, Đức Phật được quan niệm là một cá thể đã vượt qua tất cả các cấp bậc của thánh nhân, từ lâu, đã lột bỏ hình thể con người và đã đạt được trạng thái Niết Bàn, nhưng lại từ chối nhập Niết Bàn để còn ở lại chủ dẫn cho những chúng sinh khác biết con đường giải thoát. Đức Phật cao hơn Alahán. Alahán, sau khi đã đắc đạo, thì vĩnh viễn nhập vào cõi yên lặng của Niết Bàn chứ không nghĩ gì đến các chúng sinh khác và cũng không đủ sức thức tỉnh họ. Trái lại nhờ những thành đạo đặc biệt, Đức Phật có thể và đã trở thành người thầy, người dẫn dắt mọi chúng sinh đi theo con đường giải thoát” [O.O.Rozenberg, 1990, tr.212-213].

Cái thách thức lớn nhất đối với người thọ trì, đọc, tụng Pháp Hoa là hành giả Pháp Hoa có thể tin rằng mình là một vị Phật hay không? Có đủ sức tin rằng mình rồi sẽ thành Phật? Và rằng mình có đầy đủ các khả tính của một vị Phật? Đặt vấn đề như thế nghe có vẻ quá xa vời. Tuy nhiên đây lại là nội dung chính, là yếu chỉ Nhất Phật thừa (chỉ có một Phật thừa) của toàn bộ kinh, và cũng là những gì cốt tuỷ của kinh. Vậy cốt tuỷ của Pháp Hoa là gì? Đó là những giáo huấn thiết thực tràn đầy tình thương của Đức Phật, nhằm soi sáng và dắt dẫn chúng sinh khơi dậy Phật tính—chất Phật hay tiềm năng thành Phật— vốn có ở mỗi chúng sinh, không phân biệt tuổi tác, giới tính, hay chủng tộc. Phật tính là những đức tính của tuệ giác-bình đẳng, được biểu hiện một cách trọn vẹn trong đời sống giác ngộ, giải thoát của một chúng sinh, một vị Bồ tát hay là một vị Phật. Tính chất Phật đó là ánh sáng giác ngộ nội tại, là sự tỉnh thức toàn triệt, được gọi bằng ngôn ngữ tâm linh là vô thượng Bồ đề. Kinh xác định rằng, tất cả chúng sinh đều có Phật tính; tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật; và rằng Phật tính và khả năng thành Phật đó luôn bình đẳng đối với tất cả chúng sinh. Trong Phật tính, không có sự khác biệt

nào giữa chúng sinh và Phật. Hành trình tâm linh của Pháp Hoa, do đó, là con đường nuôi lớn hạt giống Phật (hay thánh tâm) ở một xác thân phàm tục, phát triển toàn diện các năng lực của Phật tính để trở thành một vị Phật toàn giác ngay trong cuộc sống sinh tử luân hồi. Làm cho tất cả chúng sinh đạt đến vô thượng Bồ đề—thành Phật, là sứ mệnh duy nhất của Pháp Hoa. Đây là tất cả những gì được nhấn mạnh xuyên suốt trong bức thông điệp Nhất Phật thừa dài hai mươi tám chương. Bỏ lại đằng sau những ngôn ngữ thâm áo của triết học, chúng ta có thể đi vào thế giới nhiệm mầu của Pháp Hoa bằng đức tin kiên cố 4 và lòng thành kính đối với ba ngôi Tam bảo thường trụ trong mười phương. Chúng ta tin tưởng một cách sâu sắc rằng, do túc phước nhiều đời, chúng ta rất may mắn có được cơ hội nghìn năm một thuở đó là gặp được kinh Pháp Hoa, nghe được kinh Pháp Hoa, và sống tu tập theo những giáo huấn linh diệu của Pháp Hoa. Chính ở kinh Pháp Hoa, lần đầu tiên chúng ta gặp gỡ và tiếp nhận được giáo nghĩa về một Đức Phật vĩnh hằng và toàn thể ba ngôi Tam bảo thường trụ. Khi dốc lòng thành kính thọ trì, đọc, tụng kinh Pháp Hoa, chúng ta có thể tiến xa hơn nữa trên cuộc hành trình tâm linh của mình, đó là trực tiếp tiếp xúc với Đức Phật và tiếp nhận thánh giáo từ Ngài. Việc này không phải là điều mơ tưởng hảo huyền mà trái lại đây là những gì được Đức Phật xác quyết trong kinh Pháp Hoa. Trên con đường tu tập, điều quan trọng trước hết là nhận diện được chân tướng của tự ngã—cái tôi, cái của tôi, cái tự ngã của tôi. Tự ngã là cái trở ngại lớn nhất làm cho chúng ta không thể vượt qua điều kiện tâm linh của Pháp Hoa, vào nhà Như lai (tu tập tâm hạnh từ bi), mặc áo Như lai (tu tập hạnh nhu hoà nhẫn nhục), và ngồi toà Như lai (an trú pháp Không). Chính cái tự ngã cá thể tưởng chừng rất mong manh, nhỏ bé, khi ẩn, khi hiện là một thế lực tiêu cực vô hình đẩy chúng ta ra khỏi thế giới bản lai thường tịch, một thế giới sống động và tràn đầy phúc lạc. Thế giới thường tịch đó không ở đâu xa, nó ở ngay trước mắt chúng ta, bây giờ và

ở đây. Và cũng ngay nơi thế giới thường tịch này, Đức Phật cứu viển-Thích ca Như Lai Thế Tôn vẫn đang thuyết pháp giáo hoá chúng sinh. Chính Đức Phật khẳng định rằng, Tịnh độ của ta an ổn, nhưng trong con mắt của chúng sinh điên đảo, lại thấy nó cháy rụi (Chương Như Lai Thọ Lượng). Thêm vào đó, để có thể tiến sâu vào thế giới tâm linh, trực tiếp tiếp xúc với Đức Phật, chúng ta cần nỗ lực quy hướng tâm mình an trú vào bản hoài cứu độ và tâm đại bi vô lượng của Ngài. Vì nơi đó chính là biển công đức của Phật. Và cũng nơi đó chúng ta có thể gặp gỡ và kết nối với đồng thể đại bi của chư Phật. Như hư không bao la, đồng thể ấy thường tại và bao trùm khắp vũ trụ vô biên. Khi tâm an trú vào bản hoài cứu độ và tâm đại bi vô lượng của Phật, chúng ta sẽ nhận ra rằng mình đang tiếp nhận nguồn phúc lạc cao thượng từ ánh sáng kiết tường của Ngài và đang sống chan hoà trong tình thương của Ngài. Cũng như tất cả loài thảo mộc trong toàn thể thế gian này, từ rong rêu cho đến cỏ thụ nghìn năm, nếu chúng không bị che phủ bởi một lớp ngăn cách bên ngoài, thì đều có thể tiếp nhận năng lượng ánh sáng của mặt trời, dù mặt trời cách xa hàng triệu cây số. Hoà nhập với đồng thể đại bi của chư Phật, chúng ta có thể khơi dậy các ý niệm thiện lành và 5 đức tin trong sáng; và cũng đủ sức dũng mãnh tin rằng mình có thể trở thành một vị Phật, dù đây là một vị Phật sơ sinh, bé nhỏ với khả năng tỉnh thức giới hạn. Thật vậy, ánh sáng tỉnh thức đối với tiềm năng thành Phật hay khả thể thành Phật của chúng ta, dù nhạt nhoà như thế nào đi nữa, vẫn là một tia sáng trong nguồn sáng vô biên phát sinh từ Phật huệ và bản hoài cứu độ của Ngài. Đức Phật dạy rằng, Phật tính của chúng sinh và Phật tính của mười phương các đức Phật trong ba đời là một, là đồng thể và đồng nhất; nó không hai, không khác. Kết nối với đồng thể đại bi, do đó, cũng giống như kết nối với sóng truyền thanh, có phương tiện thì có thể thu-phát được. Chính vì vậy Đức Như lai đã phương tiện tuyên thuyết giáo lý Nhất thừa cho muôn loài chúng sinh theo một cách thức đặc biệt mà

kinh mô tả là đánh trống pháp lớn, thổi pháp loa lớn, mưa pháp vũ lớn. Vì giáo pháp ấy chỉ có một mục đích duy nhất đó là dìu dắt chúng sinh đi vào Phật đạo, hay nói khác đi, là làm cho mỗi mỗi chúng sinh đều có thể trở thành Phật (khai, thị, ngộ, nhập Phật tri kiến). Đứng ở góc độ này, chúng ta mới phần nào cảm nhận được tâm đại bi vô lượng vô biên của Đức Phật đối với muôn loài chúng sinh.

Với niềm tin kiên định của Pháp Hoa về Phật tính thường hằng trong mỗi chúng sinh, người Phật tử Việt Nam luôn tin tưởng về con đường giải thoát mà đức Phật đã chỉ dạy. Về vấn đề này, luận điểm của luận án cũng có sự đồng thuận, chứng minh của một số nghiên cứu của các tác giả. Trong nghiên cứu về các yếu tố biểu hiện tính tôn giáo ở tín đồ Phật giáo, tác giả Nguyễn Thị Minh Hằng trong bài viết Tính tôn giáo của tín đồ Phật giáo ở Việt Nam đăng trên Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn Tập 3, số 6 năm 2017, tác giả đã tiến hành khảo sát 472 người Phật tử đang sinh hoạt trong bốn đạo tràng ở Hà Nội, Bắc Ninh, Ninh Bình và Hải Phòng, kết quả cho thấy, lý tưởng Phật giáo thể hiện ở sự giác ngộ về sự khổ do vô minh, do luân hồi sinh tử và sự phát nguyện giải thoát, những biểu hiện này ở Phật tử có mức độ cao nhất do với bốn yếu tố còn lại là hiểu biết giáo lý, thực hành cộng đồng, thực hành cá nhân và trải nghiệm tôn giáo [Nguyễn Thị Minh Hằng, 2017]

Như ở chương 3 đã phân tích, trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, từ bi chính là giải thoát, tất cả chúng sinh đều có thể trở thành Phật; từ bi là nhập thế; Từ bi là lòng thương xót tất cả chúng sinh. Tất cả tư tưởng này đều có giá trị đối với đời sống đạo đức cá nhân của con người.

Mục đích cao cả của Phật giáo là giải thoát chúng sinh và tất cả chúng sinh đều có thể trở thành Phật. Lý tưởng cao đẹp này giúp người Phật tử kiên định với con đường mình đã chọn với niềm tin sâu sắc sẽ đạt được vị quả giải

thoát. Đây chính là động lực thôi thúc người Phật tử rèn luyện nhân tâm, sống cuộc đời có ý nghĩa, tốt đẹp hơn, thông qua việc thực hiện lối sống lành mạnh, thực hành theo lời Phật dạy để đi đến đích. Chính trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa cũng chỉ ra con đường tu tập cho người Phật tử.

Lối sống lành mạnh theo Phật giáo chủ yếu ở hai khía cạnh sức khỏe vật chất và sức khỏe tinh thần. Trong một công trình nghiên cứu Nguyên lý về cuộc sống lành mạnh theo quan điểm Phật giáo, tác giả Tiến sĩ R.M. Rathnasiri (Thích Huệ Pháp dịch) đã bày khía cạnh cho một lối sống lành mạnh, trong đó rất nhiều các khía cạnh xuất phát từ Tư tưởng Từ Bi của Phật giáo:

1. Cơ thể khỏe mạnh, thực phẩm an toàn và vệ sinh cá nhân sạch sẽ - không có bệnh mãn tính và nghiêm trọng, thức ăn và nước uống sạch sẽ, ăn uống điều độ, vệ sinh môi trường và cá nhân,..
2. Nhà cửa sạch sẽ và môi trường sống lành mạnh, không bị ô nhiễm, không bị nhíp sống hôi hám xung quanh lối cuốn
3. Hành vi đạo đức cho cuộc sống lành mạnh – thân và khẩu luôn tránh xa những hành vi xấu ác, tránh xa mọi hình thức tệ nạn xã hội, giữ gìn năm giới cấm của người Phật tử tại gia.
4. Chính nghiệp hay nghề nghiệp chân chính cho cuộc sống lành mạnh – sinh kế cân bằng, làm giàu đúng đắn và chân thật.
5. Tinh thần khỏe mạnh cho một cuộc sống lành mạnh. Chắc chắn rằng cuộc sống là sự đan xen của rất nhiều sự việc và nhiều trạng thái cảm xúc khác nhau, song hãy giữ thái độ tích cực và nhìn cuộc sống bằng lăng kính lạc quan.
6. Đạo đức xã hội và sáu mươi một bốn phạm tương hỗ cho cuộc sống lành mạnh – cuộc sống về văn hóa, gia đình, xã hội, kinh tế, giáo dục, tôn giáo lành mạnh.

7. Quản trị tốt cho cuộc sống lành mạnh – bình đẳng về mặt xã hội, công lý, hòa bình, việc làm, phân phối của cải vật chất công bằng, thịnh vượng...

Trở về với thực tại hôm nay, đứng trước những nỗi đau của nhân loại và đứng trước một nền luân lý đạo đức đang trên đà suy thoái, hành giả Pháp Hoa không thể quay lưng với thực trạng hiện nay mà phải là người xông pha giáp mặt. Bởi chỉ có con người mới có thể giúp đỡ được con người. Chỉ có con người “bằng xương bằng thịt”, với tình thương yêu bao la, tâm từ bi rộng lớn, mới có thể cúi xuống đời nhau, nâng đỡ nhau qua những đoạn đường chông gai nguy hiểm. Và đó cũng mới thực sự đúng với tinh thần nhập thế của Phật giáo với phương châm “phụng sự chúng sinh là cúng dường chư Phật”. Trong bối cảnh hiện nay, tư tưởng giải thoát của Phật giáo vẫn còn nguyên giá trị, cần phát huy và ứng dụng sáng tạo vào đời sống thực tại để đem lại an lạc cho chúng sinh. Xu hướng chung của Phật giáo vừa mang tính thoát tục, vừa nêu cao tinh thần tích cực nhập thế. Giải thoát không phải trốn chạy, quay lưng với thực tại, mà còn thể hiện khuynh hướng đi tìm ý nghĩa đích thực của cuộc sống, xây dựng một xã hội an hòa và bình đẳng.

Phật giáo ra đời ở Ấn Độ trong bối cảnh xã hội Ấn Độ đang chia cắt giai tầng mạnh mẽ, oán ghét chế độ phân chia đẳng cấp, phản ánh tâm trạng của những người nô lệ lúc đó, nhiều trào lưu tư tưởng, trào lưu xã hội xuất hiện đều nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp chống lại chế độ đẳng cấp (Nguyễn Thanh Xuân, 2005, tr.17). Và, tư tưởng nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính đã thể hiện rõ tư tưởng bình đẳng. Đức Phật chủ trương tất cả mọi chúng sinh không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, đều có thể giải thoát, trở thành Phật. Tư tưởng bình đẳng giải thoát của Phật giáo vẫn còn nguyên giá trị trong bối cảnh hiện nay, ai cũng có nhu cầu được mưu cầu hạnh phúc, tất cả

mọi người đều bình đẳng như lời tuyên bố cách đây hơn hai nghìn năm của đức Phật.

Đứng trước những khủng hoảng của xã hội hiện nay. Có thể dẫn đến sự hủy diệt toàn cầu, vai trò Phật giáo càng quan trọng hơn, phải làm thế nào để đem lại sự trật tự, yên bình cho con người và xã hội, đó là câu hỏi lớn của nhân loại. Điều này không thể một người mà có thể làm được, cần có một sức mạnh tổng hợp về tinh thần và ý chí của người con Phật, trong đó chúng ta là một thành viên góp phần xây dựng lại một xã hội tốt đẹp hơn. Trước hết, chúng ta cần thể hiện hơn tinh thần vô ngã, vị tha, luôn kêu gọi mọi người sống với lý tưởng “mình vì mọi người”, sẵn sàng giúp đỡ người khác được hạnh phúc như thế xã hội sẽ có tình thân ái, tương trợ lẫn nhau. Điều quan trọng hơn chính là bản thân mình thực hiện được phương châm sống là: cứu khổ, ban vui, đem niềm an lạc hạnh phúc đến cho mọi người.

Nguồn suối phát sinh của đạo Phật là một sự giác ngộ về sự thật của cuộc đời, vì vậy đạo Phật có tính cách vượt lên trên cuộc đời. Sự vượt lên ở đây là kết quả tất nhiên của giác ngộ, vì mọi giác ngộ đều đưa đến sự thức tỉnh và giải thoát. Con người không giác ngộ là con người sai sử và chìm đắm trong cuộc đời. Con người giác ngộ là con người tự do, vượt ra khỏi những tối tăm, quên lãng. Nhưng vượt lên trên cuộc đời không có nghĩa là phủ nhận cuộc đời hay ghét bỏ cuộc đời với tất cả can đảm và thiện chí để chuyển hóa cuộc đời. Những con người giác ngộ đi vào cuộc đời bao giờ cũng đem theo tâm niệm giải thoát, không tham đắm, không cố chấp. Con người giác ngộ sẽ không những không bị dính vào tham vọng, quyền hành, lợi danh và cố chấp. Có tính cách tri thức như quan điểm về phân biệt nhân ngã bỉ thử. Vì thế, mỗi hành động, hành xử của người học Phật được gọi là “hành vô hành hành” (Hành không chấp trước tham đắm vào cái hành). Ở đây, ngoài vấn đề không chấp trước vào nhận thức và hành động, mà còn mang ý nghĩa của sự hiện

diện vô hành của đạo đức. Sự hiện diện của đạo đức vô hành là một dòng suối an lạc và nhiệm màu luôn luôn chảy vào con người và sự sống, tuôn chảy một cách hồn nhiên và giản dị như sự hồn nhiên của ánh sáng trong không gian. Dòng suối ấy được khơi nguồn do công trình thực nghiệm tâm linh của hành giả trên con đường tu chứng, dẫn thân vào đời. Ai cũng biết rằng Tam tạng giáo điển của Phật giáo không có giá trị như những lời tuyên bố về chân lý mà chỉ có giá trị như những kinh nghiệm và những phương pháp hướng dẫn công cuộc thực nghiệm ngay trên cuộc sống hiện tại này, vấn đề tu chứng ở đây không có nghĩa là một sự nhận thức bằng suy luận mà là một sự tiếp xúc thẳng với bản thân thực tại, một sự thể nhập thực tại, một sự thể nhập không cần đến khí cụ tri thức suy luận.

Nội dung và tinh thần của kinh Pháp Hoa rất thẳng diệu. Việc thực hành giáo lý kinh cũng rất thẳng diệu. Hành giả sống đời sống hằng ngày một cách bình thường nhưng do hiểu giáo pháp của kinh, tin tưởng và tu tập, cố gắng tiến đến một trạng thái tâm thức thoát ngoài những ảo tưởng và khổ đau. Cho nên người ta cần phải sống trong hòa đồng và giúp đỡ lẫn nhau. Qua việc tìm hiểu vấn đề, chúng ta phần nào hiểu thêm được tư tưởng của Phật giáo. Phật giáo là để độ sinh chứ không phải độ tử, giúp cho chúng ta thức tỉnh, bỏ ác làm lành, vượt qua mọi khổ đau phiền muộn ngay ở trong hiện tại để có một cuộc sống hạnh phúc, an lạc cho dù còn nhiều thiếu thốn về vật chất hay bất cứ một yếu tố khách quan nào đưa lại, qua đó cho chúng ta thấy rõ vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng hình thành nhân cách và tư duy con người Việt Nam.

Con người không thể tách rời đời sống xã hội, con người là một phần của xã hội, là một mắt xích của xã hội và mỗi người tồn tại với rất nhiều những mối quan hệ xã hội xung quanh. Những người Phật tử, được thấm

nhuần tư tưởng từ bi của Phật giáo sẽ luôn mong muốn xây dựng các mối quan hệ xã hội tốt đẹp, góp phần hình thành nên xã hội tốt đẹp.

“Phật giáo cũng cho rằng mỗi cá thể không thể sống đơn độc mà phải sống chung với xã hội. Có điều, quan niệm “sống chung với xã hội” của Phật giáo cũng có nét khác biệt với quan niệm duy vật và cả quan niệm của Kitô giáo. Quan niệm “sống chung với xã hội loài người”, theo Phật giáo trước hết là: “đem thân tâm phụng sự chúng sinh, là báo đáp hồng ân chư Phật” (Kinh Lăng Nghiêm). Một thời gian dài trong lịch sử, quan niệm này của nhà Phật được thể hiện trong đường hướng tổng quát là tu thân, giác ngộ, bố thí, làm việc thiện, dần dần đã tiến đến một quan niệm xã hội rộng lớn hơn đó là “lợi lạc quần sinh” và thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Về mặt triết lý đã tiến tới cái nhìn: “Đời sống của kẻ khác luôn luôn có liên lạc với đời sống riêng của mình” như ý kiến của nhiều ái hữu Phật giáo hiện đại” [Đỗ Quang Hưng, 2016, tr. 212].

Đạo Phật luôn đề cao lòng từ bi, nhân ái. “Chúng ta biết rằng, đạo Phật nổi tiếng nhờ lòng từ bi và tuệ giác mà đức Phật khi giảng dạy coi nó như hai điều kiện tiên quyết đem lại hạnh phúc cho con người. Đạo Phật vì vậy còn gọi là đạo Từ bi hay đạo Giác ngộ, trong đó luôn lấy con người làm trung tâm không lệ thuộc vào Thượng Đế hay đấng thần linh nào đó” [Đỗ Quang Hưng, 2016, tr. 203].

Trong cuốn sách Tâm lý đạo đức, tác giả Thích Chân Quang cho rằng có 4 dấu hiệu để cho thấy Tâm Từ bi đã hiện diện trong tâm hồn của một con người, thể hiện trong mối quan hệ xã hội:

+ Muốn giúp đỡ người khác: Với tâm từ bi bao la, rộng lớn với tất cả chúng sinh, người đệ tử Phật, người con Phật luôn có một thôi thúc phải làm gì đó cho chúng sinh hay được an vui hạnh phúc, hay cụ thể hơn là để cho cộng đồng xã hội mình sống được an vui, hạnh phúc. Tâm từ bi càng nhiều thì

sự thôi thúc càng lớn, càng hiểu đạo càng hiểu rõ bản chất của cuộc sống là khổ đau, ai cũng có những nỗi khổ của riêng mình nên luôn mong muốn được giúp đỡ người khác, giúp học thoát khỏi khổ đau, lấy đó làm niềm vui cho cuộc sống của mình. Bởi với tâm từ bi ngập tràn, nên luôn coi đem lại niềm vui cho người khác là tâm ta tự nhiên có niềm vui và sức mạnh. Niềm vui này không mong cầu mà được.

+ Xót xa trước nỗi khổ của người khác, của chúng sinh muôn loài:

Đây chính là biểu hiện của Tâm Bi của Phật giáo. Người con Phật, theo lời Phật dạy có thể “bất động” khi nghịch cảnh đến với mình nhưng lại xót xa khi thấy chúng sinh đau khổ.

+ Vui mừng trước hạnh phúc của người khác:

Chỉ khi thật sự yêu thương, ta mới thực sự thấy vui mừng trước hạnh phúc, thành tựu của người khác

+ Biết tha thứ:

Tha thứ, bao dung là một biểu hiện của tâm từ bi quảng đại. Phải có yêu thương mới vượt qua được sự giận dữ, buông bỏ, tha thứ được những lỗi lầm của người khác. Phàm sống trên đời con người ai cũng phạm lỗi, nếu cứ chấp, hận thù thì cuộc sống sẽ mãi quẩn quanh trong vòng đau khổ. Người con Phật thấm đượm tinh thần Phật giáo sẽ quảng đại, biết thứ tha cho những lỗi lầm của người khác. Trong lối sống, người Việt khoan dung cho mọi “kẻ chạy lại” và coi trọng gìn giữ sự hòa hiếu. Nhân cách văn hóa Việt Nam yêu cái đúng, ghét cái sai, quý trọng cái tốt, căm ghét cái vô đạo đức và đặc biệt người Việt có cảm xúc về cái đẹp vô cùng sâu sắc. Các đức tính này đều được cở vũ từ các giáo lý từ bi, bác ái, vị tha của đạo Phật. Trong một bài viết của mình, tác giả Nguyễn Thị Minh Ngọc phân tích: Lối sống lành mạnh theo lý tưởng tôn giáo có tác dụng tích cực. Chaeyoon Lim và Robert D. Putnam trong bài Tôn giáo, mạng lưới xã hội và sự hài lòng với cuộc sống đã chỉ ra

rằng có sự liên kết chặt chẽ giữa tôn giáo và trạng thái hạnh phúc trong cuộc sống. Phát hiện của các ông cho thấy những người có tôn giáo có chỉ số hạnh phúc cao hơn vì họ thường xuyên tham gia các hoạt động tôn giáo và xây dựng mạng lưới xã hội trong giáo đoàn của mình. Nghiên cứu của Durkheim nghiên cứu các chiều cạnh xã hội của tôn giáo và nhận ra rằng đây là bản chất cốt lõi của tôn giáo. Ông cũng chỉ ra được sự hỗ trợ cá nhân của tôn giáo. Công tác xã hội nhóm và cá nhân có thể vận dụng những điểm tích cực của lối sống tôn giáo trong các hoạt động tư vấn, giáo dục của mình [Xem Nguyễn Thị Minh Ngọc, 2020, tr.324].

Đối với cộng đồng Phật tử Việt Nam, tư tưởng từ bi của Phật giáo ảnh hưởng đậm nét đến việc thực hành hạnh Bồ tát thể hiện trong tư tưởng, lối sống, đạo đức và biểu hiện ra thành hành vi của mỗi cá nhân trong các mối quan hệ.

Trước hết về tư tưởng, lối sống. Người Phật tử Việt Nam thấm nhuần tư tưởng về tình thương yêu, về lòng vị tha, bao dung, về sự sẻ chia. Thật ra, không phải khi Phật giáo du nhập vào, người Việt Nam chịu ảnh hưởng của Phật giáo mới có tinh thần thương yêu đồng loại, lòng vị tha, nhân ái. Truyền thống “Tương thân tương ái”, “Lá lành đùm lá rách” là truyền thống vốn có, lâu đời của người Việt, khi Phật giáo du nhập vào, sự cộng hưởng của nền tảng đạo đức dân tộc gặp gỡ với tư tưởng từ bi của Phật giáo hòa quyện trong tư tưởng của người Việt Nam, bổ sung cho nhau và làm sâu sắc hơn tư tưởng nhân văn của người Việt. Trong lịch sử đã ghi nhận sự ảnh hưởng đậm nét của Phật giáo đến tư tưởng của người Việt trong các thời kỳ lịch sử, đặc biệt ảnh hưởng đến tư tưởng của các vị vua quan các triều đại, tầng lớp có ảnh hưởng lớn đến việc định hình tư tưởng, đạo đức của quốc gia, dân tộc. Tư tưởng của Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông,... đều cho thấy sự ảnh hưởng đậm nét của Phật giáo.

Những lời dạy của đức Phật trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa như kim chỉ nan giúp người Phật tử xây dựng cho mình lối sống hướng thiện:

Để đạt đến con đường giải thoát, người Phật tử - hành giả Pháp Hoa cần vững tâm với đức nhẫn nại, nhu hòa, lòng nhẫn nhục, tinh tấn:

“Giỏi nơi gạn hỏi đáp
Tâm kia không sợ sệt
Nhẫn nhục lòng quyết định
Đoan chánh có oai đức”

[Thích Trí Tịnh, 2018, tr.400]

“Người nhu hòa ngay thiết
Có tu các công đức
Thời đều thấy thân Ta
Ở lại đây nói pháp”

[Thích Trí Tịnh, 2018, tr.414]

Bởi nêu định được tâm thì con người có thể tránh xa những lối sống tiêu cực như tham – sân – si, những thứ thường đưa con người đến vòng tội lỗi:

“Nếu lại tu nhẫn nhục
Trụ nơi chỗ điều nhu
Dầu các ác đến hại
Tâm đó chẳng khuynh động”

[Thích Trí Tịnh, 2018, tr.424]

Với người Phật tử hôm nay, sự ảnh hưởng đó thể hiện tư tưởng của họ qua việc họ quan niệm về nhân sinh quan, về cuộc sống thực tại, về các mối quan hệ trong xã hội. Trước câu hỏi Giá trị nổi bật nhất của Phật giáo đưa lại là gì. Xếp theo thứ tự quan trọng. Hơn 51,6 % số câu trả lời nhận được lựa chọn giá trị nổi bật nhất của Phật giáo là giá trị đạo đức xếp số 1. Như vậy,

dựa vào kết quả cho thấy Giá trị đạo đức của Phật giáo đưa lại được đánh giá là giá trị quan trọng nhất. Cụ thể như sau:

STT	Câu trả lời	Số phiếu lựa chọn	Tỉ lệ phần trăm
1	Giá trị đời sống tâm linh (Thỏa mãn nhu cầu tâm linh của con người, tìm đến cầu mong đạt được những mong muốn trong cuộc sống)	127/300	42,3
2	Giá trị đạo đức (Khuyến răn con người làm điều Thiện, điều lành, hướng đến cuộc sống tốt đẹp hơn)	155/300	51,7
3	Giá trị văn hóa, nghệ thuật (Là cảm hứng sáng tạo, bảo tồn nghệ thuật văn hóa truyền thống)	13/300	4,3
5	Giá trị khác	5/300	1,7

Chia sẻ về tư tưởng từ bi của Phật giáo, Ns. TMT chia sẻ:

“Phật giáo dạy con người nhiều điều hay, lẽ phải. Phật giáo là từ bi, đức Phật chính là tấm gương về tinh thần từ bi khi Ngài đi khắp nơi giảng pháp, giáo hóa chúng sinh, mong chúng sinh thoát khổ. Từ bi để giúp đỡ người khác, không mong muốn được đền đáp. Tư tưởng này của Phật giáo chúng tôi cũng luôn mong muốn lan tỏa đến Phật tử, những người đến chùa. Khi con người từ bi thì sẽ đẩy lùi được vị kỷ, hóa giải được mâu thuẫn. Đức Phật dạy trong kinh Pháp Cú rằng thù hận không xóa bỏ được thù hận, chỉ có từ bi mới hóa giải được thù hận. Điều đó

đúng trong mọi hoàn cảnh” (Ni sư TMT, nữ, 45 tuổi, phỏng vấn tháng 12/2022).

Chia sẻ về ảnh hưởng của tư tưởng từ bi của Phật giáo đối với tư tưởng của mình, Phật tử NTT chia sẻ:

“Tôi đến chùa thường xuyên, nghe kinh Phật thường xuyên, lời Phật dạy từ ngàn xưa đến nay vẫn đúng. Phật dạy con người toàn điều tốt đẹp, dạy con người sống phải yêu thương, giúp đỡ nhau; Bây giờ xã hội nhiều thay đổi, người ta sống lọc lừa, dối trá, sẵn sàng hãm hại nhau, cuộc sống xô bồ. Đến chùa để tịnh tâm, để nghe điều hay, lẽ phải” (Phật tử NTT, 47 tuổi, nam, phỏng vấn tháng 12/2022).

Cụ thể hóa sự ảnh hưởng về tư tưởng bằng các hoạt động cụ thể. Bởi Phật giáo không phải là tôn giáo trên cao để ngược nhìn, Phật giáo là tôn giáo của hiện thực bởi mục đích tối cao của Phật giáo vẫn là quay trở lại phục vụ chúng sinh, nhân loại như trước đây, Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã cam kết phục vụ xã hội trong suốt cuộc đời của mình theo nghĩa. Với tinh thần từ bi bao la, Phật giáo phục vụ xã hội với một thái độ hoàn toàn trong sáng, và không có động cơ thâm kín, nhưng hoàn toàn thông qua lòng bi mẫn đối với quần chúng đau khổ. Đến nay, những người đệ tử Phật vẫn tiếp tục con đường đó. Đây là sứ mệnh thiêng liêng cao cả nhất mà Phật tử có thể làm cho nhân loại trên tinh thần *“Phụng sự chúng sinh tức cúng dường chư Phật.”*

Cụ thể hóa trong đời sống là những người Phật tử ở khắp muôn nơi đang hết lòng đưa giáo lý Pháp Hoa vào với đời sống, làm đẹp hơn cho cuộc sống nhân gian. Đạo tràng Pháp Hoa thực hành hạnh Bồ tát được thành lập ở nhiều địa phương trên khắp cả nước, hoạt động sôi nổi với nhiều hoạt động ý nghĩa (Xem phần trên).

Thực hành hạnh Bồ tát, Phật tử khắp nơi trên cả nước đều hăng hái với những hoạt động từ thiện xã hội nhằm giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn,

làm đẹp hơn cho đời đúng với tinh thần thương xót chúng sinh muôn loài, mong muốn những điều tốt đẹp cho tất cả. Xuất phát từ giáo lý Phật giáo luôn đề cao lòng từ bi, nhân ái, được định hướng bởi nguyên lý “Đạo pháp bất ly thế gian giác”, và “phụng sự chúng sinh chính là cúng dường chư Phật”. Giáo lý Phật giáo quan niệm con người cần có lòng từ, bi, hỷ, xả (tứ vô lượng tâm). Trong sáu hạnh của Bồ tát, hạnh Bồ thí cũng được đưa lên hàng đầu, là một đức hạnh tối quan trọng trong cách thức tu tập. Trong quan niệm của Phật giáo, những việc tu phước, làm việc thiện chính là con đường để giúp con người có được một cuộc sống an bình. Kinh nhà Phật luôn nhắc đến tinh thần vô ngã, vị tha, khuyên con người sống có trách nhiệm với cộng đồng, thể hiện lòng nhân ái của mình với người khác. Hoạt động từ thiện - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội không chỉ là sự thể hiện tinh thần từ bi, cứu khổ, cứu nạn của tín đồ Phật giáo mà còn là một phương thức thể hiện chức năng hỗ trợ xã hội của Phật giáo. Không chỉ là sự giúp đỡ, bù đắp con người về mặt tinh thần, mà còn bằng những hành động mang tính thực tiễn, thiết thực, cụ thể, hỗ trợ “những người yếu thế” được đảm bảo những điều kiện sống cơ bản: như nhà cửa để ở, đồ ăn thức uống để chống đói, quần áo để mặc, trường để học, bệnh viện để chữa bệnh... Với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn là một thành viên tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đồng hành cùng Nhà nước và các tổ chức khác trong các hoạt động từ thiện - xã hội để hỗ trợ người dân, góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội của nước ta, đem lại ấm no hạnh phúc cho nhân dân.

Tổng kết hoạt động từ thiện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thời gian qua đến năm 2011: Hiện nay, Giáo hội Phật giáo có 165 lớp học tình thương và 16 cơ sở nuôi dạy trẻ bán trú, nhà nuôi trẻ mồ côi, khuyết tật. Cả nước hiện có 6.467 em theo học các lớp tình thương này. Bằng tinh thần từ bi cứu khổ của Phật giáo và đạo lý “bầu ơi thương lấy bí cùng” của dân tộc Việt

Nam, các tăng, ni, phật tử cả nước đã nỗ lực: cứu trợ đồng bào bị lũ lụt tàn phá thuộc các tỉnh miền Bắc, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long; thăm và tặng quà cho đồng bào dân tộc các tỉnh Tây Nguyên, Tây Bắc; cứu trợ những nạn nhân động đất ở Đông Nam Á, sóng thần và động đất tại Nhật Bản; ủng hộ nhân dân Cuba anh em; ủng hộ nạn nhân nhiễm chất phóng xạ ở chernobyl, Liên Xô (cũ); xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương; ủng hộ chiến sĩ biên phòng, hải đảo; thăm viếng thương bệnh binh và bệnh nhân nghèo khó tại các bệnh viện, trại tâm thần, nhà dưỡng lão; chữa trị cho bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS; xây giếng, mổ mắt, tặng xe lăn và xe đạp, tặng học bổng cho người nghèo; xây cầu bê tông, đắp đường giao thông nông thôn; hiến máu nhân đạo, đóng góp quỹ vì người nghèo, học sinh hiếu học, giúp phụ nữ nghèo vượt khó; mổ trị bệnh tim nhi; phát quà Tết, quà Trung thu cho các cháu thiếu nhi; cung cấp bữa ăn từ thiện cho bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện, phòng khám đa khoa...). Theo báo cáo Tổng kết Công tác Phật sự năm 2015 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, "Trên tinh thần trách nhiệm ưu đời mẫn thế của người con Phật, các lớp học tình thương, trường mẫu giáo, trường nuôi dạy trẻ khuyết tật, mồ côi, trẻ bị nhiễm HIV, trung tâm dưỡng lão, trường dạy nghề... trong hệ thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại các tỉnh, thành phố: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Khánh Hòa, Tây Ninh, Kiên Giang, Tiền Giang, Long An, Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh, Đắk Lắk, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế... Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi, khuyết tật: 1.736 em; Trung tâm nuôi dưỡng người già: 1.459 cụ già; Trường mẫu giáo: 1.849 em; Trường dạy nghề: 450 em; Trung tâm tư vấn, hỗ trợ người nhiễm HIV: 08 cơ sở.

Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo thực sự có ý nghĩa to lớn về cả phía Phật giáo và phía xã hội. Đối với Phật giáo là phương thức thực hiện

chức năng xã hội Phật giáo, là biểu hiện của việc thực hành giáo lý Từ bi, tinh thần Pháp Hoa vào trong thực tiễn đời sống xã hội. Về phía xã hội, hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo là sự nguồn lực to lớn góp phần chung tay với cộng đồng san sẻ, giải quyết những vấn đề khó khăn của thực tiễn cuộc sống, cùng hướng đến mục tiêu ổn định đời sống, an sinh xã hội, phát triển đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh...

Chia sẻ về vấn đề này, chị TPH:

“Tôi đến với Phật giáo qua một hữu duyên đó là khi có người bạn đăng kêu gọi ủng hộ từ thiện của đoàn thiện nguyện là các Phật tử đứng ra kêu gọi giúp đỡ một trường hợp rất khó khăn. Trong bài viết kêu gọi đó tôi thấy thấm đậm tinh thần Phật giáo, chạm đến cảm xúc của tôi. Tôi đã phát tâm ủng hộ và từ đó tôi tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, được quen sư Thầy, dần dần tôi hay đi chùa. Và tôi thấy thật sự khi mình giúp đỡ được người khác, tinh thần mình tốt hơn rất nhiều, thấy cuộc sống ý nghĩa hơn, đẹp hơn” (Phật tử TPH, nữ, 41 tuổi, phỏng vấn tháng 11/2022).

Lòng từ bi thương xót tất cả chúng sinh giúp người Phật tử Việt Nam hôm nay hình thành được lối sống lành mạnh, hòa hợp, an lạc tâm hồn không chỉ trong môi trường xã hội, trong các mối quan hệ giữa con người với con người, mà còn an lạc, hòa hợp trong môi trường tự nhiên, góp phần gìn giữ môi trường tự nhiên, bảo vệ môi trường tự nhiên – ngôi nhà chung của loài người. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, khi con người đang phải đối mặt với những thách thức, khủng hoảng nặng nề về môi trường sống, như tác giả Thích Đức Thiện đã phân tích: “Nhân loại chúng ta đang sống trong thời đại mà hằng ngày con người đang phải đối diện với khủng hoảng, thách thức nghiêm trọng về môi trường và biến đổi khí hậu. Hệ lụy của nó vô cùng nguy hiểm, phá hủy môi trường sống xung quanh chúng ta, làm đảo lộn cuộc sống

của mỗi chúng ta ở khắp nơi trên trái đất này, làm tiêu tan những thành quả mà con người đã dày công bỏ ra để xây dựng một thế giới giàu đẹp trên các mặt vật chất và tinh thần” [Thích Đức Thiện, 2020, tr.64].

Với Tâm từ bao la rộng lớn, tình thương yêu vượt lên trên mọi giới hạn để đến với muôn loài, lời đức Phật dạy chứa đựng nhiều giá trị, bài học về các giải pháp để con người có trách nhiệm bảo vệ môi trường, bảo vệ sinh mạng của chúng sinh muôn loài (chúng sinh hữu tình và chúng sinh vô tình) nhằm đem lại sự hài hòa, cân bằng và những giá trị phát triển bền vững. Triết lý sống từ bỏ tham sân si cũng là giải pháp giúp con người từ bỏ những hành động xuất phát từ lòng tham của mình mà bớt làm tổn thương đến môi trường tự nhiên, là giải pháp để bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị phá hủy nghiêm trọng bởi lòng tham của con người.

Tư tưởng đó được thể hiện bằng những hành động cụ thể, cộng đồng Phật tử Việt Nam hăng hái tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường như: phong trào trồng cây xanh cụ thể trồng cây xanh tại các di tích lịch sử, đền, chùa, tham gia chương trình “Chung tay trồng rừng Việt Nam”; phóng sinh bảo vệ môi trường sống cho các loài;... Những kết quả đạt được đã được tác giả Thích Đức Thiện đánh giá:

“Những lời dạy của Đức Phật từ cách đây 26 thế kỷ, giáo lý trong sáng và toàn bích của Ngài vẫn là kho tàng Pháp bảo vô giá, làm kim chỉ nam thật sự đem lại hạnh phúc, an lạc, hòa bình cho nhân loại trên thế gian này. Giáo lý Phật giáo đã giúp cộng đồng thế giới giải quyết những thách thức khẩn cấp....

Những hoạt động thiết thực của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong bảo vệ môi trường như kêu gọi người dân không xả rác thải, đóng góp tặng thùng rác cho người dân; phát động những phong trào trồng cây xanh, thả phóng sinh,... đã thu hút được sự đồng tình, ủng hộ của chính quyền

các cấp và đông đảo nhân dân trên khắp cả nước. Bảo vệ môi trường chính là bảo vệ sự sống cho chúng ta hôm nay và cho thế hệ mai sau” [Thích Đức Thiện, 2020, tr.75].

Tóm lại, Phật giáo được xem là một trong những nhân tố quan trọng góp phần định hình nên các quan điểm, chuẩn mực, hệ giá trị đạo đức trong xã hội Việt Nam từ ngày du nhập. Triết lý đạo đức giàu tính nhân văn của Phật giáo với tư tưởng từ bi là nền tảng đã trở thành kim chỉ nan trong đời sống tu tập của cộng đồng Phật tử Phật giáo, từ đó lan rộng ra ngoài xã hội. Tư tưởng Từ bi của Phật giáo có vai trò quan trọng với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay từ tư tưởng, lối sống đến hoạt động thực tiễn như HT Thích Thiện Nhơn đã phân tích trong một bài viết của mình:

“Trong các kinh Khuyến phát Bồ đề Tâm văn, Diệu Pháp Liên Hoa kinh, đều nhắc đến tinh thần vô ngã, vị tha, tức khuyên con người sống có trách nhiệm với cộng đồng, biết thể hiện lòng nhân ái của mình đến với người khác. Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa – một bộ kinh quan trọng của Phật giáo có đoạn: “Dẫu cho tạo tội hơn núi cả/ chẳng nhọc Diệu Pháp vài ba hàng”, đã đề cập đến công đức của người phát tâm từ bi giúp chúng sinh: “Nếu Thiện nam tử! Thiện nữ nhơn thành tựu bốn pháp, thời sau khi Như Lai diệt độ sẽ đặng kinh Pháp Hoa này: Một là được các đức Phật hộ niệm, hai là trông các cõi công đức, ba là trong chánh định, bốn là phát lòng cứu tất cả chúng sinh”. Như vậy, theo kinh này, khi con người hành thiện, làm công đức sẽ có được kinh Pháp Hoa để hướng dẫn tu tập và giải thoát. Tư tưởng hành thiện vì chúng sinh được lặp lại khi một học giả Trung Quốc hỏi vị thiền sư về cốt tủy của đạo Phật là gì và đã được nhà sư ấy trả lời như sau: Làm điều thiện/không làm điều ác/thanh lọc tâm ý/đó là lời Phật dạy” [Thích Thiện Nhơn, 2020, tr.11].

4.2. Một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị nhằm phát huy giá trị đạo đức của tư tưởng Từ bi trong Phật giáo được thể hiện qua kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay.

4.2.1. Một số vấn đề đặt ra

Từ sự phân tích ở chương 3 và mục 4.1 cho thấy Kinh Diệu Pháp Liên Hoa có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống Phật tử Việt Nam, những giá trị của Phật giáo nói chung, kinh Diệu Pháp Liên Hoa nói riêng là điều đã được khẳng định. Tuy nhiên nhìn vào thực tế cho thấy, còn một số vấn đề tồn tại trong việc phát huy giá trị đạo đức của kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay.

Thứ nhất: Phật tử Việt Nam chưa thật sự am hiểu sâu sắc về tư tưởng Từ Bi của Phật giáo thể hiện trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Từ sự phân tích ở các phần trên cho thấy, Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh tối thượng của Phật giáo Đại thừa, đức Phật thuyết kinh Pháp Hoa khi Ngài thấy mình sắp nhập Niết Bàn, muốn trao truyền lại chiếc chìa khóa quan trọng bậc nhất, trao lại gia tài quý giá của Ngài cho con cháu. Tuy nhiên chính đức Phật cũng nói Diệu Pháp Liên Hoa không dành cho người mới học đạo. Chính về thể để hiểu được kinh Diệu Pháp Liên Hoa người hành giả cần đạt được những điều kiện nhất định. Trong tác phẩm *Sen nở trời phương ngoại*, tác giả Thích Nhất Hạnh, tác giả cuốn sách chỉ ra hai chìa khóa cần có trước khi tụng đọc kinh Pháp Hoa. Muốn tụng đọc và hành trì Pháp Hoa đúng theo chánh Pháp, trước tiên ta phải hiểu kinh Pháp Hoa.

Thứ nhất là nhận diện Tích môn và bản môn: Tích môn là phần liên quan đến đức Phật của lịch sử; Bản môn là phần nói về kinh lý muôn đời, về giáo pháp vượt thời gian, không gian, trình bày bản chất của Pháp. Việc nhận diện được Tích môn và bản môn sẽ giúp người tụng kinh hiểu rõ, nhận ra được thế giới mà kinh đang diễn bày, sẽ không phân vân, ngỡ ngàng với ngôn

từ trong kinh. “Vì trong đó mọi Pháp đều vượt thoát thời gian và không gian, cho nên ta thấy kinh thường nói đến những con số rất lớn, như vô lượng vô biên a – tăng – kỳ kiếp. Tất cả những ngôn từ đó đều dùng để diễn bày cái ý niệm về thời gian vô tận và không gian vô biên ở trong pháp giới Bán môn, không giống như trong thế giới Tích môn, tức cõi ta bà” [Nhất Hạnh, 2001, tr. 25].

Hai là, Lĩnh ý buông lời. Tất cả những tư tưởng uyên áo và đặc thù của kinh Pháp Hoa đều được trình bày bằng các bức tranh có tính cách thực tiễn. Nên khi đọc kinh Pháp Hoa, người đọc phải thấy được: “Nhiều khi những hình ảnh này có tính cách thần thông, nhưng tất cả chỉ là phương tiện quyền xảo của người chép kinh, sử dụng ngôn ngữ hội họa và điêu khắc của đạo Bụt để diễn đạt những tư tưởng uyên áo mà kinh muốn diễn bày. Đó là một điểm rất đặc thù của kinh Pháp Hoa. Vì vậy khi tụng đọc, chúng ta phải thấy cho được ý kinh và đừng bị kẹt vào lời kinh, nếu không thì khi đọc, ta chỉ thấy toàn các phép thần thông mà chẳng học được gì từ kinh Pháp Hoa cả” [Nhất Hạnh, 2001, tr. 26].

Điều đó cho thấy người tụng niệm, hành trì Pháp Hoa cần phải được trang bị những nền tảng cần thiết.

Cần phân tích thêm về cộng đồng tín đồ Phật tử Việt Nam. Trong cuốn sách viết về Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam, các tác giả của cuốn sách đã chỉ ra một trong số những đặc điểm chung của tín đồ các tôn giáo ở Việt Nam là: tín đồ các tôn giáo Việt Nam hầu hết là nông dân lao động, nhìn chung, tín đồ các tôn giáo Việt Nam hiểu giáo lý không sâu sắc nhưng lại chăm chỉ thực hiện những nghi lễ tôn giáo và sinh hoạt cộng đồng tín ngưỡng một cách nhiệt tâm [Nguyễn Đức Lữ chủ biên, 2008, tr.88]. Phân tích về đặc điểm cộng đồng Phật tử ở một địa bàn nhất định là tỉnh Bắc Ninh – vùng đất cổ gắn với quá trình truyền bá Phật giáo ở những giai đoạn đầu

tiên khi vào Việt Nam, bài viết đăng trên trang Sở Nội Vụ, cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh chỉ ra: Tín đồ, Phật tử Phật giáo ở Bắc Ninh gồm nhiều thành phần xã hội: trí thức, công nhân, tiểu thương, doanh nhân, nông dân... Giữa chức sắc và tín đồ, Phật tử Phật giáo có sự khác biệt đáng kể về trình độ văn hoá, kiến thức xã hội, tôn giáo, cũng như hoàn cảnh sống. Đa số tín đồ, Phật tử ở Việt Nam cũng như ở Bắc Ninh chưa thực sự thông hiểu về giáo lý tôn giáo mà họ tin theo nhưng lại tham gia thực hành các nghi lễ tín ngưỡng, tôn giáo lại khá thường xuyên, tích cực, thậm chí là “sùng tín” [Xem <https://snv.bacninh.gov.vn>]. Có thể thấy đây cũng là đặc điểm của chung của cộng đồng Phật tử Việt Nam. Các tín đồ Phật tử Việt Nam chăm chỉ thực hành nghi lễ, tuy nhiên phần đông chưa thực sự am hiểu về tư tưởng của kinh sách Phật giáo, vẫn chủ yếu tiếp nhận tư tưởng thông qua các buổi giảng pháp, sự chỉ dẫn của các Tăng Ni, những người hướng dẫn Phật tử tu tập, hành trì. Khi được hỏi về Nội dung kinh Diệu Pháp Liên Hoa, thực tế cho thấy các vị tu sĩ là các Tăng, Ni thì hiểu về nội dung và ý nghĩa của kinh rất sâu sắc, còn các Phật tử thì đa phần hiểu được tư tưởng của kinh những thông qua giảng pháp và cắt nghĩa một vài ý trong ngôn ngữ của kinh, còn nội dung rất ráo và ý nghĩa tối thượng theo ngôn từ Phật giáo thì chưa thật sự biết sâu sắc, mặc dù vẫn khẳng định mức độ phổ biến của kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong đời sống sinh hoạt tôn giáo của Phật tử Việt Nam rất rộng rãi. ĐĐ TMT chia sẻ:

“Diệu Pháp Liên Hoa vô cùng vi diệu, chúng tôi ngay từ khi tu học đã biết đến kinh và sau này càng tìm hiểu càng thấy diệu pháp. Kinh nói về vấn đề giải thoát – mục đích trọng tâm và tối thượng của Phật giáo. Kinh thể hiện tư tưởng từ bi của đức Phật: chúng sinh ai cũng có Phật tính, vấn đề làm sao để khai mở được nó, như viên ngọc bị bụi phủ mờ, cần lau sạch để viên ngọc sáng ngời. Chúng tôi hành trì Pháp Hoa,

cũng mong giúp cho không chỉ mình và các thế hệ Phật tử cũng tìm được con đường đúng đắn để hướng đến các giá trị Chân – Thiện – Mỹ. Khi mình làm điều tốt, sống tốt, tâm an, thoát khỏi những dục vọng, tà kiến đã là giải thoát, chứ không phải giải thoát là sau khi chết mới đạt được” (ĐĐ TMD, nam, 44 tuổi, phỏng vấn tháng 12 năm 2022).

Phỏng vấn các Phật tử chia sẻ về vấn đề này: Bà NMD chia sẻ: *“Chúng tôi đến chùa thì được các Thầy hướng dẫn tụng rất nhiều kinh vào các thời trong ngày, các ngày lễ. Mỗi kinh thì đều có ý nghĩa khác nhau, tuy nhiên các kinh đều là lời Phật dạy con người sống lương thiện, thương yêu lẫn nhau, tôi nghĩ ai cũng thiện thì cuộc đời sẽ tốt đẹp hơn” (TTH, nữ, 56 tuổi, phỏng vấn tháng 12 năm 2022)*

Thứ hai: Việc thực hành của Phật tử theo tư tưởng, chuẩn mực đạo đức của Phật giáo vẫn còn nhiều trường hợp mang tính “hiệu ứng đám đông”, “theo phong trào”, chứ chưa thực sự xuất phát từ việc tu dưỡng đạo đức cá nhân, từ nhân cách cá nhân trong mỗi con người.

4.2.2. Một số khuyến nghị

Từ lý luận và thực tiễn, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm phát huy giá trị đạo đức của tư tưởng Từ bi trong Phật giáo được thể hiện qua kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay.

- Khuyến nghị đối với các Tăng Ni

Để ngôi nhà chính pháp mãi vững bền, thì yếu tố con người là quan trọng nhất. Các vị Tăng Ni chính là những người kế nghiệp Đức Phật đưa giáo pháp của Ngài đi khắp muôn nơi. Không có gì mà phải hoài nghi khi nói rằng trách nhiệm to lớn của các vị tăng, ni chính là việc trở thành những người cố vấn về tôn giáo cho quần chúng nhân dân Phật tử, duy trì chính pháp. Đức Phật đã dạy rằng, Chính pháp mà Ngài tuyên bố là vì sự lợi ích và

hạnh phúc của con người, giúp con người thoát khỏi phiền não và khổ đau về phương diện cá nhân cũng như xã hội. Phật giáo không phải chỉ là một triết lý về cuộc sống mà còn là cách sống đem lại hạnh phúc cho chính những ai thực hành nó.

Chính vì thế để gìn giữ và phát huy giá trị đạo đức tư tưởng từ bi của Phật giáo trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa để nó phát huy được vai trò hơn nữa trong đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay cần sự chung tay, chung sức trước tiên của đội ngũ Tăng Ni Phật giáo:

- + Tăng cường giảng thuyết về kinh Diệu Pháp Liên Hoa, về tư tưởng của kinh Diệu Pháp Liên Hoa nói chung, tư tưởng từ bi nói riêng và vai trò, ý nghĩa của kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

- + Tăng cường hướng dẫn Phật tử sinh hoạt, tu tập, thực hiện theo tư tưởng từ bi của Phật giáo bằng các hành động cụ thể

- + Rèn luyện, tu tập, tu dưỡng bản thân theo chuẩn mực Phật giáo để là tấm gương các Phật tử noi theo.

- *Khuyến nghị đối với các Phật tử*

Thứ nhất, cần tăng cường hơn nữa việc học tập, tìm hiểu kinh sách Phật giáo để hiểu sâu sắc và thấm nhuần tinh thần, tư tưởng Pháp Hoa, đặc biệt tư tưởng từ bi của Phật giáo.

Để đem lại sự an lạc cho mình và mọi người trong cuộc sống hiện tại này, hành giả Pháp Hoa cần nương theo lời Đức Phật dạy là kiên định trong ba hạnh an lạc: Thứ nhất là an lạc hạnh về thân, thứ hai là an lạc hạnh về khẩu, thứ ba là an lạc hạnh về ý, thứ tư là an lạc hạnh về nguyện. Có như thế khi hành giả nhập thế mới ứng xử, nói năng, giữ thái độ tâm ý, để nỗ lực thực hiện lý tưởng độ sinh của mình. Phạm vi hoạt động của một Bồ Tát nghĩa là thái độ căn bản của Ngài, có như thế là nền tảng của sự ứng xử riêng của Ngài.

Thực hành Kinh Pháp Hoa là đem nguồn an lạc vào đời. Sự an lạc đó phải lấy sự tu tập giới, định và tuệ qua Bát chính đạo, qua sáu Pháp ba la mật, qua hạnh tự lợi và lợi tha của Bồ Tát làm nền tảng. Hạnh phúc an lạc trong hiện tại được mang lại cho con người ấy thực sự có được đại trí tuệ và hạnh nguyện rộng lớn. Hai nguồn năng lực này được Kinh Pháp Hoa diễn đạt qua hai vị Bồ Tát đó là Ngài Văn Thù và Phổ Hiền (Trí tuệ và hạnh nguyện) nơi nào có trí tuệ và đại nguyện đi qua thì nơi đó có sự chuyển động. Mang hai tinh thần ấy đi vào lộ trình giải thoát để đem lại an lạc hạnh phúc cõi đời thì hoa giải thoát của cuộc đời sẽ nở rộ và nhạc giải thoát sẽ trỗi lên trong bước đi của nhân loại. Theo gót chân xưa hành giả Pháp Hoa vào đời bằng Mười hạnh nguyện và Bốn sự an lạc trên tùy theo điều kiện hoàn cảnh mà hương chúng sinh về với đạo Vô thượng Bồ đề với tinh thần tùy duyên bất biến.

Thứ hai: Rèn luyện, tu tập, tu dưỡng đạo đức cá nhân theo tư tưởng, chuẩn mực đạo đức Phật giáo. Giữ Tâm mình cho trong sạch, bằng cách luôn đọc tụng Kinh điển và suy nghĩ sâu xa nghĩa lý của Kinh, chắc chắn được an lạc. Mọi người thấy mình an trú trong công phu tu tập như vậy, họ không nói được. Còn mình đến người này chơi thì người kia sinh nghi mình. Thành tựu bốn Pháp an lạc, hành giả sẽ là hiện thân của Đức Như Lai trên cõi đời này, không gì có thể nào loạn được. Khi đó Bồ Tát Tùng địa dũng xuất mang Kinh Pháp Hoa đến cho ta. Tu theo các Ngài, hành giả mới được an lạc hoàn toàn. Bồ Tát vận dụng căn bản trí quán sát vạn Pháp với ý thức “Tri kiến vô kiến” xa lìa tính “Biến kế” của các Pháp, vượt ra ý thức “Tri kiến lập tri”.

Thứ ba, cần tích cực hành động hướng thiện, xây dựng lối sống theo tư tưởng từ bi của Phật giáo. Góp phần xây dựng cá nhân, gia đình, xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.

Trở về với cội nguồn của một con người chính là trở về với Phật tính, là trở về với khả năng thành Phật của mỗi con người. Bằng những bài Kinh về

bản hạnh, Đức Phật kể về đời sống quá khứ của chính Ngài, một lần nữa Ngài trao truyền cho hành giả một niềm tin tưởng tuyệt đối qua hình ảnh Bồ Tát Thường Bất Kinh. Nơi đây, chúng ta hiểu về ba điểm quan trọng theo lời dạy của Đức Phật. Thứ nhất, thực hiện trọn vẹn dù chỉ một thiện hạnh là tối thượng và làm như thế là bước đầu tiên của sự giải thoát. Thứ hai, tuy rằng chúng ta có thể học và hành nhiều thứ vẫn không giá trị chủ yếu trong việc học ấy mà sự tạo lập một đời người có giá trị chính là sự chúng ta thực hành dù chỉ một thiện hạnh đơn lẻ bằng sự tận tụy và kiên trì nỗ lực. Thứ ba, Bồ Tát hạnh khởi từ sự tôn kính những người khác tức là công nhận rằng mọi người đều có Phật tính. Nếu chúng ta đem lại sự an lạc cho người khác mà không công nhận khả năng thành Phật của họ thì đó chỉ là việc làm hình thức. Sự hành trì chính là khai mở và tôn trọng Phật tính vốn có của mọi người. Nếu một người có Phật tính của tự mình thì người khác cũng có như thế. Nếu một người có thể hiểu mình có Phật tính thì những người khác cũng hiểu như thế.

Có nhiều người xấu chung quanh, hành giả không thể không nghĩ đến một số người khác độc ác, không thể có tình cảm với họ. Tuy nhiên hành vi xấu của họ được đưa đi đăng tải bằng báo cáo hay truyền thanh chưa hẳn đó là một hoàn cảnh sống của họ. Hành giả sẽ nhận thấy rằng họ không ai tệ hại đến nỗi không còn cảm tính của một con người. Một kẻ sát nhân, khi trở về nhà vẫn chơi đùa với con cái họ. Một người tống tiền vẫn cư xử tốt với con vật họ nuôi. Như vậy họ vẫn có chút nhân tính. Một chút nhân tính đây chính là hạt giống của Phật tính vậy. Một đốm Phật tính lóe lên từ Tâm thức của con người bị che mờ và dơ bẩn bởi tội ác. Ở đây muốn nói lên rằng con người đừng khinh khả năng thành Phật, giải thoát của mình và mọi người. Phải luôn hy vọng, tin ở bước huy hoàng rất sau. Mỗi hoàn cảnh ngang trái là một bài học giác ngộ, hành trang nhẫn nhục bước vào đời.

Tiểu kết chương 4

Từ bi là nền tảng của đạo đức Phật giáo, nó bao trùm, dung chứa mọi quy chuẩn đạo đức khác. Từ tâm từ bi con người có thể mở rộng tâm lòng, đón nhận tất cả và không oán thù, hay ganh tỵ cũng như hiềm khích thì lúc đó mới thấy an lạc thật sự. Đây chính là một điểm đặc biệt của Phật giáo có thể áp dụng được cho mọi thời đại. Nếu con người biết thương yêu nhau và xóa bỏ đi những hiềm khích, đố kỵ hay tranh chấp không đáng có. Hoặc tánh tham lam ích kỷ thì chắc chắn thế giới không còn tiếng súng và mọi người nhận ra nhau bằng chính tình thương chân thật.

Đức Phật là tấm gương vĩ đại về lòng từ bi. Chính vì thế có thể nói: muốn hiểu sâu sắc về lòng từ bi trọn vẹn, ta hãy nhìn điều Đức Phật làm. Ngài đã bỏ hết được những cái của riêng mình vì mọi người, sẵn sàng từ bỏ danh lợi bậc tôn vị, địa vị và quyền lực để trở thành một người tu sĩ không nhà không cửa, sống trong rừng sâu. Đức Phật chịu đựng khổ hạnh để mong cầu tìm thấy con đường giải thoát cho chúng sinh bớt đi đau khổ. Đó chính là lòng từ bi của một bậc giác giả chân chính, để lại cho chúng ta một tấm gương sáng.

Diệu Pháp Liên Hoa là một bộ kinh nền tảng, có ý nghĩa và tầm ảnh hưởng lớn trong hệ thống kinh sách của Phật giáo Đại thừa. Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, tư tưởng từ bi của Phật giáo được thể hiện rõ nét và có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tu hành của Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam. Chính vì vai trò đó cần có những biện pháp nhằm gìn giữ, phát huy giá trị của tư tưởng từ bi thể hiện trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay, góp phần cụ thể hóa vai trò đạo đức của Phật giáo ở Việt Nam hiện nay.

KẾT LUẬN

Phật giáo không chỉ là một tôn giáo mà còn là hệ thống triết học - đạo đức ra đời cách ngày nay hơn 2.500 năm, được du nhập vào Việt Nam từ những thế kỷ đầu Công nguyên, có ảnh hưởng sâu đậm trong mọi mặt của đời sống lịch sử, kinh tế, xã hội và văn hóa của Việt Nam. Tư tưởng Phật giáo bao la rộng lớn, triết học Phật giáo vô cùng vi diệu uyên áo, Pháp môn của Phật giáo có muôn ngàn ứng dụng nhưng rốt ráo là nhằm giác ngộ - giải thoát cho chúng sinh. Xuất phát điểm của Phật Giáo cho rằng chúng sinh do nghiệp tham, sân, si chi phối, dẫn tới vô minh, không nhận chân được bản tính thiện trong sáng tròn đầy (Phật tính) vốn có trong mỗi con người, do vậy phải giác ngộ và phát huy điều này. Bởi vì vô minh cho nên chúng sinh bị trói buộc, đau khổ, phiền não đuổi theo những dục vọng ham muốn không cùng, và đó chính là cội nguồn của mọi khổ đau, bất hạnh, tội ác của nhân loại, do vậy tự mình phải giải thoát khỏi những trói buộc đó ngay chính trên cõi đời này, trong cuộc sống này. Tư tưởng từ bi là tư tưởng bao trùm của Phật giáo, vì lòng Từ bi không giới hạn mà Phật giáo luôn mong muốn tất cả chúng sinh đều được giải thoát, Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã dành cả cuộc đời mình để giáo hóa chúng sinh, chỉ cho chúng sinh con đường thoát khổ, con đường giải thoát.

Kinh điển Phật giáo vô cùng phong phú, tùy theo căn cơ nghiệp lực, trình độ phẩm hạnh, môi trường điều kiện của mỗi hạng chúng sinh mà mỗi bộ kinh Phật có nội dung, phương pháp giáo hóa khác nhau nhằm tới mục tiêu cứu cánh của mình. Trong hệ thống kinh sách Phật giáo, có một bộ kinh được coi là “vua của các kinh” – đó chính là kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Diệu Pháp Liên Hoa có nhiều ý nghĩa thâm sâu, chứa đựng cốt tủy của Phật giáo Đại thừa, thể hiện tinh thần từ bi quảng đại của Phật giáo. Nội dung

kinh nói lên mục đích tối cao của Phật giáo nói chung là: khai thị ngộ nhập tri kiến Phật, để chúng sinh tất cả muôn loài đều giác ngộ, giải thoát và tiến tới đạt được vị quả Phật. Ý nghĩa xã hội và nhân văn cao cả của Phật giáo chính là ở chỗ khẳng định khả năng “thành Phật” của chúng sinh; mong muốn và thực hành việc giáo hóa, giác ngộ chúng sinh, khơi dậy “Phật tính” ở mỗi con người, khiến cho con người có ý thức làm chủ mọi hành vi, làm chủ số phận của chính mình, từ đó góp phần làm cho xã hội được an lạc và thanh tịnh. Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh căn bản của giáo lý kinh sách Đại Thừa, chứa đựng cốt tủy của Phật giáo, được nhiều học giả, dịch giả nghiên cứu và dịch ra nhiều thứ tiếng, lưu truyền khắp nơi trên thế giới. Ở Việt Nam, kinh Diệu Pháp Liên Hoa có một vị trí vô cùng quan trọng trong việc học và hành trì lời Phật dạy, vì đa số Phật tử theo truyền thống Bắc Tông. Bộ kinh được đa số tín đồ Phật giáo, trí thức cũng như bình dân thọ trì, đọc, tụng, tu hành. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa được trì tụng hằng ngày như một thời khóa tu học kể cả ở chùa tăng và Phật tử tại gia. Các học giả phương Tây coi Diệu Pháp Liên Hoa là một trong 20 thánh thư của phương Đông. Những giá trị chứa đựng trong bộ kinh đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Tư tưởng từ bi của Phật giáo thể hiện trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa rất sâu sắc. Từ bi chính là giải thoát, là mong cầu được giải thoát và hết lòng nỗ lực giúp đỡ tất cả chúng sinh đều được giải thoát. Từ bi là là nhập thế vào cuộc sống vì lợi ích của con người, của chúng sinh, nỗ lực đưa lại những điều tốt đẹp cho cuộc sống của con người, của chúng sinh. Từ bi cũng chính là lòng thương xót tất cả chúng sinh. Tư tưởng từ bi của Phật giáo ảnh hưởng rõ nét đến đạo đức của tín đồ Phật giáo ở Việt Nam, thể hiện ở tư tưởng của tín đồ và cụ thể hóa bằng các hoạt động thực tiễn ý nghĩa, giàu tính nhân văn.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA
TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Vũ Tuyết Thanh (2020), “Quảng tu cúng dường – Hạnh nguyện thứ ba của Bồ Tát Phổ Hiền và ý nghĩa hiện nay”, *Tạp chí Công tác Tôn giáo* (169), tr.39-42.
2. Ву Туэт Тхань (2022), “Этические ценности вьетнамского общества монахинь сегодня”, *медицина. социология философия прикладных исследований* (6), pp. 134-137.
3. Ву Туэт Тхань (Тхить Дам Тхань) (2021), “Идеология «освобождение» в «Сутре белого лотоса высшего учения» во Вьетнаме”, *Научный и общественно-политический журнал Международной издательский центр* (53), pp.383-388
4. Vũ Tuyết Thanh (2022), “ Tư tưởng từ bi của Phật giáo trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa”, *Tạp chí Công tác tôn giáo* (192), tr.37-39.
5. Vũ Tuyết Thanh (2022), “ Tư tưởng giải thoát trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa và những giá trị trong bối cảnh hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* (tập 8, số 1b), tr.14-22.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Minh Anh (2016), “Lý thuyết xã hội học trong nghiên cứu tôn giáo”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam* (103), tr.112 – 118.
2. Analayo (Nguyễn Tiến Văn dịch) (2019), *Từ bi và tính không trong tư tưởng Phật giáo Sơ kỳ*, Nxb Hồng Đức.
3. Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2019), *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Hoạt động của tín đồ Phật tử với sự phát triển bền vững đất nước*, Tài liệu Hội thảo.
4. Thích Thông Bửu (2006), *Kinh Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa giảng luận, Tập 1 (Bày phẩm)*, Nxb Tôn giáo.
5. Thích Minh Châu (2002), *Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người*, Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội.
6. Doãn Chính (Chủ biên) (2003), *Đại cương lịch sử triết học Phương Đông cổ đại*, Nxb Thanh Niên.
7. Đoàn Trung Còn (1965), *Triết lý Nhà Phật*, Nxb Trí Đức.
8. Peter Connolly (2018), *Tôn giáo học từ nhiều cách tiếp cận*, Nxb Trí thức.
9. Edward Conze (Dịch giả Hạnh Viên) (2007), *Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ*, Nxb Phương Đông.
10. Đại tạng kinh Việt Nam (1992), *Kinh Trung Bộ*, Nxb Tôn giáo.
11. Đại tạng kinh Việt Nam (2007), *Bộ A Hàm, Trường A Hàm*, Nxb Tôn giáo.
12. Thích Khế Đạo (2013), *Đại cương Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb Tôn giáo.
13. Thích Huệ Đăng (2011), *Đại Thừa tư tưởng luận*, Nxb Tôn giáo.

14. Phùng Đông (1997), “Vị trí, ý nghĩa của phạm trù đời sống tinh thần xã hội trong chủ nghĩa duy vật lịch sử”, *Tạp chí Triết học* (112).
15. Geshe Kelsang Gyatso (Thích nữ Trí Hải dịch) (2012), *Phật giáo truyền thống Đại thừa*, Nxb Hồng Đức.
16. Trần Văn Giàu (1993) *Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Thích Tuệ Hải (1991), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Thành hội PG TP. HCM ấn hành.
18. Nhất Hạnh (2001), *Sen nở trời phương ngoại*, Lá Bối
19. Lê Đức Hạnh (2005), “Một vài đóng góp của Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (5), tr. 16-25.
20. Nguyễn Thị Minh Hằng (2017), “Tính tôn giáo của tín đồ Phật giáo ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* (tập 3, số 6), tr.707-721
21. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
22. Nguyễn Duy Hinh (2009), *Lịch sử Đạo Phật Việt Nam*, Nxb Từ Điển Bách Khoa và Nxb Tôn giáo.
23. Đỗ Quang Hưng (2016), *Tôn giáo và tính hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
24. Mai Xuân Hợi (2006), “Giá trị đạo đức và sự biểu hiện của nó trong đời sống xã hội”, *Tạp chí Triết học* (9).
25. Phạm Kim Khánh (dịch) (2016), *Đức Phật và Phật pháp*, Nxb Tôn giáo.
26. Hoàng Thị Lan (2010), *Ảnh hưởng của Phật giáo đối với lối sống của người Việt Nam hiện nay*, Đề tài Khoa học.
27. Phan Thị Lan (Thích Đàm Lan) (2016), *Đạo đức Phật giáo đối với văn hóa đạo đức người dân quận Long Biên, Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

28. Đặng Thị Lan (2006), *Đạo đức Phật giáo với đạo đức con người Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
29. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, Nxb Văn học.
30. Bhikkhu Quảng Liên (1956), *Tư tưởng Phật giáo của tác giả*, Nxb Phật học đường Nam Việt.
31. Nguyễn Đức Lữ (chủ biên) (2008), *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo.
32. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia.
33. Hà Thúc Minh (2014), “Tư tưởng của Phật giáo và đạo đức nhân loại”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (128), tr.116 – 125.
34. M.Bobin – JR. Williams (Nguyễn Đức Truyền dịch) (1991), “Khái niệm Giá trị”, *Tạp chí Xã hội học* (1).
35. Trần Đức Năm (2020), *Phật giáo đối với các vấn đề xung đột xã hội*, Nxb Tôn giáo.
36. Nhiều tác giả (Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu dịch) (2017), *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Bản in Nội các quan bản, Mộc bản khắc năm Chính hòa thứ 18 (1679), Nxb Văn học, Công ty Văn hóa Đông A.
37. Nikkyo Niwano (2007), *Đạo Phật ngày nay một diễn dịch mới về ba bộ kinh Pháp Hoa*, Nxb Phương Đông.
38. Nguyễn Duy Nhiên (2009), *Đức Phật bên trong*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
39. Nhiều tác giả (1995), *Đạo đức học Phật giáo*, Nxb Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
40. Nhiều tác giả (2008), *Đạo Phật và tư tưởng bình đẳng*, Nxb Lao Động.
41. Phạm Văn Nhuận (2006), “Định hướng giá trị đạo đức của con người Việt Nam trong hội nhập ASEAN hiện nay”, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*.
42. Nguyễn Tiến Nghị (2016) “Tư tưởng giải thoát trong triết học Phật giáo”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học* (1), tr. 23-27.

43. Nguyễn Thị Minh Ngọc (2020), “Công tác xã hội của Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ phát triển và hội nhập quốc tế”, *Một số hoạt động Phật sự góp phần đảm bảo an sinh xã hội trong thời kỳ phát triển và hội nhập quốc tế*, Nxb Tôn giáo, tr.318-325.
44. Thích Thiện Nhơn (2020), “Hoạt động từ thiện xã hội góp phần đảm bảo an sinh xã hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh phát triển và hội nhập quốc tế”, *Một số hoạt động Phật sự góp phần đảm bảo an sinh xã hội trong thời kỳ phát triển và hội nhập quốc tế*, Nxb Tôn giáo, tr.9-31.
45. Nguyễn Phan Quang (1996), *Có một nền đạo lý ở Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
46. Thích Gia Quang (2001), “Vài nét về đạo Phật với nền giáo dục đạo đức xã hội”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học* (5), tr.7-16.
47. Thích Tâm Quang (1994), *Đạo Phật và đời sống hiện đại*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
48. Trí Quảng (dịch) (1998), *Kinh Bồ tát giới*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
49. Trí Quảng (dịch) (2005), *Kinh vu lan báo ân*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
50. Thích Trí Quảng (2011), *Lược giải kinh Pháp Hoa*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM.
51. Thích Nữ Thanh Quế, Thích Phước Đạt, Thích Hạnh Tuệ (2021), *Đại cương Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
52. Cao Xuân Sáng, Bùi Văn Hà (2016), “Bàn về khái niệm đời sống tinh thần và đời sống tinh thần xã hội Việt Nam hiện nay dưới góc nhìn triết học”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ* (12), tr.126 – 131.
53. Thích Điền Tâm (2013), *Phật học Tinh hoa khởi nguồn, tu trì, cứu độ và giải thoát*, Nxb Thời đại.

54. Trần Thị Kim Oanh (chủ biên) (2017), *Đào tạo Tôn giáo học ở Việt Nam: quá trình hình thành và phát triển*, Nxb Tôn giáo.
55. Nguyễn Thế Phúc, Ngô Văn Trân (2016), *Triết học tôn giáo những vấn đề nhân sinh quan: Lý luận và thực tiễn*, Nxb Tôn giáo.
56. Lê Đức Quý - Hoàng Chí Bảo (2007), *Văn hóa đạo đức ở nước ta hiện nay, vấn đề và giải pháp*, Nxb Văn hóa - Thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội.
57. O.O.Rozenberg (1990), *Phật giáo Những vấn đề Triết học*, Trung tâm Tư liệu Phật học xuất bản, Hà Nội.
58. Kimura Taiken (Việt dịch HT. Thích Quảng Độ) (1969), *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*, Viện Đại học Vạn Hạnh
59. Đoàn Quốc Thái (2010), “Bàn thêm về khái niệm Giá trị Đạo đức”, *Tạp chí Triết học* (235).
60. Lê Mạnh Thát (2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* tập 1,2,3, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
61. Mai Thị Thơm (2015), “Vài nét về dấu ấn của kinh Pháp Hoa trong văn bia Lý-Trần”, *Tạp chí Hán Nôm* (3), tr.36-44.
62. Hoàng Thị Thơ (2002), “Đạo đức Phật giáo với kinh tế thị trường”, *Tạp chí triết học* (7), tr.29-34.
63. Hoàng Thị Thơ (2002), “Đạo đức Phật giáo với vấn đề xây dựng nhân cách con người Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (1), tr.44-49.
64. Viêt Thục (2003), *Nếp sống tình cảm người Việt*, Nxb Lao động, Hà Nội.
65. Cao Huy Thuần (2000), *Thượng đế, thiên nhiên, người, tôi và ta*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
66. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (2022), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tái bản), Nxb Đại học Sư Phạm, Hà Nội.

67. Ngô Đức Thịnh (2010), *Bảo tồn, làm giàu và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong Đổi mới và hội nhập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
68. Ngô Đức Thịnh chủ biên (2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
69. Thích Chơn Thiện (1999), *Tư tưởng kinh Pháp Hoa*, Nxb Tôn giáo
70. Thích Đức Thiện, Thích Nhật Từ (2019), *Phật giáo và giáo dục đạo đức toàn cầu*, Nxb Hồng Đức.
71. Thích Đức Thiện (2020), “Phật giáo và vấn đề bảo vệ môi trường góp phần đảm bảo an sinh xã hội”, *Một số hoạt động Phật sự góp phần đảm bảo an sinh xã hội trong thời kỳ phát triển và hội nhập quốc tế*, Nxb Tôn giáo, tr.62-77.
72. Narada Maha Thera (Phạm Kim Khánh dịch) (2016), *Đức Phật và Phật pháp*, Nxb Tôn giáo.
73. Nguyễn Thanh Tuấn (2009), *Phật giáo với văn hóa Việt Nam và Nhật Bản qua một cách tham chiếu*, Nxb Từ điển Bách Khoa và Viện Văn hóa
74. Kim Cương Tử (1994), *Từ điển Phật học Hán-Việt, Tập 2*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân viện nghiên cứu Phật học, Hà Nội.
75. Thích Nhật Từ (dịch) (2016), *423 lời vàng của Phật Kinh Pháp Cú (Dhammapada)*, Nxb Hồng Đức.
76. Thích Nhật Từ biên tập (2019), *Nền tảng giáo dục Phật giáo về đạo đức*, Nxb Tôn giáo
77. Thích Nhật Từ (2022), *Bản chất Đạo đức học Phật giáo*, Nxb Hồng Đức.
78. Thích Thanh Từ (1997), *Ba vấn đề trọng đạo trong đời tu của tôi*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.

79. Thích Trí Tịnh (dịch) (2018) *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa trọn bộ*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
80. Thích Minh Trí (2012), *Quan hệ Nhà nước quân chủ Lý – Trần với Phật giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
81. Viện Triết học, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2021), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam và Phật giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb Đại học Sư Phạm.
82. Viện Thông tin Khoa học Xã hội (1997), *Tôn giáo và đời sống hiện đại*, Tập I, Nxb Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội.
83. Nguyễn Thanh Xuân (2005), *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội.
84. D.T. Suzuki (2000), *Essay in Zen Buddhism III*, New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd.
85. Venerable Ajahn Tiradhammo Thera' (1989), *In Ken Jones, The Social Face of Buddhism: An Approach to Political and Social Activism*, London: Wisdom Publication.
86. Joachim Wach (1924), *Tôn giáo học cơ sở lý luận khoa học của tôn giáo học*, Leipzig (Bản tiếng Đức).
87. http://www.unesco.org/education/imld_2002/unversal_decla.shtml
88. <https://snv.bacninh.gov.vn/news/-/details/57424/vai-tro-cua-chuc-sac-phat-giao-tinh-bac-ninh-trong-cong-tac-van-ong-tin-o-phat-tu-38230208>

PHỤ LỤC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

BỘ MÔN TÔN GIÁO HỌC

BẢNG HỎI PHỎNG VẤN SÂU

DÀNH CHO TĂNG NI

Đề tài: “Tur tưởng Từ bi của Phật giáo trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa và giá trị đạo đức của nó đối với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay”

Nghiên cứu sinh: Vũ Tuyết Thanh

Kính thưa Quý vị!

Để có cơ sở đánh giá giá trị đạo đức của kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống Phật tử ở Việt Nam hiện nay, tác giả luận án rất mong nhận được sự hợp tác của Quý vị thông qua trả lời các câu hỏi phỏng vấn sâu dưới đây. Chúng tôi cam kết những thông tin Quý vị cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật và các câu trả lời của Quý vị chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Thông tin cơ bản về người được phỏng vấn: Giới phẩm; năm quy y; tuổi tác; giới tính; trình độ Phật học; trình độ thế học; chùa/tự viện đang tu hành/phụ trách quản lý/tu học.

Câu hỏi:

Câu số 1: Quý vị cho biết ý những kinh sách Phật giáo thường được tụng, trì trong quá trình tu tập của Quý vị? thời gian, phương pháp tụng, trì của kinh đó?

Câu số 2: Quý vị cho biết kinh Diệu Pháp Liên Hoa có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống tu hành của Quý vị?

Câu số 3: Quý vị cho biết Nội dung chính của kinh Diệu Pháp Liên Hoa? Theo quý vị nó có chứa đựng những tư tưởng cơ bản của Phật giáo không?

Câu số 4: Quý vị cho biết Diệu Pháp Liên Hoa kinh có ý nghĩa như thế nào đối với người tu hành (Tu sĩ, Phật tử)?

Câu số 5: Quý vị có hướng dẫn Phật tử thực hành kinh Diệu Pháp Liên Hoa? Nếu có, Quý vị đã hướng dẫn Phật tử trì tụng, thực hành nội dung kinh Diệu Pháp Liên Hoa như thế nào?

Câu số 7: Theo quý vị Giá trị lớn nhất trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa là gì?

Câu số 8: Quý vị cho biết tại chùa của Quý vị, Phật tử tiếp cận (trì tụng, thực hành) Diệu Pháp Liên Hoa kinh thì họ có chuyển biến gì về mặt đạo đức (tâm tính), nhân cách không?

Xin trân trọng cảm ơn Quý vị!

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

BỘ MÔN TÔN GIÁO HỌC

BẢNG HỎI PHỎNG VẤN SÂU

DÀNH CHO PHẬT TỬ

Đề tài: “Tu tưởng Từ bi của Phật giáo trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa và giá trị đạo đức của nó đối với đời sống Phật tử Việt Nam hiện nay”

Nghiên cứu sinh: Vũ Tuyết Thanh

Kính thưa Quý vị!

Để có cơ sở đánh giá giá trị đạo đức của kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống Phật tử ở Việt Nam hiện nay, tác giả luận án rất mong nhận được sự hợp tác của Quý vị thông qua trả lời các câu hỏi phỏng vấn sâu dưới đây. Chúng tôi cam kết những thông tin Quý vị cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật và các câu trả lời của Quý vị chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Thông tin cơ bản về người được phỏng vấn: Giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp?

Câu hỏi:

Câu số 1: Quý vị cho biết hiểu biết của Quý vị về hệ thống kinh sách của Phật giáo?

Câu số 2: Quý vị có biết về kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong hệ thống kinh sách Phật giáo? Quý vị có thực hành tụng, trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa?

Câu số 2: Quý vị cho biết thông tin của bản thân quý vị về mức độ, tần suất tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa? Thời gian tụng? Địa điểm tụng? Cách thức tụng kinh?

Câu số 3: Quý vị cho biết Nội dung chính của kinh Diệu Pháp Liên Hoa?

Câu số 4: Quý vị cho biết mục đích, lợi ích của việc tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa?

Câu số 5: Tư tưởng từ bi của Phật giáo là một tư tưởng lớn của Phật giáo, theo Quý vị nó có thể hiện trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa không? Nếu có thể hiện như thế nào?

Câu số 6: Quý vị có thực hành kinh Diệu Pháp Liên Hoa? Phương thức thực hành?

Câu số 7: Xin Quý vị chia sẻ hiểu biết của mình về giá trị của tư tưởng Từ bi của Phật giáo? Tư tưởng Từ bi của Phật giáo có ảnh hưởng đến tư tưởng của Quý vị hay không? Nếu có thì ảnh hưởng như thế nào?

Câu số 8: Quý vị cụ thể hóa tư tưởng Từ bi của Phật giáo trong đời sống hàng ngày của mình như thế nào?

Xin trân trọng cảm ơn!

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
BỘ MÔN TÔN GIÁO HỌC

PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC PHỤC VỤ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU:
“TƯ TƯỞNG TỬ BI CỦA PHẬT GIÁO TRONG KINH
DIỆU PHÁP LIÊN HOA VÀ GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC CỦA NÓ
ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG PHẬT TỬ VIỆT NAM HIỆN NAY”

Kính thưa Quý vị!

Để có cơ sở đánh giá giá trị đạo đức của kinh Diệu Pháp Liên Hoa đối với đời sống Phật tử ở Việt Nam hiện nay, tác giả luận án rất mong nhận được sự hợp tác của Quý vị thông qua trả lời đầy đủ, khách quan các câu hỏi trong phiếu điều tra này. Chúng tôi cam kết những thông tin Quý vị cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật và các câu trả lời của Quý vị chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Xin trân trọng cảm ơn Quý vị!

I. Thông tin chung

Giới tính:

Độ tuổi:

Nghề nghiệp:

II. Câu hỏi (Quý vị khoanh tròn vào chữ cái đứng đầu đáp án lựa chọn, hoặc điền thông tin nếu có câu trả lời khác)

Câu hỏi số 1: Quý vị cho biết mức độ tần suất đến chùa lễ Phật hàng tháng?

A. Không thường xuyên

B. Thường xuyên

C. Rất thường xuyên

Câu trả lời khác:

.....
.....
.....

Câu hỏi số 2: Theo Quý vị Giá trị nổi bật nhất của Phật giáo đưa lại là gì?

- A. Giá trị đời sống tâm linh (Thỏa mãn nhu cầu tâm linh của con người, tìm đến cầu mong đạt được những mong muốn trong cuộc sống).
- B. Giá trị đạo đức (Khuyến răn con người làm điều Thiện, điều lành, hướng đến cuộc sống tốt đẹp hơn).
- C. Giá trị văn hóa, nghệ thuật (Là cảm hứng sáng tạo, bảo tồn nghệ thuật văn hóa truyền thống)

Câu trả lời khác:

.....
.....
.....

Câu hỏi số 3: Theo quý vị tư tưởng nào của Phật giáo là phổ biến nhất?

- A. Duyên Khởi
- B. Con đường Trung đạo
- C. Từ bi
- D. Nhân – quả:
- E. Giải thoát – Niết Bàn

Câu số 4: Quý vị có biết đến kinh Diệu Pháp Liên Hoa của Phật giáo?

- A. Không biết
- B. Biết một chút
- C. Biết rõ
- D. Biết rất rõ

Câu số 5: Quý vị biết đến kinh Diệu Pháp Liên Hoa từ đâu?

- A. Tự tìm hiểu
- B. Qua các kênh truyền thông của Phật giáo
- C. Qua các buổi thuyết pháp, chia sẻ khi đi chùa

Câu số 6: Quý vị đã từng thực hành tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa?

- A. Chưa bao giờ
- B. Đã từng tụng
- C. Thường xuyên tụng

Câu số 7: Nếu quý vị đã từng thực hành tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì theo quý vị thời gian tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa vào lúc nào là phù hợp?

.....
.....
.....

Câu số 8: Quý vị tụng kinh Diệu Pháp Liên Hoa ở đâu?

- A. Tại chùa
- B. Tại gia

Câu số 9: Quý vị cho biết lợi ích của việc thực hành tụng trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa?

.....
.....
.....
.....

Câu số 10. Quý vị có từng tham gia hoạt động từ thiện Phật giáo?

- A. Chưa từng tham gia
- B. Thi thoảng tham gia
- C. Tham gia thường xuyên

Câu số 11. Ý nghĩa các hoạt động từ thiện của Phật giáo?

.....

.....

.....

Xin trân trọng cảm ơn Quý vị!